

Kim Cang thừa tam muội da giới đệ tử
Hoàng Niệm Tổ

CHÚ GIẢI

KINH PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC

(TẬP 4)



Dịch Việt ngữ Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

*Dịch theo bản in lần thứ nhất của
Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán, Đài Bắc,
tháng 2 năm Dân Quốc 81 – 1992.*

*Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập
và kính chia thành chương mục.*

MỤC LỤC

30. Bồ Tát tu trì.....	5
31. Chơn thật công đức.....	43
32. Thọ lạc vô cực (thọ mạng và niềm vui vô cực).....	70
34. Tâm được khai minh.....	129
35. Trước thế ác khổ.....	148
36. Trùng trùng hỏi miễn (bao lượt khuyên lơn).....	196
37. Như kẻ nghèo được của báu.....	209
38. Lễ Phật hiện quang.....	224
39. Ngài Từ Thị thuật lại những điều mình thấy.....	246
40. Biên địa, nghi thành:.....	252
41. Hoặc tận kiến Phật.....	273
42. Bồ Tát vãng sanh.....	295
43. Chẳng phải là Tiểu thừa.....	305
44. Thọ ký Bồ Đề.....	313
45. Riêng lưu lại kinh này.....	328
46. Siêng tu giữ vững.....	345
47. Phước huệ mới được nghe.....	363
48. Nghe kinh được lợi ích.....	380
D. Lời sau cùng.....	392
PHỤ LỤC 1:.....	397
PHỤ LỤC 2:.....	402
Niên Sử Năm Bản Hán Dịch.....	402
Lược Sử Ngài U Khê.....	407
MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM.....	408

Quyển thứ tư

Những điểm chính trong quyển này là:

a. Tiếp nối ý của phẩm hăm tám và hăm chín trong quyển trước, trần thuật nguyện lực và công đức tu trì chơn thật của các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc. Các vị Bồ Tát ấy hạnh đức viên mãn nên chư Phật đều khen ngợi. Đồng thời chỉ rõ cõi Cực Lạc là nơi an vui, thanh tịnh, là nơi thọ mạng lẫn niềm vui đều vô cực để khuyến dụ chúng sanh vãng sanh.

b. Dem cõi uế đậy tương phản với cõi tịnh, quả trách nặng nề sự ác khổ của cõi đời ô trược hồng khiến cho chúng sanh bỏ năm việc ác, dứt năm nỗi đau, lìa năm điều thiêu đốt, siêng tu việc lành thế gian. Kinh nhiều lần khuyên lơn, khuyến khích chúng sanh vãng giữ kinh giới để được độ thoát.

Kinh giảng căn kẽ: Do chúng sanh đã tạo những nghiệp tam độc, ngũ ác nên sẽ lần lượt chiêu cảm quả báo đau đớn, thiêu đốt. Kinh còn chỉ bày chi ly nguyên do của các nỗi khổ, đồng thời chỉ dạy phương cách thoát khổ để chúng sanh hiểu sâu lý nhân quả, dứt ác, làm lành, lợi lạc hữu tình, tạo phước cho nhân gian. Dùng những điều ấy hồi hướng cùng sanh Cực Lạc.

c. Trần thuật sự kiện lễ Phật, quang minh hiện ra, bốn chúng trong hội đều thấy thế giới Cực Lạc và A Di Đà Phật để khiến cho tất cả những người được thấy đều được lợi ích, kẻ nghe sanh lòng tin.

d. Giảng về biên địa nghi thành: Dạy rõ chỗ sẽ thác sanh về của những kẻ niệm Phật, tu thiện, nguyện sanh Cực Lạc nhưng chẳng đoạn nổi nghi hoặc.

e. Phần lưu thông của kinh này: Khen ngợi Niệm Phật, khuyên nên coi kinh này như bậc đạo sư. Đòi tương lai kinh sách diệt hết, chỉ còn mỗi kinh này được lưu lại. Nếu thường niệm tụng kinh này chẳng dứt thì sẽ chóng đắc đạo (pháp mầu nhiệm như thế nay ta may mắn được nghe thì phải nên thường niệm Phật, sanh lòng vui mừng), khuyên làm phước, tu đủ các việc lành, niệm Phật phát nguyện vãng sanh cõi tịnh.

30. Bồ Tát tu trì

Từ phẩm 28 đến phẩm 32 của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Phẩm này chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát: độ khắp các chúng sanh, diễn thuyết chánh pháp; dùng vô ngại từ, vô ngại huệ để hiểu pháp là Như Như; bình đẳng tu hành siêng năng trong tam

giới, các hạnh thù thắng rốt ráo Nhất Thừa, đạt tới bờ kia...

Hai phẩm 31 và 32 giảng về công đức và diệu quả của những hàng Bồ Tát ấy. Phật thuyết ra pháp này là muốn cho chúng sanh trong mười phương sanh lòng hân hoan, hâm mộ, cầu sanh Cực Lạc hồng được cùng ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân như vậy đêtu tập viên mãn những công đức như vậy.

Chánh kinh:

Lại này A Nan! Thiên định, trí huệ, thần thông, oai đức của hết thảy Bồ Tát trong cõi Phật kia không thứ gì chẳng viên mãn. Họ đều hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, chẳng còn sót các tập khí. Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành, tu hành ngũ nhĩ, chiếu chơn, đạt tục. Nhục nhĩ phân biệt, chọn lựa; thiên nhĩ thông đạt; pháp nhĩ thanh tịnh, huệ nhĩ thấy chơn; Phật nhĩ đầy đủ, giác ngộ trọn vẹn pháp tánh.

Giải:

Phẩm này nói về đại hạnh của các Bồ Tát cõi ấy, gồm có ba loại chính:

- a. Hạnh đức tự lợi.
- b. Hạnh đức lợi tha.
- c. Hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên đây nói đến hạnh đức tự lợi của bậc đại sĩ.

“Thiên định, trí huệ”: Thiên Định là độ thứ năm trong Lục Độ, Trí Huệ là độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên trước hết. Hơn nữa, phải vâng giữ cân bằng cả Định lẫn Huệ như sách Hội Sớ viết: *“Nếu chỉ có Định mà thiếu Huệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Huệ nhưng thiếu Định thì khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng sáng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Huệ”*.

“Thần thông” là lục thông: thiên nhãn, thiên nhĩ. **“Oai”** là oai thần, nghĩa là oai thế dũng mãnh, không lường biết nổi. **“Đức”** là công đức như bản Ngụy dịch ghi: *“Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn”*. Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu viên mãn hết thảy các thứ Thiên Định, thần thông, trí huệ như trên nên kinh mới nói: **“Không thứ gì chẳng viên mãn”**.

Sách Nhị Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ

“**mật tạng**” như sau: “*Những lời giảng của Pháp Thân Phật thì gọi là “mật tạng”, ý nói đó là những lời nói sâu xa, bí mật, chơn thật*”; nghĩa là: những lời chơn thật, sâu xa, uyên áo, huyền diệu do Pháp Thân Phật nói ra thì gọi là “mật tạng”.

Sách Tăng Sử Lược lại bảo: “*Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó nói*”; ý nói: Mật tạng chính là đà-ra-ni. Giáo pháp ấy bí mật chẳng phải là giáo pháp dành cho hàng Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới hiểu thấu, thực hành nổi.

Đối với điều kinh dạy: hàng đại sĩ cõi Cực Lạc “**hiểu rõ rất ráo mật tạng của chư Phật**”; ta có thể tổng hợp hai thuyết trên để hiểu là: đối với những mật ý bí áo sâu xa vượt ngoài ngôn ngữ, các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni, các bậc đại sĩ cõi ấy đều có thể lãnh hội một cách rất ráo, hiểu thấu trọn vẹn thông suốt.

Chữ “**điều phục**” được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: “*Điều*” là điều hòa, “*phục*” là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh. Ý nói: giữ yên tịnh, chế ngự được ba nghiệp, xa lìa được ác hạnh. “**Các căn**” là sáu

căn: tai, mắt... **“Điều phục các căn”** là chế ngự thân tâm, xa rời trần cấu, tà ác.

“Nhu nhuyển” là tâm nhu hòa, tùy thuận theo đạo. Nếu chẳng như vậy thì là ương ngạnh, hễ ương ngạnh thì khó lòng giáo hóa. Kinh Pháp Hoa nói: *“Chúng sanh đã tin phục, chất trực, ý nhu nhuyển”*. Đó chính là *“thân tâm nhu nhuyển”*.

“Chánh huệ” là trí huệ chơn chánh. *“Chơn”* là chơn thật; *“chánh”* là không tà, lìa điên đảo là Chánh. Khế chơn nhập thật cũng là Chánh. Vậy thì lìa khỏi phân biệt hư vọng, soi tỏ trí huệ nơi chơn tâm thì gọi là *“chánh huệ”*.

“Dư tập” là những thói quen còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là *“dư tập”*. Dư tập còn gọi là *“tàn tập”*, đôi chỗ còn gọi là *“tập khí”*. Nhị Thừa chẳng đoạn trừ nổi dư tập, chỉ mình Phật mới đoạn sạch hết nổi. Đại Trí Độ Luận nói:

“A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được tam độc, nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đặt trong đồ đựng, dầu bỏ hương đi mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy cỏ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu. Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc,

ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, hết thấy cội đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than.

Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dư tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dư tập là dâm dục, ngài Tát Lãng Già Bà còn dư tập là kiêu mạn. Ví như người bị trôi lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn”.

Bậc đại sĩ cội Cực Lạc “*chẳng còn sót các tập khi*” tức là đã đạt tới chỗ thực hành của Phật hạnh. Vì thế, bản Ngụy dịch chép các vị đại sĩ cội ấy “*rốt ráo hết thấy sở hạnh của Bồ Tát, đầy đủ thành tựu vô lượng công đức*”.

“**Thất giác**” là Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Giác Phần. Giác có hai nghĩa: giác liễu và giác sát. Giác pháp chia ra thành bảy thứ nên gọi là “*chi*” hoặc “*phần*”. Bảy thứ đó là: Niệm, Huệ (còn gọi là Trạch Pháp), Tinh Tấn, Khinh An, Hỷ, Định, Hành Xả. Ý nghĩa của bảy giác pháp ấy như sau:

a. *Trạch pháp giác chi:* Dùng trí huệ phân biệt, nhận định pháp là chơn hay nguy.

b. *Tinh tấn giác chi:* Dùng tâm dũng mãnh xa lìa tà hạnh, hành chơn pháp.

c. *Hỷ giác chi*: Tâm được thiện pháp liền sanh hoan hỷ.

d. *Khinh an giác chi*: Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng, thư thái.

e. *Niệm giác chi*: Thường nhớ rõ định huệ chẳng quên mất, luôn giữ cho định và huệ được cân bằng.

f. *Định giác chi*: Khiến tâm trụ vào một cảnh, chẳng dễ tán loạn.

g. *Hành xả giác chi*: Bỏ các làm lẫn, bỏ hết thấy pháp, giữ lòng bình thản, chẳng để ý tưởng rong ruổi.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Thất Giác Chi*” là:

a. *Trạch pháp giác phần*: Lúc trí huệ quán sát các pháp thì khéo có thể phân biệt là chơn hay nguy; chẳng chọn lầm các pháp hư nguy nên gọi là “*trạch pháp*”.

b. *Tinh tấn giác phần*: Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành lầm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chơn pháp nên gọi là “*ting tấn*”.

c. *Hỷ giác phần*: nếu tâm được pháp hỷ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sanh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỷ chơn thật nên gọi là Hỷ.

d. *Trừ giác phần (tức là khinh an giác chi)*: Lúc

trừ được các kiến hoặc phiền não thì khéo hiểu rõ, trừ khử những hư nguy, chẳng tổn hại thiện căn chơn chánh nên gọi là Trừ.

e. Xả giác phần (tức là hành xả giác chi): Như lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết thì khéo hiểu rõ cảnh bị xả là cảnh hư nguy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả.

f. Định giác phần: Nếu lúc phát khởi các thiện định thì khéo hiểu rõ các Thiện Định là hư giả, chẳng sanh ý tưởng kiến giải, yêu mến một cách hư vọng nên gọi là Định.

g. Niệm giác phần: Nếu lúc tu đạo xuất thế thì khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Huệ cân bằng. Nếu tâm chìm đắm thì bèn nghĩ cách dùng ba giác phần: Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát. Nếu tâm chao động thì bèn dùng ba giác phần Trừ, Xả, Định để nhiếp tâm. Vì thế, Niệm giác phần thường khiến cho Định và Huệ được đầy tròn, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng. Đây gọi là Niệm.

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phần, là một phần để đạt đến Bồ Đề.

Chữ “**Thánh Đạo**” chỉ Bát Thánh Đạo, còn gọi là

Bát Chánh Đạo, tức là: một là Chánh Kiến, hai là Chánh Tư Duy, ba là Chánh Ngữ, bốn là Chánh Nghiệp, năm là Chánh Mạng, sáu là Chánh Tinh Tấn, bảy là Chánh Niệm, tám là Chánh Định. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

“Một là Chánh Kiến. Kinh Tạp Tập nói: “Như lúc giác chi thì dùng huệ để an lập cái chơn giác mình đắc được đó, để lý phân minh, không có lầm lạc”.

Hai là Chánh Tư Duy: lúc thấy lý ấy bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.

Ba là Chánh Ngữ: chẳng những chỉ tâm không suy nghĩ bậy mà còn dùng vô lậu trí gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trừ nơi bốn thứ thiện ngữ.

Bốn là Chánh Nghiệp: dùng trí vô lậu trừ hết thảy tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.

Năm là Chánh Mạng: dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.

Sáu là Chánh Tinh Tấn: dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.

Bảy là Chánh Niệm: dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.

Tám là Chánh Định, dùng trí vô lậu tương ưng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.

Những đạo này đều gọi là “chánh”, vì chẳng ngã theo tà vậy nên gọi là “chánh”. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh Câu Bồ Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thấy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập Bồ Tát bất tư nghị giải thoát môn: Trong một tam muội có thể xuất nhập các tam muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì bát chánh đạo chẳng phải là rất sâu xa ư?”

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v... nói rộng ra là Ba Mươi Bảy Pháp Trợ Đạo tuy là pháp Tiểu Thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo: “Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đây”. Kinh Tịnh Danh nói: “Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “Nếu kẻ nào quán nỗi Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ”. Vì thế, Di Đà Sớ Sao mới viết:

“Đạo phẩm tuy chỉ một nhưng do quán trí là Đại thừa hay Tiểu thừa mà thành ra không nhất định”. Nay kinh này nói: “**Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành**” là có ý nói: Bồ Tát cõi ấy dùng quán trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm.

“**Tu hành ngũ nhãn**”: Phật có ngũ nhãn. Bồ Tát chí cầu Phật đức mà Phật đức vô lượng nên kinh chỉ tạm nêu ngũ nhãn để đại diện cho tất cả những đức khác. Ngũ nhãn này có thể “*chiếu chơn, đạt tục*”: Do thấy được Chơn Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là “*chiếu chơn*”; lại còn thấy được vô số hình sắc của các thế giới, căn tánh của chúng sanh và việc họ chết đây sanh kia trong những thế giới ấy nên bảo là “*đạt tục*”. Do chiếu chơn nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do đạt tục nên thuận theo căn cơ, đặt bày cách giáo hóa, độ sanh vô lượng.

Nay một pháp Tịnh Độ này chính là pháp chiếu chơn đạt tục đến mức tột cùng nhất. “*Chiếu chơn*” để hiển lộ Chơn Đế, “*đạt tục*” nhằm tỏ rõ Tục Đế; nêu lên cả hai đế ấy để hiển thị Trung Đế. Tam Đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Lại do “*chiếu chơn*” nên đúng như thật, “*đạt tục*” nên rộng độ. Bởi thế thâm trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

a. **“Nhục nhãn”** tức là con mắt nơi cái thân xác thịt của con người, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là *“phân biệt, chọn lựa”*.

b. **“Thiên nhãn”** là con mắt của chư thiên. Đại Trí Độ Luận nói: *“Thiên nhãn thấy được chúng sanh, các vật thuộc tự địa (cõi mình đang ở, chẳng hạn đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là tự địa) và hạ địa (hạ địa là những cõi thấp hơn cõi mình đang sống, chẳng hạn như Dục Giới đối với trời Sắc giới) các sắc dù xa hay gần, dù thô hay tế không thứ gì chẳng thấy rõ”*. Tịnh Ảnh Sớ lại ghi: *“Hết thấy Thiên Định gọi là thiên trụ. Do Thiên đắc nhãn nên gọi là thiên nhãn, thấy được chúng sanh chét đây sanh kia”*. Như vậy, thiên nhãn có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ thiên nhãn: một là thiên nhãn có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên nhãn như Tịnh Ảnh Sớ giảng là do tu chứng mà có. Chư thiên sanh trong Sắc giới tự nhiên có được tịnh nhãn; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận, mức độ **“thông đạt”** của hai loại mắt ấy như sau: *“Nhục nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy vật ở trước mắt không thấy được phía sau lưng, chỉ thấy bên ngoài chẳng thấy nổi bên trong, chỉ*

thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu thiên nhãn. Đắc thiên nhãn thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại”. Bởi vậy, gọi là “thông đạt”.

Hơn nữa, mức thấy của thiên nhãn trong uế độ chẳng thể vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn thiên nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy suốt cả mười phương hằng sa thế giới và những chúng sanh chết đây sanh kia trong những thế giới đó.

c. Ngài Vọng Tây giảng chữ **“Pháp nhãn”** như sau: *“Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn”*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Pháp nhãn lấy Hữu Trí làm thể, thấy được tâm dục tánh của chúng sanh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn”*. Sách Tiên Chú nói: *“Thấy thông suốt các pháp duyên sanh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn”*. Bản Ngụy dịch ghi: *“Pháp nhãn quán sát rất rảo các đạo”*.

Nay kinh đây nói: **“Pháp nhãn thanh tịnh”** thì chính là giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: *“Pháp nhãn: Bồ Tát vì độ sanh nên dùng pháp nhãn thanh tịnh xem khắp hết thấy các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: do hành pháp ấy thì sẽ chứng đạo ấy; cũng*

*biết hết các môn phương tiện thích ứng với hết thầy chúng sanh khiến cho họ tu, chứng”. Như vậy, đối với hết thầy pháp, Bồ Tát biết được, hành được; cũng như biết các pháp để hành và đạo để chứng. Ngài còn biết được các thứ phương tiện môn để phổ độ chúng sanh. Đó gọi là pháp nhãn thanh tịnh. Pháp nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói “*pháp nhãn thanh tịnh*”.*

d. Sư Vọng Tây giảng “**huệ nhãn**” là: “*Duyên vào Chơn Đế Trí, soi thấu Không lý (Chơn Không) nên gọi là Huệ Nhãn*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Huệ nhãn lấy Không Trí làm thể, chiếu lý Chơn Không*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại nói: “*Huệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là “huệ”; do huệ thấy thông suốt nên gọi là “huệ nhãn*”.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ “**thấy chơn**” là: “*Thấy được Chơn Không nên gọi là thấy chơn*”. Trí Độ Luận nói: “*Huệ nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chơn Không*”. Luận còn nói: “*Vì Thật Tướng nên cầu huệ nhãn. Do đắc huệ nhãn nên chẳng thấy chúng sanh, diệt sạch dị tướng, bỏ lìa các chấp trước, chẳng thọ hết thầy pháp, trí huệ tự diệt bên trong nên gọi là huệ nhãn*”. Kinh Tư Ích cũng chép:

“Huệ nhãn thấy được pháp nào?”

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là tuệ nhãn. Huệ nhãn chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt. Không hư vọng phân biệt thì gọi là tuệ nhãn. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, tuệ nhãn cũng chẳng thấy pháp vô vi”.

Trong những kinh, luận vừa được dẫn trên để giải thích câu *“huệ nhãn thấy chơn”* thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì thấy rõ ràng nhưng không có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là *“thấy chơn”*. Ý nghĩa câu *“trí tuệ tự diệt bên trong”* giống hệt câu *“chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc”* của Tâm kinh; đây mới là hiểu rõ những gì đã được hiểu rõ bởi Phật tánh vậy.

e. “Phật nhãn”: Con mắt của Như Lai được gọi là *“Phật nhãn”*, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt thật tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ **“đầy đủ”** như sau: *“Do Nhất Thiết Chủng Trí làm thế nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế nói là đầy đủ”.*

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: *“Phật nhãn viên*

thông, bốn thẳng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn”. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng nên bảo là “bốn thẳng”, nhưng Phật nhãn cũng chứa đựng đủ cả những loại mắt kém hơn nên bảo là “kiêm liệt”. Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. Bốn thẳng thì thấy được Phật tánh, còn kiêm liệt là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia nên có thể chiếu soi hết thấy pháp thuộc cả Chơn Đế lẫn Tục Đế.

Nếu có kẻ ngờ rằng Phật đã xả nhục thân sao lại còn có nhục nhãn, xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: *“Huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sanh pháp. Muốn thấy chúng sanh thì chỉ đành phải dùng nhục nhãn”*. Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: *“Có nhục nhãn thì biết được chương nội sắc”* (xin xem lại lời giải thích về chương nội, chương ngoại ở cuốn trước). Vì hóa độ chúng sanh, hiện có tướng Phật nên phải có cả nhục nhãn.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ **“hiểu rõ pháp tánh”** như sau: *“Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chơn thật nên gọi là “hiểu rõ pháp tánh”*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Tương ưng với Nhất Thiết Chủng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất*

Nghĩa nên gọi là hiểu rõ pháp tánh”. Ngài còn bảo: “*Cũng thấy Phật tánh nên bảo là hiểu pháp tánh*”.

Như vậy, do Phật nhãn hiểu rõ được pháp tánh cho nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật nhãn “*bốn thặng*”, các thứ nhãn khác không sánh bằng nổi. Nói như vậy là để hiển thị khả năng thấu triệt của Phật nhãn; còn bảo Phật nhãn đầy đủ là để hiển thị tánh viên dung của Phật nhãn: có đầy đủ các công dụng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn rằng trong các kinh khác, huệ nhãn được kể là con mắt thứ ba, pháp nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại nói ngược lại? Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

- Kinh này nói về nhãn cảnh của pháp nhãn. Hai thứ nhãn trên (huệ nhãn và pháp nhãn) đều thuộc về Tục Đế, nhưng huệ nhãn bắt đầu thấy được Chơn Đế. Do Chơn cao hơn Tục nên kinh này xếp pháp nhãn thứ ba, huệ nhãn thứ tư.

- Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chơn rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục nên các kinh khác xếp pháp nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao viết: “*Để trường dưỡng chúng sanh thì*

trước hết phải tu nhục nhãn. Nhục nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu thiên nhãn. Thiên nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chơn cảnh nên phải tu huệ nhãn. Huệ nhãn thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự nên phải tu pháp nhãn. Pháp nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật nhãn”.

Trí Độ Luận cũng nói: “Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng nhục nhãn thấy chúng sanh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sanh từ bi nên cầu huệ nhãn để cứu vớt. Đạt được huệ nhãn rồi lại thấy chúng sanh có các thứ tâm tướng bất đồng, làm cách nào để khiến chúng sanh chứng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu pháp nhãn để dẫn dắt chúng sanh”.

Thấu đạt Chơn rồi mới có thể dẫn dắt Tục; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong kinh này lại coi Chơn thù thắng hơn Tục nên xếp huệ nhãn vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của pháp nhãn và huệ nhãn trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

Trong đoạn kinh này, câu **“không gì là chẳng viên mãn”** chính là lời khen chung tất cả những điều trên. Tiếp đó, kinh chỉ rõ nguyên nhân tại sao hết thảy đều viên mãn:

Trước hết là do hiểu rõ rốt ráo mật tạng của Phật, khác nào theo dòng nước tìm được nguồn, lần theo cành tìm thấy gốc. Đã tìm thấy cội gốc rồi, chẳng đếm xỉa đến cành nhánh nữa. Cổ đức nói: “*Đạt được một thì muôn việc xong*”. Nếu có thể thường biết rõ ràng bản thể của Phật thì tự nhiên điều phục được các căn, khác nào tay vung gươm báu kim cương, cái gì xấp đến cũng bị chém phăng. Tự đã chẳng còn, gươm cũng chẳng phải là gươm, nên khéo điều phục, thân tâm hòa thuận “**thâm nhập chánh huệ**”. Thân lẫn tâm đều đã điều hòa, đã hiểu rõ chánh huệ thì phiền não dư tập chẳng cần đoạn liền tự dứt, chí nguyện vô thượng, tùy thuận Như Lai, theo lời Phật dạy hành hạnh của Phật.

Bởi thế, thực hành thông suốt Thất Giác, Thánh Đạo; tu tập đủ ngũ nhãn của Phật, chiếu chơn, đạt tục, thung dung Trung Đạo. Vì tinh tấn chẳng ngơi nên mở sáng Phật nhãn của chính mình, hiểu rõ pháp tánh, rốt ráo chứng nhập mật tạng của Như Lai.

Rõ ràng là hết thấy diệu đức không một đức nào chẳng bắt nguồn từ mật tạng của Phật; mỗi một diệu đức không thứ nào chẳng quy về mật tạng ấy.

Chánh kinh:

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại, khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, lời nói thành khẩn, chơn thật. Thâm nhập nghĩa vị, độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp vô tướng, vô vi, chẳng trói buộc, chẳng giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo.

Với những thứ thọ dụng đều chẳng chấp lấy, dạo khắp các cõi Phật, không ưa, không chán, cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu, cũng chẳng có ý tưởng ta - người thù ghét.

Vì sao vậy? Các vị Bồ Tát đó đối với hết thấy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích, bỏ lìa hết thấy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, chẳng ưa bàn luận việc đời, chỉ thích chánh luận.

Giải:

Đoạn kinh này nói về hạnh lợi tha của bậc đại sĩ, gồm có ba điều chính:

- a. Diễn thuyết diệu pháp
- b. Dạo trong các cõi Phật.
- c. Phổ lợi chúng sanh.

Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau.

Từ chữ “**biện tài**” cho đến “**xa lìa điên đảo**” nói về tánh đức trí huệ và biện tài của Bồ Tát. Chữ “**biện tài, tổng trì**” được bản Ngụy dịch ghi là “*đủ các biện tài*”. Như vậy, “**tổng trì**” có nghĩa là đầy đủ các thứ. Câu kinh này ý nói bậc đại sĩ cõi ấy đầy đủ các thứ biện tài. “*Tổng trì*” còn có nghĩa là đã ra ni nên ta còn có thể hiểu là: các ngài đã đắc biện tài đã ra ni.

Tiếp đó, kinh nói “**tự tại vô ngại**” ngụ ý: Bồ Tát đã đắc biện tài vô ngại, hay nói gọn là vô ngại biện. Vô ngại biện có thể chia thành bốn hay chín loại. Tứ vô ngại biện còn gọi là tứ vô ngại trí, tứ vô ngại giải. Đó là trí huệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Do từ phương diện ý nghiệp mà nói nên gọi là Giải hoặc là Trí. Nếu nói theo phương diện khẩu nghiệp thì gọi là Biện.

Kinh Niết Bàn giảng về tứ vô ngại biện như sau: “*Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau: pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại*”.

Còn theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, có đến chín thứ biện tài là: “*Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết*”

thiên nhân sở ái trọng biện”. Chín thứ này cũng được gọi là vô ngại biện.

Đại sĩ cõi Cực Lạc có đầy đủ các thứ biện tài mẫu nhiệm vô ngại như thế chẳng hề bị chướng ngại nên kinh bảo: **“Biện tài tổng trì tự tại vô ngại”**.

“Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian” là Sai Biệt Trí. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của hết thảy chúng sanh, khéo léo thuyết pháp tùy theo cơ nghi nên khế hợp căn cơ.

“Lời nói thành khẩn, chơn thật, thâm nhập nghĩa vị”: Do Căn Bản Trí khế hợp lý Thật Tướng, đặc Sai Biệt Trí, hiểu biết căn cơ của chúng sanh nên nói ra pháp *“thâm nhập nghĩa vị”*. Vì thuyết pháp khế lý, khế cơ khiến cho tất cả những người nghe lãnh hội được nghĩa lý, hiểu sâu pháp vị nên họ đều được độ thoát. Do đó, kinh bảo: **“Độ các hữu tình”**.

Do khế lý nên pháp nào nói ra cũng là chánh pháp. **“Chánh pháp”** là đạo pháp chơn chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật nói: *“Phật đem chánh pháp trao cho chúng sanh”*. Chánh pháp như thế *“vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo”*.

Ngài Tịnh Ảnh bảo “**vô tướng**” là: “*Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Đây thiện nam tử! Do vì không có mùi tướng. Những gì là mùi? Chính là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đây là mùi tướng. Vì thế gọi là vô tướng*”.

Đối với khái niệm “*hữu tướng, vô tướng*”, Mật giáo lại có hai cách giải thích: cạn cợt sơ lược và sâu xa bí mật.

a. Nghĩa cạn cợt sơ lược là các pháp thuộc về sắc và tâm mà chúng sanh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ thấy thì gọi là hữu tướng. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, chẳng có một tướng tồn tại thì gọi là “*vô tướng*”.

b. Nghĩa sâu xa, bí mật là: “*Hữu tướng*” là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong hết thấy pháp. “*Vô tướng*” là trong một tướng có đủ cả hết thấy tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ hết thấy tướng nhưng chẳng hề thấy có một tướng nên gọi là vô tướng, chứ chẳng phải là vô sắc, vô hình.

Không có nhân duyên tạo tác thì gọi là “**vô vi**”, đồng nghĩa với “*vô tác*”; xin xem lời giải thích chi tiết chữ “*vô tác*” trong phẩm mười bảy.

“Không trói buộc, không giải thoát”: thể nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc; coi đoạn hoặc hiển chơn là độ thoát, nhưng chẳng biết là vô minh và pháp tánh vốn cùng một thể. Pháp tánh như nước, vô minh như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não “*như băng là nước, như nước là băng*”. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

“Không có các phân biệt” chính là Bất Nhị, chính là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chư pháp đều như nên bảo là “*như như*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Cái này, cái kia đều như, nên bảo là như như. Như vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chơn Như*”. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên “*không có các phân biệt*”.

Kinh Văn Thù Bát Nhã còn dạy: “*Nếu tin hết thấy pháp đều là Phật pháp thì chẳng sanh sợ hãi, cũng*

chẳng nghi hoặc. Nhân được như vậy thì mau chứng đắc A Nậu Bồ Đề”. Kinh Đại Bảo Tích còn dạy: *“Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh cho nên các pháp đều là Phật pháp”*. Nếu tin chắc chắn hết thảy pháp đều là Phật pháp thì cũng chẳng còn phân biệt.

Chữ **“xa lìa điên đảo”** như trên đã giải thích. Xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo. Trong bản chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập đã giảng chữ *“điên đảo”* như sau: *“Thấy là có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo”*. Ý nói: Thấy là có hay thấy là không thì đều là còn chấp trước, đều là trái nghịch với tướng bình đẳng của chư pháp nên gọi là điên đảo.

Bốn câu từ chữ *“vô tướng, vô vi”* cho đến *“xa lìa điên đảo”* cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi bậc đại sĩ cõi Cực Lạc.

* Đoạn kinh từ chữ **“với những thứ thọ dụng”** cho đến **“chẳng có ý tưởng mong cầu”** nói rõ Bồ Tát cõi ấy bình đẳng dạo khắp mười phương cõi nước. Đối với những thứ thọ dụng, họ đều chẳng chấp trước: đến các cõi thanh tịnh vẫn không yêu thích, vào trong các ứ độ cũng chẳng ghét bỏ.

“Cũng chẳng có ý tưởng mong cầu, hay chẳng mong cầu”: Theo kinh Kim Cang Tam Muội: *“Có nhiều đường nhập đạo nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: một là lý nhập, hai là hạnh nhập”*.

Có bốn thứ hạnh nhập, trong ấy điều thứ ba là:

“Tâm không mong cầu. Thế nhân mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là “cầu”. Bậc trí ngộ chơn, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì. Thật là chơn vô cầu, thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh”.

Do vậy, *“không có ý tưởng mong cầu”* chính là Vô Sở Cầu Hạnh, *“cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu”* chính là ngay cả cái *“không mong cầu”* cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chơn thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng không mong cầu chính là chẳng chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng của các Bồ Tát cõi Cực Lạc.

* Tiếp đó, kinh nói đến **đức tánh độ sanh bình đẳng của các vị đại sĩ**. Các vị Bồ Tát cõi ấy có lòng đại

từ bi, nguyện làm lợi lạc hết thảy hữu tình nên đối với hết thảy chúng sanh chẳng nệ là thân hay sơ, là kẻ oán hay người thân, cũng không phân biệt là mình hay người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái mình, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ. Vì thế, kinh mới nói: **“Cũng chẳng có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì có sao? Các Bồ Tát ấy đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích”**.

Những câu kinh tiếp đó nói thêm về cả hai hạnh tự lợi, lợi tha và đức hạnh bình đẳng thuyết pháp. Các Bồ Tát đi qua khắp các cõi nước thuyết pháp chẳng ngoài mục đích độ sanh, mà muốn thuyết pháp thì tự mình phải giác ngộ trước đã, nên kinh mới nói: **“Bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như”**. Đó là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là bỏ lìa chấp trước vì đây chính là mấu chốt để nhập đạo. Đức Thế Tôn thấy sao Mai liền triệt ngộ bốn tâm; ngay câu giảng đầu tiên, ngài đã khẳng định hết thảy chúng sanh đều có đủ trí huệ, đức tướng như Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sanh chẳng chứng đắc nổi. Do vậy, bỏ lìa được vọng tưởng chấp trước thì ngay khi ấy

liền đầy đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai. Vì thế, kinh mới bảo: *“Thành tựu vô lượng công đức”*.

“Vô ngại huệ” là trí huệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là *“vô ngại trí”*. Kinh Đại Tập nói: *“Trí huệ vô ngại chẳng có ngăn mé, khéo hiểu các sự của chúng sanh trong ba đời”*. Phạm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa cũng có câu: *“Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn và Bồ Tát diệt độ”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Hiểu pháp như như là hiểu theo Lý... Giống như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết hết thấy muôn pháp đều như thì gọi là “hiểu pháp như như”*”.

Như Như chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều *“như”* nên mới bảo là Như Như, tức là lý thể khế hợp với Chánh Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 cũng nói:

“Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một thể nên gọi là Như. Trong thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều

như nên gọi là Như Như”.

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đây là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế”.*

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì Như Như chính là *“đây, kia đều như”*. Do đây, kia đã như nên *“chẳng khác”*. Nhưng vì nói là *“đây, kia”* nên *“chẳng một”*. Vì thế mới bảo là *“nghĩa của Như chẳng phải là một”*.

Câu **“khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt”** được sách Hội Sớ giảng như sau: *“Tập là Tập Đế, ý nói kèm cả Khổ. Diệt là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là “âm thanh phương tiện””*.

Sách Hội Sớ cho rằng *Tập Diệt* chính là hai đế Tập và Diệt trong Tứ Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo nên mới bảo là trong Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay chỉ nói Tập, Diệt chứ thật ra là muốn nói đến cả Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biên quả, quả tột cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiểu, Đại, Thiên, Viên đồng quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, nói ra giáo pháp Tứ Đế chính là phương tiện mà nói nên mới gọi là *“âm thanh phương tiện”*.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “*Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải* (hiểu trên phương diện giáo nghĩa). Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác được gọi là Diệt âm thanh. Bồ Tát đều hiểu rành những điều ấy nên bảo là “*khéo biết*”. Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là “*phương tiện*””. Gia Tường Sớ lại nói: “*Khéo biết âm thanh Tập Diệt là Từ Vô Ngại*”.

Ta có thể hiểu câu “*khéo biết các âm thanh phương tiện Tập Diệt*” theo cả hai cách giải thích trên.

Câu “**chẳng thích bàn việc đời, chỉ ưa chánh luận**” trong đoạn cuối được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Ý nói lìa làm lỗi, tức là chẳng ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa*”. Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là “*chánh luận*”.

Chánh kinh:

Biết hết thấy pháp đều là không tịch. Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu đệ nhất thừa rốt ráo, đạt tới bờ kia, quyết đoạn lưới nghi, chứng vô sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí để tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông, đặc đạo Nhất Thừa,

chẳng do cái gì khác mà khai ngộ.

Giải:

Đoạn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

“Biết hết thấy pháp đều là không tịch”: Không là như trong phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma đã nói: “*Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không*”, và cũng như sách Đại Thừa Nghĩa Chương bảo: “*Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Bát Nhã diệu huệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là “biết hết thấy pháp đều là tịch diệt”*” (chữ “*không tịch*” được bản Ngụy dịch ghi là “*tịch diệt*”).

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi: “*Kinh giáo gọi “Không” là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt*”.

Tổng hợp những cách giải thích vừa dẫn, ta có thể nói một cách giản yếu như sau: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí huệ Bát Nhã mầu nhiệm nên biết rõ hết thấy các pháp đều rốt ráo là vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc hết thấy pháp là không nhưng chẳng đoạn diệt. Cái không tịch này là Thật Tế lý thể, chứ

không phải là Đoạn Không. Nó là Đệ Nhất Nghĩa Không, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh mới nói: “*Biết hết thấy pháp đều là không tịch*”.

Chữ “**sanh thân**” chỉ chung cái thân phần đoạn sanh tử và cái thân biến dịch sanh tử (ở đây, chữ “sanh thân” chỉ cái thân biến dịch sanh tử của Bồ Tát¹). Sanh thân chính là một pháp trong “*nhị dư*”.

“**Nhị dư**” chính là khô báo nơi sanh thân và tàn dư phiền não. Sanh thân là khô quả, phiền não là nhân của các hoặc chướng. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh mới nói: “**Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch**”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Sanh thân là khô quả vướng vào thân, nó chính là Khô Đế. Phiền não là kiến hoặc, tư hoặc. Nó chính là Tập Đế*”.

“*Nhị dư*” chính là tàn dư của Khô và Tập. Bồ Tát đoạn được chánh sử và tập khí² nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không còn phải do cha mẹ sanh ra mới có thân, đoạn sạch tất cả triền phược thuộc hữu lậu quả nên kinh nói là “*cùng hết sạch*”.

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Sanh thân là báo, phiền*

não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân luân quả đều đã hết sạch”.

Ngài Tịnh Anh lại bảo: *“Sanh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch”*. Bởi thế mới bảo là: *“Nhị dư: sanh thân và phiền não cùng hết sạch”*.

“Nhất Thừa” là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đôn. *“Thừa”* là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Thừa.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: *“Nhất Thừa: Đạo cùng tột, không hai nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại nên gọi là Thừa”*.

Kinh Thắng Man cũng dạy: *“Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa thừa”*. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *“Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa”*.

Kinh Pháp Hoa chuyên dạy về lý Nhất Thừa, phẩm Phương Tiện của kinh ấy có câu: *“Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất Thừa, cũng chẳng có hai hay ba thừa, trừ phi Phật phương tiện nói như vậy”*.

Kinh còn dạy: “*Chỉ có một sự thật này, hai thứ kia chẳng phải là chơn*”. Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng: “*Thừa là hạnh dụng. Hạnh có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều thừa, nhưng thật sự những thừa ấy chẳng khác. Bởi vậy mới nói là một. Chỗ tận cùng của Nhất Thừa ấy gọi là cứu cánh*”. Ý lời sớ là: Chỗ tốt cùng của lý Nhất Thừa được gọi là “*cứu cánh Nhất Thừa*”. Các vị đại Bồ Tát cõi Cực Lạc bi thệ sâu rộng, tuy sống trong Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sanh nên bèn thị hiện trong tam giới sanh tử, trụ bình đẳng huệ, siêng gắng tu tập. Bởi vậy, kinh mới nói: **“Trong tam giới, bình đẳng siêng tu”**.

Họ hiểu thấu lý Thật Tướng Nhất Thừa một cách rất ráo, đạt đến bờ kia Niết Bàn nên kinh bảo: **“Đạt tới bờ kia”**. Sách Hội Sớ nói: “*Bờ kia là Niết Bàn diệu quả*”. Tịnh Anh Sớ ghi: “*Đạt tới bờ kia là đạt tới Niết Bàn cực quả*”. Chữ “*Niết Bàn cực quả*” chỉ quả tốt cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng quả giác chí cao, rất ráo thành Phật vậy.

Câu **“quyết đoạn lưới nghi”** được hiểu nhiều cách khác nhau:

- Tịnh Anh Sớ giảng: “*Trừ vọng hiển chơn gọi là đoạn lưới nghi*”. Sách Hội Sớ cũng giảng giống vậy:

“*Đoạn trừ lưới nghi, trí huệ tự sanh*”. Cả hai bộ số này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình.

- Gia Tường Số lại giảng: “*Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được mỗi nghi của chúng sanh*”.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được mỗi nghi cho chúng sanh thì trước hết chính mình đã phải không còn nghi ngờ gì. Hơn nữa, khi tự mình đã xé tan lưới nghi thì chơn trí tự sanh, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho khắp các chúng sanh cũng đoạn nghi, chúng chơn. Bởi đó, “*quyết đoạn lưới nghi*” gồm đủ cả hai nghĩa (tự mình đoạn nghi và đoạn nghi cho chúng sanh).

“**Vô sở đắc**” còn gọi là “*vô sở hữu*” tức là Không huệ hay còn được gọi cách khác là Vô Sai Biệt Trí. Thấu hiểu chơn lý vô tướng, tự tâm không chấp trước vào đâu cả, không còn có các phân biệt thì là “*vô sở đắc*”. Tâm kinh dạy: “*Vô trí cũng vô đắc*”. Trí Độ Luận giảng: “*Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Vô sở đắc được gọi là huệ. Hữu sở đắc thì gọi là vô minh*”. Kinh còn nói: “*Hữu sở đắc thì gọi là sanh tử luân. Hết thấy phàm phu sanh tử luân hồi nên có sở kiến. Bỏ Tát vĩnh viễn đoạn hết thấy sanh tử cho nên Bỏ Tát*

được gọi là vô sở đắc”.

Lời dạy của kinh Niết Bàn thật là lời giảng liễu nghĩa về cứu cánh chơn thật. Theo bản số giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần, “*vô sở đắc*” được hiểu như sau: “*Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí*”.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng: “*Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc*”. Như vậy, “*vô sở đắc*” tức là đạt đến chỗ vô đắc.

“Phương Tiện Trí” còn gọi là Quyền trí, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiện, trí thực hành phương tiện. Quyền trí và Thật trí là hai mặt hỗ tương. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là Như Lai Thật Trí. Hiểu rõ các thứ sai biệt là Như Lai Quyền Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: “*Biết pháp Nhất Thừa chơn thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiện Trí*”.

Ngoài ra, Thật trí là thể, Quyền trí là dụng. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là Thật trí, diệu dụng giáo hóa suốt cả một đời của ngài thuộc về Quyền trí.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng

Mạn Đồ La làm Thật trí, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm Quyền trí. Kinh Đại Nhật, quyển hai chép: “*Chư Phật rất hy hữu, Quyền trí chẳng nghĩ bàn*”. Do đó, ta thấy rõ Phương Tiện Trí cũng chẳng thể nghĩ bàn. Diệu dụng độ sanh, phương pháp quyền biến hóa độ toàn là từ trí này phát khởi.

Hơn nữa, dùng Thật trí để cầu Quyền trí, cũng chính là từ Căn Bản Trí đạt được Sai Biệt Trí, nên kinh mới nói: “**Tăng trưởng liễu tri**”. Ta có thể dùng hình ảnh hoa sen nở tung để ví “*tăng trưởng*”, búp sen hàm tiếu ví cho “*liễu tri*”. Tám cánh của đóa sen nơi tâm xòe nở trọn vẹn thể hiện ý nghĩa “*tăng trưởng liễu tri*” (hoa sen tám cánh trong viện Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn đồ la của Mật giáo chính là đóa sen nơi tâm của chúng sanh³) vì cánh sen nở tung phơi bày đài sen khác nào Phương Tiện Trí khai minh, hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

Hơn nữa, việc độ sanh chẳng thể không dùng đến thần thông, mà từ xưa đến nay, Bồ Tát vốn đã tự nhiên an trụ trong các thần thông. Các thần thông ấy chẳng phải có tự bên ngoài, đúng như kinh Viên Giác nói: “*Vốn đã thành Phật*” nên kinh đây mới bảo: “**Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông**”.

Thật trí lẫn Quyền trí cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thần thông, trọn vẹn diệu đức, nhập vào Thật Tướng, chứng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên **“đắc đạo Nhất Thừa”**.

Ý **“chẳng do cái gì khác để khai ngộ”** được bản Đường dịch ghi như sau: *“Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật chẳng do cái gì khác để khai ngộ”*; còn bản Ngụy dịch ghi là: *“Huệ do tâm xuất”*. Tịnh Ảnh Sớ giải thích: *“Chơn giải phát trung, danh huệ tâm xuất”*. Ý nói: Sự giải ngộ chơn thật phát xuất từ tự tâm nên bảo là *“huệ do tâm xuất”*.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: *“Lưới nghi đã đoạn, chợt chứng Thật lý. Cái năng chứng trí ấy chẳng phát sanh từ cái nào khác mà chính là phát sanh từ nơi tâm”*. Ý nói: Ngay cả mỗi nghi nhỏ nhiệm cũng đã vĩnh viễn đoạn sạch thì hiển nhiên đại ngộ, đốn chứng Thật lý, đắc Nhất Thừa đạo. Cái trí chứng được đạo Nhất Thừa ấy phát xuất từ tự tâm, quyết chẳng từ cảnh nào khác phát sanh.

Hội Sớ viết: *“Đoạn trừ lưới nghi thì trí huệ tự sanh. “Do tâm” nghĩa là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do sự nào khác mà ngộ”*. Ý nói: Trí huệ phát sanh ấy chính là Vô Sư Trí và Tự Nhiên Trí. Đã là Vô Sư Trí

thì chẳng do người nào khác mà đắc. Trí ấy lại là Tự Nhiên Trí thì chẳng cần phải do sự nào khác mà sanh. Vì vậy, kinh mới nói: “*Huệ do tâm xuất*” và “*chẳng do cái gì khác để khai ngộ*”.

Ta có thể hiểu theo câu kinh này theo các cách giải thích của cả ba bộ số trên. Nói chung là đại ngộ rạng rỡ, chứng nhập Thật Tướng, các diệu trí như Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí v.v... cùng hiện rạng ngời, chứng ngộ phát sanh từ tự tâm, chẳng phải do từ cái gì bên ngoài phát sanh.

Vật gì đem từ ngoài cửa vào thì có phải đâu là của báu nhà mình sẵn có. Lục Tổ Huệ Năng đại sư nói: “*Mật ở tại nơi người!*”. Rõ ràng, mật tạng của chư Phật ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiển hiện sáng lòa, chẳng từ cái khác mà có nên kinh mới dạy: “**Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ**”.

31. Chơn thật công đức

Phẩm này tiếp nối phẩm trước, tiếp tục nói về những diệu đức tự lợi, lợi tha của bậc Bồ Tát cõi Cực Lạc. Phẩm này gồm ba phân đoạn chính:

- a. Dùng thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa.
- b. Trình bày công đức của Thật Tướng.

c. Được Phật tán thán.

Chánh kinh:

Trí họ sâu rộng ví như biển cả. Bồ Đề cao rộng ví như Tu Di. Oai quang nơi thân mình vượt xa mặt trời, mặt trăng. Tâm họ khiết bạch ví như núi Tuyết. Nhẫn nhục như đất, hết thủy bình đẳng. Thanh tịnh như nước rửa các trần cấu. Hùng hực như lửa thiêu củi phiền não. Chẳng vướng mắc như gió: không chướng, không ngại. Pháp âm sám rền giác ngộ kẻ chưa giác. Mưa pháp cam lồ để nhuần thấm chúng sanh. Rộng dường hư không vì đại từ bình đẳng. Như hoa sen sạch vì lìa nhiễm ô. Như cây Ni Câu vì tỏa bóng mát lớn lao. Như kim cương xử vì phá tà chấp. Như núi Thiết Vy vì chúng ma ngoại đạo chẳng động nổi.

Giải:

Đây chính là phân đoạn thứ nhất: dùng các thí dụ để minh thị hạnh đức tự lợi, lợi tha của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Trước hết lấy biển cả để ví trí huệ Bồ Tát rộng sâu. “**Rộng**” tức là lớn lao như kinh Hoa Nghiêm nói: “*Xin nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như*

biển”.

Tiếp đó dùng núi Tu Di để ví với quả Bồ Đề cao tột chót vót của Bồ Tát. Núi Tu Di chính là trung tâm của một thế giới. Tu Di dịch sang tiếng Hán là núi Diệu Cao. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa giảng: *“Hán dịch là Diệu Cao sơn. Do bốn thứ báu hợp thành nên gọi là Diệu. Cao hơn các ngọn núi khác nên gọi là Cao. Hoặc còn dịch là Diệu Quang sơn vì bốn thứ báu màu sắc, quang minh khác nhau chiếu ngời thế giới”.*

Tu Di còn được dịch là An Minh sơn, Minh đã hàm ý *“diệu quang”*, lại còn kiêm cả nghĩa thanh tịnh, vô cầu. An là định, là bất động. Vì thế, bản Tống dịch ghi: *“Kiên cố bất động như núi Tu Di”.*

Nay kinh dùng núi Tu Di để ví vì:

a. Núi Tu Di do bốn báu hợp thành, ngụ ý: Bồ Đề của Bồ Tát do vạn đức trang nghiêm.

b. Núi Tu Di cao nhất trong các ngọn núi. Cũng vậy, không có gì cao hơn Bồ Đề được cả.

c. Núi tỏa quang minh nhiệm màu. Cũng thế, huệ quang thường chiếu thế gian.

d. Núi an tịnh, sáng ngời. An tịnh biểu thị diệu định, như như bất động. Sáng ngời nhằm ví Bồ Đề khiết

tịnh như chất báu vô cầu.

“**Oai quang**” là ánh sáng oai đức. Bản Ngụy dịch ghi là: “*Huệ quang sáng sạch vượt xa mặt trời, mặt trăng*”. Hội Sớ giảng: ““*Vượt xa mặt trời, mặt trăng*” ý nói: mặt trời, mặt trăng còn có lúc tròn, khuyết, chứ huệ quang chẳng vậy. Mặt trời, mặt trăng có lúc hiện ra, có khi biến mất; huệ quang thường sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi được nội tâm, huệ quang soi thấu. Mặt trời, mặt trăng chẳng tròn khắp, huệ quang tròn khắp”. Bởi vậy, kinh mới nói: “**Oai quang nơi tự thân vượt xa mặt trời, mặt trăng**”.

“**Núi Tuyết**” chính là Đại Tuyết Sơn (Hymalaya). Trong Nam Thiệm Bộ Châu, ngọn núi này cao nhất, dù Đông hay Hè đều có tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Tuyết Sơn trắng sạch nên được ví với giới đức và định thanh tịnh.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Định thanh tịnh, đức viên mãn như núi Tuyết*”. Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Đem giới đức ví với Tuyết Sơn vì giới đức thanh tịnh như Đại Tuyết sơn thường trắng sạch, chiếu soi chúng sanh khiến họ được thanh lương*”. Tịnh Anh Sớ lại giảng: “[*Lấy*] *Tuyết Sơn để hiển thị định thanh tịnh. Các đức đều tịnh nên gọi là bình đẳng thanh tịnh, nhất như*”.

Tâm Bồ Tát vốn tịnh nên tâm họ trắng sạch như núi Tuyết. Tâm họ nhất như nên giống như núi Tuyết bất động. Tâm họ bình đẳng nên cả ba thứ (thanh tịnh, bình đẳng, nhất như) không sai biệt, chỉ một màu trắng tinh thuần.

“**Nhẫn nhục như đất**” là dùng cõi đất để ví lòng nhẫn nhục bình đẳng. Bình đẳng chính là lia các phân biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng về tâm nghiệp vô phân biệt như sau: “*Như đất mang chở, nặng nhẹ không khác*”. Đại địa nâng đỡ vạn vật, dù vật nặng hay nhẹ vẫn mang đỡ như nhau, chẳng hề chọn lựa, chẳng hề phân biệt. Do vậy, kinh dùng cõi đất để ví cho đức nhẫn nhục của Bồ Tát, xa lia hết thấy phân biệt ta - người, ân - oán, trái - thuận.

“**Thanh tịnh như nước**”: Bồ Tát thanh tịnh giống hết như nước sạch, rửa sạch các thứ trần lao cấu nhiễm nên kinh mới nói: “**Rửa các trần cấu**”.

“**Hùng hực như lửa thiêu củi phiền não**”: Trí huệ ví như lửa, phiền não ví như củi. Trí huệ của Bồ Tát sắc bén, mạnh mẽ, hùng hực như lửa; trừ diệt phiền não như lửa đốt củi.

“**Chẳng vương mắc như gió**”: Tánh của gió là

lưu chuyển, chẳng trụ vào đâu cả, cũng không chấp trước. Do Bồ Tát không chấp trước nên đi trong các thế giới một cách tự tại vô ngại như gió thổi trên không.

“Pháp âm sấm rền”: Kinh nói: *“Phật ngữ phạm loi chấn”*. Tiếng sấm rền vang xa, rung động thế gian nên được ví với pháp âm có khả năng giác ngộ quần mê. **“Giác ngộ kẻ chưa giác”** là khiến cho phàm phu chưa giác ngộ được tỉnh giác.

“Mưa pháp cam lộ”: Dùng cam lộ ví cho giáo pháp của đức Phật. Cam lộ có thể làm cho người cải tử hoàn sanh. Giáo pháp của đức Phật khiến ta vĩnh viễn dứt khỏi sanh tử, đắc đại Niết Bàn; vì vậy gọi là pháp cam lộ.

“Mưa”: giống như trời tuôn mưa nhuần thấm cả ba căn, nên kinh mới nói: **“Nhuần thấm cả ba căn”**.

Kinh Pháp Hoa có câu: *“Ta làm Thế Tôn, không ai bằng nổi. Vì an ổn chúng sanh nên hiện trong đời. Vì đại chúng nói tịnh pháp cam lộ. Pháp ấy một vị giải thoát Niết Bàn”*.

Phật Địa Luận cũng ghi: *“So với các pháp thế gian tà kiến, kém cõi của các ngoại đạo, giáo pháp của Như Lai là chơn thật nhất, thù thắng, thanh tịnh giống như*

đề hồ, cũng như cam lộ, khiến chúng sanh đắc Niết Bàn”.

Những lời kinh, luận vừa được dẫn trên đã tỏ rõ ý **“mưa pháp cam lộ vì nhuần thấm chúng sanh”.**

“Rộng như hư không vì đại từ bình đẳng”: Dùng hư không để sánh ví lòng đại từ bình đẳng của Bồ Tát. Như hư không thật là bao la không bờ mé nên bảo là *“rộng”*. Dùng hư không để ví tâm Từ mênh mông. Hư không không vướng mắc như bản Ngụy dịch ghi: *“Vị như hư không, đối với hết thảy cõi chẳng có chấp trước”*. Sách Hành Sự Sao Tư Trì Ký viết: *“Không chấp trước gì vì lìa trần nhiễm”*. Do vậy, kinh dùng ngay tánh chất không vướng mắc của hư không để biểu thị tánh bình đẳng của tâm Từ.

“Như hoa sen sạch”: Hoa sen mọc lên từ bùn nhơ, nhưng chẳng bị nhiễm bẩn. Dùng hình ảnh hoa sen mọc trong bùn để biểu thị ý chẳng bỏ chúng sanh. Hoa sen vượt lên mặt nước rồi nở hoa, ví như Bồ Tát ly cấu thanh tịnh nên kinh bảo: **“Vì lìa nhiễm ô”**.

“Như cây Ni Câu”: Ni Câu (nigrodha) là tiếng Phạn, là tên một loài cây. Trung Hoa không có loại cây này, thường dịch là Vô Tiết Thọ (cây không có đốt),

Tung Quảng thọ (cây to rộng).

Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười lăm nói: *“Cây này thẳng thơm, không có mấu đốt, tròn trịa đáng yêu, mọc lên cao đến hơn ba trượng mới trở cành lá. Hạt của nó bé xiu như hạt cây liễu. Trung Hoa không có loại cây này”*.

Kinh Tội Phước Báo Ứng lại bảo: *“Cây Ni Câu Đà cao hai mươi dặm, cành mọc đều đặn xoay tròn, rợp bóng đến mười sáu dặm. Cây này có hạt nhiều đến vài muôn hộc”*.

Kinh A Duy Việt Trí Già bảo: *“Cây Ni Câu có thể tỏa bóng rợp đến năm mươi dặm”*.

Vì vậy, kinh mới bảo **“vì tỏa bóng mát lớn lao”**. Dùng hình ảnh này để ví Bồ Tát rộng làm bóng mát che chở hết thảy chúng sanh.

“Nhu kim cang xử”: kim cang xử, tiếng Phạn là Phạt Triết La (vajra); nguyên là một thứ binh khí của Ấn Độ. Mật tông dùng nó làm pháp khí để biểu thị trí huệ kiên cố, bén nhạy.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một chép: *“Phạt triết la là kim cang trí ấn của Như Lai”*. Sách còn viết: *“Vị như Đế Thích tay cầm kim cang phá quân Tu La, nay các vị*

Chấp Kim Cang cũng giống như vậy”.

Sách Nhân Vương Kinh Tụng Niệm Nghi Quỹ, quyển thượng cũng bảo: “*Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi Chánh Trí tựa như kim cang*”.

Sách Chư Bộ Yếu Mục còn nói: “*Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu. “Kim cang xử” nghĩa là Bồ Đề tâm, phá hoại cả hai thái cực: Đoạn và Thường, kế hợp Trung Đạo. Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ Tát tượng trưng cho mười sáu thứ Không hợp thành Trung Đạo. Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị ngũ trí của Phật, đồng thời biểu thị mười ba la mật phá tan mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chơn Như, chứng ngay lên Thập Địa*”.

Như vậy, kim cang xử là biểu tượng của Kim Cang Chánh Trí, đẩy lui ma quân, đoạn phiền não, đặc thành tựu. Đây chính là ý nghĩa “**phá tà chấp**” được nói trong kinh đây. Ở đây, kinh dùng kim cang xử để ví diệu trí Kim Cang Bát Nhã của các Bồ Tát phá trừ hết thấy tình chấp bất chánh.

“**Như núi Thiết Vy**”: Một tiểu thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, phía ngoài có tám núi, tám biển. Dãy núi ngoài cùng hết được gọi là núi Thiết Vy, hay còn gọi

là Kim Cang Vy sơn. Do sắt có tánh chất kiên cố nên gọi là kim cang. Kim cang phá hoại hết thảy, nhưng không thứ nào phá tan nổi nó. Vì vậy, kim cang được dùng để ví đức tánh bất hoại, **“chúng ma ngoại đạo”** đều không phá hoại được.

Về chữ **“chúng ma”** xin xem lại lời giải thích chữ *“phiền não”* trong phẩm mười một.

“Ngoại đạo” là những đạo được thành lập không xuất phát từ lời Phật dạy. Do thực hành những điều không thuộc về chơn lý tối cực nên đều gọi là ngoại đạo.

Sách Tư Trì Ký nói: *“Gọi là ngoại đạo vì chẳng nhận lấy sự giáo hóa của Phật, riêng hành tà pháp”*.

Bản sớ giải kinh Tịnh Danh của ngài Thiên Thai ghi: *“Hiểu sai lầm ra ngoài giáo pháp thì gọi là ngoại đạo”*.

Sách Viên Giác Kinh Tập Chú còn nói: *“Tâm hạnh không đúng với Lý nên gọi là ngoại đạo”*.

Sách Câu Xá Huyền Nghĩa lại bảo: *“Học sai trái với Chơn Lý, rong ruổi theo vọng tình của mình, chẳng biết xoay về giác ngộ bề trong thì gọi là ngoại đạo”*.

Kinh Đại Trang Nghiêm Pháp Môn cũng nói: *“Văn Thù Sư Lợi hỏi Kim Sắc Nữ: “Ai là ngoại đạo?” Cô ta bảo: “Tùy thuận, nhân thọ tà thuyết của kẻ khác*

thì gọi là ngoại đạo”.

Các kinh nói chẳng đồng nhất về số lượng các ngoại đạo. Kinh Đại Nhật liệt kê ba mươi thứ, kinh Niết Bàn lại bảo có chín mươi lăm thứ. Kinh Hoa Nghiêm và Đại Trí Độ Luận cùng bảo có chín mươi sáu thứ. Đây là vì kinh và luận trên dùng quan điểm Đại Thừa bài xích Tiểu Thừa, tức là: trong chín mươi sáu thứ được có kể cả Thanh Văn đạo. Bách Luận ghi: “*Thuận theo đạo Thanh Văn thì đều là tà*”. Thanh Văn tuy thuộc trong chánh giáo của Như Lai, nhưng là quyền pháp nên cũng bị tính gộp vào chín mươi lăm thứ ngoại đạo thành ra có đến chín mươi sáu thứ.

Dùng kim cương xử để ví trí huệ Bồ Tát kiên cố, hết thấy ma tà, ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Chánh kinh:

Tâm họ chánh trực, thiện xảo quyết định, luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc. Giới tợ lưu ly, trong ngoài sáng sạch. Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục. Đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định, minh sát; làm đại đạo sư, điều phục cả mình lẫn người, dẫn đạo quần sanh phá các ái

trước, vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu, du hý thần thông.

Giải:

Phần trên, kinh đã dẫn các thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa. Phần này, kinh giảng rõ công đức chơn thật của các vị Bồ Tát cõi ấy. Đó là đức tự giác, giác tha, hoằng pháp lợi sanh.

“Chánh trực”: Chánh là chẳng tà, trực là chẳng cong vẹo. Kinh Tịnh Danh dạy: *“Trực tâm là đạo tràng”*. Sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: *“Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh tâm thương xót hết thấy chúng sanh”*.

Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa cũng có câu: *“Ở giữa các vị Bồ Tát, chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng”*. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng câu trên như sau: *“Ngũ thừa còn cong queo nên chưa phải là Trực. Thông giáo, Biệt giáo còn thiên lệch nên chẳng phải là Chánh. Nay bỏ cả lệch lạc lẫn cong queo ấy, chỉ nói một đạo Nhất Thừa chánh trực”*.

Có nhiều cách hiểu “ngũ thừa”, nhưng chữ “ngũ thừa” được dùng trong sách Văn Cú có nghĩa là: nhân thừa, thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

Thông giáo, Biệt giáo là thiên lệch, cả năm thừa: nhân, thiên v.v... đều cong vẹo; cho nên Nhất đạo chánh trực chính là Nhất Thừa của Viên giáo.

Vì vậy, câu **“tâm họ chánh trực”** hàm ý tâm các Bồ Tát đã xa lìa các giáo pháp lệch lạc, cong vẹo, chỉ thuần là Nhất Thừa viên pháp, như cỗ xe to lớn, ngay ngắn, được trâu trắng kéo chạy vùn vụt như gió.

Phật Địa Luận giảng chữ **“thiện xảo”** như sau: *“Xứng thuận cơ nghi nên gọi là thiện xảo”*. Sách Văn Cú cũng bảo: *“Hiện lộ thiện quyền phương tiện, tỏ rõ phương tiện tinh vi”*. Câu trên nói đến đức giác tha, khéo quán căn cơ để dạy pháp thích hợp, hành quyền phương tiện. Câu dưới nói về tự giác: khéo nhập quán hạnh đến mức tinh vi. Tự giác như vậy nên mới có thể dùng phương tiện giác ngộ người khác, tùy cơ ứng duyên, nên kinh khen là *“thiện xảo”*.

Kinh Hoa Nghiêm có nói đến mười trí thiện xảo: Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp rất sâu, trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp rộng lớn, trí thiện xảo tuyên nói các thứ Phật pháp, trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng, trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt, trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp không sai biệt, trí thiện xảo trang nghiêm Phật pháp, trí thiện xảo một phương tiện nhập

Phật pháp, trí thiện xảo vô lượng phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô biên Phật pháp chẳng sai biệt.

Ta thấy rằng mười trí thiện xảo đều vốn là do đã thâm nhập quán hạnh một cách tinh vi, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, từ Căn Bản Trí hiện thành Sai Biệt Trí nên có thể hiểu thấu các trí thiện xảo: xuất sanh, ngôn thuyết, chứng nhập v.v...

“Quyết định” có nghĩa là việc đã nhất định, không thay đổi nữa. Sách Thắng Man Bảo Quật nói: *“Quyết định là tín”*. Như vậy thì *“thiện xảo”* là tùy cơ ứng duyên, *“quyết định”* là chơn thật bất biến. **“Thiện xảo quyết định”** nghĩa là tùy duyên thiện xảo nhưng thay đều chơn thật.

“Luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc”: Câu trên nói về giác tha, câu dưới nói đến tự giác.

Tịnh Anh Sớ giảng: *“Chuyên thích cầu pháp, tâm không chán đủ là phương tiện tự lợi... Thường muốn rộng nói, chỉ không mệt mỏi chính là lợi tha”*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *“Bồ Tát cầu pháp để lợi người, đắc được pháp nào ắt giảng cho người khác. Vì hết thấy chúng sanh trải vô lượng kiếp chẳng hề chán*

mỏi”.

“Giới tợ lưu ly”: Giới là giới luật, tức là môn đầu tiên trong ba vô lậu học: Giới, Định, Huệ. Phụng trì giới luật trong sạch, thanh khiết để tự trang nghiêm. Trì giới khiết tịnh khác nào ngọc lưu ly. Kinh Phạm Võng nói: *“Giới như nhật, nguyệt sáng, cũng như anh lạc châu”.* Vì vậy, kinh mới nói: *“Giới tợ lưu ly”.*

“Trong ngoài sáng sạch”: *“Trong”* là tâm ý, ý nghiệp thanh tịnh; khởi tâm, động niệm thấy đều lìa khỏi cấu nhiễm. *“Ngoài”* là oai nghi đầy đủ, đó là đức thể hiện ra bên ngoài. Trong, ngoài đều thanh khiết nên nói ra điều gì cũng khiến cho người nghe lòng vui thích, kính phục thật sự. Do đó, kinh nói: **“Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục”.**

Sách Hội Sớ giảng câu *“đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ”* như sau: *“Pháp âm vang dội khác nào tiếng trống. Oai đức đẹp tà khác nào thắng tràng. Huệ nhật chiếu mê khác nào mặt trời sáng ngời”.* Ý nói: **“Tiếng trống pháp”** là ví pháp âm của Bồ Tát vang xa cảnh tỉnh mọi người.

Dùng **“pháp tràng”** để ví oai đức của Bồ Tát đẹp tan tà ác như Gia Tường Sớ viết: **“Kiến lập là đáng vẻ**

chiến thắng ví như thuyết pháp hàng ma đắc thắng vậy". Dem **“mặt trời trí huệ”** ví cho trí huệ Bồ Tát chiếu phá si ám, lay tỉnh quần mê.

Tịnh Anh Sớ lại dùng ba huệ Văn, Tu, Tư để giảng ba ví dụ này. Sớ viết: *“Đánh trống pháp” là Văn Huệ pháp. Do tiếng trống vang xa nên nói là “đánh trống pháp”. “Dựng pháp tràng” là Tư Huệ pháp. Thành lập nghĩa là “kiến” (tạo dựng), nghĩa lý được tỏ bày ra được gọi là “tràng” (ý nói: dựng bày pháp nghĩa, rồi chỉ bày rõ ràng cho chúng sanh, thì gọi là “dựng pháp tràng”). “Rực chiếu mặt trời trí huệ” là trừ si ám. Đó chính là Tu Huệ pháp khai hóa chúng sanh”*.

Si ám chính là vô minh ám hoặc. Kinh Hoa Nghiêm, quyển 2 nói: *“Trí huệ của Như Lai là vô biên duyên, hết thảy thế gian chẳng thể thấu đạt nổi. Trí huệ ấy] diệt trừ vĩnh viễn tâm si ám của chúng sanh”*. Đó chính là ý nghĩa của câu **“phá si ám”** trong kinh này vậy.

“Thuần tịnh ôn hòa”: Tịnh là thanh khiết. *“Thuần tịnh”* là nội tâm trong lặng, lìa cấu. Ôn là tốt đẹp, an hòa. Hòa là bình hòa. Như vậy, chữ *“ôn hòa”* diễn tả dáng vẻ, phong cách ôn nhu, hòa dịu, đẹp đẽ.

“Tịch định minh sát”: Tịch định chính là Thật Tế

lý thể, minh sát là công dụng chiếu soi của trí huệ. Sách Tông Kính Lục viết: *“Lấy nhất tâm làm tông, chiếu vạn pháp như tấm gương”*. Tịch định có tánh chất như tấm gương, có công năng chiếu soi như gương rành rành phân minh, chẳng bỏ sót mảy may nên bảo là *“minh sát”*. *“Tịch định minh sát”* chính là tịch mà thường chiếu vậy.

Tịnh Anh Sớ giảng chữ *“đạo sư”* trong câu **“làm đại đạo sư”** như sau: *“Dùng trí huệ để khai hóa người khác thì gọi là đại đạo sư”*. Sách Hội Sớ bảo: *“Vì kẻ lạc đường chỉ con đường đúng nên gọi là đạo sư”*. Làm được như bậc đại sĩ Phổ Hiền, mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, thật là pháp tối cực viên đốn phổ lợi chúng sanh trong cửu giới nên được gọi là đại đạo sư.

“Điều phục cả mình lẫn người”: Điều là điều hòa, điều thuận, chế ngự cái tâm mình; Phục là hàng phục, chế phục, hàng phục những tâm sai trái. Kinh Kim Cang chép: *“Nên trụ như thế nào, nên hàng phục cái tâm như thế nào?”* Ý của lời hỏi ấy là hỏi về cách điều phục.

Nếu giảng rộng ra thì khai hiển bốn tâm chính là **“điều”**; hàng phục tâm sai trái chính là **“phục”**. Hễ làm bậc đại đạo sư thì ắt phải điều phục được tâm mình lẫn

tâm người khác, tự thân nhập đạo thì cũng khiến khắp các chúng sanh nhập đạo; tự tâm đại giác thì cũng khiến khắp các chúng sanh nhập giác đạo.

Vì thế, tiếp đó, kinh chép: **“Dẫn dắt quần mê xả các ái trước”**. **“Trước”** là chấp trước, nhiệm trước. **“Ái”** là tham ái, hỷ ái, ân ái. Cổ đức bảo: *“Ái chẳng nặng, chẳng đọa Sa Bà”*. Chúng sanh nhiệm chấp khó xả, nhưng diệu đức của Bồ Tát có thể khiến họ vĩnh viễn lìa được nhiệm chấp nên kinh bảo: **“Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu”** (ba cấu là tham, sân, si).

Bồ Tát lại có thể khiến cho chúng sanh du hý trong thần thông. **“Du”** là thông suốt như nước chảy, **“hý”** là an vui, nhàn hạ. Như vậy, **“du hý”** nghĩa là tùy ý sử dụng thần thông một cách tự tại vô ngại nên mới nói là **“du hý thần thông”**.

Ý của toàn bộ đoạn kinh này là:

- Bồ Tát nhất tâm chánh trực, an trụ trong pháp Nhất Thừa, lại có đầy đủ phương tiện thiện xảo, siêng gắng cầu pháp, lại còn giảng cho khắp mọi người không biết chán nhàm. Bồ Tát giới đức thanh tịnh nên nói năng gì cũng khiến cho người nghe vui lòng, tin phục. Đấy chính là đánh trống pháp, giương cao tràng pháp, phóng

ánh sáng trí huệ lớn lao, phổ biến rộng rãi diệu pháp, phá trừ vô minh si ám của chúng sanh.

- Bồ Tát nội tâm thuần tịnh; dáng vẻ, phong cách ôn hòa, không những chỉ thanh tịnh trong nội tâm mà còn thể hiện ra ngoài, trong ngoài như một. Bồ Tát “*tịch định minh sát*”, Định lẫn Huệ đều quân bình, tịch chiếu đồng thời. Vì thế, các ngài làm đại đạo sư cho chúng sanh, tự giác, giác tha, khiến khắp chúng sanh thấy đều trừ ác sanh thiện, thuận theo Phật pháp, hàng phục tâm sai bậy, xả các chấp trước ái kiến, vĩnh viễn dứt ba độc, khai hiển bốn tánh, an trụ thần thông tự tại vô ngại.

Chánh kinh:

Nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, dẹp tan hết thấy ma quân, tôn trọng, thừa sự chư Phật. Làm đèn sáng soi thế gian, [làm] phước điền tối thắng, cát tường thù thắng, đáng được cúng dường, rạng rỡ hoan hỷ, hùng mãnh, vô úy. Thân sắc, tướng hảo, công đức biện tài đầy đủ không ai bằng nổi.

Giải:

Đoạn kinh này giảng rộng về công đức chơn thật của Bồ Tát.

Chữ “**nhân duyên**” được bản Ngụy dịch ghi là “*nhân lực, duyên lực*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Nhân lực, duyên lực là môn thứ nhất để dựa vào đó mà khởi tu. Hết thấy hạnh lành đã tu trong quá khứ sanh ra điều lành trong hiện tại thì gọi là “nhân lực”. Gần thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp là “duyên lực”.*”

Ngài Vọng Tây bảo: “*Căn lành từ những đời trước gọi là “nhân lực”. Thân cận thiện tri thức là “duyên lực”. Do nhân duyên hòa hợp nên có thể khởi hạnh”.*”

Hai thuyết trên tương đồng, nhưng sách Hội Sớ lại giảng hơi khác. Sách viết: “*Nhân lực là Bồ Đề tâm, đây chính là cái nhân gốc của Phật đạo, xuyên suốt thập phương tam thế khiến cho chúng ma kinh hãi lớn. Duyên lực là rộng cầu tri thức, những điều lành của đại chúng. Duyên này có đại oai lực chuyển phàm nhập thánh”.*”

Xét về văn tự, thuyết này khác với hai thuyết trên, nhưng thật chẳng mâu thuẫn nhau! Ngài Tịnh Anh lấy điều lành từ quá khứ làm cái nhân cho hiện tại; sách Hội Sớ coi cái tâm Bồ Đề hiện tại là cái nhân để thành Phật. Thật ra, nếu chẳng có hạnh lành trong nhiều kiếp quá khứ thì chẳng thể phát khởi nổi cái tâm Bồ Đề trong hiện

tại. Nếu chẳng phát khởi nổi tâm Bồ Đề thì không có cái nhân thành Phật!

Như vậy, hai thuyết trên chỉ bổ sung lẫn nhau; nhưng trong hai thuyết trên, thuyết của sách Hội Sớ gần với ý chỉ kinh này hơn vì phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm chính là tông chỉ của kinh này.

Tịnh Anh Sớ giảng “**nguyện lực**” như sau: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Ngài Vọng Tây bảo: “*Câu Bồ Đề Tâm là nguyện lực*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Nguyện lực là tứ hoằng thệ nguyện để nghiêm tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sanh*”. Tổng hợp cả ba thuyết trên thì dùng tứ hoằng thệ nguyện để trang nghiêm cõi nước, thành tựu chúng sanh, mong cầu tâm Bồ Đề mình sẵn có, tất cả đều là từ nguyện khởi hạnh nên gọi là nguyện lực. Có nguyện mà không hạnh thì chỉ là nguyện suông nên chẳng có công lực.

Nhân duyên hòa hợp như vậy, lại đầy đủ nguyện lực nên tự nhiên “**xuất sanh thiện căn**”. Ngài La Thập giảng “**thiện căn**” như sau: “*Tâm lành kiên cố sâu chẳng thể nhỏ trôi được nên gọi là Căn*”. Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: “*Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thấy thiện pháp đều từ ba điều ấy mà sanh*”. Vì vậy, điều lành sanh ra diệu quả, lại còn sanh

ra các điều thiện khác nên gọi là “*thiện căn*”.

Sách Di Đà Yêu Giải nói: “*Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn, tức là cái nhân gần*”. Bồ Đề chánh đạo chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Đây chính là cái nhân gần để thành tựu Bồ Đề.

Nhân có nghĩa là hột giống, ý nói: Phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm là hột giống để thành tựu quả Bồ Đề nên gọi là “*thiện căn*”. Kinh Đại Bi cũng dạy: “*Một phen xưng danh hiệu Phật, dùng thiện căn ấy để nhập Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận*”. Ta thấy rõ thiện căn chính là cái nhân gần. Từ nhân được quả, quả có đầy đủ chủng tử nên lại trở thành cái nhân thù thắng. Cứ xoay vần như thế nên thiện căn vô tận. Do đó, Bồ Tát có đầy đủ những diệu đức như sẽ được nói sau đây:

- “**Đẹp tan hết thủy ma quân**”: “*Đẹp tan*” là phá trừ và hàng phục. Xin xem lại lời giải thích về chữ “*ma*” ở phần trước. Trí Độ Luận lại bảo: “*Đoạt huệ mạng, phá hoại gốc lành đạo pháp công đức nên gọi là Ma*”. Loại quỷ thần này có đại thần lực, có khả năng gây chướng nạn cho người tu pháp xuất thế. Quân lính của ma được gọi chung là ma quân.

- “**Tôn trọng, phụng sự chư Phật**”: Trong phẩm

bốn mươi một của kinh này có nói kể vãng sanh về biên địa “*ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện*”, “*trong năm trăm năm, chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật*”. Vì vậy, chẳng thể do chút thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được thấy Phật và phụng sự chư Phật. Nay các vị Bồ Tát được phụng sự chư Phật chính là do có nhiều thiện căn phước đức nhân duyên.

- **“Làm đèn sáng soi thế gian”**: Trí huệ của Bồ Tát được ví như đèn sáng, chiếu tan sự tăm tối của chúng sanh, khiến chúng sanh khai giải chánh đạo. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Tự đủ trí huệ, lại làm cho chúng sanh giải ngộ, nên gọi là đèn sáng soi thế gian*”. Do tự đủ trí huệ nên như đèn sáng. Ánh đèn tỏa sáng hiện rõ các sắc ví như trí huệ khiến cho chúng sanh khai phát tín giải. Do vậy, kinh bảo: “*Làm đèn sáng soi thế gian*”. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Soi tỏ thế gian mê ám nên bảo là đèn sáng soi thế gian*”. Ý nói: Bồ Tát chiếu tan sự si ám và hôn mê của thế gian nên giống như đèn sáng vậy.

“Phước điền”: Điền là mảnh ruộng, hàm nghĩa sanh trưởng. Tạo phước nơi bậc đức hạnh đầy đủ thì sẽ được phước báo. Gieo phước thì được quả phước, do đó, gọi là gieo trồng phước điền. Bậc đáng nên cúng dường

được gọi là phước điền. Sách Thám Huyền Ký nói: “*Sanh phước cho ta nên gọi là phước điền*”. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới, có ba thứ phước điền:

- a. Báo ân phước điền tức là cha mẹ, sư trưởng.
- b. Công đức phước điền là Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo.
- c. Bàn cùng phước điền là những hạng người bàn cùng, khôn khổ.

Cúng dường ba hạng trên đều có phước nên gọi là phước điền.

Chữ “**phước điền tối thắng**” trong kinh này hàm ý: Trong các thứ phước điền, các Bồ Tát là thù thắng nhất. Tịnh Anh Sớ giảng: “*Có thể phát sanh điều lành cho chúng sanh nên gọi là phước điền tối thắng*”. Do có thể khiến cho chúng sanh xuất sanh thiện căn nên gọi là phước điền tối thắng, vì từ thiện căn lại sanh ra vô lượng các quả phước và nhân lành.

Hai câu “**làm đèn sáng soi thế gian, làm phước điền tối thắng**” nên đọc liền một mạch với hai câu “**cát tường thù thắng, đáng được cúng dường**” ở phần sau thì dễ thấy trọn ý nghĩa.

“**Cát tường thù thắng**” chính là ý nghĩa sâu xa

của thánh hiệu Văn Thù đại sĩ. Văn Thù tức là Văn Thù Sư Lợi. Chữ Văn Thù có thể dịch là Thắng, Diệu, Đệ Nhất; chữ Sư Lợi có thể dịch là Đức, Cát Tường v.v... Kinh Đại Nhật gọi ngài Văn Thù là Diệu Cát Tường.

Văn Thù biểu trưng Căn Bản Trí. Ngài là thầy của bảy đức Phật nên Văn Thù tốt lành nhất. Nay các hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc có đầy đủ trí đức của Văn Thù đại sĩ, thấy tự tánh rõ ràng nên họ là phước điền tối thắng, nhận lãnh nỗi sự cúng dường của hết thầy trời người. Trí huệ của họ lại **“rạng rỡ”**, tức là sáng suốt chói lọi.

Đối với chữ **“hùng mãnh”**, phẩm Thọ Ký kinh Pháp Hoa cũng có câu: *“Đại hùng mãnh Thế Tôn”*. Thế Tôn đoạn sạch hết thầy phiền não, đại hùng chẳng khiếm nhược, dũng mãnh, tinh tấn nên được gọi là *“hùng mãnh”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Trong thế gian, Phật là hùng mãnh nhất”*.

“Vô úy” là đức tánh ở giữa đại chúng thuyết pháp không hề hãi sợ, kinh khiếp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: *“Tâm giáo hóa chẳng khiếm nên gọi là vô úy”*. Đối với việc hóa độ chúng sanh chẳng hề có tâm khiếm hèn nên bảo là vô úy.

“**Tướng hảo**” là bả hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

Như vậy, chữ “*rạng rỡ*” diễn tả oai quang của Bồ Tát chói ngời, chữ “*hoan hỷ*” diễn tả nội tâm tự tại, hình dung vui vẻ, an hòa. Chữ “*hùng mãnh vô úy*” diễn tả thật đức của Bồ Tát: dũng mãnh, tinh tấn, thuyết pháp vô úy; đồng thời mô tả phong thái, oai thần khôn sánh: đại hùng chẳng khiếp nhược. Chữ “*tướng hảo*” chuyên chỉ thân sắc.

Tiếp đó, kinh nói: “**Công đức biện tài**” ngụ ý: Bồ Tát có đầy đủ các công đức khác và có đủ các thứ biện tài vô ngại. Chữ “**đầy đủ trang nghiêm**” chính là câu tổng tán nhằm kết lại những lời khen ngợi ở phần trên: Như Lai dùng phước đức, trí huệ trang nghiêm thân mình. Các hàng Bồ Tát này có đầy đủ phước trí trang nghiêm, vượt xa hết thủy thế gian.

Đoạn kinh này cực lực tán dương công đức chơn thật của Bồ Tát, thật là hy hữu.

Chánh kinh:

Thường được chư Phật cùng khen ngợi, rất ráo các Bồ Tát ba la mật, nhưng thường an trụ trong các tam ma địa bất sanh bất diệt. Hạnh khắp đạo tràng,

xa lìa cảnh Nhị Thừa.

A Nan! Ta nay nói đại lược: công đức chơn thật của các Bồ Tát sanh trong thế giới Cực Lạc kia thấy đều như vậy. Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể hết được nổi.

Giải:

Đây là ý chính thứ ba: Chư Phật cùng khen ngợi để chứng minh, chư Phật đồng thanh ca ngợi tỏ rõ đại sĩ đức hạnh rất sâu.

Chữ “**bất sanh bất diệt**” trong câu “*rốt ráo các Bồ Tát ba la mật nhưng thường an trụ trong các tam ma địa bất sanh bất diệt*” nên hiểu như kinh Đại Niết Bàn đã dạy: “*Niết là bất sanh, Bàn là bất diệt. Bất sanh bất diệt thì gọi là Đại Niết Bàn*”. Kinh Duy Ma cũng dạy: “*Pháp vốn chẳng sanh nên nay chẳng diệt*”.

Tiểu Thừa dựa vào lý Hữu Dư Niết Bàn để quán bất sanh bất diệt nên nghiêng về Thiên Không. Đại Thừa từ Không nhập Giả nên ngay nơi cái có sự tướng mà hiển thị lẽ bất sanh bất diệt; ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chơn. Vì vậy nên có thể suốt ngày độ sanh mà suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch; lại có thể thực hành rốt

ráo cả sáu độ: bố thí, nhẫn nhục... mà vẫn an trụ trong các tam muội bất sanh bất diệt, chẳng đánh mất định ý.

“**Hạnh khắp đạo tràng**” là đối với những chánh hạnh đạo tràng không chút khuyết thiếu.

“**Xa lìa cảnh Nhị Thừa**” là chỉ nương theo một pháp Nhất Thừa, rốt ráo đạt tới bờ kia. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: “*Nếu đắm trong cảnh giới của địa vị Thanh Văn và địa vị Bích Chi Phật thì gọi là Bồ Tát chết, là mất hết thấy cái lợi. Dù đọa vào địa ngục cũng chẳng sợ hãi đến thế. Nếu sa vào địa vị Nhị Thừa thì là điều sợ hãi lớn*”. Vì vậy, Bồ Tát “*xa lìa cảnh Nhị Thừa*”.

Từ chữ “**A Nan**” trở đi là lời đức Thế Tôn tổng kết: công đức chơn thật của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng thể nói trọn hết nổi.

32. Thọ lạc vô cực (thọ mạng và niềm vui vô cực)

Phẩm này nói đến tuổi thọ và sự vui sướng nơi cõi Cực Lạc đều vô cực. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, khuyến dụ chúng sanh nên thân cận. Tiếp đó, kinh miêu tả những điều vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến dụ vãng sanh.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lạc Bồ Tát và các hàng trời người

rằng:

- Trong nước Phật Vô Lượng Thọ, công đức trí huệ của Thanh Văn, Bồ Tát chẳng thể nói kể. Cõi nước ấy lại vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế. Sao không ra sức làm lành, niệm đạo tự nhiên?

Giải:

Đoạn kinh này nêu lên cả thánh chúng lẫn cõi nước để khuyến dụ chúng sanh.

Câu “**Phật bảo Di Lạc**” ngụ ý: từ phẩm này trở đi, ngài Di Lạc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ. Trong phẩm bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lạc: “*Ta nay đứng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế ấy, là pháp được hết thảy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao*”. Như vậy Di Lạc Bồ Tát đương lai hạ sanh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

Sách Hội Sớ giảng câu “**vi diệu, an lạc, thanh tịnh**” như sau: “*Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là “vi diệu”*”. Chẳng có khổ não nên bảo “*an lạc*”. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là “*thanh tịnh*”. Ý nói: Hết thảy sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng

phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là “*thanh tịnh*”.

Hai câu cuối của đoạn chánh kinh trên được Tịnh Anh Sớ giảng như sau: “*Sao chẳng tận hết sức làm lành để cầu sanh nên bảo là “gắng sức làm lành”. Niệm đạo thì tự nhiên vãng sanh nên bảo là “tự nhiên”*”.

Sách Hội Sớ giảng: “Hai chữ “**sao chẳng**” là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa: có hai điều lành.

Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều lành căn bản.

Hai là rộng hành các điều thiện, hồi hướng vãng sanh.

Niệm đạo gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm.

Đạo cũng có hai thứ:

- *Thứ nhất là Di Đà bốn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, nhất siêu trực nhập nên gọi là tự nhiên.*

- *Thứ hai là đạo được chứng bởi tam thừa vô tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên.*

- *Tuy có hai nghĩa, nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất*”.

Tịnh Ảnh Sớ dùng ý “*làm lành cầu được vãng sanh*” để giảng chữ “**gắng sức làm lành**”, coi tự nhiên vãng sanh là ý nghĩa chữ “*niệm tự nhiên*”. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc lành để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sanh thì gọi là “*gắng sức làm lành*”. Giảng như vậy rất hay.

Tiếp đó, ngài nói: tự nhiên vãng sanh chính là “**niệm đạo tự nhiên**”. Giảng như vậy quá vắn tắt, cách giải thích của Hội Sớ hay hơn: trực chỉ xưng danh niệm Phật là cội gốc của điều lành và đó là chánh hạnh. “*Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được sanh*” cũng là “*làm lành*” nhưng chỉ là trợ hạnh. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh phụ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Đến ý “*niệm đạo tự nhiên*”, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu lên hai nghĩa: Một là dùng tha lực để vượt thẳng khỏi tam giới cho nên là tự nhiên; hai là do vô vi vô tác nên là tự nhiên. Nghĩa thứ nhất là chánh yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mầu nhiệm của Tịnh tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: “*Từ sự trì đạt lý trì*” nên chỉ cần rỗng rặt niệm Phật thì tự nhiên đạt được

những điều như “*vô tác, vô vi*”...

Cả hai thuyết vừa nêu trên đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (câu kinh trước câu “*niệm đạo tự nhiên*” chỉ thấy trong bản Ngụy dịch); trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu “*niệm đạo tự nhiên*” là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên tối thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này.

Do đó, trong hội bản đây, ngay sau chữ “*niệm đạo tự nhiên*” ta thấy có đến tám chữ “*tự nhiên*” như “*tự nhiên nghiêm chỉnh*”, “*tự nhiên vô vi*”, “*tự nhiên gìn giữ*”, “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”, “*tự nhiên có căn bản*”, “*tự nhiên quang sắc hòa lẫn vào nhau*”, “*tự nhiên lôi kéo*”; đủ thấy hai chữ “*tự nhiên*” rất trọng yếu.

Ở đây, “*tự nhiên*” chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà “*tự nhiên*” có nghĩa là pháp vốn như vậy. “**Tự**” là tự tánh, “**niên**” được hiểu là “*thanh tịnh bản nhiên*” (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong kinh Lăng Nghiêm nói. Như vậy, chữ “*tự nhiên*” bao hàm ý nghĩa tự tánh bản nhiên; mà tự tánh bản nhiên chính là Chơn Như, Thật Tướng. Như vậy, “*niệm đạo tự nhiên*” chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như Di Đà

Yếu Giải đã giảng:

“Thật Tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự, làm tha, cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì danh, danh hiệu được trì, người vãng sanh, cõi được vãng sanh về, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi. Không gì là chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào”.

Vì vậy, sách Hội Sớ coi đạo vô vi vô tác là đạo tự nhiên; lại còn xem tha lực pháp môn nhất siêu trực nhập là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chánh yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yếu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng. Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo liền được vãng sanh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, là con đường trang nghiêm để nhất siêu trực nhập. Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

Chánh kinh:

Từ lâu đã ưa thích tu tập xuất nhập cúng dường, xem kinh, hành đạo. Trí huệ, tài năng bén nhạy.

Tâm chẳng nừa chừng sanh hối hận, ý không lúc nào biếng nhác. Bên ngoài thông thả, bên trong luôn gấp rút. Tâm thên thang như hư không, khế hội Trung Đạo. Trong, ngoài tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiểm chế, thâm liễm, đoan nghiêm, chánh trực.

Thân tâm khiết tịnh, chẳng có tham ái. Chí nguyện an định chẳng tăng, chẳng giảm. Cầu đạo, hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà. Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực chẳng dám sai sẩy. Đều vì mộ đạo, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ.

Giải:

Đoạn kinh này nói về công đức thù thắng của hội chúng cõi Cực Lạc.

Chữ “**xuất nhập cúng dường**” trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn ghi: “*Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng dường vô cực*”. Ý nói: Các vị Bồ Tát, A La Hán từ cõi Cực Lạc bay đến mười phương, hưng khởi đủ các sự cúng dường lớn lao. Đây là tu phước. “**Xem kinh, hành đạo**” là tu huệ. Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước huệ trang nghiêm

này đều “*ưa thích*” nên “*từ lâu đã tu tập*”.

Tiếp đó, chữ “**tài mãnh**” nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Duyên đã ghi: “*Tài cao dũng triết, siêu dị hơn đời*”. Tài năng dũng mãnh là do trí huệ. Vì vậy, “**trí huệ tài mãnh**” (tạm dịch: “*trí huệ, tài năng bén nhạy*”) nghĩa là huệ căn bén nhạy, tài năng hơn đời.

“**Nửa chừng hồi hận**” là đang giữa đường tu bỗng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do lòng tin chẳng vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí huệ bén nhạy, đoạn nghi, sanh tín kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên “*tâm chẳng giữa chừng hồi hận*”, thẳng tiến một lèo.

“**Ý không lúc nào biếng nhác**”: Biếng nhác là vì nguyện chẳng sâu. Nguyện chẳng sâu xa, khẩn thiết thì không sức hành trì.

“**Thong thả**” là an nhàn, trầm ổn, chẳng khẩn trương, gấp gáp. “**Bề ngoài thong thả, bên trong luôn gấp rút**” là nói về ngoài thong dong, nhàn hạ, tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi, niệm niệm tiếp nối, tâm tâm chẳng gián đoạn, chẳng để lỡ một sát na nào mà chẳng quán chiếu nên kinh mới nói: “*Trong luôn gấp rút*”.

Tâm thánh chúng giống như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rộng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sanh. Hư không tạo dựng vạn vật nên tự tâm cũng tạo lập vạn vật. Do không có một vật nên chẳng rơi vào hữu biên. Do dung chứa vạn vật nên không bị rơi vào không biên. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa đựng vạn vật mà không hề có một vật nào cả nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo nên mới bảo là **“khế hội Trung Đạo”**.

Kinh Kim Cang dạy: *“Nên không trụ vào đâu mà sanh cái tâm mình”*. Vô trụ chính là sanh tâm, sanh tâm chính là vô trụ, đầy nghĩa là Trung Đạo.

“Trong ngoài tương ưng” (trung biểu tương ưng); **“trung”** là nội tâm, **“biểu”** là những cái được biểu hiện ra ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo, vừa đạt được trong tâm vừa biểu hiện ra ngoài nên cả trong lẫn ngoài như một, tự nhiên tương ưng, chẳng cần phải an bài tạo tác nên **“tự nhiên nghiêm chỉnh”**.

Từ chữ *“tự nhiên nghiêm chỉnh”* cho đến chữ

“*chẳng có lo nghĩ*” là cả một đoạn lớn. Những diệu đức của Bồ Tát được nêu trong đoạn này toàn là do “*khế hội Trung Đạo*” tạo thành.

“**Nghiêm chỉnh**” là nghiêm túc, chỉnh tề, chữ này diễn tả oai nghi của thánh chúng.

“**Kiểm giữ, thâm liễm, đoan nghiêm, chánh trực**” (kiểm liễm đoan trực) chính là nội dung của oai nghi “*nghiêm chỉnh*”. “**Kiểm**” là kiểm giữ chẳng để phân tán. “**Liễm**” là thâm liễm, thu gom lại.

Như vậy, “*kiểm liễm*” chính là như kinh đã nói “*thấy đều tự đoan chánh mắt, tai, miệng, lưỡi*”. Gìn giữ cái nghe, kiểm chế cái nhìn để tuyệt các ý ngoại duyên.

Thêm nữa, “*đoan*” là đoan chánh, “*trực*” là chẳng cong queo, là chánh trực. Vì thế, chữ “**đoan trực**” ngoài chỉ về oai nghi nơi thân trang nghiêm, trong chỉ tâm ý chánh trực. Đây là cả thân lẫn tâm đều đoan nghiêm.

“**Thân tâm khiết tịnh, chẳng có lo nghĩ**” là vì khế hội Trung Đạo nên Sắc chẳng khác Không, Không nào khác Sắc, chiếu phá khách trần, tự nhiên ly ái, chẳng có tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

“**Chí nguyện an định chưa từng khuyết giảm**”: Chữ “**an**” gồm có các nghĩa tịch tĩnh, định, chỉ, yên ổn,

vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. **“Định”** là quyết định, kiên định, chẳng hề lay động, biến đổi. Các thệ nguyện đã phát của thánh chúng cõi kia tự nhiên kiên định, chẳng hề chột tăng, chột giảm, chột bỏ qua, hay chột bị khuyết thiếu, đúng như kinh nói: *“Vi dù thân ở trong các khổ, nguyện tâm như vậy mãi mãi chẳng thoái thất”*. Đây chính là khuôn phép cho *“chí nguyện an định, chẳng hề tăng giảm”*.

“Cầu đạo hòa chánh, chẳng làm lạc, khuynh tà”: Chữ **“hòa”** bao gồm các nghĩa: điều hòa, hài hòa, ôn hòa, bình ôn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ, tương ưng. **“Chánh”** là như một, luôn giữ như một. Chánh gồm đủ các nghĩa: đúng đắn, không thiên lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, tà vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Thánh chúng cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch, tà vạy làm lầm lẫn. **“Khuynh”** là nghiêng lệch, lật úp; **“tà”** là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi ấy chẳng bị những thứ khuynh tà làm lầm lạc là vì họ *“tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thùng mực, chẳng dám sai sảy”*. **“Lệnh”** là mạng lệnh, pháp luật, giáo lệnh. **“Thùng mực”** là như khi thợ mộc thao tác, dùng sợi dây làm

mực căng ra búng dây đánh dấu, rồi cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy chút nào nên khỏi bị hư hao, chẳng bị cong vạy, lệch lạc.

Trong phẩm Siêng Tu Giữ Vững của kinh này, những câu như: *“Tùy thuận lời dạy của ta là hiếu với Phật”, “chẳng được làm xằng, tăng giảm kinh pháp”* cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đây chính là *“rời ngoài một chữ trong kinh thì giống như lời ma nói”*. Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn làm chỗ y chỉ vậy.

“Đều vì mộ đạo, tâm thên thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ”: Câu thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tốt cùng. Câu thứ hai ý nói: tâm minh mông, chẳng còn vọng niệm. Ý câu ba là tín tâm kiên định, trí huệ rõ suốt không nghi nơi pháp, nên chẳng còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh tông thì *“tâm thên thang, trọn không còn niệm khác”* chính là buông bỏ vạn duyên, *“đều vì mộ đạo”* là chỉ đề cao nhất niệm, *“không còn lo nghĩ”* chính là ngay trong một niệm là Phật.

Một tiếng niệm Phật hiệu muôn mối lo nghĩ đều

tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn lại mỗi cái tâm đã hết sạch phiền não nên còn có gì là vui, gì là buồn nữa. Vì thế, kinh mới bảo “*chẳng có lo nghĩ*”.

Chánh kinh:

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục tạo thành thiện nguyện. Tận tâm gắng gỏi, xót thương từ mẫn, đều hợp lẽ nghĩa. Sự lý viên dung, quá độ giải thoát.

Giải:

Hai chữ “**tự nhiên**” xuyên suốt toàn đoạn kinh này, ấy là do “*khế hội Trung Đạo*” nên tự nhiên như thế.

“**Tự nhiên vô vi**” là chẳng do tạo tác, tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đây là vô vi chơn thật. Nếu là do tạo tác thì đã trở thành hữu vi rồi.

Chữ “**hư không**” ngụ ý tâm như hư không, rộng mở vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng nhận chứa mảy trần. “**Chẳng lập**” nghĩa là chẳng lập một pháp nào cả.

“**Đạm**” là đạm bạc, “**an**” là an tịnh. Chữ “**đạm an**” còn dùng để mô tả trạng thái nước tuôn chảy êm đềm, đầy tràn. Sóng nước liên tục tựa như luôn tiếp nối nhau nên được dùng để ví cái tâm lia khỏi Đoạn lẩn

Thường. Dòng nước êm đềm, tràn đầy ví như cái tâm bình đẳng, viên mãn.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ “**dục**” trong “**vô dục**” như sau: “*Nhiễm ái trần cảnh gọi là dục*”. Sách còn bảo: “*Muốn nhận lấy duyên thì gọi là dục*”. Câu Xá Luận lại bảo: “*Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp*”.

Theo đó, những điều như “*bỏ các chấp trước ái kiến*” và “*cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu*” được nói trong kinh này đều là “*vô dục*” cả.

Ba câu vừa giảng trên đều thể hiện ý “*về mặt lý chơn thật Thật Tế, chẳng nhận lấy máy trần*”; nhưng đối với muôn hạnh môn lại “*chẳng bỏ một pháp nào*” nên kinh mới dạy tiếp: “*Tạo thành thiện nguyện, tận tâm gắng gỏi*”, hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền đã nói: các đại Bồ Tát trong hội “*nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn*”, nhưng các vị “*đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện*”. Điều ấy thật tương đồng với sự kiện các Bồ Tát lại do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà “*tạo thành thiện*

nguyện, tận tâm gắng gỏi” được nói ở đây. Ta thấy rõ, thánh chúng cõi Cực Lạc đều tôn thờ Di Đà, tu tập chuyên gắng, trụ chơn thật huệ để cầu thành tựu.

Tiếp đó, chữ **“xót thương”** chỉ tâm đại bi. **“Tù mẫn”** là tâm đại từ. Do đại từ bi nên dầu biết rõ thật không có chúng sanh để độ, nhưng hạnh nguyện độ sanh vẫn chẳng cùng tận. Bởi thế *“tâm thương trụ chắc nơi đạo độ thế”*, *“muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật”*. Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý khế cơ, chiếu chơn, đạt tục; do khế lý chiếu chơn nên đại nguyện ấy lấy Thật Tướng làm thể, liễu nghĩa rốt ráo, lực dụng vô lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

“Đều hợp lẽ nghĩa”: Lễ nghĩa chính là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tức là đạo đức thế gian. Hai chữ này chẳng những để chỉ đạo đức của xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức xã hội thì mới được xã hội đương thời chấp nhận; có như vậy mới có thể hoằng dương giáo nghĩa, lợi khắp các chúng sanh được.

“Sự lý viên dung” (nguyên văn là *“bao la biểu*

lý”): “*Bao*” là chứa đựng; ngài Gia Tường giảng: “*La là thâm tóm*”. Như vậy, “*bao la*” nghĩa là bao dung, hàm chứa. “*Biểu*” (bên ngoài) chỉ sự tướng; “*lý*” (bên trong) chỉ lý thể. Do đó, “*bao la biểu lý*” chính là Sự lẫn Lý cùng viên mãn, chơn lẫn tục cùng chiếu, trọn thâm các điểm nhiệm màu, nhiếp khắp muôn loại: thượng trí hạ ngu đều được độ thoát. Thế gian, xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

“**Quá độ**”: Bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh này là “*Quá Độ Nhân Đạo Kinh*”; quá độ nghĩa là tự mình thoát khỏi sanh tử lại còn khiến cho người khác cũng thoát sanh tử.

“**Giải thoát**” là cởi bỏ những trói buộc của hoặc nghiệp, thoát khỏi cái khổ tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: “*Giải là rời khỏi phiền phược, thoát là tự tại*”.

Sách còn bảo: “*Nói giải thoát đó thì thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói trăn, nên luôn ở trong sanh tử. Chứng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói trăn đó nên gọi là giải thoát*”.

Ý nói: đại nguyện của thánh chúng là không những chỉ nhằm khiến tự thân thoát khỏi sanh tử mà còn làm

cho hết thảy hữu tình cùng thoát khỏi sanh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên mới bảo là “*quá độ giải thoát*”.

Chánh kinh:

Tự nhiên chẳng thay đổi, chơn thật tuyệt đối, khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo. Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật, quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé.

Giải:

“**Tự nhiên bảo thủ**” (tạm dịch là “tự nhiên chẳng thay đổi”) chính là như nhà Thiên thường nói là “*bảo nhậm*”. *Nhậm* là nhậm vận (tùy ý), cần đi thì đi, muốn ngồi cứ ngồi. Bảo là niệm niệm chẳng sai khác. “**Tự nhiên**” nghĩa là tùy ý. Vì thế, “*tùy ý giữ gìn chẳng thay đổi*” là bảo nhậm vậy.

“**Chơn**” là nhất chơn pháp giới, là thể tánh Chơn Như, là chơn tâm diệu minh, ý nghĩa giống như chữ “*chơn*” trong “*chơn thật tế*” được nói trong kinh này.

Ở đây kinh ghi là “**chơn chơn**” (tạm dịch là “*chơn thật tuyệt đối*”) hàm ý: Đây chẳng phải là chơn do so với vọng mà nói, mà là lẽ chơn thật đã dứt bật mọi đối đãi, là lẽ chơn thật trong Chơn Đế.

“**Khiết**” là vô cầu, “**bạch**” là vô nhiễm, tức là như Lục Tổ bảo: “*Nào ngờ tự tánh vốn thanh tịnh*”, cũng tức là như tổ Bách Trượng dạy: “*Tâm tánh vô nhiễm vốn tự viên thành*”. Cái được ta tùy ý gìn giữ chính là cái chơn tâm vô nhiễm vốn sẵn thanh tịnh dứt tuyệt mọi đối đãi này.

“**Vô thượng**” là như Vãng Sanh Luận Chú giảng: “*Vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn nổi*”. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là “**chí nguyện vô thượng**”.

“**Tịnh định**” là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động.

“**An lạc**” là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui sướng.

“**Một mai**” (nhất đán) là chỉ trong một sát na nào đó.

Ấy là vì “*vô thượng*” chính là chỗ đi chẳng đến được nên không thể tính được hành trình, chẳng thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong vô tâm tam muội (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò

đúng cái chốt hướng thượng, trong sát na tương ứng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm nên mới bảo là “**một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt**” (nguyên văn: *nhất đán khai đạt minh triệt*).

“**Khai**” là tâm khai ngộ, “**đạt**” là hiểu rõ, “**minh**” là minh bạch như Tín Tâm Minh nói: “*Minh bạch thấu suốt*”. “**Triệt**” là thấu triệt, cũng có nghĩa là triệt ngộ.

Ngộ được gì? Chỉ là ngộ được “**tướng tự nhiên của tự nhiên**”. Như kẻ cuồng trong kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình bị mất, chạy cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Một khi hết cuồng thì hết cuồng chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là “*tự nhiên*” hay sao?

Lại như lúc cổ đức chứng ngộ đã bảo: “*Sư cô vốn là đàn bà*”, lại cũng như câu nói: “*Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín mấy dạo*”. Tỳ kheo ni là đàn bà, đèn tức là lửa, đều là những “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo núi là núi, sông là sông. Người ngộ bảo núi chẳng phải là núi, sông chẳng phải là sông. Bậc triệt ngộ bảo núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Cao Phong thiền sư bảo: “*Đi, về vẫn là người khi xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chẳng thay đổi!*”. Chỉ vẫn

là như cũ nên chẳng phải là tự nhiên hay sao?

Thêm nữa, “*tướng tự nhiên*” chính là Thật Tướng vốn sẵn của tự tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa... không thứ nào chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào, ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi sự chính là chơn, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là “*tướng tự nhiên của tự nhiên*”.

“**Căn bản**” chính là bản thể, là tự thể căn bản của hết thảy các pháp. Kinh Đại Nhật nói: “*Một thân, hai thân cho đến vô lượng thân đều thuộc trong bản thể*”. Câu kinh này đã giảng rõ ý nghĩa chữ “*căn bản*”. Bản còn là bản tâm, tức là nguồn cội tự tâm. Bản còn có nghĩa là bản tánh, tức là tánh đức cố hữu.

Chữ “*có*” trong câu “*tự có căn bản*” rất thiết yếu. “**Có**” là như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ đã viết: “*Nước có vị mặn, sắc vân trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, hoàn thành các việc*”. Bản chữ “**quyết định là có**” đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn ấy chắc chắn

là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó. Ngài Tào Sơn (sư tổ tông Tào Động) cũng nói: “*Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang trong phiền não, vô minh*”. Như vậy, muôn phần chẳng thể coi thường cái chữ “có” này được.

Câu “**tự nhiên tự có căn bản**” có hai ý nghĩa:

a. Thể tánh của vạn tượng sum la là không hai. Ngàn con sóng đều là nước, muôn thứ vật dụng đều là vàng. Trong tự nhiên tự có bản thể. Cái bản thể ấy chính là căn bản.

b. Hai là chẳng do tạo tác, nhất niệm đôn ngộ nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chơn Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là căn bản nên bảo là “*tự nhiên có căn bản*”.

Kinh Tịnh Danh nói: “*Ngay lập tức rỗng rang, lại đạt được bản tâm*”. “*Rỗng rang*” chính là “**một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt**”. Cái bản tâm lại tìm được ấy chính là “**tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản**”.

Kinh Bồ Tát Giới còn bảo: “*Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo*”, đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn:

“*Chỉ cần biết có là được*” chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trăm Ngu lão nhân nói: “*So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuôi này*”.

“**Tự nhiên quang sắc hội tham, chuyển biến tối thắng**” (tạm dịch: “*Tự nhiên quang sắc xoay chuyển nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng*”): “*Tham*” là nhập vào, các ánh sáng chập vào nhau. “*Hội*” là xoay chuyển, chuyển vần tròn khắp không ngừng, biến hóa không trở ngại vậy. Thể của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch nên từ pháp thân lưu xuất báo thân, hóa thân; từ lý thể sanh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bản của tự nhiên ấy tự nhiên sanh ra vô lượng quang minh, sắc tướng nhập lẫn vào nhau, xoay vần biến hóa, vượt xa mười phương nên kinh bảo là “**tối thắng**”.

Trong kinh thường hay dùng bảo châu để ví cái tâm. Quán kinh nói: “*Mỗi một bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi một kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: hoặc biến thành đài kim cang, hoặc biến thành lưới chơn châu, hoặc biến thành mây nhiều màu. Khắp mười phương tùy ý biến*”

hiện thực hành Phật sự”.

Kinh còn nói: “Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật hiện ra trong các quang minh ấy chẳng thể nói trọn”.

Những đoạn kinh trên đã tả thật rõ quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện. Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp màu nhiệm như lưới châu v.v... đều chỉ là từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đây đều là những điều đã thể hiện cùng tột ý **“xoay chuyển, nhập lẫn vào nhau”** trong đoạn kinh này; còn **“thực hành Phật sự”** và nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới chẳng bỏ; ấy chính là những sự **“tối thắng”**.

Tham chiếu những kinh văn vừa được trích dẫn trên đây, ta thấy các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều là từ căn bản của tự nhiên biến hiện

ra. Đó chính là như Vãng Sanh Luận nói: ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân. Vì vậy, “*căn bốn của tự nhiên*” chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sanh Luận đã bảo.

“Uất Đan thành thất bảo”: Uất Đan nói đủ là Uất Đan La Cứu Lưu, hoặc còn phiên là Uất Đan Việt, Câu Lô v.v... ở đây, chỉ gọi tắt là Uất Đan. Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sanh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: “*Tàu dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trội hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả*”. Sách viết thêm: “*Câu Lô châu, Tàu dịch là Thượng Thắng, hoặc dịch là Thắng Sanh*”. Kinh Khởi Thế Nhân Bản bảo châu này “*ở dưới trời Tứ Thiên (tức là trong thế gian này). So với ba châu kia, châu này tối thượng tối thắng, tối diệu*”.

Bản Ngô dịch ghi ý “*Uất Đan thành thất bảo*” như sau: “*Tự nhiên như Uất Đan, tự nhiên thành thất bảo*”.

Theo như Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: “*Uất Đan Việt, Tàu dịch là Thắng Sanh vì ở đó quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy*”. Nhân

dân sống nơi châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lụng mà cơm áo tự nhiên dư dật. Câu “*tự nhiên như Uất Đan*” trong bản Ngô có ý nói đến sự tự nhiên này.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là “*Uất Đan thành thất bảo*”, chính là gộp cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: Cối Cự Lạc giống như châu Uất Đan tự nhiên sanh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sanh ra bảy báu thắng thượng.

“**Hoàn lãm thành vạn vật**” (dịch ý là: “*Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật*”): Chữ “**hoàn**” chỉ không gian, “**lãm**” là nắm giữ, rút lấy, dẫn dắt, “**vạn vật**” là hết thảy các vật. Do vậy, “**hoàn lãm thành vạn vật**” có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Hết thảy vạn sự, vạn vật đều sanh từ căn bản tự nhiên, mà “*căn bản tự nhiên*” chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: “*Vốn là cái thể màu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề*”. Tức là: vạn vật đều từ trong Đại Quang Minh Tạng xuất hiện.

Trong cối Cự Lạc cũng giống như thế: tất cả đều do đại nguyện của đức Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Vì thế kinh chép: “*Vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp,*

hình sắc đẹp dễ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi”.

“Quang tinh minh câu xuất” (tạm dịch là: *“Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện”*): **“Quang”** là quang minh, **“tinh”** là tinh diệu, **“minh”** là minh tịnh (sáng sạch), **“xuất”** là xuất hiện. Tụ tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì nó trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp dễ, khiết tịnh, hết thấy diệu tướng cùng hiện ra cả nên kinh bảo: **“Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh”**.

Phần trên, kinh đã nói: *“Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp dễ đến cùng cực”* và *“thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội hết thấy thế giới trong mười phương”*. Do vậy, mười phương thế giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp dễ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

Sách Hội Sớ giảng câu **“soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé”** (nguyên văn: *“Trước ư vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế”*) như sau:

“Cái lý được chứng nhập ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao, thấp nên gọi là “không trên dưới”. Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, chẳng có

ranh giới nên gọi là “không bờ mé”. Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí. “Trước” (tạm dịch là “soi tỏ”) có nghĩa là sáng tỏ, “đồng đạt” nghĩa là chứng nhập”.

Theo đó, câu đầu (tức câu **“soi tỏ nơi không trên dưới”**) là nói đến lý thể được Bồ Tát chứng nhập, lý thể ấy là Như Như. Câu thứ hai (tức câu **“thông suốt không bờ mé”**) nói đến Phật trí luôn soi chiếu, Phật trí ấy chính là Như Như trí.

Nghĩa là: lý thể được nói ở đây chính là *“căn bản tự nhiên”*. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sanh cái tướng trí huệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng lẫn Sở cùng mất, dứt bật đối đãi một cách viên dung; ngôn ngữ lẫn tư duy đều chẳng thể diễn tả nổi. **“Không trên dưới”** là bản thể của cái Lý được chứng nhập ấy vốn sẵn bình đẳng. Những câu kinh như *“Pháp này bình đẳng chẳng có cao, thấp”* và *“Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba thứ không sai biệt”* đều nói lên ý nghĩa bình đẳng. Do bình đẳng nên không có cao, thấp.

“Trước” (tạm dịch là “soi tỏ”) là *“hiển trước”* (làm sáng tỏ), *“chiếu trước”* (chiếu soi), đều có nghĩa là hiển lộ; cho nên sách Hội Sở mới giảng: *“Chỉ “trước”*

là *sáng tỏ*”. Sách Hội Sớ thật khéo dùng chữ “*minh*” (sáng tỏ) để giải thích chữ “*trước*” vì chữ “*minh*” ấy chính là “*minh tâm kiến tánh*” vậy. Điều được ta thấu tỏ chính là cái lý thể bình đẳng không trên dưới tức là cái tâm này của ta.

Về chữ “**đồng đạt**” (tạm dịch là “*thông suốt*”) thì “*đồng*” là rõ ràng, minh bạch, “*đạt*” là hiểu thấu cái tâm, rõ thấu đến tận nguồn cội. Hiểu rõ cùng tận nguồn tâm nên bảo là “*đồng đạt*”. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ “*chứng nhập*” để giải thích chữ “*đồng đạt*”.

“**Không bờ mé**” là như không gian xét theo chiều dọc thì tột cùng cả trên lẫn dưới; theo chiều ngang thời cả tám phương đều chẳng hề có bờ mé, chẳng thể cùng tận. Khả năng chiếu soi của Phật trí cũng giống như thế nên sách Hội Sớ mới giảng: “*Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí*”.

Ngài Gia Tường giảng: “*Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. “Đồng đạt” là trí, “vô biên tế” là cảnh Chơn Đế*”. Ý nói: Quả giác được chứng ấy không có những hình tướng sai khác, đó là “*không trên dưới*”. Trí khế hợp với cảnh Chơn Đế nên “*không bờ mé*”. Như vậy, ngài Gia Tường đồng quan điểm với sách Hội Sớ.

Còn ngài Tịnh Ảnh lại giải thích theo cách khác, ngài viết: “*Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn đều cùng được vãng sanh nên bảo là “trước u vô thượng hạ”. Như đã được vãng sanh rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là “đông đạt vô biên tế”*”. Ý ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sanh nên bảo là “*không trên dưới*”. Do nhân dân cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là “*không bờ mé*”. Ta nên vận dụng cả ba thuyết này.

Chánh kinh:

Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy thì ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng, chặt ngang năm đường ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi mà chẳng có người theo! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Lắng lòng dưng hư không, siêng hành cầu đạo đức, ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực. Sao lại mê đắm sự đời, nhao nhác lo chuyện vô thường?

Giải:

Những đoạn kinh trước đoạn kinh này đều nói về

công đức trí huệ của thánh chúng cõi Cực Lạc; còn trong đoạn này là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sanh Cực Lạc.

Trước đó, ngài đã khai thị: chơn tâm thường trụ ai ai cũng có, ai cũng có thể thành Phật. Tâm vốn tự thanh tịnh sanh ra muôn pháp. Ngộ thì khế hợp ngay với bản Phật, mê thì chìm đắm trong sanh tử.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn còn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: đại chúng đã biết “*tâm này là Phật*” thì phải tinh tấn để “*tâm này làm Phật*”. Vì thế Phật mới nói: “**Ai nấy đều nên siêng tinh tấn...**”. Chữ “**ai nấy**” không những chỉ để chỉ những người trong pháp hội lúc ấy mà còn kiêm chỉ hết thảy những ai trong đời sau nghe được pháp này: Ai nấy đều phải tuân theo lời dạy từ bi của đức Phật, tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sanh nhằm thể hiện phương tiện rốt ráo “*tâm này làm Phật*”.

“**Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy**” là lời đức Phật khuyên đại chúng ai nấy đều phải nên tinh tấn siêng tu, nỗ lực tự thực hành cầu sanh Tịnh Độ, chứng triệt để nguồn tâm, viên mãn Phật trí.

Luận Câu Xá giảng chữ “**siêng**” như sau: “*Siêng*

là khiến cho tâm dừng mãi trở thành tánh”. “Siêng” cũng có nghĩa là tinh tấn. “Cầu” là cầu đạo, mà cũng chính là cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm Chí Tâm Tinh Tấn trong kinh này có câu: “Người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại ắt sẽ đắc quả”. Vì thế, tiếp theo ngay câu “ai nấy nên siêng tinh tấn”, kinh nói tiếp: “**Ắt được siêu tuyệt**”.

Chữ “**tự**” trong câu “*nỗ lực tự cầu lấy*” rất quan trọng. Những chữ “*tự*” trong các câu như “*ông nên tự biết*”, “*ông nên tự nhiếp*” được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy. Sách Hội Sớ nói: “*Vui cầu nơi chính mình, mà cái “chính mình” đó chính là tự tâm. Vì thế nói là “tự cầu”*”. Ý nói: Tịnh tông tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sanh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được vãng sanh thì trọn chẳng được vãng sanh. Bởi thế, Phật căn dặn “**nỗ lực tự cầu lấy**”.

“**Tâm này là Phật**” là tánh đức; “*tâm này làm Phật*” là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển hiện. Vì thế, nỗ lực tự cầu thì “*ắt được siêu tuyệt*”. “**Siêu**” là siêu thoát, “**tuyệt**” là diệt sạch, trừ dứt. Do đó, “**siêu tuyệt**” là vượt thoát luân hồi, đoạn trừ sanh tử.

Sách Hội Sớ viết: “*Ngay trong một lúc nhanh*

chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp buộc ràng trong bao kiếp nên bảo là “siêu tuyệt”, mà cũng là do đã đoạn tuyệt nghiệp chướng nên được siêu thoát vậy”. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài ai nấy đều được “*siêu tuyệt*” toàn là nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu nên đều được sanh về “**cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng**”.

Hễ được vãng sanh thì do nương vào sức gia hộ của Di Đà bốn nguyện sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa nên kinh mới nói: “**Ác đạo tự đóng lấp**”. Ai nấy đều đạt bất thoái cho mãi đến khi thành Phật nên kinh mới bảo: “**Chặt ngang năm đường**”. Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và cả hai nẻo: nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú nên “*năm đường*” cũng chính là “*sáu nẻo*”. Nhân thú, thiên thú vốn được gọi là “*thiện thú*” (đường lành) nhưng vẫn bị coi là “*ác thú*” là do so sánh với Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: “**Ba ác đạo** gọi là “*ác thú*”, hai đường nhân, thiên gọi là “*thiện thú*”. Nay đem sánh với cõi thanh tịnh của Phật Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều được gọi là “*ác thú*”.

Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều là chỗ kẻ thuần

ác hướng đến nên gọi là “ác thú”. Cõi trời, cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là “ác thú”.

Nếu theo như phương này thì phải tu tập đoạn trừ, trước hết đoạn Kiến hoặc, lìa khỏi cái nhân tạo ra tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đấy, đoạn Tu hoặc, lìa khỏi cái nhân sanh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần nên chẳng gọi là “chặt ngang”.

Còn nếu được vãng sanh về Tịnh Độ của Phật Di Đà thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà nên gọi là chặt ngang”.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “Ất được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự nên bảo là chặt ngang”.

Do đó, “**chặt ngang**” có nghĩa là hoành xuất, hoành siêu (vượt khỏi tam giới theo chiều ngang; các pháp môn khác phải theo thứ tự đoạn trừ dần từng lớp phiền não để thoát khỏi sanh tử nên gọi là vượt khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ siêu, thụ xuất)). Sách Gia Tường Sớ lại bảo: “Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vận trong năm đường nên “ác đạo tự đóng lóp”. Chữ “tự” ở đây là “tự nhiên”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “**vô cực**” trong câu “**đạo**

vô cực thù thắng” như sau: *“Phàm phu sanh về đó liền chóng tiến lên quả địa nên bảo là vô cực”*. Bản Ngụy dịch ghi là *“vô cùng cực”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Câu ‘thăng lên đạo vô cực’ diễn tả cái sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cực”*.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến cho phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tốt cùng, chẳng thể thấu hiểu đến cùng cực được nên phương tiện đó được xưng tụng là *“vô cực”*; còn Tịnh Ảnh Sớ lại coi tánh đức sâu rộng khó nghĩ lường của quả vị là *“vô cực”*. Còn theo Gia Tường Sớ thì: *“Người sanh về nhiều nên bảo là vô cực”*, tức là ngài Gia Tường hiểu do đạo ấy khiến vô lượng người được vãng sanh nên đạo ấy được gọi là *“vô cực”*.

Thế thì: người vãng sanh nhiều vô cực, đắc quả nhanh chóng là phương tiện vô cực. Tánh đức thù thắng của quả đức rộng sâu vô cực khiến ta thấy được rằng: ân đức của Phật Di Đà là rốt ráo vô cực nên kinh mới chép là *“đạo vô cực thù thắng”*.

Câu **“dễ đi mà chẳng có người theo”** được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *“Tu nhân liền được sanh về nên gọi là ‘dễ đi’. Không có kẻ tu nhân, ít người vãng sanh nên bảo là ‘chẳng có người theo’”*. Ngài Gia Tường

bảo: “*Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, mà ít người thực hành nên mới bảo là “dễ đi mà chẳng có người theo”*”.

Ở trên, ngài Gia Tường vừa bảo nhiều người được vãng sanh, ở đây lại nói ít kẻ vãng sanh, tựa hồ mâu thuẫn, nhưng thật sự hai lời nói trên chẳng hề trái nghịch nhau. Vì nếu xét theo số người được vãng sanh trong mười phương mà nói thì đúng là rất nhiều; còn nếu chỉ luận theo uest độ đây thì người tín nguyện vãng sanh rất là hiếm hoi. Vì thế, Phật bảo là “**chẳng có người theo**”.

“Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo”: Câu đầu ý nói cõi ấy chẳng nghịch, chẳng trái đối với những người được vãng sanh; còn câu kế đó được cổ đức giải thích theo hai cách:

a. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng: “*Cõi ấy chẳng trái nghịch*” thể hiện ý “*dễ đi*”. “*Tự nhiên lôi kéo*” thể hiện ý “*chẳng có người*”. Chúng sanh cõi Sa Bà mang triền cái từ lâu nên tự nhiên bị lôi kéo, trói buộc, chẳng thoát được nên “*chẳng có người*”. Ý nói: Cõi Cực Lạc đối với những người vãng sanh chẳng hề trái nghịch mấy may, nên trước hết bảo là “*dễ đi*”. Hiềm vì người cõi Sa Bà vốn từ lâu đã bị buộc ràng che lấp bởi phiền não nên tự nhiên bị chúng lôi kéo, chẳng sanh lòng nhằm chán thì

làm sao vãng sanh nổi nên kinh mới bảo là “*chẳng có người*”.

b. Ngài Pháp Trụ bảo: “*Tự nhiên lôi kéo là nhân viên mãn, quả chín muồi, chẳng nhọc dụng công mà tự nhiên chiêu cảm*”. Ngài Gia Tường nói: “*Tu nhân ắt sẽ chiêu cảm quả nên bị quả ấy lôi kéo*”. Quan điểm của hai vị Pháp Trụ và Gia Tường giống nhau, cùng cho rằng tu nhân đắc quả, tự nhiên do quả ấy sẽ được vãng sanh.

Những thuyết trên tuy khác nhau, nhưng đều phù hợp ý kinh.

Trong câu “**quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức**” (tạm dịch: “*Lắng lòng đừng hư không, siêng hành cầu đạo đức*”), “**quyên**” là dứt bỏ, tâm chán lìa tột bực, không mong cầu chuyện đời, tâm lòng rỗng không, tịch tĩnh, thanh tịnh, không cầu nhiễm, khác nào hư không nên kinh mới bảo là “*quyên chí nhược hư không*”. Câu này cũng có nghĩa là buông bỏ muôn duyên.

“**Đạo đức**”: Chánh pháp gọi là “*đạo*”; đặc đạo chẳng để mất là “*đức*”. “*Siêng hành cầu đạo đức*” chính là chỉ giữ lấy một niệm.

“**Ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc**

chẳng có cùng cực”: Thế gian chẳng có pháp trường sanh chơn thật, chỉ có vãng sanh thì mới được trường sanh. Kinh dạy: “*Cõi ấy Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng*”. Trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui: thấy Phật, nghe pháp, tùy ý tu tập thẳng đến khi thành Phật nên kinh bảo là “*thọ, lạc vô cùng cực*”.

Cõi ấy có tên là Cực Lạc, An Lạc, An Dưỡng, đức Phật cõi ấy hiệu là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, thẳng diệu như vậy rất đáng ưa thích, mong cầu; uế độ Sa Bà thật đáng nhàm chán. Cớ sao vẫn cứ tham đắm chuyện thế tục, nhao nhác lo chuyện vô thường? “*Niêu niểu*” (tạm dịch là “*nháo nhác*”) là huyên não, tranh đua. Ở đây, chữ “*niểu niểu*” diễn tả trạng thái giành giật, ồn ào. Người đời tham đắm những thứ mình có, muốn luôn giữ mãi, nhưng những thứ ấy thật sự là vô thường nên đâm ra lo lắng. Nhưng dẫu lo cũng chẳng làm gì được! Bởi thế mới có phẩm Khuyến Dụ Sách Tấn tiếp ngay theo phẩm này.

Phẩm này nêu rõ diệu đức của cõi Tịnh Độ, khuyến lơn, dẫn dụ chúng sanh; phẩm sau sẽ chỉ ra những thứ ác khổ của uế độ để chúng sanh biết mà nhàm lia.

33. Khuyến dụ sách tấn

Phẩm trên đã chỉ rõ những điểm thù thắng siêu tuyệt, tịnh định, an lạc của cõi Cực Lạc nhằm làm cho chúng sanh ưa thích, hâm mộ, phát nguyện cầu sanh; phẩm này nói lên những điều tệ ác cõi Sa Bà:

- Chúng sanh chướng nặng, ba độc lòng lầy

- Do si hoặc nên tạo nghiệp, khổ báo vô tận, chìm đắm trong biển khổ, đau đớn không cách gì diễn tả nổi.

Vì thế, Phật thương xót khuyên bảo nên chán lìa. Phật dạy răn, khuyên lơn chúng sanh nên dứt ác làm lành, tinh tấn hành đạo, cầu sanh An Lạc.

Chánh kinh:

Người đời cùng nhau đua chen những chuyện không cần gấp. Ở ngay trong chốn kịch ác cực khổ, vất vả làm lụng, lo toan để tự nuôi thân. Sang, hèn, nghèo, giàu, trẻ, già, trai, gái lo toan chồng chất, bị cái tâm sai khiến. Không ruộng lo ruộng, không nhà lo nhà. Có hay không có tài vật quyến thuộc đều lo cả. Có một phần lại thấy thiếu một phần, lo muốn cho bằng được người. Vừa được chút ít lại lo vô thường, nước, lửa, đao tặc, oan gia, chủ nợ đốt, trôi, cướp đoạt, tiêu tan mòn diệt. Tâm keo, ý chắc, chẳng buông bỏ nổi. Mất mạng là mất hết, đem theo được

thứ gì? Giàu nghèo đều vậy, lo lắng, ưu khổ muôn bề!

Giải:

Trong đoạn kinh này, trước hết đức Phật chỉ rõ: toàn bộ chúng sanh cõi này đều bị phiền não, khuyên lon chúng sanh nên nhàm lìa.

“Người đời cùng nhau đua chen những chuyện không cần gấp”: người đời cùng tranh cạnh nhau những chuyện thế tục không quan trọng, khẩn yếu, chẳng trọng đại sự cấp bách nơi bản thân, chẳng biết vô thường nhanh chóng, sanh tử là việc lớn; chỉ tham danh lợi nên sầu khổ muôn bề, chẳng biết lúc nào thoát khỏi.

Sách Hội Sớ nói: *“Phàm vật thì có gốc, ngọn; việc có gấp, hoãn. Chỉ nên coi một đại sự là nhiệm vụ cấp bách trước hết. Ví như người vào trong tòa thành lớn, trước tiên phải kiếm chỗ ở yên, rồi sau mới ra tay làm lụng. Đến khi chiều tà tắm tối, còn có chỗ nghỉ đêm. “Trước hết kiếm chỗ ở yên” chính là tu Tịnh Độ; “đến khi chiều tà tắm tối” chính là đại hạn xảy đến (chết). “Có chỗ nghỉ đêm” là sanh trong hoa sen, chẳng lạc vào nẻo ác. Vậy mà người ta cứ lơ là đối với việc gấp như lửa cháy, hồi hải lo liệu việc chẳng gấp rút gì. Khi*

mạng người sắp hết, dầu hỏi ích gì?”

“Kịch ác cực khổ”: “*kịch*” là rất, hết mức. Phạm Trục Thế Ác Khổ có câu: “*Chỉ có mỗi thế gian có năm sự ác này là khổ sở nhất*” và “*Năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt cháy như thế ví như lửa lớn thiêu đốt thân người*”. Ác là nhân, khổ là quả. Giết chóc, trộm cắp, nói dối, uống rượu là những điều rất ác. Hễ tạo ác ắt phải chịu quả ác nên những điều ấy được gọi là “*năm thứ đau đớn, năm thứ đốt cháy*” như lửa đốt thân nên bảo là “*cực khổ*” (khổ sở cùng cực).

Sách Hội Sớ còn nói: “*Hùng hực nung người đời như đốt lửa nên bảo là “kịch ác cực khổ”*”.

Sách Hội Sớ giảng câu “*vắt vả làm lụng, lo toan để tự nuôi thân*” (nguyên văn: “*cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế*”) như sau:

“*Doanh là lo toan, đổ sức vào việc gì gọi là “vụ”. Thân siêng năng, vất vả làm những điều ấy gọi là “cần thân”. “Cấp” là làm cho đủ; khiến cho đồ vật được đầy đủ, dư dả là “cấp”. “Cấp” còn có nghĩa là cung cấp. “Tế” là qua*”.

Do đó, câu “**cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế**” có nghĩa là: nhọc nhằn, vất vả cái thân, toan tính, làm lụng

để mình được đầy đủ, no ấm cho qua khỏi cái kiếp này.

Câu “**sang, hèn, nghèo, giàu, trẻ, già, trai, gái**” chỉ hết thấy các loại người trong đời. Người có địa vị cao quý trong đời là “*sang*”, địa vị thấp là “*hèn*”. Lắm của là “*giàu*”, ít của là “*nghèo*”. Lớn tuổi là “*già*”, nhỏ tuổi là “*trẻ*”. Trai, trai, gái, gái bao hạng sai khác, nhưng chẳng ai lại không cùng ô mẩn lòng ngu si, tham dục, lao tâm khổ tứ, lo nghĩ chất chồng, bôn ba, nhọc nhằn chẳng lúc nào yên. Bởi thế Phật mới bảo: “**Lo toan chồng chất, bị cái tâm sai khiến**”.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Lo mãi chuyện đã qua, lo hoài chuyện chưa tới nên bảo là “lo toan chồng chất”. Thường bị dục tâm lôi kéo khiến chộn rộn, bôn ba nên bảo là “bị cái tâm sai khiến”. Vì thế, tâm niệm ấy chẳng lúc nào an vì hễ tâm có điều mong muốn thì thân phải nhọc nhằn theo. Ví dụ như: lòng muốn sắm sửa vật mình yêu thích thì nào ngại bùng bê, khuân vác bễ bộn, bôn ba sửa soạn; cho nên kinh mới nói là: “Bị cái tâm sai khiến”; chỉ vì tâm ham muốn mà phải bôn tau.*

Ngài Gia Tường dùng câu “*tâm chất chứa tài sản chẳng buông bỏ*” để giảng câu “*lo toan chồng chất*”, dùng câu “*siêng cầu chẳng ngơi*” để giảng câu “*bị cái tâm sai khiến*”. Ý ngài nói: Những điều canh cánh trong

tâm niệm chỉ toàn là tài vật, cho nên “*lo toan chông chát*”. Chăm chăm mong cho có nên thân tâm chẳng an, đây gọi là “*bị cái tâm sai khiến*”.

Ngài Cảnh Hưng lại giảng: “*Bị tâm sai khiến là như con dê khát nước chạy đuổi theo bóng nắng gợn, kẻ mắt kéo màng thấy hoa đốm lăng xăng trên không, đều do cái tâm thấm đẫm nước ái, chẳng rõ hoa đốm là bệnh nên cứ đuổi quàng theo*”. Bóng nắng gợn (dương diệm) chính huyền ảnh xuất hiện trong sa mạc, nhìn xa tưởng là chỗ có nước. Những con nai, con ngựa bị khát, tâm thèm nước thiết tha nên cứ đuổi theo tìm uống, nhưng chỉ phí công. Lại như người mắt bệnh kéo màng, ngỡ trên hư không có những đốm sáng bay lẩn vẩn toan chụp bắt, chẳng biết vốn chẳng có hoa đốm, nên mới bảo là “*bị cái tâm sai khiến*”.

Cả một đoạn dài từ câu “**có ruộng lo ruộng**” cho đến “**ưu khổ muôn bề**” là để giảng rõ ý “*lo toan chát chông*”. “**Quyến thuộc**” là người trong nhà, thân thuộc, tôi tớ v.v... “**Tài vật**” là gia tài, sản nghiệp, các vật dụng để sinh sống. Những thứ nói trên đều là những điều khiến ta phải lo lắng. Chưa có thì muốn, lo sao cho có; nhưng có rồi lại sợ mất đi, nên lại lo hơn nữa. Bể dục khó lấp bằng, lo được, lo mất nên mới nói: “**Có hay**

không có đều lo cả!”.

“Có một phần lại thấy thiếu một, lo muốn cho bằng được người”: Ví như kẻ đã có được tài khoản một vạn đồng, thấy người khác có đến hai vạn, liền nghĩ cách sao cho có được một vạn nữa. Đã có một cái ti-vi, thấy người ta có hai cái liền muốn mình có thêm cái nữa cho bằng người ta. Muốn mà chưa được thì lại sanh lo buồn. Thỏa nguyện rồi cũng chẳng hết lo nghĩ; bởi ham muốn không cùng nên vĩnh viễn lo lắng không dứt.

Vừa mới có được một chút lại toan khư khư giữ lấy, sợ gặp tai biến, lo mất mát đi, nên kinh mới nói: **“Vừa được chút ít lại lo vô thường”**.

“Vô thường” chính là những tai họa bất thường được kinh nêu tiếp ngay sau câu trên (tức là câu *“vừa được chút ít lại lo vô thường”*) như: nước trôi, lửa cháy, đao tặc cướp đoạt... **“Nước, lửa”** là thủy tai, hỏa tai, *“đao tặc”* là cái họa cướp đoạt, trộm cắp. **“Oan gia”** là những kẻ kết oán với mình. **“Chủ nợ”** là những người mình thiếu nợ chưa trả.

Các điều như trên đều là những tai họa thành linh phát sanh, như lửa có thể đốt cháy rụi, nước cuốn trôi mất, kẻ cướp cướp đoạt, kẻ trộm cuỗm mất, oan gia báo

cừ, chủ nợ xiết nợ. Thậm chí trong khoảnh khắc chẳng còn một thứ gì là của mình nữa. Cái giàu sang ngày trước đột nhiên chẳng còn sót lại chút gì nên bảo là **“đốt, trôi, cướp đoạt, tiêu tan, mòn diệt”**. Sách Hội Sớ nói: *“Đốt là đốt cháy, là các nạn như chiến tranh tàn phá, hỏa tai bất ngờ... Trôi là cuốn trôi, là các nạn như nước lũ, sóng gió... Cướp đoạt là nạn đao tặc. Bị oan gia làm cho tiêu tan, bị chủ nợ làm cho mòn diệt”*.

Người đời **“tâm keo, ý chắc”** nghĩa là người đời tâm lòng keo kiệt đến mức ngoan cố. Tài vật mà bị mất thì trong lòng càng thêm phẫn hận, lo buồn, oán hận, sầu khổ, không rảnh trí nổi, nên kinh mới nói: **“Chẳng buông bỏ nổi”**.

Bốn câu từ **“mất mạng là mất hết”** trở đi phiếm chỉ hết thầy người đời. Lúc lâm chung, hết thầy tài vật quyền thuộc yêu dấu, tiếc nuối đều phải buông bỏ hết; một mình mình đến, một mình mình đi, không ai bầu bạn. Dẫu người mình thương yêu nhất cam chịu chết cùng lúc với mình thì cũng chẳng thể đến cùng một chỗ! Nghiệp nhân bất đồng, quả báo sai khác ngàn lần, nên mỗi người sẽ sanh về một chỗ khác nhau. Bởi thế kinh dạy: **“Đem theo được thứ gì?”**

Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có dạy:

“Người ấy lúc lâm chung, trong sát na cuối cùng, hết thấy các căn thấy đều tan hoại, hết thấy thân thuộc đều lìa bỏ, hết thấy oai thế thấy đều tan mất. Phụ tướng, đại thân, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng của báu, hết thấy những thứ như vậy chẳng có thứ nào theo mình”. Đoạn kinh ấy có cùng ý nghĩa với đoạn kinh ở đây.

Thường nghe: “Mọi thứ đều bỏ hết, chỉ còn nghiệp theo thân”; bất luận giàu nghèo, không ai là chẳng giống vậy, ai nấy ưu khổ vô tận nên kinh mới nói là: “**Ưu khổ muôn bề!**”

Chánh kinh:

Nhân dân trong thế gian: cha con, anh em, vợ chồng, thân thuộc phải nên kính ái nhau, chẳng nên ganh ghét nhau. Kẻ có chia xẻ cho người không chẳng nên tham tiếc. Lời lẽ, vẻ mặt thường hòa hoãn, chớ nên chống trái nhau. Nếu có lúc tâm tranh chấp nhau, sanh ra giận dữ thì đời sau càng chuyển thành nặng nề đến nỗi thành mối oán hận lớn. Sự trong thế gian càng thêm tai hại tuy chẳng thấy ngay lập tức. Phải gấp nghĩ cách phá đi!

Giải:

Đoạn kinh này khuyên dạy người đời đối với thân thuộc phải nên hòa kính, vì nếu chẳng hòa kính sẽ trở thành oán thù.

“**Kính ái**” là cung kính và từ ái, “**ganh ghét**” là ghét bỏ và ganh tị. Sách Hội Sớ nói: “*Giọng vui vẻ chẳng nóng giận, lời lẽ chẳng chống trái, gay gắt, ôn hòa, khiêm cung. Mặt chẳng cau có thì gọi là thường hòa hoãn*”. Như vậy, “**vẻ mặt, lời nói thường hòa hoãn**” chính là như ở phần trên kinh đã dạy “*hòa nhan ái ngữ*” vậy.

Trên đây, Phật đã khuyên thường hòa hoãn, tiếp theo, Phật dạy nếu bất hòa sẽ kết thành đại oán.

Chữ “**tranh**” trong câu “*nếu có lúc tâm tranh chấp nhau*” nghĩa là kèn cựa. Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng “*tranh*” là “*kiện tụng*”.

Sách Hội Sớ bảo: “*Thói đời lúc bình thường vốn chẳng phân hận, chợt gặp cảnh trái nghịch nên bất thành lành tranh chấp nhau nên mới bảo là “nếu có lúc”*”. Có lúc chợt khởi lên cái tâm đấu đá, kiện cáo, tranh chấp nhau nên mới nói là “**nếu có lúc tâm tranh chấp**”.

“**Giận dữ**” (sân khuê) là nóng nảy, phẫn nộ. Giận dữ là một trong tam độc. Một khi tâm sân lên thì tạo

thành mỗi hận nhỏ, oan oan tương báo không lúc nào thôi. Kẻ oán ghét thường chạm mặt nhau, sát hại lẫn nhau, càng lúc thêm dữ dội nên kinh mới bảo: **“Đời sau càng chuyển thành nặng nề đến nỗi thành mỗi oán hận lớn”** (như vua Lưu Ly vì muốn báo thù cái oán đời trước mà giết hại cả dòng họ Thích).

“Sự trong thế gian càng thêm tai hại” là những sự báo oán trong thế gian tạo thành họa hại. Đã tạo nghiệp nhân, ắt kết thành ác quả. Vì sự báo ứng chẳng lập tức hiển hiện ngay trong hiện tại nên kinh mới nói **“tuy chẳng thấy ngay lập tức”**, nhưng nhân quả chẳng hư, quyết sẽ báo ứng trong đời sau nên kinh mới nói: **“Phải gấp nghĩ cách phá đi”**. Chúng sanh sợ quả, Bồ Tát sợ nhân là vậy!

Chánh kinh:

Trong ái dục, con người sanh một mình, chết một mình. Mình mình đến, mình mình đi, khổ vui tự chịu lấy, chẳng ai thế cho. Thiện, ác biến hóa theo đuổi đến từng kiếp sống. Đường lối bất đồng, không dịp gặp gỡ. Sao chẳng ngay trong lúc còn khỏe mạnh, nỗ lực tu thiện, còn muốn đợi đến khi nào?

Giải:

Đoạn này, Phật khuyến dụ người đời bỏ ác tu thiện.

“**Ái dục**” là tình ái và tham dục; ái dục chính là cội gốc sanh tử. Ái chẳng nặng chẳng đọa Sa Bà. Toàn thể thế nhân chìm đắm trong ái dục cho nên chết đây sanh kia, lưu chuyển vô cùng. Dẫu cho quyến thuộc đầy nhà nhưng lúc sanh tử: sanh thì trở một thân đi đến, chết thời riêng một mình mình ra đi, chẳng có ai theo, không ai thay được. Vì thế, kinh nói: “**Sanh một mình, chết một mình; mình mình đến, mình mình đi**”.

Câu “**khổ vui tự chịu lấy, chẳng ai thế cho**” ý nói: quả báo sướng hay khổ đều do tự mình tạo, tự mình hưởng, cũng không ai khác thay thế được. Ngài Cảnh Hưng nói: “*Tự chịu lấy tức là tự mình nhận lấy*”.

Câu “**thiện ác biến hóa**” được ngài Cảnh Hưng giảng như sau: “*Thiện biến hóa chính là quả báo trong đường lành. Ác biến hóa là quả báo trong đường ác*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Đời này tuy là thiện quả, nhưng tạo nghiệp nhân ác thì đời sau sẽ chiêu cảm, biến thành tai ương. Đời này tuy là ác quả nhưng làm lành thì đời sau sẽ hưởng phước báo. Thiên biến vạn hóa chẳng thể nói trọn*”. Đây lại là một cách giải thích khác của chữ “*biến hóa*”. Ngài Gia Tường lại giảng: “*Nhân ác chịu*

khô, nhân lành hưởng vui. Quả báo nhanh chóng”.

“**Theo đuổi đến từng kiếp sống**” nghĩa là sanh về đâu quả báo cũng đuổi theo ngay đó, chẳng hề bỏ rời. Tùy theo nghiệp nhân mà cảm được quả báo thiện hay là ác.

Gia Tường Sớ giảng câu “*đường lối bất đồng*” như sau: “*Làm lành thì quả báo chóng thiên đường chờ sẵn. Làm ác thì núi đao rừng kiếm đón chờ*”. Nhân quả mỗi người sai khác nên sẽ sanh về những nơi khác xa nhau. Bởi vậy, lúc lâm chung chia tay nhau trọn thành vĩnh biệt. Một phen chịu báo trong tam đồ là cả năm ngàn kiếp, trôi lăn trong sáu nẻo, biết ngày nào gặp lại nhau. Dầu có trùng phùng cũng chẳng hề nhận biết nổi nhau nên mới nói: “**Không dịp gặp gỡ**”.

Bởi vậy, đức Thế Tôn xót thương cảnh tình khuyên lớn người đời sao chẳng ngay lúc mạnh khoẻ “**nỗ lực tu thiện**” chứ còn đợi đến khi nào nữa? Người già thể xác suy yếu, khó bề siêng tu như kinh Niết Bàn đã bảo: “*Này Ca Diếp! Ví như cây mía đã bị ép rồi, bã mía chẳng còn vị gì. Tuổi trẻ sắc đẹp cũng giống như thế, khi bị tuổi già ép thì chẳng còn có ba thứ vị: một là vị xuất gia, hai là vị đọa tụng, ba là vị tọa thiền*”. Tuổi già mất cả ba thứ vị như vậy nên phải gấp rút nỗ lực, chớ nên chần chừ.

Chánh kinh:

Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác, cát, hung, họa, phước, tranh nhau mà làm. Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm, đâm ra tin nhận các giáo lý khác, điên đảo tiếp nối. Do căn bản vô thường nên mù mịt, tối tăm, càn rỡ, chẳng tin kinh pháp, tâm chẳng lo xa. Ai nấy chỉ muốn khoái ý, mê man nóng giận, tham lam tài sắc, trọn chẳng ngừng nghĩ.

Ôi! Đáng thương thay! Người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức; cha ông không bàn đến thì con cháu chẳng biết gì thật chẳng có gì là lạ! Nẻo sanh tử, đường thiện ác đều chẳng tin tưởng, nói là đời nào có! Hãy quan sát xem để tự thấy biết lấy: nào cha khóc con, hoặc con khóc cha. Anh, em, chồng, vợ khóc thương lẫn nhau.

Giải:

Cả phẩm kinh này chỉ rõ chúng sanh trong uế độ này ba độc lấy lòng, tạo ác đáng sợ. Đoạn đầu tiên nói về tham độc “*giàu nghèo đều vậy, ưu khổ muôn bề*”; đoạn kế đó nói về sân độc “*đến nổi thành mối oán hận lớn*”. Đoạn này giảng về si độc: “**Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm**”, “**chẳng tin kinh pháp**”, “**đường thiện**

ác đều chẳng tin tưởng”.

Cái họa si độc làm thương tổn huệ mạng của con người. Si độc chính là cái gốc của cả ba độc, vì thế nó gây hại rất sâu.

Đoạn kinh này ý nói: Người đời ngu si, chẳng biết thế nào là thiện, thế nào là ác, cứ theo ý mình càng phân biệt sai quấy thêm; chẳng thể tin nổi quy luật thường hằng nhân quả thiện ác trong ba đời nên kinh nói: **“Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác”**. Đã chẳng biết nhân lại chẳng sợ quả, chỉ cốt khoái ý chốc lát, chẳng sợ hậu họa vô cùng. Phóng túng càn rỡ, mặc sức làm ác, đua nhau gây nhân ác, chẳng đoái hoài hung họa tương lai nên kinh mới bảo: **“Cát, hung, họa phước tranh nhau mà làm”**.

Ngài Gia Tường lại giảng: *“Người đời cho rằng: lúc chết, vì cúng tế mà sát sanh là hung, những dịp như cưới gả v.v... là cát. Đối với hai việc này, người đời đua nhau mà làm”*. Ý nói: Cát, hung là nhân; họa phước là quả. Sát sanh để cúng tế là hung, sát nghiệp cảm lấy quả báo trong tam đồ nên là họa. Người đời cho rằng cưới gả là cát, nhưng chẳng biết do vui mừng mà sát sanh thì lại trở thành hung sự, chiêu cảm cái họa vô cùng trong tương lai. Ấy là vì thế nhân chẳng hiểu dù thiện hay ác

đều chiêu cảm quả báo.

Sách Gia Tường Sớ giảng câu “*thân ngu dốt, tinh thần tối tăm*” như sau: “*Do thân tạo ác nên bảo là thân ngu dốt, tâm chẳng tin nên bảo là tinh thần tối tăm*”. Còn Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “*Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm là tâm ý bế tắc, chẳng thể tự thấy nổi chuyện thiện ác sanh tử*”. Như vậy, ngu dốt, tối tăm chính là si độc.

Do ngu si nên tâm ý bế tắc chẳng thể chánh tín nhân quả, chẳng tin nhận nổi kinh pháp hồng nhập chánh đạo. Ngược lại, càng dễ đắm ra tin thờ các tà thuyết ngoại đạo. Bởi thế, kinh nói: “**Đắm ra tin nhận các giáo lý khác**”. Thấy biết điên đảo như thế liên tục chẳng dứt, chìm đắm mãi mãi trong sanh tử; nhưng nguồn gốc của những tà kiến ấy lại chính là si nghiệp. Sanh tử vô thường là do si làm cội gốc. Kinh gọi đó là: “**Căn bản vô thường**”.

“**Mông minh đê độn**” (tạm dịch: *Mù mịt, tối tăm, càn rỡ*): “**Mông**” là dấu có tròng mắt mà chẳng thấy gì. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Mù mịt lại càng thêm mù mịt. Mù mịt là vì bị che lấp nên chẳng sáng suốt. Tối tăm là do ám muội chẳng hiểu biết*”. “**Đê**” là như con thú dùng sừng húc các vật, “**độn**” là xông thẳng vào.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu “*mông minh để đột*” như sau: “*Câu này ý nói chẳng hiểu biết gì, đụng việc là làm càn như đưa trẻ đi đêm, như chó dại chạy quàng, không điều gì không làm*”. Do ngu muội, tâm tôi nên chẳng hiểu nghĩa kinh; quen tánh hung hăng, thích xung đột nên chẳng tin nhận nổi kinh pháp. Do vậy, “**tâm chẳng lo xa, chỉ cốt khoái ý**”. Sách Hội Sớ viết: “*Chẳng quan tâm đến đời sau, chỉ cầu cái vui hiện tại nên bảo là “chỉ cốt khoái ý”*”. Ôm lòng giận dữ, tham tài hiếu sắc chẳng lúc nào ngơi nên Phật mới than: “**Ôi! Đáng thương thay!**”.

Câu “**người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức**” ngụ ý: Đời cha ông ngu si. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*“Trọn chẳng làm thiện” nghĩa là vô hạnh. “Chẳng biết đạo đức” là chẳng hiểu biết*”. Đã không hiểu biết lại còn vô hạnh thì thật là ngu si cùng cực. Đời này tiếp nối đời kia, những lời cha dạy con toàn là tà thuyết, chẳng bàn đến quả báo thiện ác nên kinh mới bảo: “**Chẳng nói gì đến**”. Cha ông si độn, ngoan cố thì con cháu vô tri là chuyện tất nhiên nên kinh mới bảo: “**Thật chẳng có gì là lạ!**”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “**nẻo sanh tử, đường thiện ác**” như sau: “*Chẳng thể tự thấy nẻo sanh tử là*

chẳng biết quả. Chẳng thể tự thấy đường thiện ác là chẳng hiểu nhân. Tự tâm chẳng biết cả nhân lẫn quả, lại không ai bảo cho nên trọn chẳng hiểu biết”. Bởi thế mới “đều chẳng tin nổi, nói là chẳng có”.

Nếu chẳng biết việc sanh tử thì cứ tự xem đi: cha con, anh em, chồng vợ bị cái chết chia lìa, thương khóc lẫn nhau, có ai tránh khỏi đâu!

Chánh kinh:

Một sống, một chết, bịn rịn, luyến tiếc nhau. Ưu khổ thất buộc, không lúc nào tháo nổi. Nghĩ tưởng những niềm ân ái, yêu mến, chẳng lìa tình dục, chẳng thể suy sâu nghĩ chín, chuyên ròng hành đạo. Tuổi thọ chớp mắt là hết, biết làm sao đây!

Giải:

Người đời ngu si, tham ái, chẳng biết muôn sự trong đời đều như huyễn mộng, như hoa đóm trên không, làm tưởng thật có; nào hay vô thường vùn vụt, chẳng giữ mãi nổi. Lúc sanh càng thêm yêu mến, lúc chết bội phần xót xa. Lúc sanh tử: kẻ còn thương xót thân nhân từ nay vĩnh biệt; kẻ chết thương mình ra đi vĩnh viễn, lưu luyến nhau khó bỏ nổi, như mũi dao xoáy vào tim. Bởi thế, kinh nói: **“Một sống, một chết, bịn**

rint, luyện tiếc nhau”.

Những ân ái xưa kia nay thành ưu khổ, hai điều này trói buộc thân tâm như dây thắt chặt mối, chẳng thoát ra nổi nên kinh bảo: **“Ưu khổ thắt buộc, chẳng lúc nào tháo ra nổi”**. Mà *“thắt buộc”* (kết phược) chính là phiền não. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: *“Phiền não, ám hoặc trói buộc hành nhân nên gọi là “kết”. Nó lại ràng buộc cái tâm nên gọi là “kết” vì nó kết tập hết thủy sanh tử”*. Như vậy, vướng vít vào tình ái thì liền bị sanh tử buộc ràng, chẳng có lúc nào thoát khỏi.

“Nghĩ tưởng những điều ân ái, yêu thích”: Xét tận cội nguồn, những điều người đời yêu quý thật sự là do tình dục⁴ mà chẳng biết rằng *“dục là cội khổ”, “thuần tình ắt đọa”*. Nếu đối với những điều ấy, ta chẳng thể *“suy sâu nghĩ chín”* để nhất tâm tu đạo hòng cầu giải thoát thì nháy mắt vô thường xộc đến, thọ mạng chấm dứt, đến lúc ấy, làm sao bươn bả, kêu van gì nổi!

Mạng người trong hơi thở nên kinh mới bảo: **“Tuổi thọ chớp mắt là hết”** (niên thọ toàn tận).

“Toàn tận” là nháy mắt đã hết.

Chánh kinh:

Kẻ làm lẫn nơi đạo rất nhiều, kẻ ngộ đạo lại ít. Ai nấy ôm lòng sát hại, độc ác, ác khí mịt mù, làm chuyện sai quấy trái nghịch thiên địa, mặc tình phóng túng tạo tội cùng cực; tuổi thọ chợt bị đoạt mất, lọt xuống ác đạo chẳng có kỳ ra.

Giải:

Đoạn kinh này giảng về cái họa do từ si mê mà khởi lên sân hận.

Trong ba ác nghiệp, sân nghiệp là nhân của địa ngục. Có câu: *“Một đóm lửa sân tâm thiêu trụi rừng công đức”*. Thế nhân ít kẻ tỉnh ngộ chánh đạo, lắm kẻ mê hoặc nên lòng luôn ôm ấp ý giết hại, độc địa, tàn hại mạng người khác. Ác khí hùng hực, từ chỗ tối vào trong chỗ tối nên kinh mới nói **“ác khí mịt mù”**.

“Mịt mù” lại có nghĩa là tối tăm, vô tri, đê mê tối. Làm cái gì cũng sai lầm nên kinh bảo **“làm chuyện sai quấy”**, bởi thế mới **“trái nghịch thiên địa”**. Ngài Gia Tường bảo: *“Trên chẳng thuận lòng trời, dưới nghịch ý Diêm La vương”*. Mặc lòng tạo ác như thế nên kinh bảo là **“mặc tình phóng túng”**. Suốt ngày tạo tội ngập trời nên bảo là **“tạo tội cùng cực”**. Bởi đó, bị tội nghiệp lôi kéo nên chẳng đợi đến khi tuổi thọ hết đã bị mất mạng

“rớt xuống ác đạo”.

“Đoạt” là cưỡng lấy, làm cho mất hẳn đi. Mạng sống đột ngột bị mất đi nên mới nói là: **“Tuổi thọ chợt bị đoạt mất”**. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Do si khởi sân, tàn hại lẫn nhau, ai nấy ôm lòng giết chóc. Ác độc, ác khí mù mịt, làm các điều quấy”*. Ngài lại bảo: *“Kẻ tạo tội ác do sức tức nghiệp sẽ tự nhiên chiêu cảm ác duyên phi pháp, thuận theo những ác duyên ấy mặc sức tạo tội. Cho đến khi tội tới mức cùng cực sẽ đọa ác đạo, chịu khổ vô cực”*.

Ý nói: Người đời do ngu si nên sanh tâm sân hận mà giết chóc, tàn hại lẫn nhau, mặc tình làm ác; ôm lòng độc ác, chỉ làm các điều xằng bậy. Kẻ tạo tội như thế do nghiệp lực tội ác của đời trước sẽ mặc sức làm ác. Tới khi sự ác ngập đầu, quả báo ắt sẽ hiển hiện nên đột nhiên bị chết mất đi, đọa lạc trong ba ác đạo, chịu lấy quả báo chẳng có cùng cực, không biết khi nào mới thoát nổi nên kinh nói: **“Chẳng có lúc ra”**.

Chánh kinh:

Các người nên suy nghĩ chín chắn, xa lìa các ác, chọn lựa điều thiện để siêng thực hành. Ái dục, vinh hoa chẳng giữ mãi được, đều sẽ biệt ly, chẳng thể vui

nổi. Phải nên siêng tinh tấn sanh cõi An Lạc. Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác.

Giải:

Đoạn cuối này là lời khuyên chung: dứt ác làm lành, cầu sanh Cực Lạc. “**Suy nghĩ chín chắn**” là như ta thường nói: suy sâu nghĩ chín.

Toàn đoạn kinh từ chữ “**ái dục, vinh hoa**” đến “**chẳng thể vui nổi**” được sách Hội Sớ giảng như sau: *“Vinh hoa chẳng giữ nổi, hội họp rồi nhất định ly tán. Ái dục chẳng thường còn, thanh rồi ắt có suy. Điên đảo làm tưởng là vui nên những điều ấy chẳng đáng ưa thích”*.

Ông Bành Tê Thanh bảo: *“Hết thấy người đời coi dục là vui, chẳng biết đó là khổ. Người trí xem thấy chỉ toàn là khổ, không chút vui nào. Vì sao vậy? Cứ coi “có” là vui, “không” là khổ, nào hay “có” chính cái nhân của “không”. Xem “được” là vui, coi “mất” là khổ, nào hay “được” chính là cái nhân của “mất”. Coi tụ tập là vui, tan lìa là khổ, nào hay tụ tập là cái nhân của tan lìa. Coi sanh là vui, coi diệt là khổ, nào hay sanh*

chính là cái nhân của diệt”.

Ý nói: Những điều chúng sanh tưởng là vui thật ra chính là cái nhân tạo khổ. Từ cái nhân tạo khổ ấy ắt phải sanh ra quả khổ nên bảo là **“chẳng thể vui nổi”**.

Tiếp đó, Phật khuyên nên tinh tấn cầu sanh Cực Lạc. Được sanh về cõi ấy rồi thì ai nấy ắt đều **“trí huệ minh đạt, công đức thù thắng”**. “*Minh*” là hiểu rành rẽ, “*đạt*” là thông đạt. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trí huệ minh đạt là đạt được trí huệ thù thắng. Công đức thù thắng là được phước thù thắng*”. Trí lẫn phước đều thù thắng nên Phật khuyên người đời siêng năng cầu vãng sanh.

Ngài còn răn dạy: **“Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác”**. Kinh là kinh giáo, Giới là giới hạnh. Ở đây, Phật đặc biệt khuyên ta nên trì giới bởi giới là nền tảng của muôn hạnh.

“*Đừng chạy theo cái tâm*” là như kinh Niết Bàn dạy: “*Làm thầy của cái tâm chớ để cái tâm làm thầy mình*”, nghĩa là: Nếu để cho cái tâm sai khiến được mình thì hành nhân mắc sai lầm lớn. Ấy là vì cái vọng tâm này chính là cội rễ sanh tử, tuân theo cái vọng tâm này thì

khác nào nhận giặc làm con, toan nấu cát thành cơm, làm sao ăn nổi? Lẽ đâu rong ruổi theo tâm tánh làm điều càn quấy hay sao? Câu kinh sau đây trong kinh Tứ Thập Nhị Chương: “*Cẩn thận đừng tin tâm ý của người, tâm ý người không thể tin nổi!*” có cùng một ý nghĩa với câu kinh ở đây. “*Tự hậu lại sau người khác*” là thua người khác vậy.

34. Tâm được khai minh

Trong phẩm này, ngài Di Lặc lãnh hội được ý chỉ của Phật, tâm được khai minh. Phật lại ban lời dạy: một là đoạn hoặc chướng niệm Phật, biết khổ tu thiện; hai là tự lợi, lợi tha, lần lượt cứu vớt nhau; ba là lại dạy về quả báo thù thắng của cõi Cực Lạc; bốn là đoạn trừ nghi ngờ để khỏi bị sanh vào biên địa.

Chánh kinh:

Ngài Di Lặc bạch rằng: “Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành, chúng con đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ. Phật là pháp vương, tôn quý, cao siêu hơn các thánh, quang minh chiếu tột, thấu suốt vô cực, làm thầy của khắp hết thấy trời người. Nay được gặp Phật, lại nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ, không ai chẳng hoan hỷ, tâm được khai minh.

Giải:

Ngài Di Lặc lãnh ngộ lời Phật, tự mừng vui sâu xa, tỏ bày lời tán tụng bằng cách bạch rằng: **“Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành”**.

Hai chữ **“giáo giới”** (dạy răn) được sách Câu Xá Giới Phẩm Tụng Sớ giảng: *“Giáo là dạy dỗ khiến người tu thiện; Giới là răn đe khiến người đoạn ác. Đoạn ác tu thiện nên gọi là giáo giới”*.

Sách Hội Sớ lại nói: *“Giáo là lời người trên bảo kẻ dưới. Giới là ngăn chặn, ước thúc. Lời nói thấu triệt thật lý nên bảo là “rất sâu”, chuyên phạm thành thánh nên bảo là “rất lành”*”.

Pháp âm thâm nhuần rộng rãi, khiến cho khắp mọi người nghe **“đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ”**. Sách Hội Sớ giảng: *“Giải thoát ưu khổ là được nghe pháp yếu dứt bật những nỗi lo trôi nổi, no say pháp lạc, thoát khổ sanh tử”*. Ý nói: Được nghe pháp yếu nên dứt được nỗi lo bị trôi nổi trong sáu đường; nếm no nê pháp lạc nên trừ được cái khổ sanh tử.

“Phật là pháp vương” là như kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương đã chép: *“Nhu Phật là vua của các pháp”*. Như Lai tự tại nơi pháp nên được xưng tụng là

“*pháp vương*”. Phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ta làm pháp vương tự tại nơi pháp*”. Ta là lời đức Thích Ca tự xưng. Chữ “**các thánh**” chỉ các bậc thánh nhân đã đoạn hoặc, chứng lý từ Sơ Quả của Tiểu Thừa trở lên và từ Sơ Địa của Đại Thừa trở lên. Phật là đạo sư của cả chín cõi, là bậc tôn quý nhất trong các thánh nên ngài Di Lặc bảo Phật “**tôn quý, cao siêu hơn các thánh**”.

Quang minh của Phật chiếu tột, suốt thấu chẳng có ngần hạn nên bảo là “**quang minh chiếu tột, suốt thấu vô cực**”. Ngài Tịnh Ảnh lại giảng là: “*Quang minh chiếu tột là tự phước thù thắng, thấu suốt vô cực là tự trí thù thắng*”. Ngài lại giảng chữ “*vô cực*” như sau: “*Danh cảm động mười phương, nhiếp thọ kẻ có duyên nên bảo là vô cùng cực*”.

Tổng hợp cả hai cách giải thích này thì hiểu thấu cái Không đến mức vô cực chính là tự trí rất ráo thông đạt Đệ Nhất Nghĩa Không, chứng ngộ triệt để lý thể chính là đại trí, cho nên bảo là “*thù thắng*”. Phổ độ chúng sanh hữu duyên trong mười phương chẳng có ngần hạn thì chính là đại bi. Như Lai từ thể khởi dụng, vận dụng cả Bi lẫn Trí nên diệu dụng vô tận. Như vậy là ngài Di Lặc đã khen ngợi Phật đức: phước lẫn trí đều

siêu việt, thù thắng.

Thêm nữa, một trong mười hiệu của Phật là Thiên Nhân Sư. Trên trời, dưới thế chỉ có mình đức Phật là tôn quý. Ngài đạo khắp mười phương làm đại đạo sư nên bảo là: **“Làm thầy của khắp hết cả trời, người”**.

Kinh dạy: *“Thân người khó được, Phật khó gặp”* nên **“nay được gặp Phật”** là điều vui mừng lớn lao.

“Lại được nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ” là như kinh dạy: *“Tín, huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó”*; hướng hồ lại được nghe diệu pháp bất khả tư nghì: sáu chữ hồng danh, Nhất Thừa nguyện hải tối cực viên đốn. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *“Chẳng luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc hiểu hay chẳng hiểu, chỉ một phen danh hiệu Di Đà thoảng qua tai thì dẫu cho ngàn vạn kiếp sau cũng nhờ đó mà được độ thoát”*.

Vì thế, pháp này khiến cho hội chúng hoan hỷ, mừng rỡ, khai phát Phật trí, hiểu rõ tự tánh. Bởi vậy, ngài Di Lặc mới bảo: *“Tâm được khai minh”*. Sách Hội Sớ bảo: *“Khai phát Phật trí, đoạn diệt vô minh nên bảo là khai minh”*. *“Không ai chẳng hoan hỷ”* nghĩa là cả đại hội đều hoan hỷ.

Chánh kinh:

Phật bảo ngài Di Lặc:

- Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi, nhổ trừ ái dục, lấp các nguồn ác. Du bộ tam giới chẳng hề ngăn ngại. Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa độ. Các ông nên biết mười phương nhân dân từ bao kiếp đến nay xoay vần trong ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt. Lúc sanh ra khổ sở, đốn đau; lúc già cũng khổ sở đốn đau; lúc bệnh khổ sở đốn đau tột bực; lúc chết khổ sở đốn đau tột bực. Xấu ác, hôi thối bất tịnh, có chi đáng vui? Hãy tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu, ngôn hạnh trung tín, trong ngoài tương ưng.

Giải:

Phật lại dạy bảo ngài Di Lặc lần nữa; trước hết ngài dạy nên tự độ.

Cả hai câu: “**Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi**” là cương yếu của toàn bộ giáo lý trong Đại Tạng. “**Kính**” là cung kính.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*kính Phật*” như sau: “*Kính trọng, gánh vác Phật ân thì gọi là kính Phật*”.

“**Gánh vác**” nghĩa là đảm đương, nhận lãnh.

Như Lai vạn kiếp huân tu, nhập Phật tri kiến, rồi dùng tri kiến ấy khai thị bọn chúng ta để tất cả đều được ngộ nhập. Dùng Quả Giác của Phật để làm cái nhân tâm của chúng ta thì chẳng phải tốn công suốt cả ba a tăng kỳ, chúng nhập ngay được Phật trí. Đây chính là thâm ân của Phật. Bọn chúng ta phải theo đúng lời Phật khai thị, nương vào văn tự Bát Nhã mà quán chiếu hòng chúng nhập Thật Tướng. Đây gọi là “**kính trọng, gánh vác Phật ân**”.

Tuân theo những điều Phật dạy răn trong kinh này hầu đốn tâm chánh hạnh, dứt ác tu thiện, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, sanh ngang qua bốn cõi Tịnh Độ, chúng trọn vẹn bất thoái thì mới là tôn kính Phật một cách chơn thật.

Chữ “**đại**” (trong “*đại thiện*”) phải hiểu như chữ “*đại*” được dùng trong từ ngữ “*đại phương quảng*”: dứt bật các đối đãi nên cưỡng gọi là “*đại*”. Ở đây, kinh nói “**đại thiện**” nghĩa là điều lành vô thượng. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Tam nghiệp kính phụng mới là “tôn kính*”. Dùng cả ba nghiệp thân, khẩu, ý của chính mình để cung kính, phụng sự Như Lai: thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh thì mới gọi là

“*kính Phật*”. Chẳng phải như thế tục cứ nghĩ đốt hương, sụp lạy mới là “*kính Phật*”.

Mật tông thường nói: “*Thanh tịnh tam môn tin Thượng Sư*”, “*dùng thân, khẩu, ý cúng dường Thượng Sư*” cũng là do nghĩa này. Kính Phật như vậy mới thật là “*đại thiện*”. Sách Hội Sớ còn nói: “*Phật như thuốc Thiện Kiến, thấy nghe đều được lợi ích nên gọi Phật là đại thiện*”.

“Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi”:

Niệm Phật mới chính là tôn kính, gánh vác Phật ân bởi vì Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh chính là cái ân tối thượng trong những Phật ân.

Lại vì niệm Phật chính là “*tam nghiệp kính phụng*”, thân nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối; cả ba nghiệp thân, khẩu, ý đều chuyên chú nơi Phật thì mới là quy kính một cách chơn thật.

Nếu muốn chơn thật niệm Phật thì trước hết phải “**cắt đứt hồ nghi**”. Tánh của loài cáo hay nghi ngờ nên mới bảo là “*hồ nghi*”. Hành nhân chẳng dứt nổi nghi thì chẳng dám dũng mãnh tiến lên nên bảo là “*còn hồ nghi*”. Nên biết rằng: Khi chưa đoạn nổi cội nghi thì sẽ khi tin, khi ngờ, nửa tin, nửa ngờ, hoặc miễn cưỡng niệm

thử, nhưng tâm ý chưa yên; hoặc là miệng tuy niệm Phật mà tâm vẫn hăm mộ tông khác. Đấy đều chẳng phải là chơn thật niệm Phật.

Nói tóm lại, nghi tình chưa đoạn, chánh tín khó sanh. Tín nguyện khiếm khuyết thì tư lương khiếm khuyết. Vì thế, Phật dạy phải “*cắt đứt hồ nghi*”, rờng rất niệm Phật, hăm mộ, hăm hờ niệm, dốc trọn cả tính mạng mà niệm cho tới chết! Hoa nở gặp Phật ngộ vô sanh nhân. Như vậy mới là “*đại thiện*”!

Trên đây, Phật đã dạy đoạn nghi niệm Phật; tiếp đó, ngài lại dạy niệm Phật có thể đoạn nghi. Sách An Lạc Tập viết: “*Nếu có thể thường tu niệm Phật tam muội thì trừ được tham, sân, si. Chẳng luận hiện tại, quá khứ, tương lai, hết thấy các chương đều trừ được cả!*”. Ngu si kém trí nên tâm hồ nghi. Niệm Phật trừ nghi nên nghi tình tự đoạn. Hai vị đại sư Liên Trì, Linh Phong đều dạy: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể chẳng thành Phật*”. Đấy chính là ý nghĩa của câu “*thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi*” vậy.

Đối với câu “**nhỏ trừ ái dục**”, ngài Cảnh Hưng giảng như sau: “*Nhỏ dục là khiến lìa phiền não*”. Trong các nhân của những nỗi khổ, tham dục chính là cội rễ nên Phật khuyên phải đoạn trừ ái dục.

“Lấp các nguồn ác”: Lấp là ngăn bít. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *“Lấp các nguồn ác là khiến lìa ác nghiệp. Lấp cũng như bít. Ác nghiệp chính là nguồn gốc của ác đạo, nó được gọi là nguồn của các điều ác. Dạy phải đoạn ác nên bảo là lấp”*. Ý nói: Dạy *“lấp các nguồn ác”* là dạy lìa các ác nghiệp vì ác nghiệp khiến người ta phải đoạn ác đạo. Ác nghiệp chính là căn cội của các đường ác nên được gọi là *“nguồn ác”*. Bởi thế, phải nên đóng lấp nó.

Ngài Vọng Tây cũng giảng giống vậy: *“Lấp các nguồn ác là khiến đoạn ác nghiệp. Trôi lăn trong sanh tử là do ác nghiệp làm nguồn cội nên gọi là “nguồn””*.

Sách Hội Sớ lại giải thích cách khác: *“Trong các phiền não, nóng giận là nặng nề nhất nên bảo là “nguồn”; chữ “nguồn” cũng chỉ cho nguồn vô minh. Phật đều đoạn hết cả chẳng để thừa sót gì!”* nên bảo *“lấp các nguồn ác”*.

Ta có thể áp dụng cả hai cách giải thích này chẳng trở ngại gì. Sách Hội Sớ đứng về phía Phật mà giảng, còn những thuyết của ngài Tịnh Ảnh, Vọng Tây... là căn cứ trên việc hành nhân hạ thủ công phu mà luận.

Câu **“du bộ tam giới chẳng hề ngăn ngại”** được

sách Hội Sớ giảng như sau: “*Thần thông biến hóa chẳng phải suy tính gì, thường thể hội tánh Không nên bảo là du bộ*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Trên trời dưới thế, chỉ mình Phật là tôn quý cho nên ngài du bộ tam giới, biến hóa tùy ý chẳng bị ngăn ngại*”.

Chữ “**quái**” trong “*quái ngại*” (ngăn ngại) có nghĩa là trở ngại, ngăn đón. Trong bản Ngụy dịch của Đại Tạng Cao Ly, chữ “*quái ngại*” được ghi là “*câu ngại*” (chữ Ngại thuộc bộ Môn), còn các bản Ngụy dịch phổ biến ghi là “*câu ngại*” (chữ Ngại thuộc bộ Thạch) nên các tác phẩm sớ giải của ngài Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cũng như Hội Sớ đều chép là “*câu ngại*”. Ngài Cảnh Hưng giảng: “*Vô sở câu ngại tức vô sở quái ngại*” (“*Chẳng bị kèm giữ, trở ngại*” chính là “*chẳng bị ngăn ngại*”).

Như trên đã nói, tác giả Hội Sớ và ngài Cảnh Hưng đứng về phía Phật để bàn luận là vì họ dùng bản Ngụy dịch để giải thích kinh. Nay căn cứ trên bản hội tập thì ta có thể hiểu là: Người kiêm cả phát Bồ Đề tâm, niệm Phật được vãng sanh thì nương vào oai thần của Phật sẽ đi hóa độ khắp cả tam giới. Kinh nói: “*Trong khoảng một niệm, đi qua cả ức na do tha trăm ngàn cõi Phật*”. Kinh còn dạy: “*Tùy ý tu tập, không gì là chẳng viên*”.

mãn”. Bởi thế mới “*chẳng hề ngăn ngại*”. Người được vãng sanh sẽ du hành mười phương tuyên thị diệu pháp Di Đà viên đốn: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, nhằm dẫn dắt kẻ chưa được độ quy hướng Cực Lạc. Vì thế, Phật bảo: “**Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa độ**”.

Trong đoạn kinh này, nửa đoạn trước, Phật khuyên dụ chúng sanh đoạn hoặc niệm Phật; còn nửa đoạn sau Phật lại khuyên chúng sanh nên biết khổ để tu thiện.

“**Bao kiếp**” tức là thời gian kiếp số lâu xa dằng dặc. Nay bảo là “*bao kiếp*” là hàm ý: vĩnh cửu của vĩnh cửu, vĩnh cửu vô cực vậy.

“**Ngũ đạo**” tức là năm đường: trời, người, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục như đã giải thích trong câu “*chặt ngang năm đường*” ở phần trên.

Theo Hội Sớ, cả đoạn: “*Các ông... ưu khổ bất tuyệt*” ý nói: “*Từ bao kiếp đến nay tuy gặp nhiều đức Phật, phát đại tâm, nhưng tu thánh đạo khó được thành tựu nên thường bị chìm đắm, lưu chuyển, mãi đến nay vẫn chưa thoát khỏi sanh tử*”.

Theo đó, người gặp được Phật vẫn còn nhiều kiếp trầm luân sanh tử, ưu khổ bất tuyệt thì người chẳng gặp

được Phật, ưu khổ còn hơn thế nữa! Bởi đó, kinh dạy: **“Mười phương nhân dân bao kiếp đến nay”** xoay vần trong năm đòng, thường đọa vào tam đồ, đau đớn tột bực, không lúc nào hết.

Ấy là vì sanh, chết, già, bệnh đều rất đau khổ, đều là thuần khổ không vui. Cái thân nghiệp báo của phàm phu *“xấu ác, hôi thối, bất tịnh”* nào đáng vui chi. **“Ác”** là xấu ác, hung ác. **“Thoái”** là mùi vị khó ngửi. **“Bất tịnh”** là chẳng sạch sẽ. Kinh Tâm Địa Quán dạy: *“Tự xem thân mình: ba mươi sáu thứ xấu ác rỉ ra chẳng sạch”*.

Đại Luận kể ra năm thứ bất tịnh: chủng tử, y xứ, đương thể, ngoại tướng và cứu cánh. Chủng tử chính là tinh cha, huyết mẹ. Y xứ là bào thai. Đương thể là toàn thân. Ngoại tướng là hình hài. Cứu cánh là rớt ráo. Năm thứ đều bất tịnh.

Thập Nghi Luận lại kể ra bảy thứ bất tịnh: một là chủng tử, hai là tánh thọ nhận, ba là trụ xứ, bốn là ăn uống, năm là sơ sanh, sáu là toàn thân, bảy là cứu cánh. Cả bảy thứ ấy đều bất tịnh.

Vì thế, cả thân mình lẫn thân người khác đều chẳng có chỗ nào đáng yêu nổi, thuần khổ không vui, lẽ

nên phải chán là!

Bởi thế, tiếp đó, Phật dạy: **“Hãy tự quyết đoạn”**. **“Quyết”** là tâm quyết định. **“Đoạn”** là cắt đứt nhân ác. Nhân ác chính là như câu tiếp đó nói rõ: **“Tâm cấu”**. Sách Hội Sớ nói: *“Tham sân si là tâm cấu (bụi như nơi tâm), trái với ba thứ ấy là tam thiện”*. **“Tẩy”** là rửa sạch. **“Trừ”** là dứt bỏ. Vì thế, Phật dạy: **“Tẩy trừ tâm cấu”**.

“Ngôn hạnh trung tín”: Ngôn là lời lẽ; Hạnh là hành động. Sách Tiên Chú viết: *“Làm đúng như lời nói, lời nói đúng như việc làm thì gọi là trung tín”*.

Theo ngài Tịnh Ảnh, trong câu **“trong ngoài tương ứng”**, chữ *“ngoài”* chỉ lời nói, chữ *“trong”* chỉ cái tâm. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *“Lời nói là ngoài, tâm là trong. Lời nói chẳng trái với tâm nên bảo là tương ứng”*, nghĩa là: tâm, khẩu đồng nhất chính là *“trong ngoài tương ứng”* (biểu lý tương ứng).

Lời sớ còn giảng rộng: *“Biểu là biểu hiện, những gì hiển hiện ra ngoài thì đều gọi là biểu”*. *“Hạnh”* cũng là *“biểu”*. *“Lý”* là nội tâm, trong ngoài như một nên gọi là *“tương ứng”*. Đây chính là trực tâm như kinh Tịnh Danh dạy: *“Trực tâm là đạo tràng”*.

Chánh kinh:

Người ấy đã có thể tự độ lại còn cứu vớt người khác. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy cội lành. Tuy một đời tinh tấn siêng khổ cũng chỉ như khoảnh khắc mà thôi! Thân sau sanh vào cõi Vô Lượng Thọ, khoái lạc vô cực! Vĩnh viễn nhờ được cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý.

Giải:

Đoạn trên đã giảng rõ sanh tử lưu chuyển ưu khổ chẳng ngớt, khuyên ta phải xuất ly. Đây là nhằm chán Sa Bà. Còn đoạn này lại khuyên cầu sanh Tịnh Độ, chính là ham cầu Cực Lạc.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy “*chán lìa Sa Bà, vui cầu Cực Lạc*” làm nguyện, lại lấy “*tín nguyện trì danh*” làm “*cái nhân chọn thật của Nhất Thừa*”. Bởi đó, ta thấy rằng: đức Thế Tôn khuyên dụ chính là vì vãng sanh rất thiết yếu.

Câu “**người đã có thể tự độ**” nghĩa là độ được chính cái thân mình. Đây là lời tiếp nối ý câu “*tây trừ tâm cấu, trong ngoài tương ưng*” của đoạn trên. Đó chính là hạnh tự lợi.

Tiếp đây, “**lại cứu vớt người khác**” là hạnh lợi tha. Đây chính là điểm thứ hai trong lời khai thị của Phật.

“**Cứu**” là cứu độ, tức là lần lượt cứu độ những người khác, hay nói cách khác là “*chúng sanh vô lượng thế nguyện độ*”.

Phát được cái tâm to lớn “*tự giác, giác tha*” niệm danh hiệu Phật thì mới khế hợp được tông thú của bản kinh này “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”.

Đã phát đại tâm thì phải dùng tâm chí thành “*tích lũy cội lành*” để cầu được diệu quả của bốn nguyện. “*Cội lành*” có nghĩa như “*thiện căn*”. Kinh Thắng Man quyên thượng dạy: “*Thiện bốn: bốn cũng là nhân. Muốn dùng cái thiện ấy để làm Bồ Đề căn nên gọi là thiện bốn*”.

Sách Hội Sớ lại viết: “**Cầu nguyện**” là *cái tâm nguyện được vãng sanh*. “*Thiện bốn*” là *tên chung của các điều lành, mà cũng chỉ riêng việc xưng danh niệm Phật*” bởi vì xưng danh niệm Phật chính là cội lành của việc vãng sanh Cực Lạc. “**Tích lũy cội lành**” chính là một bề chuyên niệm.

Tiếp đó, đức Thích Tôn trùng tuyên sự thắng diệu của cõi Cực Lạc, khuyến dụ vãng sanh. “**Khoảnh khắc**” là một phần bốn tám của một phút, tức là một khoảng thời gian rất nhỏ. Phật khuyên người đời: một đời siêng

năng vất vả cũng chỉ như trong khoảnh khắc. Thân sau sanh về Cực Lạc thì cái vui ấy không cùng tận. Sự vui màu nhiệm vô biên vượt trội mười phương, chẳng hề chấm dứt nên bảo là “**vô cực**”.

Trong tác phẩm Khuyến Tâm Vãng Sanh Luận của sa môn Nhẫn Không thuộc tông Thiên Thai có câu: *“Một trận vinh hoa đời này kết thành khổ quả ức kiếp. Đời này siêng tu trong khoảnh khắc, nổ nhụy giác tam minh”*. Ấy là nhân nhỏ quả to, thọ báo dài lâu. Hễ được vãng sanh thì như kinh dạy: *“Vĩnh viễn nhỏ dứt cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý”*.

Ngài Linh Chi đã giảng về cõi Cực Lạc như sau: *“Tịnh độ Di Đà cảnh giới lạ lùng tuyệt diệu. Thánh hiền cùng hội, nghe pháp ngộ đạo, thọ mạng vĩnh cửu, bất thoái Bồ Đề, chẳng còn có nỗi vui nào khác hơn được niềm vui này. Chỉ không có cái khổ vô thường đã đáng vui rồi, huống là còn có các sự thù thắng, những sự vui ấy chẳng cùng tận!”*. Bởi thế, Phật mới khuyên chúng sanh cầu sanh về đó.

Chánh kinh:

“Ai nấy nên tinh tấn, cầu tâm sở nguyện, chẳng

được nghi hối, tự tạo thành ương họa: sanh vào biên địa cõi ấy, nơi thành thất bảo. Trong năm trăm năm chịu các tai ách”.

Di Lạc bạch rằng: “Tuân lời giảng dạy tường tận của Phật, chuyên ròng, siêng năng tu học. Phụng hành đúng như lời dạy, chẳng dám có nghi”.

Giải:

Thế Tôn rủ lòng từ đã khuyên đại chúng nên yêu thích cầu sanh Cực Lạc, lại khuyên chúng sanh nên bỏ nghi hoặc để khỏi sanh trong biên địa. Đây là điểm thứ tư trong lời khai thị của Phật.

Kinh dạy: **“Ai nấy nên tinh tấn cầu tâm sở nguyện”**, nghĩa là: chúng sanh phải thành kính chuyên tu, nhất tâm tinh nghiệp.

“Chẳng được nghi hối, tự tạo thành ương họa”: Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ **“hối”** như sau: *“Hối là nghĩ ngược lại”*, tức là nghĩ trái lại rồi đâm ra thụt lùi. *“Quá cữu”* (tạm dịch là *“ương họa”*): Quá là tội, Cữu là ác, là tai họa. Ý Phật khuyên chúng sanh chớ nên nghi hoặc để tự tạo ra tai ương cho chính mình ngõ hầu khỏi phải **“sanh vào biên địa cõi ấy... chịu các ách nạn”**.

“**Biên địa**” còn gọi là “*nghi thành*” hay Giải Mạn quốc. Sách Tịnh Độ Lược Luận viết: “*Trong năm trăm năm thường chẳng thấy nghe Tam Bảo và cõi An Lạc thì gọi là biên địa hoặc là thai sanh*”. Gia Tường Sớ ghi: “*Ở đây, trước hết răn dạy phải đoạn nghi hoặc, dạy rõ: hoài nghi sẽ sanh biên địa, chẳng được gặp Phật, suốt cả năm trăm năm hoa chẳng nở. Hoa chẳng nở thì chẳng thể đến mười phương cúng dường chư Phật*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Trước sau chẳng lui sụt thì gọi là tinh tấn. “Cầu tâm sở nguyện” là nguyện cầu vãng sanh. “Nghi hoặc” là chẳng hiểu rõ Phật trí. “Hối” là ác tác: trước tin, sau ngờ, đối với lòng tin hiểu khi trước sanh lòng hối hận, nửa đường bỏ lưng. “Tự tạo thành vương họa” là dấu “nước ấy chẳng trái nghịch” [gì mình] mà tự cam sanh trong biên địa. “Các ách nạn” là chẳng thấy Tam Bảo, chẳng nghe kinh pháp*”. Lời giải thích của Hội Sớ rất tường tận.

Đối với vấn nạn biên địa có thuộc vào ba bậc vãng sanh hay không, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao đã bàn rất tỉ mỉ. Sách viết:

“*Các kinh nói chẳng giống nhau. Theo như Giác kinh (tức bản Hán dịch) và Đại A Di Đà kinh (tức bản Ngô dịch), biên địa thuộc vào trung bối và hạ bối (ý nói:*

cả trung bối lẫn hạ bối đều có biên địa); còn kinh này (chỉ bản Ngụy dịch) chẳng những không giống thế mà lại còn dạy khác đi. Bởi thế, các sư cũng hiểu khác nhau.

Chẳng hạn như ngài Đàm Loan, ngài Nguyên Hiếu, ngài Pháp Trụ, ngài Như Trạ... đều cho rằng biên địa chẳng thuộc trong tam bối.

Ngài Nghĩa Tịch, ngài Cảnh Hưng, ngài Long Hưng, ngài Nhân Nhạc... lại nghĩ biên địa gộp trong các bối.

Mỗi vị căn cứ vào một khía cạnh nên các ý kiến ấy chẳng trái nghịch nhau. Nhưng kinh này là bản phiên dịch chính và đại sư Đàm Loan lại là cao tổ của tông ta nên nay phải thuận theo ý ngài, tức là như ngài đã viết trong sách *Lược Luận*: “*Lại có một thứ vãng sanh cõi An Lạc chẳng thuộc vào trong ba bậc*”.

Phàm ba bậc đều là do tín tâm vãng sanh; ấy chính là điều nên khuyên bảo. Biên địa là do tâm nghi mà vãng sanh; ấy chính là điều phải răn dè. Tín, ngờ, khuyên, răn khác nào như trời với đất, lửa với nước làm sao dung được nhau!”

Lời luận của sách rất hay: người đầy đủ tín tâm thì thuộc vào ba bậc vãng sanh, kẻ ôm lòng nghi thì rớt vào

biên địa. Do hai tâm chẳng đồng, tất nhiên chỗ sanh về phải khác. Bởi đó, trong hội bản này, ngoài ba bậc vãng sanh ra, kinh dạy rõ về “*biên địa nghi thành*”. Trong phẩm bốn mươi ở phần sau sẽ giảng rõ điều này.

Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật nên hướng về Phật bạch rằng: “*Thọ Phật minh hối*” (vâng lãnh lời dạy rõ ràng của Phật). “*Minh*” tức là trí huệ, hoàn bị, rõ ràng, khai phát. “*Minh hối*” tức là lời răn dạy có tác dụng khiến đại trí được hiển lộ, khai phát, là lời dạy minh bạch, hoàn bị. “*Chuyên*” là chuyên nhất, “*tinh*” là tinh tấn (trong phần chánh kinh chữ “*chuyên tinh*” được dịch ý là chuyên ròng, siêng năng). “*Tu*” là tu hành, “*học*” là học đạo. Kinh Pháp Hoa dạy: “*Dần dần tu học ắt đều thành Phật*”.

“Phụng hành đúng như lời dạy”: Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật giáo huấn, quyết định tuân hành. Câu **“Chẳng dám có nghi”** ngụ ý khuyên chúng sanh vâng lãnh lời Phật, dứt bỏ lòng ngờ. Nghi là căn nguyên phát sanh muôn mối lầm lạc nên phải đoạn nghi.

35. Trước thế ác khổ

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- Các ông nếu như có thể trong đời này đoạn tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật là đại đức. Vì sao vậy? Mười phương thế giới thiện nhiều ác ít, dễ bề khai hóa. Chỉ có thế gian ngũ ác này là khổ sở nhất. Ta nay làm Phật trong cõi này, giáo hóa quần sanh khiến bỏ năm sự ác, trừ năm sự đau, lìa năm sự đốt; hàng phục, giáo hóa tâm ý của họ, khiến họ vâng giữ năm điều lành, đạt được phước đức. Những gì là năm?

Giải:

Phẩm này giảng rõ sự ác khổ trong cõi đời ô trược này. Ác là ngũ ác, khổ là năm điều đau đớn, năm điều thiêu đốt. Phật khuyên dạy chúng sanh bỏ ác làm lành hầu lìa khổ, được vui.

Tịnh Ảnh Sớ chép: “Năm giới để ngăn ngừa năm sự ác là giết chóc, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Tạo năm điều ác ấy thì hiện đời bị vương pháp trị tội, thân gặp ách nạn, nên bảo là năm sự đau đớn. Do năm điều ác đó, trong đời vị lai sẽ chịu quả báo trong tam đồ nên gọi là năm sự đốt”. Ngũ ác là nhân của sự ác. Năm điều đau đớn là hoa báo, năm điều thiêu đốt là quả báo.

Gia Tường Sớ lại giảng năm điều ác như sau: “Vì

sao chỉ nói đến năm điều này? Do thế nhân thích gây tạo năm điều ấy nên mới riêng nêu lên”.

“**Đoan tâm chánh ý**” là tâm chơn chánh, ý chơn thành, khéo giữ gìn ý niệm của mình, xa lìa ba độc, chẳng tưởng đến việc tà ác. Ngài Nghĩa Tịch lại giảng: *“Hương đến Bồ Đề là đoan tâm, chẳng cầu việc khác là chánh ý”*. Hiểu như vậy là hiểu ở mức độ càng sâu hơn nữa, bởi chỉ có hương đến Bồ Đề mới là “*đoan tâm*”, chẳng hề cầu mong điều gì khác là “*chánh ý*”. Nếu có thể đoan chánh thân tâm như vậy thì tự nhiên chẳng làm các điều ác nên bảo là “**thật là đại đức**”. “**Đại đức**” là đức đến cùng tột.

Ngài Gia Tường giảng câu “**thiện nhiều, ác ít, dễ khai hóa nổi**” như sau: *“Trong các cõi khác có nhiều duyên thù thắng, thiện báo càng mạnh mẽ, thù thắng hơn nên dễ làm lành. Cõi này chẳng có hai duyên ấy. “Khai hóa” là Phật khai ngộ, giáo hóa vậy”*. Tiếp đó, ý nghĩa của cả đoạn từ câu “*chỉ có cái thế gian*” đến “*lìa năm sự đốt*” đã quá rõ.

Gia Tường Sớ giảng câu “**hàng phục, giáo hóa tâm ý của họ, khiến họ vâng giữ năm điều lành**” như sau: *“Hàng phục, giáo hóa tâm ý của họ nhằm làm cho tâm họ nhập đạo, vâng giữ năm điều lành, thuận theo*

lời dạy tu hành”.

Ngài Tịnh Ảnh và ngài Gia Tường đều cho rằng “*ngũ thiện*” chính là ngũ giới. “*Phước đức*” là phước lợi đạt được bởi thiện hạnh. Gia Tường Sớ ghi: “**Đạt được phước đức**” là nêu lên cả hai quả gần và xa để thành cái hạnh”.

“*Quả gần*” là như Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Do trì ngũ giới nên trong đời hiện tại thân yên ổn không khổ*”.

“*Quả xa*” là được sanh về Cực Lạc, quyết định chứng Niết Bàn như Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Đời sau gặp Di Đà, rốt cuộc chứng Niết Bàn*”. Đời này an lạc, thân sau vãng sanh nên bảo là “*đạt được phước đức*”.

Chánh kinh:

Thứ nhất là các loài chúng sanh trong thế gian muốn làm các điều ác: kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau, chẳng biết làm lành, sau chịu ương phạt. Bởi thế có kẻ nghèo cùng, ăn mày, cô độc, điếc, mù, câm, ngọng, si ác, dặt dẹo, cuồng dại; đều là do đời trước chẳng tin đạo đức, chẳng ưng làm lành. Những kẻ tôn quý, giàu sang, hiền minh, trưởng giả, trí dũng, tài năng thông đạt đều là do đời trước từ hiếu, tu

thiện, tích đức cảm thành. Thế gian có những chuyện sờ sờ trước mắt như thế.

Sau khi hết tuổi thọ, vào chốn u minh, chuyển sanh thọ thân, thay hình đổi nẻo nên mới có Nê Lê, cầm thú, các loài: ngọ nguậy, bay bổng, bò, trườn. Thí như chốn tù ngục theo pháp luật thế gian, cực hình thật khổ. Hồn thân, mạng tinh theo tội mà hướng về, chịu lấy thọ mạng hoặc dài hay ngắn, theo nhau cùng sanh để báo đền lẫn nhau. Ương ác chưa hết trọn chẳng thoát nổi.

Xoay vùn trong ấy bao kiếp khó ra, khó được giải thoát, đau đớn không nói nổi! Trong vòng trời đất, tự nhiên có như thế, tuy chẳng báo ứng rầm rộ ngay lập tức, mà thiện ác rồi sẽ quy kết cả.

Giải:

Trong những điều ác, trước hết, Phật dạy về cái ác sát sanh. Thái Hiền nói: “*Điều thế gian sợ hãi nhất là chết, điều tổn hại người khác nhất là đoạt mạng*”. Cái người ta sợ nhất là chết, cái người ta quý nhất là mạng. Bởi đó, sát hại mạng kẻ khác là điều ác lớn nhất. Chẳng phải chỉ mình Phật giáo mà các tôn giáo khác cũng cấm giết người.

Đầu tiên, kinh văn nói đến sự ác giết chóc. Kinh chép: **“Kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau”**. Sách Hội Sớ viết: *“Kẻ mạnh hiếp yếu: Kẻ giết chóc là “kẻ mạnh”, kẻ bị giết là “yếu”. Người hay thú cũng thế. “Chế ngự, giết chóc lẫn nhau”: Như chim sẻ nuốt bọ ngựa, người lại giết chim nên bảo là “lẫn nhau”*”.

“Tàn hại” là hung tàn, làm thương tổn. **“Sát thương”** là giết cho chết hay làm cho thân kẻ khác bị thương tích. Rắn nuốt cóc, cóc lại ăn giun đất, nên bảo là *“ăn nuốt lẫn nhau”*. Những câu trên đây đều nói đến điều ác sát sanh.

Cả đoạn kinh từ **“chẳng biết làm lành”** cho đến **“chẳng ưng làm lành”** đều nói lên lỗi hại của việc tạo ác. Đã làm đủ mọi điều ác lại còn sát hại sanh mạng nên phải chịu quả báo **“nghèo nàn, ăn xin... cuồng dại”**. **“Ăn xin”** là kẻ ăn mày xin cơm sống qua ngày.

Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng chữ **“cô độc”** như sau: *“Không cha là Cô, không con là Độc”*. Ngài Cảnh Hưng nói: *“Cô là không cha mẹ, Độc là không con cái”*.

“Điếc” là tai không nghe được tiếng; **“mù”** là mắt

chẳng thấy được. “**Câm**” là miệng chẳng phát ra tiếng được. “**Ngọng**” là tuy phát ra tiếng, nhưng lưỡi chẳng động nên chẳng the nói ra tiếng được. “**Si**” là ngu si, si ngốc. “**Ác**” là hung ác chẳng lành. “**Đặt đẹo**” là yếu đuối, tật nguyên, choắt cheo. “**Cuồng dại**” là điên khùng. Đây đều là những “**ương phạt**” do “*chẳng tin đạo đức, chẳng ưng làm lành*”. Ương là tai họa, “**phạt**” là tội lệ.

Tiếp đó, kinh nói những điều như giàu sang, trí dũng... để biểu thị những điều đạt được do làm lành nhằm càng làm rõ thêm những tổn thất do ác nghiệp gây ra.

“**Tôn quý, giàu sang**” là người phú quý trong thế gian. “**Hiền minh, trí dũng, tài năng thông đạt**” là bậc hiền trí trong loài người.

Chữ “**trưởng giả**” là tiếng gọi chung để chỉ bậc đủ cả hai thứ: tài sản và đức hạnh. “*Trưởng giả*” cũng là tiếng để gọi bậc cao tuổi giàu có. Người hiền trí, phú quý trong đời đều do trong đời quá khứ từng từ ái, tận hiếu “**tu thiện, tích đức**” nên đạt được như thế.

Trên đây, kinh đã nói đến nhân quả chẳng hư dối, là những điều thế gian có thể thấy được.

Những thứ ương phạt như “*nghèo cùng, ăn mày*” cho đến “*dặt dẹo, cuồng dại*” là những loại dễ thấy trong đời, nhưng mấy ai biết rằng “*sau khi tuổi thọ hết*”, nỗi khổ sở còn nặng nề hơn nữa. Từ câu “**vào chôn u minh**” trở đi, kinh nói thẳng vào những tội khổ.

“**U minh**” còn thường gọi là “*minh đồ*” (đường tăm tối), “*minh giới*” (cõi tối tăm) là danh từ chỉ chung cả ba đường ác, cũng là chữ để chỉ riêng quỷ giới và địa ngục; chẳng hạn như sách Hội Sớ ghi: “*U minh tức là minh đồ, suối vàng*”.

Câu “**chuyển sanh thọ thân, đổi hình thay nẻo**” được sách Hội Sớ giảng: “*Thoát thân người, chịu thân quỷ, súc sanh v.v... nên bảo là “chuyển sanh thọ thân*”. Chuyển biến trong tứ sanh nên bảo là “*đổi hình*”. Sống chết trong sáu đường nên bảo là “*thay nẻo*”.

“**Tứ sanh**” là noãn, thai, thấp, hóa, chẳng hạn như: bỏ thân chim sẻ mang thân chó nên gọi là “*đổi hình*”. Lại như bỏ thân người khoác thân chó, tức là từ nhân đạo chuyển sanh vào súc sanh đạo nên gọi là “*thay nẻo*”. Chúng sanh xoay vần trong sáu đường. “*Nê Lê*” chính là địa ngục.

Ngài Gia Tường giảng câu: “**Thí như chôn lao**

ngục theo pháp luật thế gian cực hình rất khổ” như sau: “*Ví như pháp vua*” là dân thí dụ để so sánh: Trước là báo nhẹ, sau là khổ nặng, giống như pháp vua trị tội: trước hết là gông xiềng, sau hạ chỉ giết đi. Trước là hiện báo, sau vào địa ngục nên bảo là “**cực hình**”.

Ý ngài nói: Làm ác chịu báo, trước là thọ quả báo nhẹ trong hiện đời; thân sau lại chịu trọng báo giống như phép vua trừng trị tội phạm: Trước hết nhốt vào ngục, thân bị gông xiềng, chịu đựng các khổ lớn. Những điều ấy ví như chịu các khổ báo nơi thân hiện tại. Tội hậu mới dùng đến cực hình, giết mất sanh mạng. Chữ “*cực hình*” để ví cõi địa ngục. Nỗi khổ trong địa ngục như lửa nung đốt thân. Lại sau khi chết đi, đọa vào tam đồ bèn có Nê Lê, cầm thú, côn trùng... Địa ngục khổ nhất nên gọi là “*cực hình*”.

Chữ “**hồn thần, mạng tinh**” trích theo bản Hán dịch, bản Ngụy dịch ghi là “*hồn thần tinh thức*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng: “*Có thuyết nói thức thứ sáu gọi là hồn thần, thức thứ tám gọi là tinh thức*”. Như vậy, ở đây chữ “**mạng tinh**” chỉ thức thứ tám, tức là A Lại Da thức.

Do nó làm vị chủ nhân đi sau đến trước (khứ hậu

lai tiên tác chủ nhân) nên gọi là “*mạng tinh*”. Thức thứ tám này dường như luôn tiếp nối. Lúc xả mạng, hễ chỗ nào nghiệp nặng hơn thì nó bị lôi vào đó nên bảo là “**theo tội hướng về**”: theo tội báo vào trong ác thú.

Nếu hãm vào ngục Vô Gián thì muôn kiếp khó ra nên bảo là “**chịu lấy thọ mạng hoặc dài**”; hoặc sanh làm loài vi khuẩn chết sống trong mỗi sát na nên gọi là “**hoặc ngắn**”. Sách Hội Sớ nói: “*Như sanh trong tám đại địa ngục và loài quỷ trường thọ thì gọi là “hoặc dài”. Như các loài thiên thân, phù du v.v... thì là “hoặc ngắn”*”. Trong đó, vô lượng thọ mạng sai khác đều do túc nghiệp cảm vời. Trong đường lành, coi sống lâu là phước, nơi nẻo ác coi sống lâu là họa lớn.

“**Theo nhau cùng sanh để báo đền lẫn nhau**” nghĩa là: oan oan tương báo chẳng có cùng tận. Sách Hội Sớ nói: “*Những kẻ sát sanh đời đời cùng sanh ra cùng lúc với nhau, người này giết hại người kia để báo đền nỗi oán hận*”. Chẳng hạn như: kẻ bị giết vì muốn đòi nợ mạng nên ắt theo đuổi kẻ oán đối, phải đồng thời xuất hiện trong thế gian thì mới mong báo oán nổi. Bởi thế, oan gia trái chủ “*theo nhau cùng sanh*”.

Đời này người giết dê, tương lai người chết thành dê, dê chết thành người. Lại như mèo chết thành chuột,

chuột chết thành mèo, đời đời cùng sanh với nhau, đoạt mạng để đền nợ nên kinh nói: “*Báo đền lẫn nhau*”.

Lại do kẻ đòi nợ qua thật nhiều đời báo oán, lại kết thành kẻ oán, người thân nên chẳng biết lúc nào xong. **“Uơng ác chưa tận, trọn chẳng thoát nổi”**: “Uơng” là họa, là tội, là hình phạt. Những uơng ác đã tạo chưa đền trả hết thì ắt cứ xoay vần mãi trong đường ác chẳng có lúc ra, đau đớn không nói nổi.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu **“tự nhiên có như thế”** như sau: *“Làm ác thì đâu chẳng muốn chịu quả khổ, quả khổ vẫn tự đến. Tu thiện đâu chẳng mong cầu quả vui, quả vui vẫn tự đến, khác nào như bóng theo hình, như tiếng vọng theo âm thanh. Nhưng kinh đây bảo là “tự nhiên” là ý nói nhân quả là pháp quyết định như thế đó”*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Nhân quả tất ứng nên bảo là tự nhiên”*.

“Bạo” là mạnh gấp, đột nhiên, chữ **“ứng”** là báo ứng. Kẻ ác làm ác ắt chịu quả báo, nhưng quả báo hoặc là chẳng ứng hiện ngay lập tức trong hiện tại nhưng nhân quả chẳng dối, ắt trong đời sau phải chịu khổ báo nên kinh dạy: **“Thiện ác rồi sẽ quy kết cả”**.

Chánh kinh:

Thứ hai là nhân dân trong thế gian chẳng thuận pháp độ, xa xỉ, dâm dật, kiêu căng, phóng túng, mặc tình thỏa ý.

Kẻ trên bất minh, kẻ có địa vị bất chánh, hãm người oan uổng, tổn hại trung lương. Lòng và miệng khác nhau, cơ mưu, trá ngụy đa đoan; khinh dối hết cả tôn, ty, trong ngoài. Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi mình, tham muốn có nhiều. Lợi hại thắng bại, kết phần thành thù, phá gia vong thân, chẳng quản trước sau.

Giàu có thì keo tiếc, chẳng chịu cho ra, càng thích giữ rịt, càng tham nặng hơn. Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết đi, không đem theo được gì! Thiện, ác, họa, phúc theo mạng mà sanh: hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ độc.

Lại hoặc là thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, bắt chước. Thường ôm lòng trộm cắp, mong mỗi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình. Của cải ấy rồi lại tiêu tán, lại bị kẻ khác lấy mất. Thần minh ghi biết.

Rốt cuộc vào trong ác đạo, tự có tam đồ vô

lượng khổ não, xoay vần trong đó bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng nói nổi.

Giải:

Điều thứ hai là tội ác trộm cắp. Đối với vật có chủ, dù ít hay nhiều, nếu chẳng cho mà lấy thì đều là trộm cắp. Hạnh trộm cắp vốn bắt nguồn từ tam độc. Tham dục, keo kiệt thì dễ sanh tâm trộm cắp. Các ác hỗ trợ nhau thành ra tội trộm cắp.

Từ chữ “**chẳng thuận pháp độ**” đến “**chẳng tính trước sau**”, kinh nói đến tội lỗi trộm cắp.

Trong câu “*chẳng thuận pháp độ*”, “**pháp**” là khuôn phép, pháp tắc, “**độ**” là quy củ, những quy định thông thường.

“**Dâm dật**” là như sách Đẳng Bất Đẳng Quán Tạng Lục nói: “*Trong kinh, đa phần là chữ “dâm” có liên quan đến người nữ. Chữ “dâm” chuyên chỉ việc trai gái*”. Hành dâm không chừng mực nên bảo là “*xa xỉ, dâm dật*”.

“**Kiêu**” là kiêu căng, hợm mình, khinh người. Nam nữ ở chung chẳng tuân theo lễ nghĩa, tình dục phóng túng, chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội lệ, nên bảo là “**mặc tình thỏa ý**”.

Câu **“kẻ trên bất minh, người có địa vị bất chánh”** ý nói: kẻ có địa vị lợi dụng quyền thế lươn lẹo, chiếm đoạt, vơ vét, tổn người lợi mình, hại nước, hại dân... tạo đủ các thứ ác nghiệp. Gia Tường Sớ nói: *“Quan tể tướng dung túng thuộc hạ bắt muôn dân đứt lốt, đoạt ngang của người”*. Đây là **“kẻ trên bất minh”**.

Ăn hôi lộ đã thuộc về hạnh trộm cắp, hưởng hò là còn **“hãm người oan uổng, tổn hại trung lương”**.

“Hãm” là vu hãm, hãm hại. **“Oan”** là oan khuất. **“Uổng”** là tà vạy. **“Trung”** là làm việc thận trọng, hạnh ngay thẳng, vì việc công quên việc tư. **“Lương”** là hiền lành.

Kẻ ác như thế ganh ghét người hiền, hãm hại người trung lương. Kẻ đó ắt lời nói xảo ngụy chẳng trung, a dua cầu lợi, phỉ báng người lương thiện, vu tội cho người, tâm khẩu bất nhất, nên kinh bảo:

“Lòng, miệng khác nhau, cơ mưu, xảo ngụy đa đoan”. Ngài Nghĩa Tịch bảo: *“Cơ là huyễn hoặc, ngụy là dối trá”*. Ngài Cảnh Hưng nói: *“Cơ là mưu mô, tức là khéo nói cho đẹp lòng nhằm lung lạc ý vua để làm chuyện mưu mô gian dối”*. **“Cơ”** còn có nghĩa là tâm cơ, **“ngụy”** là gian dối. Lọc lừa, dối trá có nhiều thứ như thế

nên bảo là “*cơ mưu, xảo nghệ đa đoan*”.

Kẻ ác như thế nào cần biết đến tôn ty, thượng, hạ, nội, ngoại, thân, sơ; đối với ai nó cũng đều dối trá, lừa lọc cả nên mới bảo: “**Khinh dối hết cả tôn, ty, trong, ngoài**”.

“**Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi mình**”: Hai độc sân và si khiến tâm tham càng thêm tăng trưởng. Sách Hội Sớ viết: “*Ba ác hỗ trợ nhau khiến tà dục lừng lẫy, ham hố tài vật của người khác chỉ muốn tom góp về cho mình nên bảo là “ham hậu đãi mình”*”.

“**Ham muốn**” là tham dục, sân ác. Kinh Duy Ma dạy: “*Chấp thân là gốc, tham dục là gốc*”.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Biển dục sâu rộng chẳng biết chán đủ. Dầu tôn quý hay thấp hèn, dầu nghèo hay giàu, không ai lại chẳng mong tom góp, chộn rộn, bôn ba, nên gọi là tham dục*”.

Muốn chiếm hữu nhiều nên bảo là “**tham muốn có nhiều**”. Do tranh nhau lợi hại, tổn người ích mình nên bảo là “**lợi hại, thắng bại**”.

Bởi thế “**kết phần thành thù**”. “**Thù**” là căm hận, thậm chí nhà tan, mạng mất, chẳng nề hà gì hết nên kinh bảo: “**Phá gia vong thân, chẳng quản trước sau**”.

“**Trước sau**” chính là nhân trước, quả sau. Sách Hội Sớ lại giảng: “*Trước chẳng nề hà là đúng hay sai; sau chẳng quan tâm lời chê trách. Cũng nghĩa là trước đã chẳng hề xem xét tường tận, suy nghĩ cẩn thận; sau cũng chẳng ngại quý thân ngậm ghi chép. Hoặc cũng có thể hiểu là trước chẳng quan tâm đến tội nghiệp, sau chẳng tính đến quả báo trong tương lai*”. Chỉ mong tranh thắng, chẳng sợ “*lưỡng bại câu thương*” (cả hai cùng thua thiệt, tổn thương). Chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội báo đời tương lai. Chẳng quản ngại hết thảy, cứ tạo đủ các chuyện ác.

Từ câu “**giàu có keo kiệt**” trở đi, kinh nói đến cái tội keo kiệt. Dầu là kẻ giàu có nhưng keo kiệt đã thành tánh nên “**chẳng chịu cho ra**”. “**Cho ra**” là bố thí. Chẳng chịu đem tài vật thí cho người khác chính là do ái dục kiên cố nên bảo là “**càng thích giữ rịt**”. Tâm tham sâu nặng nên bảo là “**càng tham nặng hơn**”.

“**Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết**” là trọn đời khổ sở, nhọc nhằn; cho đến khi chết đi rồi cũng chỉ là một mình mình đến, một mình mình đi “**chẳng mang theo được gì!**”. Gia Tường Sớ giảng: ““*Không mang theo được gì*” là chỉ mình thân thức ra đi, của cải bỏ lại cõi trần”, nghĩa là: mọi thứ đều chẳng theo đi, chỉ có

mỗi cái nghiệp tùy thân.

Những nghiệp thiện ác đã tạo lúc sống và cái quả phước hay họa do nghiệp cảm thành chẳng hề lìa bỏ mình nên bảo là **“theo mạng mà sanh”**. Ngài Nghĩa Tịch bảo: *“Nghĩa là cái nhân thiện ác và cái quả họa phước đều đi theo mạng căn đến chỗ mình sẽ được sanh về”*. “Theo” là đi theo, theo đuổi. Bởi thế nên đời sau **“hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ độc”**. **“Chỗ vui”** là ba đường lành; **“nơi khổ độc”** là ba ác đạo. *“Khổ”* là đau khổ, *“độc”* là độc họa. Đau khổ cùng cực nên bảo là *“khổ độc”*.

Tiếp đó, Phật nói đến cái tội trộm cắp. **“Thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, bất chước”**. **“Ghét”** là ghét bỏ, **“gièm”** là phỉ báng. Thấy điều lành của người chẳng những tâm không kính mộ; trái lại còn sanh tâm ghét bỏ, đơm đặt, phỉ báng. Hạng người như vậy chẳng có thiện niệm lẫn thiện hạnh, trong bụng toàn ôm áp ý nghĩ xâm đoạt. **“Mong mỗi”** là hy vọng; chỉ nghĩ cách tổn người lợi mình nên kinh nói: **“Mong mỗi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình”**.

Của bất nghĩa dễ dàng đạt được nên cứ mặc tình tiêu xài hoang đàng cho nên nhanh chóng *“tiêu tán”*, lại

bị kẻ khác cướp đoạt mất nên bảo là “**tiêu tán, lại bị lấy mất**”. Bởi vậy, “**thần minh ghi biết. Rốt cuộc vào trong ác đạo**”.

“**Thần minh**” là như bản kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn đã nói: “*Người ta sanh ra, có hai vị trời thường theo sát hai bên. Một vị tên là Đồng Sanh, vị kia tên là Đồng Danh. Hai vị trời ấy thường thấy người đó nhưng người đó chẳng thấy được trời*”. Hai vị thần như thế sanh chung với người nên gọi là “*Câu Sanh thần*”.

Kinh Dược Sư dạy: “*Có Câu Sanh thần, chép đủ tội phước trao cho vua Diêm La*”.

Sách Gia Tường Sớ cũng viết: “*Hết thấy chúng sanh đều có thần: một tên là Đồng Sanh, hai tên là Đồng Danh. Đồng Sanh Nữ ở bên vai phải chép điều ác đã tạo. Đồng Danh Nam ở bên vai trái chép điều thiện đã làm*”.

Kinh Ngũ Giới cũng dạy: “*Tam phú, bát giáo, nhất nguyệt lục tâu*”.

“*Tam phú*” là tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chín. “*Bát giáo*” là tám ngày: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí.

“*Lục tâu*” là sáu ngày ăn chay: mồng tám, mười

bốn, rằm, hăm ba, hăm chín, ba mươi.

Nghĩa là: trong một năm, có ba tháng trình bảm báo lên trên, có tám ngày báo cáo lên trên (“*giáo*” là bảm cáo). Trong một tháng có sáu ngày tấu rõ.

Căn cứ vào kinh Ngũ Giới, ngài Vọng Tây bảo: “*Trong những ngày như thế, thiên thần ghi chép điều thiện ác của chúng sanh*”, ý nói: Những điều được thần minh bảm báo đều là những điều thiện ác.

“Ghi biết” (nguyên văn là “*khắc thức*”): “*Khắc*” là ghi khắc, chữ “*thức*” có nhiều cách giải thích:

a. Một là theo như các sách Gia Tường Sớ, Tịnh Ảnh Sớ... thì “*thức*” là ghi chép. Sách Hội Sớ nói: “*Trong chốn u huyền có thiên thần ghi chép từng điều, không sai một mảy nên bảo là “khắc thức”. Chữ “thức” đọc cùng âm với chữ “chí” (theo âm Quan Thoại), có nghĩa là ghi chép*”. Thuyết này giống với thuyết của ngài Gia Tường: có thần minh ghi chép điều thiện ác của mỗi người nên báo ứng chẳng trật.

b. Chữ Thức ở đây chính là thức thứ tám. Chẳng hạn như ngài Cảnh Hưng bảo: “*Do công năng chẳng quên của chủng tử thức nên gọi là khắc thức*”.

Ngài Nghĩa Tịch và ngài Vọng Tây cùng chấp

nhận cả hai cách giải thích này. Ngài Nghĩa Tịch nói: “*Điều thiện ác đã làm chẳng những huân tập trong cái thức của mình mà còn được thiên thần ở ngoài ghi chép. Ghi ở cả hai nơi thì sai chạy nổi sao?*”. “Hai nơi” là nội thức và thần minh bên ngoài. Trong các thuyết trên, thuyết của Nghĩa Tịch ôn hòa nhất bởi Duy Thức nào trở ngại việc thần minh ghi chép; thần minh ghi chép cũng nào trở ngại “*duy thức sở hiện*”. Bởi đó, thuyết “*trong ngoài cùng ghi*” là thích hợp nhất.

Do tội báo theo mãi nên xoay vần trong tam đồ “**bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng nói nổi**”. “*Bao kiếp*” là nhiều kiếp.

Chánh kinh:

Thứ ba là nhân dân trong thế gian nương theo các nhân mà sanh, thọ mạng được mấy?

Kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật, phiền đầy ắp bụng, phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi. Tốn phí của nhà làm điều phi pháp. Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm; lại còn kết giao, tụ hội, hưng binh đánh nhau, công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém, cưỡng đoạt, bức hiếp để đem về cấp cho vợ

con. Lấy cực thân làm điều vui. Mọi người ghét bỏ, gặp tai nạn mới khổ.

Do những điều ác như thế nên mắc vòng trùng phạt của người lẩn quỵ. Thần minh ghi biết, tụt vào tam đồ, vô lượng khổ não. Xoay vùn trong ấy, bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng nói nổi.

Giải:

Thứ ba là nói về sự dâm ác và do cái nhân dâm ác dẫn khởi những cái ác: tham, sân, si...

“Nương theo các nhân mà sanh”: *“Nương”* là nhờ vào, phụ thuộc vào. Cả câu này ý nói: Chúng sanh do các nghiệp nhân hợp lại mà sanh ra trong thế gian này. Sách Hội Sớ nói: *“Thế giới an lập: Chỉ mình Dương thì chẳng thành, riêng Âm thì cũng chẳng lập. Chồng vợ làm nhân tạo thành. Lại cha con cũng do nhân tạo thành; vua tôi giúp nhau. Phàm trong vòng trời đất, nào có nghĩa độc lập nên bảo là “nương theo các nhân mà sanh”*”.

Ấy là vì chúng sanh đều có cộng nghiệp và biệt nghiệp. Do người này, kẻ kia cùng có chung nghiệp báo nên sanh ra cùng một thời kỳ trong cùng một thế giới. Lại do biệt nghiệp của mỗi người đều khác, mỗi người

đều có cái duyên túc nghiệp sai khác nên hoặc làm quyền thuộc, hoặc trở thành cừ địch, cùng sanh một chỗ để đền ân báo oán nên bảo là “*nuong theo các nhân mà sanh*”.

“**Thọ mạng được mấy?**”: Trăm năm ngắn ngủi như chốc lát, vô thường vùn vụt. Mạng người trong hơi thở, nháy mắt liền hết; nhưng thế nhân điên đảo, chẳng biết khổ, không, vô thường, chỉ cầu cái vui huyễn vọng như con thiêu thân đâm đầu vào lửa tự đốt thân mình.

Bởi thế, “**kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật**”. “**Tà**” là tà vạy, bất chánh. “**Ác**” là ác độc, bất thiện. Sách Hội Sớ nói: “*Tà là tà vạy, ác là tội ác*”. “**Dật**” là phóng túng (theo Trung Hoa Đại Tự Điển). “**Dâm**” là phóng dăng, tham sắc, chẳng kể lễ nghĩa. Dâm chính là một trong mười điều ác. Dâm là gông cùm trói buộc chúng sanh. Dâm là cội nguồn tội lỗi sanh ra các nạn. Hết thấy chúng sanh đều do dâm dục mà bị sanh tử nên bảo là: “*Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất*”.

Các kinh luận được dẫn chứng dưới đây đều nói lên cái hại của dâm dục.

Luật Di Sa Tắc nói: “*Trong năm giới của kẻ tại*

gia, chỉ cảm tà dâm. Mươi giới xuất gia đoạn hẳn dâm dục. Chỉ phạm vào hết thấy chuyện trai gái trong đời đều gọi là phá giới. Thậm chí, hết thấy người đời do dục mà mất mạng tan nhà. Bỏ tục làm Tăng lẽ đâu còn phạm. Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất. Vì thế, kinh dạy: “Sống dâm dục chẳng bằng chết trinh khiết”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao cũng nói:

“Dâm dục chính là cội nguồn lưu chuyển sanh tử, là nhân duyên khiến xa lìa giải thoát, như bậc đại hiền bảo: “Trong lao ngục sanh tử, dâm làm gông cùm trói chặt hữu tình, là nạn khó thoát”. Lại như Trí Độ Luận chép: “Dâm dục tuy chẳng nã chúng sanh nhưng vì nó trói buộc chúng sanh nên coi là đại tội”. Luận Du Già nói: “Trong các thứ ái, dục là nặng nhất. Nếu đối trị được nó, tự nhiên điều phục được các thứ khác; như chế ngự được kẻ mạnh mẽ thì những kẻ yếu hơn tự khuất phục. Mà dục pháp này có đến ba tội lỗi: Khổ mà tưởng như vui; chút ít ngọt ngào nhưng lắm tai hại; bất tịnh mà tưởng như là tịnh”.

Sách còn viết thêm: “Lẽ đâu tham đắm cái vui trong sát na để chịu đại khổ trong bao kiếp?”

Kinh Ha Dục (quở trách dục vọng) cũng dạy: “Nữ

sắc là gông cùm trong thế gian. Phàm phu tham luyến chẳng thể dứt bỏ nổi. Nữ sắc là tai họa lớn trong thế gian bởi phàm phu cho đến chết chẳng thoát nổi nữ sắc. Nữ sắc là suy họa của thế gian. Phàm phu gặp phải thì không tai nạn nào lại không xảy đến!”.

Sách Hội Sớ giảng câu **“phiền đầy ắp bụng”** như sau: *“Lửa dục nung nấu bên trong khiến bụng dạ nóng nảy, tâm cuồng loạn”*.

“Phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi” là tánh cách thâm tà, phóng đảng, buông tuồng thể hiện rõ ra ngoài.

“Tôn phí của nhà”: *“Phi”* là hao tổn, *“tôn”* là giảm.

“Làm điều phi pháp”: việc làm đều chẳng hợp với pháp luật, đạo đức, thậm chí vi phạm pháp luật.

“Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm” là chẳng cầu tự lập, chẳng chăm làm việc chánh đáng, chẳng cầu xuất ly, chẳng biết cầu phước, cầu huệ, cầu sanh Tịnh Độ.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu **“lại còn kết giao, tụ hội”** như sau: *“Từ chữ “kết giao, tụ hội” trở đi là nói về việc tạo lỗi ác. Vì dâm nên gây tạo những chuyện: giết hại, trộm cắp... Đó là tội lỗi!”*. Đoạn kinh tiếp theo đó nêu

rõ vì dâm nên con người tạo đủ các tội trộm cắp, giết hại.

“**Kết giao**” là cấu kết, “**tụ hội**” là tụ tập bọn tà. “**Công hãm, cướp đoạt, giết chóc, dâm chém**” (công kiếp sát lục): Hễ dùng vật gì nhỏ, nhọn để dâm thì gọi là “**lục**”. Ở đây, chữ “*lục*” chỉ các thứ binh khí như: thương, mâu v.v... để giết người.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ “**cưỡng đoạt**” là “*công nhiên cướp lấy*”. “**Bức hiếp**” là dùng oai lực để đe dọa, tức là cướp đoạt bằng oai thế. Đây là tội trộm cắp.

Làm đủ những việc trộm cắp, giết hại như thế chỉ vì “**để đem về cấp cho vợ con**”: Chỉ cốt vui lòng một người đàn bà nên dẫu cực thân vẫn lấy làm vui. Ngài Vọng Tây giảng chữ “**cực thân**” như sau: “*Cực là mệt nhọc*”. Như vậy, “*cực thân*” là làm cái thân khổ nhọc, mỗi mệt.

“**Do những điều ác như thế nên mắc vòng trừng phạt của người lẫn quỷ**”: “*Mắc vòng*” là chiêu cảm, dính vào. Ngài Nghĩa Tịch giảng: “*Làm điều ác công khai thì bị vướng vào sự trừng phạt của người. Làm điều ác kín đáo thì bị vướng vào sự trừng phạt của quỷ*”.

Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Người là nhân gian, quan*

quyền hình phạt. Quỷ là quỷ thần, quan cõi âm soi xét”. Thần minh âm thầm ghi chép, chư thiên cũng ghi chép thì kẻ tạo ác mong chi thoát khỏi. Bởi thế, **“tự vào tam đồ”**. “*Tự*” là tự nhiên, có nghĩa là quyết định.

Chánh kinh:

Thứ tư là nhân dân trong thế gian chẳng nghĩ tu thiện. Nói dối chiều, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét người lành, bại hoại bậc hiền minh. Chẳng hiếu cha mẹ, khinh mạn sư trưởng. Với bằng hữu chẳng thủ tín, khó mà thành thật. Tự đại tôn quý, bảo là mình có đạo, hoành hành oai thế, xâm tổn người khác. Muốn người kính sợ mình, chẳng tự thẹn hổ, khó bề giáo hóa. Thường ôm lòng kiêu mạn, ỷ vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình.

Đời này làm ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng hết rồi, các ác vây lấy. Tên tuổi người ấy lại được ghi nơi thần minh, vạ ương dẫn dắt, không cách nào bỏ lia được. Chỉ do việc làm trước mà vào trong vạc lửa, thân tâm tan nát, tinh thần, thân mình khổ cực. Ngay trong lúc ấy dấu hồi kịp chăng?

Giải:

Thứ tư là tội vọng ngữ.

Trí Độ Luận giảng về **“vọng ngữ”** như sau: *“Vọng ngữ là tâm bất tịnh muốn dối gạt người. Che giấu sự thật, nói ra chuyện khác, tạo thành khẩu nghiệp. Đây gọi là vọng ngữ”*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương cũng giảng: *“Lời nói chẳng đúng sự thật nên gọi là “vọng”. Nói ra điều sai vậy nên bảo là “vọng ngữ”*. Như vậy, mang lòng khi dối, miệng thốt ra lời chẳng thật thì gọi là vọng ngữ.

Thêm nữa, miệng có bốn lỗi, tức là bốn điều ác nơi khẩu nghiệp trong Thập Ác là: nói đôi chiều, ác khẩu, nói dối và nói thêu dệt. Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Bốn lỗi của miệng chẳng đúng với pháp, được gọi chung là vọng ngữ”*. Nay kinh này giảng về năm sự ác nên dùng chữ **“vọng ngữ”** để gộp cả ba lỗi kia của khẩu nghiệp, tính thành một điều ác. Nhưng kinh này hàm ý răn dạy cả Thập Ác nên lại nêu ra cả ba điều ác nơi miệng; bởi thế, trong phần nói tóm lược, lại có phần giải thích rộng ra.

Chữ **“luỡng thiệt”** (nói đôi chiều) được các nhà dịch kinh theo trường phái Tân Dịch dịch là *“ly gián ngữ”*. Tứ Phần Luật chép: *“Người này, kẻ kia đấu loạn khiến người bị tổn hoại”*. Ngài Thiên Thai nói: *“Khích bác người này, kẻ kia, phá sự hòa hợp”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *“Nói khiến bên này, bên kia*

trái nghịch nhau nên gọi là “lưỡng”. Đều do cái lưỡi để nói với cả hai bên nên bảo là lưỡng thiệt”. Nghĩa là: khích động ly gián, hý lộng thị phi.

Chữ “**ác khẩu**” dịch theo lời tân dịch là “thô ác ngữ”. Sách Pháp Giới Thứ Đệ viết: “Dùng lời ác dồn ép kẻ khác khiến họ phải đau khổ thì gọi là ác khẩu”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển thứ bảy cũng chép: “Lời lẽ thô thấp thì gọi là “ác”. Ác từ miệng sanh nên gọi là ác khẩu”. Như vậy, khiến người khác buồn, thốt ra lời thô ác khiến người khác đau khổ thì gọi là ác khẩu.

“**Vọng ngôn**” tức là vọng ngữ, dịch theo lời Tân dịch là “*hư cuồng ngữ*”, xin xem lại lời giải thích ở phần trên. Vọng ngữ lại như kinh Phạm Võng đã bảo: “*Chẳng thấy dám nói thấy, thấy nói chẳng thấy*”. Những lời lẽ nghịch tâm, chẳng thật ấy chính là vọng ngữ.

“**Nói thêu dệt**” (ỷ ngữ), dịch theo lời Tân dịch là “*tạp uế ngữ*”. Câu Xá Luận nói: “*Hết thấy các lời nói xuất phát từ cái tâm nhiễm tạp thì gọi là tạp uế ngữ*”. Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: “*Tà ngôn bất chánh giống như là các sắc pha trộn bóng bẩy. Dùng thí dụ để đặt tên nên gọi là nói thêu dệt*”.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú cũng bảo: “*Ỗ*

ngữ là hết thấy ngôn từ bất chánh, chứa đựng ý dâm. Khách tao nhân đời sau quen thói ưa ví von mỹ nhân như cỏ thơm. Phàm những thứ lời lẽ ấy xâm nhập vào chôn khuê các thì đều gọi là y ngữ”.

Sách Thập Thiện Nghiệp Đạo Chương cũng nói: “*Ngôn từ diễn tả những điều nhiễm tạp thì gọi là “tạp uế ngữ”. Nếu là những văn từ bóng bẩy chẳng khiến tâm tạp nhiễm, ca ngợi thật đức thì chẳng gọi là lời bất thiện vậy”.*

Ngài Vọng Tây nói: “*Với vọng ngữ này thế nhân thường thích phạm, chẳng đoái hoài quả báo mai sau. Như ngài Nam Sơn nói: “Với giới này người ta hay thích phạm. Ấy là bởi vọng nghiệp chôn chứa sâu nặng, hạt giống vọng nghiệp trong tạng thức rất nhiều nên cứ gặp trần cảnh là liền phát động, tạo nên lời dối trá”.*

Ngài còn nói: “*Hành Cơ Bồ Tát lại nói: “Con cạy lỗ miệng hại người, gươm lưỡi đoạt mạng. Nếu cái miệng giữ được như cái mũi thì chết đi chẳng lo tai vạ gì!”.* Người giữ được cái miệng im lặng như lỗ mũi thì mới khỏi sanh ra các họa hại.

Trí Độ Luận nói: “*Như đức Phật đã nói, vọng ngữ có mười tội. Những gì là mười?*

Một là hơi miệng hôi thối; hai là thiện thần tránh xa, phi nhân được dịp làm hại; ba là tuy có nói thật người khác chẳng tin nhận; bốn là khi người trí bàn soạn chẳng tham dự được; năm là thường bị phỉ báng, tiếng xấu xa đồn khắp thiên hạ; sáu là người khác chẳng kính, tuy có dạy dỗ, ra lệnh người khác chẳng tuân theo; bảy là thường hay ưu sầu; tám là tạo thành nhân duyên của nghiệp phỉ báng; chín là khi thân hoại mạng chung sẽ đọa địa ngục; mười nếu được thoát ra khỏi địa ngục sanh làm người thường bị phỉ báng”.

Ta thấy ác nghiệp vọng ngữ sanh ra lắm thứ ương họa như thế, chết đọa địa ngục, phải dè chừng chớ khinh thường!

“Ganh ghét người lành”: Ghét là chán ghét, ganh là ganh ty. Đối với cả tám câu từ câu *“ganh ghét người lành”* cho đến câu **“tự đại tôn quý”**, các cổ đức có hai lối giải thích khác nhau:

a. Một là như ngài Gia Tường giảng: *“Ganh ghét người lành”* là ác khẩu. *“Bại hoại hiển minh”* là vọng ngữ. *“Chẳng hiếu song thân”* (bản Ngụy dịch chép là “nhị thân”) là kẻ tạo ác tạo nghịch. *“Vói bằng hữu chẳng thủ tín”* là bất trung, thành tội vọng ngữ bậc thượng. *“Tự đại tôn quý”* thành ra ác khẩu. *“Bảo là*

mình có đạo” là nói đôi chiều”.

b. Hai là theo ngài Vọng Tây thì “*ganh ghét người lành*” chính là tội lưỡng thiệt, “*chẳng hiếu song thân, khinh mạn sư trưởng*” là tội ác khẩu. “*Vói bằng hữu chẳng thủ tín, khó mà thành thật*” chính là lỗi vọng ngữ. “*Tự đại tôn quý, bảo là mình có đạo*” chính là tội nói thêu dệt.

Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng lời nói đã chẳng thành thật thì từ một khẩu nghiệp sẽ có đủ các tội lỗi, khó bề phân giải tường tận. Thêm nữa, “*bảo là mình có đạo*” là nếu mình chưa đắc thánh đạo mà bảo ta đã đắc thánh đạo là đã phạm đại vọng ngữ giới, sẽ phải chịu lấy tội báo nặng hơn các khẩu nghiệp khác.

“Hoành hành oai thế, xâm tổn người khác” là hoành hành bá đạo, cậy thế khinh người. **“Muốn người khác kính sợ”** là muốn đại chúng coi mình là người cầm đầu, nghe theo lệnh mình, chỉ biết phục tùng mình. Kiêu căng, ngã mạn, chẳng biết thẹn hổ, chẳng tự răn dè, kiêu nề, khó bề giáo hóa, hàng phục.

Bởi thế, kinh nói: **“Chẳng tự thẹn hổ, khó bề hàng phục, giáo hóa, thường ôm lòng kiêu mạn”**. Cái tội mạn nếu đem kết hợp với ba độc thì có tham mạn,

sân mạn, si mạn, đều thuộc về tư hoặc.

“Ý vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình”:

Những kẻ ác có thể hoành hành nhất thời như trên đều là do phước đức đời trước giúp cho họ, nhưng **“đời này làm ác, phước đức tận diệt”**. Ngài Vọng Tây bảo: *“Nghệp lành đời trước diệt sạch, thiện thân bỏ đi nên đời này gặp nạn, đây là điều đau khổ vậy”*. Ngài Tịnh Ảnh nói: *“Nghệp lành đời trước diệt hết, thiện thân xa lìa, thân không nơi nương tựa, gặp nhiều nạn ác là nỗi đau khổ vậy”*.

“Tên tuổi người ấy lại được ghi nơi thần minh”:

“Danh tịch” (tạm dịch là “tên tuổi”): Danh là tên họ, Tịch là sổ sách ghi tội; *“được ghi nơi thần minh”*: thần minh đem tội lỗi của kẻ ác ghi vào trong sổ ghi án.

Sách Hội Sớ giảng câu **“vạ ương dẫn dắt”** như sau: *“Chẳng ai lôi kéo được mình, chỉ có nghiệp của chính mình ràng buộc mà lọt vào đường ác”*. *“Vào trong vạc lửa”* là tự vào trong lửa cháy và vạc nước sôi nơi địa ngục.

“Thần hình” là tinh thần và hình thể. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Do ác nghiệp lôi kéo, quỷ thần chộp nắm, nên vào trong ác đạo chịu khổ, bị nung đốt”*. Bởi thế

bảo là “**rất khổ**”. Ngay lúc đó, dầu có hối hận cũng chẳng làm gì được nên bảo là “**dầu hối kịp chăng?**”

Chánh kinh:

Thứ năm là nhân dân trong thế gian chần chừ, lười biếng, chẳng chịu làm lành, trị thân, tu nghiệp. Cha mẹ răn dạy thì chống đối, hỗn hào, trái nghịch hết như oan gia, chẳng bằng không con. Phụ ân trái nghĩa, chưa từng đáp đền. Phóng túng chơi bời, lang thang, ham rượu, mê vị ngon, thô lỗ, khoác lác, càn quấy, chẳng hiếu nhân tình. Vô nghĩa, vô lễ, chẳng thể khuyên can, giảng giải. Lục thân, quyến thuộc dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thêm lo nghĩ. Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn.

Ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điểm lành. Chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác, muốn hại Chơn Nhân, đầu loạn tăng chúng. Ngu si mê muội, tự cậy trí huệ, chẳng biết sanh từ đâu đến, chết đi về đâu. Chẳng nhân, chẳng thuận lại hy vọng trường sanh. Từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin. Rất miệng bảo ban cũng chẳng ích gì cho kẻ đó. Cõi lòng bết tắc, ý chẳng khai giải. Mạng lớn sắp hết, hối, sợ rồi bời, chẳng tu thiện sẵn, đến lúc ấy mới hối. Dầu hối hận vào lúc cuối cùng cũng

nào ích chi!

Giải:

“**Thứ năm là**”: Đây là điều thứ năm trong ngũ khổ, ngũ thông, ngũ thiêu. Với điều này, cô đức có hai cách giải thích:

a. Một là giống như những điều trên, điều này giảng về tội lỗi của việc uống rượu. Các vị Tịnh Ảnh, Gia Tường theo quan điểm này. Phần kinh văn trên có câu: “*Ham rượu, mê vị ngon*”, tiếp đó lại nêu lên các điều ác khác để nói rõ tai hại của rượu.

b. Quan điểm thứ hai là năm điều ác này thật ra bao gồm cả mười điều ác như ngài Nghĩa Tịch nói: “*Ba nghiệp ác nơi thân là ba điều đầu (trong ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu). Bốn nghiệp ác nơi miệng gộp thành điều thứ bốn. Ba nghiệp ác nơi ý hợp thành điều thứ năm*”. Nghĩa là: ba nghiệp sát sanh, trộm cắp, tà dâm là điều ác thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Bốn nghiệp ác nơi miệng là điều ác thứ tư. Cho đến đây, hai thuyết vẫn giống nhau. Nhưng riêng với điều ác thứ năm, các vị như Tịnh Ảnh... cho là tội uống rượu, còn ngài Nghĩa Tịch lại cho là chỉ chung cả ba nghiệp ác nơi ý, tức là tham, sân, si.

Ông Bàn Tế Thanh đời Thanh cũng có cùng quan niệm này. Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ông viết: *“Đối với ý nghĩa của năm ác thì đặc biệt chuẩn theo các kinh khác mà phối hợp với Thập Ác. Điều ác thứ nhất thuộc về sát nghiệp. Điều ác thứ hai thuộc về tham, trộm. Điều ác thứ ba thuộc về dâm nghiệp. Điều ác thứ tư thuộc về nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt. Điều ác thứ năm thuộc sân hận, tà kiến. Trái ngược với chúng là năm điều lành, cũng gọi là Thập Thiện”*. So với thuyết của ngài Nghĩa Tịnh, thuyết của ông Bàn chỉ khác một ít, vì tà kiến là từ si sanh ra.

Ở đây, tôi giải thích kinh văn dựa theo cả hai thuyết cho nên bảo điều ác thứ năm là lỗi uống rượu; lại vì rộng khuyên Thập Thiện nên dùng kèm cả thuyết sau. Hai thuyết trên thoạt nhìn khác nhau, nhưng thật sự chẳng trái nghịch nhau. Bởi vì ham mê chè chén chính là tham ác. Say rồi dễ nóng, đó là sân độc. Rượu khiến cho thần trí hôn ám, uống quá độ thậm chí bất tỉnh nhân sự chính là si độc. Đủ thấy một cái lỗi uống rượu thường có đủ cả ba độc.

Sách Tư Trì Ký bảo uống rượu có mười cái hại. Sách viết: *“Một là về mặt xấu ác, hai là yếu sức, ba là*

mắt nhìn chẳng rõ, bốn là hiện ra vẻ nóng giận (sân độc), năm là tổn hoại nghề nghiệp mưu sinh, sáu là tăng tật bệnh, bảy là tăng thêm tranh chấp, cãi cọ (sân độc), tám là không còn tiếng tăm, chín là trí huệ kém (si độc), mười là khi mạng chung sẽ đọa trong ba ác đạo”. Trong những điều trên, điều thứ tư, điều thứ bảy là sân, điều thứ chín là si. Đời cũng có câu: “*Rượu vào loạn tánh*” nghĩa là rượu có khả năng làm cho tâm ý và bồn tánh lương thiện của con người bị mê loạn khiến cho con người tạo ác.

Nay kinh đây bảo: “**Ham rượu mê vị ngon**” thì chính là cả hai độc tham và si. Bởi thế một tội uống rượu thật sự gồm cả ba điều ác nơi ý nghiệp. Bởi thế, hai thuyết trên đây chỉ là do nói tách ra hay gộp lại mà thành ra sai khác mà thôi.

Tiếp đó, kinh nói chi tiết về những tai hại, ương họa của việc uống rượu. “**Chần chừ, lười biếng**”: “*Chần chừ*” là do dự, “*lười biếng*” là biếng nhác. Ý nói: trong tâm do dự, phóng dật, biếng nhác, chỉ cốt được an nhàn tắm thân chẳng thể tu thân, làm lành. Bởi thế, tiếp đó, kinh nói: “**Chẳng chịu làm lành, trị thân, tu nghiệp**”. “*Nghiệp*” là chánh nghiệp. Câu này ý nói: Người ác chẳng chịu tu sửa thân mình, chẳng siêng tu

chánh nghiệp.

Kẻ ấy đối với lời răn dạy của cha mẹ liền **“chống đối, hỗn hào, trái nghịch”**. *“Chống đối”* là kháng cự lại. *“Hỗn hào”* là hung bạo, hỗn ác.

“Chống đối, hỗn hào” có nghĩa là chống chọi, láo xược. *“Trái nghịch”* là ngỗ nghịch, bất hiếu. Cha mẹ có con mà hệt như có oan gia nên bảo là **“chẳng bằng không con”**.

Đứa con ác như thế bội bạc từ ân nên bảo là **“phụ ân”**, trái nghịch lễ nghĩa nên bảo là *“trái nghĩa”*. **“Chưa từng đáp đền”** nghĩa là đối với ân đức của cha mẹ hoàn toàn chẳng báo đáp. **“Phóng túng”** là phóng dăng, tự tung tự tác. **“Ham rượu”** là ưa say sưa, chè chén. **“Mê vị ngon”** là ham thích ăn đồ mỹ vị. *“Ham”* còn có nghĩa theo đuổi cái vui quá độ. *“Mê”* là tham lam chẳng chán. Câu này ý nói mặc tình chè chén, ăn uống, tham ăn vô độ, đây chính là lỗi ác của việc rượu chè.

Trong sách Thuật Ký, ngài Nghĩa Tịch giảng chữ **“thô lỗ, khoác lác”** như sau: *“Thô lỗ là lỗ mãng, đần độn, chẳng hay biết gì. Khoác lác là huênh hoang, mặc sức tự đại”*. **“Càn quấy”** là ngu cuồng, luôn làm càn, chẳng hiểu việc gì, nhưng không việc gì lại không làm.

Sách Phụ Hành ghi: “*Thô lỗ, khoác lác... là đáng về chẳng biết xấu hổ, bất thuận*”. Bởi thế, “**chẳng hiểu nhân tình, vô nghĩa, vô lễ**”. “*Nghĩa*” là “*nghi*” (thích đáng), tức là những gì quy định khiến cho mọi sự được thích đáng, đúng đắn. Chữ “*lẽ*” được sách Lễ Ký giảng như sau: “*Thuận nhân tình là Lễ*”. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Quyết đoán đúng sai, thấy cái nào thích đáng thì làm theo, đó là Nghĩa. Phân biệt tôn ty, chẳng trái với chuẩn mực, pháp tắc thì là Lễ*”. Nghĩa là: Phân biệt được đúng, sai, việc làm đúng đắn là nghĩa. Biết tôn, ty, lớn, nhỏ, chẳng trái phạm quy ước đạo đức xã hội chính là Lễ. Vì trái nghịch với lễ nghĩa nên bảo là “*vô nghĩa, vô lễ*”.

“**Chẳng thể khuyên can, giảng giải**”: Khuyên can là dùng đạo để chỉnh người khác, nghĩa là khuyên ngăn để kẻ ấy hành xử đúng đắn. Giảng giải là khuyên bảo, dùng lời lẽ dạy dỗ người khác. “**Lục thân**” là cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Hiền Dương Đại Giới Luận có câu: “*Lục thân là ba đời trên của mình, tức là: cha mẹ, ông bà, ông cố, bà cố và ba đời dưới mình: con cái, cháu và chắt*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “**quyến thuộc**” là: “*Ngoài lục thân thì gọi là quyến thuộc*”.

“**Tư dụng**” là những vật dùng để sanh sống như

tiền bạc, lúa gạo v.v... Kẻ ác như vậy đối với những vật cần thiết để duy trì cuộc sống của lục thân, quyến thuộc hoàn toàn chẳng thèm quan tâm đến, nên kinh nói: **“Dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thèm lo nghĩ”**. Đối với ơn cha mẹ, nghĩa thầy bạn, hoàn toàn chẳng nghĩ tới, thản nhiên như không, nên kinh bảo: **“Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn”**.

Câu **“ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điều lành”** được bản Ngụy dịch ghi là: *“Tâm thường nghĩ điều ác, miệng thường nói điều ác, thân thường làm ác, chưa từng có một điều lành nào!”*. Rõ ràng là ba nghiệp thân, khẩu, ý thường làm nghiệp ác, chưa từng làm được việc lành gì. Câu này đủ chứng minh thuyết của ngài Nghĩa Tịch thật quả có căn cứ.

Câu **“chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác”** là nói về si họa. Chẳng tin Phật pháp, bác không nhân quả thì chính là nhất xiển đề.

Câu **“muốn hại Chơn Nhân”** được bản Ngụy dịch ghi là *“muốn giết Chơn Nhân”*, bản Hán dịch ghi là *“muốn hại La Hán”*. Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa giảng: *“Chơn Nhân là A La Hán”*. Sách Pháp Hoa Sớ Ký lại bảo: *“Chơn là sự chứng đắc. Do [A La Hán] là bậc chứng đắc chơn thật nên gọi là Chơn Nhân”*. Giết A La

Hán chính là ngũ nghịch trọng tội.

“**Đấu**” là đấu tranh, “**loạn**” là làm lạc, trái nghịch. Do vậy, “**đấu loạn Tăng chúng**” chính là tội “*phá hòa hợp Tăng*” trong ngũ nghịch. Đối với Tăng chúng hòa hợp tu hành đúng theo Phật pháp lại dùng thủ đoạn để ly gián, khiến họ tranh chấp, rối loạn, khiến pháp sự bị phế bỏ thì gọi là “**phá hòa hợp Tăng**”.

Kinh A Xà Thế Vương Vấn Ngũ Nghịch dạy: “*Có năm tội nghịch nếu tộc tánh tử, tộc tánh nữ phạm những tội này thì không thể cứu được, ắt nhập địa ngục, chẳng còn nghi gì nữa. Những gì là năm? Tức là giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, đấu loạn Tăng chúng, khởi ác ý đối với đức Như Lai*”. Năm thứ ấy chính là ngũ vô gián nghiệp, chiêu cảm khổ quả trong địa ngục Vô Gián. Trên đây là nói về lỗi ác của sân và si.

Từ chữ “**ngu si, mê muội**” trở đi là nói về những sự đau khổ phát sanh từ si ác. “*Mê muội*” là vô tri. Ngụ si, vô tri lại “**tự cậy trí huệ**”, tự cho mình là đúng thì thật là ngu si đến cùng cực!

Lại do vì ngu si nên chẳng tin nhân quả ba đời; thế nên chẳng biết đời này sanh từ đâu đến, cũng chẳng biết chết đi sẽ sanh về đâu? Chẳng hiểu rõ nhân quả, chẳng

tin luân hồi, chẳng biết lợi tha, chỉ toan tự lợi nên đối xử với người khác toàn là **“bất nhân, chẳng thuận”** (Trang Tử nói: *“Yêu người, làm lợi cho người là Nhân”*. *“Thuận”* là hòa thuận). Do chỉ biết tự lợi nên **“hy vọng trường sanh”**. Con người thế ấy tâm ngu, hạnh kém, tuy **“tù tâm răn dạy mà chẳng chịu tin, rát miệng bảo ban vẫn chẳng ích gì cho người đó”**. Bởi vì kẻ si như thế tâm lòng đóng chặt, dầu nghe lời hay cũng chẳng thể lãnh hội, hiểu nổi. Rõ ràng là do si độc chiêu cảm nỗi đau khổ. Vì thế, Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Hiện có ngu si, ám chướng che lấp cái tâm, chẳng hiểu biết gì. Bởi vậy, đó là đau khổ”*. Nghĩa là: do ngu si che lấp cái tâm nên vô tri, mông muội; đây thật là nỗi đau lớn lao của kiếp người.

Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ **“đại mạng”** trong câu *“đại mạng sắp dứt, hối, sợ rồi bời”* như sau: *“Sanh tử là đại mạng, cùng quân là tiểu mạng”*. Ngài Vọng Tây giảng chữ **“hối, sợ”** như sau: *“Hối sợ là lúc mạng sắp dứt, lửa địa ngục hiện tiền. Lúc thấy tướng ấy, sanh lòng hoảng sợ, hối hận. Hối hận chen lẫn hoảng sợ nên bảo là **“rối bời”**”*. Lửa địa ngục bức bách thân là thiêu. Người ta nếu chẳng nhân lúc còn sống tu sẵn việc lành từ trước, để đến lúc lâm chung mới hối hận thì đã trễ; hối hận

cũng chẳng làm gì được!

Chánh kinh:

Trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tiếp nối, thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho. Người lành làm lành từ vui vào vui, từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Kẻ ác làm ác từ khổ vào khổ, từ tốt vào nơi tối. Ai biết được thế? Chỉ Phật biết nổi mà thôi! Dạy bảo khai thị, kẻ tin hành theo thì ít. Sanh tử chẳng ngơi, ác đạo bất tuyệt. Thế nhân như vậy khó thể hết sạch. Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ, vô lượng khô não, xoay vần trong đó đời đời kiếp kiếp, chẳng có kỳ ra, khó được giải thoát, đau đớn chẳng nói nổi!

Giải:

Đoạn này tổng kết năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt.

Sách Hội Sớ giảng câu “**trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh**” như sau: “*Trời đất là sở y thế giới khí thế gian, chỉ trời đất chỉ chung cả ba cõi. Ngũ đạo là năng y hữu tình, chỉ chung cả đường lành lẫn nẻo ác. Nhân quả khổ vui ai cũng thường thấy nên bảo là phân minh*”.

Ngài Nghĩa Tịch lại nói: “*Trong vòng trời đất, sanh tử trong năm đường, nhân quả phân minh*”, ý nói: Hễ có nhân ắt có quả. Nghiệp nhân như thế thì quả báo như thế, chẳng sai một mảy.

“**Thiện ác báo ứng**”: Sách Tiên Chú giảng chữ “*báo ứng*” như sau: “*Có làm ắt có báo, có cảm ắt có ứng*”. Như vậy, họa phước gặp phải trong hiện tại đều là báo ứng của túc nhân.

Sách Hội Sớ nói: “*Thiện ác thuộc về nhân; họa phước thuộc về quả. Nhân có thiện ác, quả cảm khổ vui. Bóng theo hình, tiếng vọng theo âm thanh, chẳng sai tơ tóc*”. Bóng ắt theo hình, tiếng vọng vang ra từ âm thanh không sai mảy may; nghiệp nhân, quả báo cũng giống như thế.

“**Họa phước tiếp nối**”: Nghiệp nhân đời trước có thiện ác lẫn lộn nên đời sau thọ báo thì hoặc là trước vui sau khổ, hoặc là trước khổ sau vui. Khổ vui tiếp nối, họa phước thay phiên nhau nên bảo là “*họa phước tiếp nối*”. Làm lành được phước, tạo ác mắc họa, đều là tự mình làm tự mình chịu nên bảo là “**thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho**”.

Tổng hợp ý kiến của ngài Nghĩa Tịch và tác giả

sách Hội Sớ, các câu từ chữ **“người lành làm lành”** đến **“từ chỗ tối vào chỗ tối”** được hiểu như sau:

Người lành là người gieo cái nhân lành; đời sau sanh trong nhà tôn quý, thân hình đoan chánh, duyên cảnh hòa mỹ, thân tâm sướng vui; đó là **“vui”**. Người ấy lại còn sáng suốt, thông đạt, ưa điều thiện, thích bố thí; ấy là **“minh”**. Nếu người ấy lại làm nhiều thiện nghiệp, siêng tu phước huệ thì được sanh lên trời. Hay hơn nữa là niệm Phật cầu sanh Tây phương v.v. Ấy là **“từ chỗ sáng vào chỗ sáng”**.

Còn kẻ ác tạo ác nghiệp, gieo nhân ác, chịu quả ác. Vì thế sanh trong nhà ty tiện, hình dung khô kháo, cả đời lẫn rách bức não thân tâm; ấy là khổ.

Lại còn ngu muội, vô tri, chẳng tin chánh pháp, chẳng làm việc lành; ấy là **“tối”**. Thảng hoặc còn làm nhiều ác nghiệp, chết đọa ác đạo, nên bảo: **“Từ khổ vào khổ, từ tối vào nơi tối”**.

Tiếp đó, kinh dạy rõ lý nhân quả sanh tử trong sáu đường như thế rất u huyền; cả chín mươi lăm phái ngoại đạo chẳng thể biết được nổi, chỉ mình đức Thế Tôn ta biết được căn nguyên nên nói: **“Chỉ Phật biết nổi mà thôi!”** Phật rử lòng giáo hóa, mở bày sự chơn thật,

nhưng chúng sanh ngu si, chẳng tin theo, chẳng hành theo. Bởi vậy, Phật nói: **“Kẻ tin, hành theo thì ít”**. Do đó, thế gian **“sanh tử chẳng ngơi, ác đạo bất tuyệt”**. Thế nhân chẳng tin lời Phật dạy răn cứ làm ác không thôi. Các câu tiếp đó như: **“Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ...”** nghĩa đã quá rõ.

Chánh kinh:

Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt như thế ví như lửa lớn thiêu đốt thân người. Nếu có thể tự ở trong ấy, nhất tâm chế ý, đoạn thân chánh niệm, lời nói phù hợp với việc làm, việc làm chí thành, chỉ làm các điều thiện, chẳng làm các điều ác, thân riêng được độ thoát, đạt được phước đức, đạt được cái đạo Nê Hoàn trường thọ, thì là năm điều đại thiện vậy.

Giải:

Đoạn cuối của phẩm kinh này khuyên chuyển đổi năm điều ác thành năm điều thiện.

Câu **“ví như lửa lớn thiêu đốt thân người”** là dùng lửa lớn ví cho năm điều ác. Nếu ai có thể trong năm thứ đau đớn, năm thứ thiêu đốt ấy mà chuyên nhất tâm mình, chế ngự, ngăn dứt ba điều ác trong ý nghiệp, đoạn thân chánh tâm, lời nói đi đôi với việc làm, thành

thật chẳng dối, chẳng làm các điều ác thì sẽ được các phước, thoát khỏi sanh tử. Sách Hội Sớ nói: *“Khởi hạnh đúng với lời nói, dùng hạnh để thực hiện lời nói thì gọi là “lời nói phù hợp với việc làm”.*

“Trường thọ” là trường sanh. Thế gian nào có sự trường sanh, chỉ có chứng được đạo vô thượng thì mới bất sanh bất diệt. Vì vậy, lìa được sự sanh tử của thế gian mới đúng là trường sanh thật sự. **“Nê Hoàn”** chính là Niết Bàn, là quả của sự chứng ngộ trọn vẹn ba đức. Nói riêng trong Tịnh tông thì Niết Bàn chính là Cứu Cánh Tịch Quang. Sự lành như thế gọi là **“đại thiện”**.

Phẩm này giảng rộng về nhân quả thiện ác. Phước **“tin sâu nhân quả”** trong ba thứ phước được giảng trong Quán kinh cũng chỉ giống như lời khuyên ở đây mà thôi. Thế nhân ngu si, chẳng trọng nhân quả, hoặc có kẻ còn vọng ngôn bài bác không có nhân quả, chống báng lời Phật răn dạy.

Bản Ngô dịch còn viết: *“Những người muốn được sanh về cõi Phật A Di Đà nếu chẳng thể đại tinh tấn, thiên định, trì kinh giới thì phải dùng mãnh làm lành”.* Cư sĩ Bàn Tế Thanh nói: *“Thập Thiện vốn là nghiệp để sanh cõi trời, nay do nhân duyên niệm Phật hồi hướng Cực Lạc, tức là chuyển nghiệp sanh cõi trời*

thành Tịnh nghiệp. Vì sao vậy? Người niệm Phật còn chuyển được nghiệp ác, lẽ nào chẳng chuyển được nghiệp sanh cõi trời?” Vì thế, người tu Tịnh nghiệp phải tận hết sức mình hành thêm các điều thiện.

Như ta thường nghe nói **“đói nghiệp vãng sanh”** thì cái nghiệp ấy chính là túc nghiệp. Những ác nghiệp trong những đời trước chưa tiêu hết hoàn toàn, nhưng do bản nguyện của Phật và diệu đức của việc trì danh nên được đói nghiệp vãng sanh, chẳng lọt vào đường ác nữa (nguyện thứ hai của Phật A Di Đà là: *“Sanh vào cõi ta, được ta giáo hóa... chẳng đọa vào trong đường ác nữa”*). Như vậy, cái nghiệp được nói trong **“đói nghiệp”** chính là túc nghiệp, chứ quyết chẳng phải là cái nghiệp hiện hành. Như trong kinh Niết Bàn có nói: người đồ tể tên Quảng Ngạch buông con dao mổ xuống thì ngay lập tức thành Phật; ta thấy rằng để thành Phật thì phải buông bỏ được con dao mổ. Nếu kẻ tu Tịnh Độ một mặt niệm Phật, mặt khác lại làm ác; cứ tu Tịnh kiêu đó thì quyết định chẳng vãng sanh nổi!

Lại có kẻ cho rằng làm lành là thuộc về Nhân Thiên thừa nên coi thường. Đời Đường, ngài Ô Sào thiền sư dùng cách thổi sợi lông trên vải để dạy đệ tử là Hội Thông, đệ tử liền ngộ nhập. Ngài dùng bài kệ *“Dùng*

làm các điều ác, vâng giữ những điều lành” để dạy ông Bạch Cư Dị. Ông Bạch bảo: “Hai câu ấy thì đũa nhỏ ba tuổi cũng nói được”. Ngài Ô Sào bảo: “Ông lão tám mươi làm điều đó còn chẳng xong”.

Ông Bạch Cư Dị nghĩ hai câu ấy là cạn cợt, coi việc thối lỗi trên tâm vải mới là sâu xa. Ô Sào thiền sư coi hai việc ấy bình đẳng như nhau. Một kẻ mê, một người ngộ, xa cách nhau một trời một vực. Nếu là người căn cơ viên đốn thì pháp nào cũng viên cả. Nhân thiên thừa chính là Nhất Phật thừa, lẽ đâu coi thường ư?

Điểm mâu nhiệm của Tịnh tông là ở chỗ chiếu chơn đạt tục. Nếu rộng hành các điều lành thì chẳng những tạo phước cho xã hội hiện tại mà còn là trợ hạnh cho Tịnh nghiệp nữa. Lại thêm tín nguyện sâu chắc, trì danh hiệu Phật thì kiêm cả tự lợi lẫn lợi tha, thường vui sướng vô cực.

Hơn nữa, phẩm này giảng rộng về đời trước ác khổ, tuy chỉ giảng bày về mặt sự tướng, nhưng thật đã hiển bày trọn vẹn Nhất Tâm. Tâm như uế ất cỗi như uế, tâm ác ất sanh trong đường ác. Không thứ nào chẳng do tự tâm biến hiện. Kinh đã giảng rõ hai cõi tịnh uế để ta biết mà ưa thích hay chán nhàm. Sách Di Đà Yếu Giải viết:

“Sa Bà chính là do cái nhớ bản trong tâm mình cảm thành, lý ứng phải chán lìa những cái nhớ ứ trong tâm mình; Cực Lạc chính là những cái thanh tịnh trong tâm mình cảm thành, lý ứng phải vui cầu những cái thanh tịnh trong tâm mình. Đã chán ứ thì phải bỏ đến rốt ráo không còn gì để bỏ nữa; ưa tịnh thì phải lấy cho đến rốt ráo không còn gì để lấy được nữa.

Sách Diệu Tông nói: “Lấy và bỏ nếu đạt đến cùng cực thì cũng hoàn toàn chẳng khác gì với không lấy bỏ”. Giả sử chẳng từ Sự để lấy bỏ, lại toan chẳng lấy, chẳng bỏ thì chính là chấp Lý phé Sự. Đã bỏ Sự thì Lý cũng chẳng trọn vẹn. Nếu thấu hiểu toàn Sự là chơn thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ không gì chẳng phải là pháp giới”.

Thuyết của sách Yêu Giải sự lý viên dung, khế hợp khéo léo với Trung Đạo.

36. Trùng trùng hồi miễn (bao lượt khuyên lơn)

Trong phẩm này, vì chiết phục chúng sanh ác nghiệp nên đức Phật lại chỉ bày, khuyên lơn. Trước hết ngài giảng rõ về nhân ác quả ác để chúng sanh biết mà kiêng sợ. Cuối phẩm, ngài lại khuyên nên đoạn chánh thân tâm, chẳng quên công phu để khỏi phải hồi hận.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- Ta bảo các ông: Năm sự ác, năm sự đau, năm sự đốt như thế xoay chuyển sanh lẫn nhau. Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy sẽ trải thân trong đường ác; hoặc là trong đời này trước hết bị bệnh tật, tai ương, sống chết không xong, để làm gương cho kẻ khác. Hoặc là chết đi, đọa trong ba đường ác. Sầu đau, thảm não, tàn khốc, tự nung đốt thân.

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái họa do ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu sanh ra.

Gia Tường Sớ giảng: “**“Xoay chuyển sanh lẫn nhau”** là ba độc. Chẳng trừ ác thì ác chẳng tuyệt, khổ quả chẳng dứt”. Sách Hội Sớ lại giảng: “Năm ác là nhân, nhọc khổ là quả. Dùng quả để răn nhân. “Sanh lẫn nhau” là đời này bị đau khổ, đời sau bị thiêu đốt; điều này làm cái nhân để sanh ra điều kia vậy”.

Cả hai thuyết cùng nói đến “**sanh lẫn nhau**” nhưng chưa giảng rõ chữ “**xoay vắn**”. Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng và Vọng Tây giảng rõ chữ “*xoay vắn*”.

Ngài Vọng Tây bảo: “*Trước hết nói rõ điều ác*

sanh ra nỗi đau khổ và thiêu đốt. Tiếp đó là từ thiêu đốt sanh ra điều ác và đau khổ”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Trước hết, nói từ ác sanh đau đớn, sanh ra thiêu đốt. Tiếp đó, nói từ thiêu đốt sanh ra ác, sanh ra đau*”.

Ngài Cảnh Hưng cũng giảng giống như thế, nghĩa là: ác, đau khổ và thiêu đốt lần lượt sanh lẫn nhau. Điều ác sanh ra nỗi đau đớn, thiêu đốt nên phải sanh trong ác đạo. Nhưng chúng sanh trong ác đạo ba độc quá nặng nên từ sự thiêu đốt ấy lại sanh ra các nỗi ác khổ, đau đớn như gà đẻ ra trứng, trứng lại nở ra gà. Cái này, cái kia lần lượt sanh ra nhau không lúc nào ngắt.

Bởi thế, tiếp đó kinh chép: “**Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy**”. “**Những điều ấy**” chính là những điều ác. Kẻ dám phạm vào những điều ác ắt sẽ mãi mãi lăn lóc trong nẻo ác nên kinh dạy: “**Sẽ trải thân trong đường ác**”. “**Trải**” là trải qua, “**đường ác**” chính cái quả do việc ác chiêu cảm. Bởi thế, kinh nêu lên tương trạng của quả để răn đe chúng sanh ngõ hầu họ dứt bỏ nhân ác.

Các câu từ “**hoặc trong đời này**” cho đến “**để làm gương cho chúng**” là nói về năm sự đau; đây chỉ là hoa

báo trong đời hiện tại. **“Bị”** là lãnh chịu; **“bịnh”** là tật bệnh, **“ương”** là tai họa như thủy tai, hỏa tai, hình phạt v.v... Kẻ làm ác ngay trong hiện đời thì hoặc bị bệnh nặng, hoặc mắc phải tai vạ, mong sống chẳng được, cầu chết không nổi. Sầu khổ muôn mối chẳng thoát khỏi được! Bởi thế, Phật nói: **“Sống chết không xong”**.

Tiếp đó, kinh nói: **“Để làm gương cho kẻ khác”** là chỉ rõ quả ác này để khiến cho tất cả đại chúng đều được thấy rõ mà biết rằng nhân quả chẳng dối, sanh lòng kiêng sợ.

Tiếp đó, kinh chép: **“Hoặc là chết đi, đọa trong ba đường ác”**, đó chính là quả báo, tức là năm sự đốt vậ. **“Sầu đau”** là lo buồn, đau đớn. **“Khôc độc”** (tạm dịch là “thảm não, tàn khóc”) là nỗi đau đớn thảm thiết nhất. Chữ **“nung đốt”** được sách Hội Sớ giảng như sau: *“Nung đốt là dáng vẻ dữ dội của ngọn lửa địa ngục. Chữ “tự” nghĩa là do nghiệp của chính mình chiêu cảm”*. Bởi thế, kinh chép là *“tự nung đốt thân”*.

Chánh kinh:

Cùng với oan gia lại sát hại, tổn thương lẫn nhau. Bắt đầu từ chút việc nhỏ nhặt trở thành cái nhân lớn lao dữ dội.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ cho rằng cả đoạn trên này là để nói rõ ý nghĩa “**tự nung đốt thân**”.

Ngài Vọng Tây cho rằng “**lại sát hại, tổn thương lẫn nhau**” chính là “*điều ác thiêu đốt chúng sanh, giết hại chúng sanh*”. Trong trận lửa địa ngục, kẻ ác vì đau đớn quá mức nên nổi sân, đâm ra tàn sát, đả thương lẫn nhau. Đó chính là trong khi bị thiêu đốt lại gây thêm tội ác, kết thành oán cừu nên bảo là “**oan gia**”. Cứ đòi nợ lẫn nhau, Giáp giết Ất, Ất lại giết Giáp nên bảo là “**giết hại, tổn thương lẫn nhau**”.

Từ bé xé ra to, càng lúc càng phiền toái, càng khốc liệt, chẳng lúc nào hết nên bảo là: “**Bắt đầu từ chút việc nhỏ nhặt trở thành cái nhân lớn lao dữ dội**”. “**Dữ dội**” là quá mức, kịch liệt, là nhiều, là tăng thêm. Làm ác chẳng thôi nên khổ càng tăng thêm chẳng ngừng, trở thành cái nhân lớn lao, khiến cái họa càng thêm sâu nên bảo là “**trở thành cái nhân lớn lao dữ dội**”. Bản Nguyên dịch chép là: “*Lâu ngày thành lớn lao quá mức*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thân chịu lao khổ, khổ tăng thêm chẳng ngớt nên gọi là lâu ngày thành lớn lao quá mức*”.

Chánh kinh:

Đều do tham đắm tài sắc, chẳng chịu bố thí. Ai này chỉ muốn tự khoái, chẳng còn biết đến công vậy hay ngay thẳng. Bị si dục bức bách nên hậu đãi mình, tranh lợi, phú quý, vinh hoa; cốt khoái ý ngay trong lúc ấy, chẳng nhẫn nhục nổi, chẳng chăm tu thiện. Oai thế chẳng lâu đã bị mòn diệt. Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ. Bơ vơ, bòn chòn, sẽ vào trong đó. Xưa nay như thế, đau đớn thay, đáng thương thay!

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái nhân ác là ba độc rồi lại răn dạy.

“**Đều do tham đắm tài sắc**”: Cầu được nhiều chẳng chán là “**tham**”, tâm tham kiên cố là “**đắm**”. Kinh Bảo Tích dạy: “*Tà niệm sanh ra tham đắm, tham đắm sanh ra phiền não*”. Trong chữ “**tài sắc**” thì tài chỉ tiền tài, của cải; sắc là sắc tình, tức là tình ái nam nữ. Gia Tường Sớ giảng: “*Hoặc là tham tài hay tham xác thịt*”. Sách còn viết: “*Từ câu “đều do tham đắm” trở đi nói đến tội lỗi của ba ác. Tham đắm vinh hoa, tham đắm cái vui hiện tại nên tạo ác*”.

“**Chẳng chịu bố thí**” là chẳng chịu đem tài vật ban bố cho người. Sách Hội Sớ viết: “*Tham dục tuy nhiều*

nhưng tài sắc là lớn nhất nên kinh đặc biệt nêu lên. Chẳng thể bỏ thí là tướng trạng của lòng keo kiệt”.

“Ai nấy chỉ biết tự khoái, chẳng còn biết đến công vạ hay ngay thẳng” là chỉ cầu tự lợi để thỏa mãn tấm lòng, chẳng cần biết đến đúng sai, công vạ hay chất trực.

“Bị si dục bức bách”: cội gốc của cái tâm tham dục chính là si nên bảo là **“si dục”**. Kinh Di Giáo chép: *“Nếu có trí huệ thì chẳng tham đắm”*. Vì thế, trong đoạn kinh này chỉ nói đến hai cái ác si và tham, còn sân thì đã được đề cập trong đoạn kinh ở phần trên rồi.

Sách Hội Sớ giảng chữ **“bức bách”** như sau: **“Ái dục bức bách, thường nghĩ tưởng dục cảnh”**. Bởi đó mà tổn hại người khác để mình được lợi, chỉ ham **“phú quý vinh hoa”**, chỉ cầu khoái ý trong phút chốc, chẳng mong nhẫn nhục tu thiện, tích lũy phước báo cho mai sau. Nhưng oai thế nào còn mãi, phút chốc diệt mất.

“Thiên đạo thi trưng, tự nhiên củ củ” (tạm dịch: *“Đạo trời lỏng lẻo, tự nhiên tỏ rõ”*): Thi là giương ra, **“củ”** là chánh, là xem xét, là nêu ra cái sai. Cái lý tự nhiên, cái đạo pháp như⁵ thì gọi là **“thiên đạo”**. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Đạo lý trong thiên hạ tự nhiên lập*

bày vì thế gọi là “thiên đạo thi truong”. Hễ tạo ác tất bày rõ ra nên gọi là “tự củ củ””. Sách Hội Sớ nói: “Nói “thiên đạo” là nói đến nhân quả báo ứng””. Sách còn viết: “Sự đã phát sanh thì theo đúng pháp mà cắt đứt. Sự chưa phát hiện thì quan sát kỹ, thì gọi là “củ củ”. Củ là chỉ bày”.

“**Bơ vơ**” là không nơi nương dựa. “**Bồn chồn**” là tâm hoảng sợ chẳng yên, kinh hoàng, hoảng hốt. Sách Hội Sớ giảng câu “**sẽ vào trong ấy**” như sau: ““**Bơ vơ**” là tình cảnh đơn độc, một mình sống, mình mình chết. “**Bồn chồn**” là tâm động, kinh hoàng xen lẫn không xen hở. “**Trong ấy**” là trong năm đường”. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: “**Kẻ có tội sẽ phải đi về đó, không người bầu bạn nên bảo là bơ vơ, bồn chồn đi vào trong ấy**”. Tiếp đó kinh nói: “**Xưa nay như thế, đau đớn thay, đáng thương thay!**”, ý nói: do tam độc tạo ra nhân ác thì nhất định phải chịu lấy ác quả đớn đau, thiêu đốt.

Trên đây Phật răn điều ác, tiếp đó, Phật khuyên làm lành.

Chánh kinh:

Các ông được nghe lời kinh Phật thì phải suy nghĩ chín chắn, ai nấy tự nên giữ vững, trọn đời

chẳng lười: tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái. Nên mong cứu đời, nhổ dứt cội rễ sanh tử và các ác thì sẽ lia khỏi con đường tam đồ lo sợ, đau khổ.

Các ông làm lành như thế nào thì sẽ là bậc nhất? Nên tự đoan chánh cái tâm, nên tự đoan chánh cái thân. Tai, mắt, miệng, mũi đều tự đoan chánh. Thân, tâm khiết tịnh tương ưng với cái thiện. Chớ chạy theo dục vọng, chẳng phạm các ác. Ngôn từ, vẻ mặt nên hòa nhã, thân hạnh nên chuyên; cử động, ngó nhìn an định, thông thả. Làm việc bộp chộp để bị thua thiệt rồi sau hối hận. Làm việc chẳng thận trọng sẽ uống mất công phu.

Giải:

Trong đoạn này, đức Như Lai khuyên tất cả những người nghe kinh nên chuyên ròng, siêng năng tu thiện.

Chữ “**lời kinh Phật**” chỉ chung hết thảy pháp môn bỏ ác làm lành, bỏ trần cảnh hướng đến giác ngộ. Chữ này còn dùng để chỉ riêng ba kinh Tịnh Độ giảng về Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của Phật Di Đà. Kinh bậc nhất trong ba kinh đó chính là kinh này. “**Suy nghĩ chín chắn**” tức là nghe xong phải suy nghĩ. “**Giữ vững, chẳng lười**” là từ tư duy khởi lên tu hành.

“**Giữ vững**” là giữ đúng, phụng hành theo đúng lời dạy. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*“Giữ vững” là đẹp tà, giữ chánh*”. Trọn hết đời này giữ đúng theo lời Phật dạy, chẳng hề biếng nhác nên bảo là “**trọn đời chẳng lười**”.

Đối với câu “**tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái**”, ngài Cảnh Hưng giảng: “*Chữ “thánh” chỉ chung cả Phật lẫn Tăng. Thiện pháp dù là pháp thế gian hay xuất thế gian cũng đều là của báu vô thượng nên phải kính trọng. Ở đây, “thiện” là Tam Bảo. Nhân ái, từ bi cứu giúp tất cả mọi người nên bảo là “nhân từ, bác ái”, nghĩa là: bác ái giúp đỡ chúng sanh*”.

“**Nên mong cứu đời**” là tự độ, độ người, tự giác, giác tha, làm cho khắp hết thấy chúng sanh vĩnh viễn thoát khỏi hư vọng sanh tử.

“**Nhổ dứt cội gốc sanh tử và các ác**” là siêng tu Giới, Định, Huệ; dứt bật tham, sân, si. Cội rễ của sự luân hồi sáu đường chính là tham dục. Biền khổ sanh tử chỉ nhờ trí mới vượt nổi. Dùng gương trí huệ chặt đứt các phiền não: tham dục, vô minh v.v... chính là “*nhổ dứt cội rễ sanh tử*”. Có như vậy mới vĩnh viễn lìa khỏi cái khổ tam đồ. Hễ ác đã tận thì sự thiêu đốt, sự đau khổ cũng hết. Vì thế, kinh nói: “**Thì sẽ lìa khỏi con đường**

tam đồ lo sợ, đau khổ”.

Tiếp đó, Phật khuyên nên đoan chánh thân tâm cho tương ứng với điều thiện. Thế Tôn chỉ thẳng cách làm lành bậc nhất.

“**Làm lành**” có thể hiểu thô thiển là làm việc lành, chứ xét theo Thật Đế thì chính là “*tâm này làm Phật*”.

Nếu hiểu một cách thô thiển, câu “**đoan chánh thân, tâm, tai, mắt, miệng, mũi**” nghĩa là thân tâm đoan chánh như là “*điều phi lễ chẳng phi nhìn, việc phi lễ chẳng nghe*”.

Phân tích ở mức độ sâu hơn thì “**tai đều tự đoan chánh**” chính là pháp Nhĩ Căn Viên Thông “*xoay trở lại nghe nơi tự tánh*” của Quán Âm đại sĩ. Đại Sĩ chẳng đuổi theo thanh trần mà xoay lại nghe nơi tự tánh; ấy chính là “*đoan chánh nhĩ căn*”. Cứ thế suy rộng ra thì chẳng rong ruổi theo sắc trần, quay trở lại quan sát tự tánh chính là “*đoan chánh con mắt*”. Cứ như thế, cả sáu căn chẳng rong ruổi theo sáu trần, chiếu rạng nguồn tâm thì mới gọi là “*đoan chánh*”, thì mới là bậc nhất.

Tiếp đó, câu kinh: “**Thân tâm khiết tịnh tương ưng với cái thiện**” cũng có hai nghĩa sâu cạn. Hiểu cạn cợt thì thân tâm ly cấu vô nhiễm, việc làm nơi thân, lời

lẽ nơi miệng, sự suy nghĩ nơi ý đều lành cả. Hiểu sâu hơn thì Thi Giác Trí khéo hợp khéo léo với Bản Giác Lý mới là “*trương ưng với cái thiện*”. Nhưng ta phải biết một cách đúng đắn rằng: xét đến rốt ráo điều thiện bậc nhất này chẳng ngoài “*chẳng làm các điều ác, vâng giữ các điều lành*”.

Trong Tịnh tông, điều thiện bậc nhất chính là pháp môn Niệm Phật của Đại Thế Chí Pháp Vương Tử: “*Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối*”. Một tiếng Phật hiệu nhiếp trọn sáu căn nên sáu căn đều đoan chánh như Linh Phong đại sư từng bảo: “*Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể chẳng thành tâm Phật*”. Tâm đã là Phật thì tự nhiên sáu căn đều là Phật. Bởi thế mới bảo là: “*Tai, mắt, mũi, miệng thấy đều tự đoan chánh*”. Tự đoan chánh là do một tiếng Phật hiệu khiến cả sáu căn đều tự nhiên đoan chánh, tự nhiên “*thân tâm khiết tịnh, trương ưng với điều thiện*”. Điều thiện ở đây chính là “*tâm này là Phật*”.

Cuối phẩm này, Phật lại khuyên răn nên bỏ lòng dục, dứt điều ác, an hòa, chuyên tinh, thành thật. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 7 giảng chữ “**dục**” như sau: “**Nhiễm ái trần cảnh thì gọi là dục**”. “*Trần*” là năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm trần này có khả năng phát khởi lòng tham dục của con người nên

được gọi là “*ngũ dục*”. Trí Độ Luận viết: “*Ngũ dục còn gọi là ngũ tiền (năm mũi tên) vì chúng phá hoại các thiện sự*”. Vì thế, đức Thế Tôn khuyên răn chúng sanh “**chớ ham cầu dục vọng**”.

Vả nữa, trong các món dục, dâm dục là độc hại nhất nên Phật buộc người xuất gia chú trọng đoạn dâm. Nếu có thể ly dục thì “**chẳng phạm các điều ác**”. Đây chính là lời khuyên tha thiết “*đừng làm các điều ác*”.

Ngôn ngữ hòa nhã chính là Ái Ngữ trong Tứ Nhiếp Pháp; vẻ mặt hòa nhã chính là dùng từ quang chiếu soi người khác.

“**Thân hạnh**” là những việc do tự thân làm. “**Chuyên**” là chuyên nhất, chuyên chú, chuyên ròng tinh tấn. “**Nên chuyên**” là nên chuyên ròng tinh tấn hành đạo. Nếu nói theo kinh này thì “*nên chuyên*” chính là nên một bề chuyên niệm.

“**Cử động**” tức là hành động. “**Thong thả**” là từ từ, hòa hoãn. Vì thế, câu “**cử động, ngó nhìn an định, thong thả**” nghĩa là nhất cử nhất động đều phải an tường, điềm tĩnh, thung dung, chẳng hấp tấp. Làm việc bộp chộp ắt sẽ bị thảm bại khiến phải hối hận về sau. Chẳng thận trọng, dè dặt trong việc làm thì bị “**uổng**”

mất công phu". "*Uông*" là đánh mất, phí công. Chữ "*công phu*" chỉ công phu tu trì.

37. Như kẻ nghèo được của báu

Trong phẩm trước, đức Phật nói đến những điều ác khổ để chiết phục chúng sanh, khuyên răn chúng sanh bỏ ác; trong phẩm này, đức Phật nói đến những nhân quả lành để nhiếp thọ chúng sanh, khuyên lơn họ tinh tấn đi theo đường lành, dứt bỏ ác hạnh nhằm "*nhỏ dứt cái khổ sanh tử*", "*đạt sự vui vô vi*".

Chánh kinh:

Các ông rộng trồng cội đức, đừng phạm đạo cấm, nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm, chuyên nhất, trai giới thanh tịnh trong một ngày một đêm thì hơn cả làm việc thiện suốt trăm năm nơi cõi Phật Vô Lượng Thọ. Vì có sao vậy?

Cõi nước Phật ấy đều là do đức tích tụ, các sự lành tụ hợp, không có may mắn điều ác.

Ở cõi Sa Bà này, tu thập thiện trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác. Vì có sao vậy?

Các cõi Phật phương khác phước đức tự nhiên, không có chỗ để tạo ác. Chỉ có thế gian này thiện ít ác

hiều, uống khổ, ăn độc chưa hề yên nghỉ.

Giải:

“**Rộng trồng cội đức**”: Theo Hội Sớ, chữ “*cội đức*” có hai nghĩa:

a. Lục độ là gốc của hết thảy công đức nên gọi là cội đức.

b. Tuyên trách bốn nguyện của Phật Di Đà gộp thành quả đức sáu chữ hồng danh, đầy đủ vạn đức; đây chính là gốc của mọi đức nên gọi là “*cội đức*”.

“**Trồng**” là vun bồi, bồi dưỡng. Ngài Vọng Tây giảng “**đạo cấm**” là: “*Vì Phật đạo nên cấm ngăn các ác thì gọi là đạo cấm*”. Bởi thế, “**chẳng phạm các đạo cấm**” chính là Giới độ trong lục độ. “**Nhẫn nhục**” là Nhẫn độ. “**Tinh tấn**” là Tấn độ.

Chữ “**traí giới**” được ngài Vọng Tây giảng là: “*Traí giới là Bát Quan Traí Giới nên mới bảo là một ngày một đêm v.v...*”

“**Hơn cả làm lành suốt trăm năm nơi cõi Phật Vô Lượng Thọ**” là như trong pháp hội Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký trong kinh Bảo Tích có nói: “*Nếu có chúng sanh ở trong cõi Phật ấy tu các phạm hạnh suốt cả ức trăm ngàn năm vẫn chẳng bằng ở trong thế giới Sa Bà này,*

chỉ trong khoảng thời gian khảy ngón tay khởi tâm từ bi đối với chúng sanh. Công đức người ấy đạt được còn nhiều hơn thế nữa. Huống hồ là trong một ngày một đêm trụ trong tâm thanh tịnh”.

Kinh Tư Ích cũng dạy: *“Nhu người ở cõi tịnh trì giới suốt một kiếp; người ở cõi này thực hành lòng từ trong khoảnh khắc vẫn là tối thắng”.*

Kinh còn dạy: *“Ta thấy trong những cõi Hỷ Lạc và cõi An Lạc không có khổ não, cũng không có danh từ khổ não. Trong những cõi ấy mà làm các công đức thì chẳng đáng kể là lạ. Ở chốn phiền não này mà nhận được sự chẳng thể nhẫn, lại còn dạy người khác pháp này thì phước ấy mới là tối thắng”.*

Kinh Thiện Sanh cũng nói: *“Lúc Phật Di Lạc xuất thế, thọ giới suốt trăm năm cũng chẳng bằng thọ giới một ngày một đêm trong cõi ta. Vì sao vậy? Trong thời của ta, chúng sanh có đủ cả năm thứ như bản. Nay thiện nam tử! Bát Trai Giới đây chính là con đường dẫn tới trang nghiêm vô thượng Bồ Đề”.*

Tôi dẫn nhiều kinh như trên nhằm chứng minh rằng trong cõi này, ngay trong khoảng *“uống khổ, ăn độc, chưa từng yên nghỉ”* này mà hành nhân lại có thể

trai giới thanh tịnh, nhẫn nhục, tinh tấn thì công đức của người ấy vượt xa những người khác trong các cõi Phật phương khác. Trong cõi này, tu hành dù “*một ngày một đêm hơn cả làm lành suốt trăm năm trong cõi Phật Vô Lượng Thọ*”, “*trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác*”. Ngài Vọng Tây bảo “**uống khổ, ăn độc**” là “*uống nước bát khổ, lại ăn ba độc vị*”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây viết:

“Hỏi: Nếu tu hành tại uế độ là thù thắng thì cứ tu trong cõi này, sao lại nguyện sanh Tịnh Độ?”

Đáp: Như sách Yếu Tập viết: “Kinh này chỉ nói về sự tu hành khó hay dễ, chứ chẳng giảng về thiện căn là thù thắng hay hèn kém. Ví như kẻ nghèo hèn thì được một tiền tuy đáng khen là hay, nhưng chẳng bao biện được các việc. Kẻ phú quý bỏ ra ngàn vàng tuy chẳng đáng gọi là hay, nhưng lại có thể hoàn tất muôn sự. Việc tu hành trong hai cõi cũng giống như thế”. Nếu muốn mau chóng hoàn thành các việc thành Phật, lợi sanh thì phải chuyên cầu Tịnh Độ, lẽ nào lưu luyến uế độ, chẳng thành tựu nôi Phật đạo”.

Lại nữa, theo ngài Cảnh Hưng, ở cõi này tu trong một ngày đêm hơn hẳn làm lành cả trăm năm nơi Tây phương là vì “ở đây tu khó thành”. Ý nói: Trong cõi này, tấn tu rất khó; do khó làm nổi nên coi là quý. Còn như ở cõi kia thì chóng đắc Vô Thượng Bồ Đề do “trong cõi kia, không lúc nào chẳng tu; còn cõi này lúc tu thiện lại ít nên nói như vậy chẳng mâu thuẫn nhau”. Xét ra, thuyết của ngài Cảnh Hưng càng thù thắng hơn nữa.

Chánh kinh:

Ta thương xót các ông, khổ tâm khuyên dụ, trao cho kinh pháp, các ông đều phải thọ trì, suy nghĩ lấy, đều phải phụng hành. Tôn ty, nam nữ, quyền thuộc, bằng hữu lần lượt dạy bảo nhau. Tự phải ước kiếm nhau, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Nếu trót phạm lỗi liền tự hối lỗi, bỏ ác, hướng về điều lành. Sáng nghe, chiều đổi, phụng trì kinh giới như kẻ nghèo được của báu. Sửa đổi quá khứ, tu hành tương lai, rửa lòng, đổi hạnh; tự nhiên cảm giáng, sở nguyện ắt được.

Giải:

Thế Tôn mấy lượt khuyên lơn, chỉ mong đại chúng phụng trì kinh giới nên trong đoạn này trước hết Phật

bảo: “**Trao cho kinh pháp**”, khuyên bảo chúng sanh thọ trì, tư duy, phụng hành đúng pháp. Sau đây, Phật lại khuyên “**phụng trì kinh giới như kẻ nghèo được của báu**”.

Sách Hội Sớ giảng câu “**ta thương xót các ông khổ tâm khuyến dụ**” như sau: “*Ta thương*” là *Như Lai đại từ*, “*các ông*” là *căn cơ được đức Phật rủ lòng thương*. *Năm thời giáo hóa, dạy cho bán giáo, mãn giáo nên bảo là “khổ tâm khuyến dụ”*.

Ý nói: Như Lai đại từ thương xót các căn cơ, rất miệng xót lòng khai thị, dạy dỗ. Năm thời thuyết pháp nhằm thích ứng các căn cơ. Giáo pháp có bán (bán tự giáo) hay mãn (mãn tự giáo) nhưng đều là tùy duyên độ thoát nên mới bảo là “**khổ tâm khuyến dụ, trao cho kinh pháp**”.

Phật lại dạy rằng: Đối với những kinh pháp đã được nghe như thế, đều phải nên “*thọ trì, suy nghĩ*”, “*phụng hành*”, “*lần lượt dạy nhau*”. “**Phụng**” là tin kính, “**hành**” là tu hành. Đó là tự lợi. Đối với các thân hữu liền “**lần lượt dạy nhau**” chính là lợi tha. “*Nếu chẳng thuyết pháp độ sanh thì chẳng báo nỗi Phật ân*”.

Tiếp đó, Phật lại khuyên “**tự ước kiểm lẫn nhau**”,

hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu”. “Ước kiểm” cũng giống như ước liễm, tức là “*nên tự đoan chánh cái tâm, nên tự đoan chánh cái thân*”. “**Hòa thuận nghĩa lý**” nghĩa là lời lẽ cùng cử chỉ đều vừa hòa theo nghĩa, vừa thuận với lý. Hòa theo nghĩa thì cử chỉ thích đáng. Thuận theo lý thì tự nhiên được đúng chừng mực.

“**Hoan**” là hoan hỷ; phần lớn cuối các kinh có câu “*đều đại hoan hỷ*”. “**Lạc**” là an lạc. Thế gian thường bảo “*thương từ hạ hiếu*”, kinh cũng nói: “**Ta thương xót các ông còn hơn cả cha mẹ nghĩ đến con**”; đây là đại từ. Chúng sanh trong sáu đường đều là cha mẹ ta, thế nguyện cứu độ thì là đại hiếu. Do đại bi nên khiến cho khắp tất cả được thoát khổ. Do đại từ nên khiến tất cả được hưởng vui. Ấy chính là đại hạnh của Bồ Tát, mà cũng chính là ý nghĩa thật sự của “*hoan lạc, từ hiếu*”.

Thêm nữa, muốn “*dạy bảo lẫn nhau*” thì trước hết phải dùng tứ nhiếp để lôi cuốn chúng sanh (tứ nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự) cho nên “**hoan lạc từ hiếu**” cũng chính là Tứ Nhiếp Pháp.

Từ câu “**hễ trót phạm lỗi**” cho đến “**rửa lòng, đổi hạnh**” đều khuyên phụng trì kinh giới. Phẩm này mang tên “*Như kẻ nghèo được của báu*” nên câu “**phụng trì kinh giới như kẻ nghèo được của báu**” chính là câu

cốt lõi của phẩm này. Đức Thế Tôn tâm Từ đến tột bực nên ban lời dạy như thế. Kẻ nghèo được của báu ắt diệt ngay các khổ, bởi đó hoan hỷ, vô ưu. Ở đây, Phật dùng của báu để ví diệu dụng của kinh giới.

Hơn nữa, kẻ nghèo một khi có được của báu thì dốc trọn tánh mạng, tận lực gìn giữ, chẳng để mất đi. Ở đây, Phật khuyên hành nhân được lãnh thọ kinh giới thì phải tự khéo vâng giữ như bảo vệ đầu, mắt. Nếu lỡ khuyết phạm thì phải mau sám hối.

“Bỏ ác, hướng về điều lành... Sửa đổi quá khứ, tu hành tương lai” là bỏ những ác hạnh sai trái trong quá khứ, tu thiện nghiệp đúng đắn trong hiện tại. **“Sáng nghe chiều đổi”** là thuận theo việc thiện, biết lỗi liền sửa đổi. **“Rửa lòng”** chính là rửa sạch cấu nhơ trong tâm. **“Đổi hạnh”** (nguyên văn “dịch hạnh”): Dịch là biến dịch (thay đổi), nghĩa là dứt ác hướng thiện, bỏ tà theo chánh, hồi Tiểu hướng Đại, bỏ cái hư ngụy, giữ lấy cái chơn thật. Được như thế thì **“tự nhiên cảm giáng, sở nguyện liền được”**, nghĩa là: tự nhiên cảm ứng, Phật lực ngấm gia hộ, có nguyện cầu chi đều được viên mãn.

Chánh kinh:

Phật đi đến đâu thì mọi người trong các quốc

gia, thôn ấp, phường xóm, tụ lạc, không ai chẳng được ngài giáo hóa. Thiên hạ hòa thuận, mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời, tai ương, tật dịch chẳng khởi, nước giàu dân yên, vũ khí trở thành vô dụng. Sùng đức, hưng nhân, chăm tu lễ nhượng. Nước không đạo tặc, chẳng có oan uổng, mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được vừa lòng.

Giải:

Đoạn kinh này nói lên từ đức vô lượng của Phật.

Câu **“Phật đi đến đâu”** chỉ những chỗ Phật đã từng đi đến, mà cũng có nghĩa là những nơi được Phật pháp lưu truyền đến.

“Quốc” là quốc gia, **“ấp”** là làng mạc. **“Phường xóm”**, nguyên văn là *“khâu”*. Chữ **“khâu”** có hai nghĩa: Sách Hội Sớ bảo là núi gò; sách Chu Lễ bảo: *“Bốn ấp là một khâu”*. Như vậy, *“khâu”* có nghĩa là nơi dân chúng tụ lại sinh sống. **“Tụ lạc”** có nghĩa là thôn xóm. Ngài Vọng Tây bảo: *“Làng nhỏ gọi là tụ”*.

“Quốc gia, thôn ấp, xóm phường, tụ lạc”, bất cứ nơi nào Phật đã đặt chân đến thì không ai là chẳng được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật nên bảo là **“không ai chẳng được ngài giáo hóa”**.

Được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật tất nhiên sẽ cảm ứng được những điều tốt lành. Bởi thế, **“thiên hạ hòa thuận”** cho đến **“ai nấy đều được vừa lòng”**. *“Thiên hạ hòa thuận”* là thế giới hòa bình, mọi xứ hòa hiếu với nhau.

“Mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời” là mưa hòa gió thuận, không có các thiên tai: hạn hán, lũ lụt, gió bão, mưa đá...

“Tai ương, tật dịch chẳng khởi”: Tai là tai họa, *“dịch”* là dịch lệ (bệnh dịch) nghĩa là không những không có các tai vạ: núi lở, động đất, biển trào, đất chìm. các nạn: nước, lửa, đao binh, mà cũng chẳng có các thứ ôn dịch lưu hành.

“Nước giàu dân yên” là quốc gia sung túc, sản xuất dồi dào, nhân dân an lạc.

“Vũ khí trở thành vô dụng” (nguyên văn *“binh qua vô dụng”*): *“Binh”* là đao binh, tức là những khí giới có mũi nhọn chế bằng kim loại; *“qua”* là các loại kích có mũi bằng. Chữ *“binh qua”* thường được dùng để chỉ chiến tranh. *“Binh qua vô dụng”* nghĩa là: trong nước không có giặc cướp, phản nghịch; ngoài không bị nước khác xâm lấn nên có thể dẹp vũ dụng văn, xếp vũ

khí không dùng đến nữa.

“Sùng đức hưng nhân”: Tôn sùng đạo đức gọi là “sùng đức”; phát triển chánh sách nhân từ thì gọi là “hưng nhân”.

Sách Hội Sớ giảng chữ **“chăm tu lễ nhượng”** là: “Tôn ty có trật tự là Lễ, nhường nhịn người là Nhượng”. “Nhượng” còn nghĩa là nhường bước, đưa cái tốt lành cho người, chẳng giành lấy về mình.

“Nước không có đạo tặc” là nhân dân đều tuân theo lẽ phải, vâng giữ pháp luật nên chẳng có trộm cướp.

“Chẳng có oan uổng” vì kẻ nắm giữ chức vị thì liêm minh công chánh, xét kỹ từng chi tiết nên chẳng phán án lầm.

“Mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được vừa lòng”: ý mạnh hiếp yếu chính là nguồn cội của mọi tai vạ trong thế gian. Nước hùng mạnh cậy vào quân lực hiếp đáp nước nhược tiểu, kẻ giàu cậy vào tiền của để bóc lột người nghèo, kẻ nắm giữ quyền bính thường dựa quyền thế để rúc rĩa nhân dân; còn không thì kẻ mạnh lại kết thành giặc cướp bức hại người lương thiện. Cậy đông hiếp đáp kẻ cô thế, cậy thế khinh người, rúc rĩa máu xương người khác để cốt âm thân, tàn nước hại dân,

không còn gì tệ hơn thế nữa. Bởi thế nguyện “*manh chẳng hiệp yếu*”, ai này “*đều được vừa lòng*”. Đây, kia đều an, kẻ có người không chia sẻ cho nhau, chung sống hòa bình, nguyện thế giới đạt đến đại đồng.

Phật đi đến đâu, chỗ đó đều được hưởng những lợi ích như thế, đủ thấy từ lực của Phật khó suy nghĩ, khó bàn luận nổi!

Chánh kinh:

Ta thương xót các ông còn hơn cha mẹ nghĩ đến con. Ta trong đời này làm Phật, dùng cái thiện công kích cái ác, dẹp tan cái khổ sanh tử, khiến cho các ông đạt được năm đức, đạt cái vui vô vi.

Sau khi ta bát Nê Hoàn, kinh đạo dần dần diệt mất, nhân dân siểm ngụy lại làm các điều ác. Năm sự đốt, năm sự khổ càng về sau càng nặng thêm lên. Các ông phải lần lượt dạy lẫn nhau tu hành đúng theo kinh pháp của Phật, trọn chẳng được phạm.

Giải:

Trong đoạn này, do vì Phật pháp sẽ dần dần diệt mất, ngũ thiêu, ngũ thống sẽ chuyển thành dữ dội hơn nên Phật lại răn dạy chúng sanh bỏ ác tu thiện, phụng trì kinh pháp.

Câu “**còn hơn cha mẹ nghĩ đến con**” được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Cha mẹ chỉ hạn cuộc trong một đời, còn Phật thì vô lượng kiếp. Cha mẹ chẳng bình đẳng, Phật thường bình đẳng. Cha mẹ chán ghét đứa con bất hiếu, Phật thương xót kẻ ác nghịch. Cha mẹ nuôi dưỡng sắc thân, Phật trưởng dưỡng nội tâm. Vì thế, bảo là “còn hơn”*”.

Ý nói: Phật dùng lòng đại từ bình đẳng trong vô lượng kiếp nuôi dưỡng huệ mạng của chúng ta, vượt xa khả năng của cha mẹ nên bảo là “*còn hơn cha mẹ*”.

Chữ “**đời này**” chỉ đời ác ngũ trược. “**Dùng cái thiện công kích cái ác**”: Phật thuyết pháp lành giáo hóa chúng sanh, hàng phục những lỗi ác của họ để tiêu trừ năm điều đau đớn, để diệt năm sự đốt. Chữ “*ác*” chỉ năm sự ác.

“**Năm đức**” chính là sự thiện. Làm cho hành năm điều thiện, bỏ năm điều ác, quay lưng với trần cảnh để trở về với giác ngộ, nhổ tận gốc cội khổ sanh tử của hữu tình để được sự thường lạc vô vi.

“**Bát Nê Hoàn**” nghĩa là “*bát Niết Bàn*”, dịch nghĩa là “*nhập diệt*”, “*viên tịch*”. Chánh pháp của Phật Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn

năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi cả ba thời gian này đã qua thì gọi “**kinh pháp diệt hết**” như trong kinh Pháp Diệt Tận có nói kinh Thủ Lăng Nghiêm diệt mất trước tiên, các kinh khác cũng dần dần diệt mất. Vào lúc đó, “**nhân dân siểm nguy**”. “*Siểm*” là dua vạy, “*nguy*” là dôi trá, lòng người dâm tà, giáo quyết, dôi trá nên “**lại làm các điều ác**”. Bởi vậy, sự đau đớn, sự thiêu đốt lại hùng hẫy nên bảo là “**càng về sau càng nặng thêm lên**”. Nghĩa là: từ Chánh pháp, Tượng pháp chuyển sang Mạt pháp, sự thiêu đốt và sự đau đớn càng thêm thảm khốc, càng lớn lao, càng dữ dội hơn. Vì thế Phật dạy ngài Di Lặc cùng hết thầy hội chúng phải nên “**lần lượt dạy nhau**” tin nhận, phụng hành kinh pháp của Phật chẳng được sai phạm.

Chánh kinh:

Di Lặc Bồ Tát chấp tay bạch Phật: “Thế nhân ác khổ đúng là như vậy, đúng là như vậy. Phật đều thương xót họ, độ thoát tất cả. Con vâng lãnh lời răn dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót”.

Giải:

Di Lặc đại sĩ kính cẩn nhận lãnh lời răn dạy của Phật nên chấp tay kính tạ, khen ngợi Như Lai: Người

đòi ác khổ thật sâu như thế. Đức Phật lòng từ bi vô lượng, đối với những kẻ hung ác cùng cực như thế dùng lòng đại từ bình đẳng “**đều độ thoát**” cho. Di Lặc đại sĩ chính là đương cơ trong hàng Bồ Tát của kinh này nên ngài hiểu được chỗ bí yếu của bản kinh, liền nói: “**Đều độ thoát cho**”.

Phẩm Quyết Chứng Cực Quả của kinh này có câu: “*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc là đã sanh về, hoặc là sẽ sanh về thì đều sẽ trụ trong chánh định tụ, quyết định chứng A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*”. Nghĩa là: Người hiện tại phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì tương lai sanh về Tây phương, nhưng ngay trong lúc này đã thuộc vào chánh định tụ.

Kinh A Di Đà cũng dạy: “*Nếu có kẻ đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi Phật A Di Đà thì những người ấy đều được bất thoái chuyển nơi A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*” nghĩa là: người hiện đang phát nguyện vãng sanh đều đã bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề. Bởi thế, ngài Di Lặc mới thưa là “*đều độ thoát cho*”.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: “*Chẳng luận là chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hiểu hay chẳng hiểu, chỉ cần danh hiệu của Phật, danh hiệu của sáu phương Phật và*

tên kinh này một phen thoáng qua tai thì dấu cho ngàn vạn kiếp sau, rớt ráo do đây mà được độ thoát. Giống như nghe tiếng cái trống có bôi thuốc độc thì xa hay gần đều chết cả. Ăn chút kim cương quyết định chẳng tiêu vậy”. Đây cũng chính là ý chỉ “đều độ thoát cho”.

Sau cùng, Di Lặc đại sĩ lại bạch: “**Vâng lãnh lời dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót**”. Ngài đã đại diện cho hết thầy hàm linh trong hiện tại, tương lai mà thừa lời ấy. Vì thế chúng ta ngày nay đều phải như lời Đại Sĩ đã bạch: “**Chẳng dám sai sót**”.

Ông Bành Tế Thanh có nói: “*Tịnh Độ là cõi chí thiện. Cầu sanh Tịnh Độ là công phu chí thiện. Chẳng thâm nhập pháp môn Tịnh Độ thì chẳng viên mãn nổi điều thiện, chẳng thể diệt sạch điều ác*”. Vì vậy, chúng ta đều phải tuân lời Phật răn dạy, tín nguyện trì danh cầu sanh Tịnh Độ.

38. Lễ Phật hiện quang

Phẩm này nói rõ từ ân vô cực của bậc đạo sư hai cõi, gia bị hết thầy chúng hội khiến cho khắp tất cả được tận mắt thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc.

Gia Tường Sớ viết: “*Hiện cõi nước khiến người*

ưa thích, hâm mộ. Tuy trước đó đã nghe giảng về cõi nước mâu nhiệm, nhưng chưa được chính mắt thấy. Bởi thế, ở đây Phật hiện cõi nước để tất cả đều hâm mộ mà tu hành”.

Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: “*Từ đầu tới đây đã giảng về nhân quả, thân và cõi nước của Phật A Di Đà, chúng hội đều được nghe, trí huệ thù thắng đã phát sanh, nhưng chưa tin hiểu hết: kẻ hạ căn trí huệ kém cõi vẫn chưa quyết định. Hơn nữa, tai nghe chẳng bằng mắt thấy.*

Vì thế, tiếp đó A Di Đà Phật lại ban thêm sức oai thần để đại chúng đây đều được thấy tận mắt những chuyện trong cõi ấy xong ắt sẽ tin tưởng rằng những điều đã nghe quyết định chẳng phải là hư vọng. Lại muốn cho họ biết cõi ấy là Tịnh Độ trang nghiêm, ai nấy đều siêng tu hạnh nghiệp vãng sanh”.

Thêm nữa, chúng hội đương thời được thấy tận mắt thì chẳng phải riêng người được thấy khi ấy được lợi lạc mà còn để chứng tín cho kẻ được nghe pháp trong đời sau biết chắc thế giới Cực Lạc đích xác thật có, chứ phải đâu là cõi Ô Thác Bang (Utopia) hay là chuyện ngụ ngôn của Trang Sinh. Do tin nên khởi hạnh, dùng nguyện để hướng dẫn hạnh, chí tâm tin ưa cầu sanh Cực

Lạc, ắt đều được độ thoát. Đây mới là bồn hoại của bậc đạo sư hai cõi.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Các ông muốn thấy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác và các Bồ Tát, A La Hán v.v... đang ngự trong cõi ấy thì nên đứng dậy hướng về Tây là phía mặt trời lặn, cung kính đảnh lễ, xưng niệm “Nam mô A Di Đà Phật”.

Giải:

Bản Hán dịch ghi danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, hoặc gọi tắt là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác.

Hướng về Tây vì đức Phật **“nhằm đáp ứng cái nguyện độ sanh nên hiện đang ở Tây phương”**. Pháp môn Tịnh Độ chỉ phương lập hướng khiến chúng sanh chuyên nhất. Đức Phật ấy hiện đang ở Tây phương nên đại chúng hướng về Tây.

“Xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật” là muốn thấy Phật thì phải niệm Phật. Đức Phật mình thấy ấy chính là nhất niệm tâm tánh của người niệm: tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Lại do các đức Như Lai của hai

cõi gia bị nên cảm ứng đạo giao, ngay trong khi niệm ấy liền được thấy.

Chánh kinh:

A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, mặt hướng về Tây, chấp tay, đánh lễ bạch rằng:

- Con nay nguyện thấy Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật để cúng dường, phụng sự, trông các thiện căn.

Trong khi ngài đánh lễ chợt thấy A Di Đà Phật dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thấy các thế giới. Lại nghe chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới xưng dương, tán thán công đức của Phật A Di Đà một cách vô ngại, vô gián.

Giải:

A Nan nghe lời dạy thì ngay khi đó ba nghiệp thanh tịnh, xưng danh hiệu Phật, đánh lễ phát nguyện.

Chữ “**chợt thấy**” biểu thị sự cảm ứng thần tốc. Đánh lễ chưa xong mắt đã thấy đấng giáo chủ cõi Cực Lạc và nghe các đức Như Lai khắp cả mười phương khen ngợi Phật Di Đà.

Sách Hội Sớ viết: “Đó là vì cõi nước không có tướng nhất định, tịnh hay uế là do tâm. Ví như chư thiên cùng dùng bát bằng chất báu để ăn như nhau, nhưng tùy theo phước đức mỗi vị mà sắc cơm sai khác. Bởi vậy, nếu nghiệp cấu che lấp cái tâm thì kim dung cũng như tro bản. Ngón chân nhấn xuống đất thì ngói, sạn biến thành bảo ngọc; thân và cõi cũng giống như vậy thôi! Bởi đó, biết là Tây phương chẳng xa, nhưng do tâm mê nên liền thành xa cách. Nếu có thể nhất niệm quy chơn thì vãng sanh thấy được cõi nước, còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?”

Lời sớ thật đã giảng tường tận ý chỉ “tâm tịnh, cõi nước tịnh”. Kinh Tịnh Danh nói: Phật dùng ngón chân nhấn xuống đất, cõi này biến ngay thành cõi tịnh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng chép: “Ngón chân của ta nhấn xuống đất thì hải ấn phát quang”. Quang minh phát ra ấy nào phải vì ngón chân!

A Nan thấy Phật chỉ là vì ngài đã trở về cái chơn thật trong một niệm. Lúc niệm Phật thì tâm này niệm Phật; lúc thấy Phật thì tâm này thấy Phật, chỉ là nhất tâm! Tâm ta, tâm Phật không hề cách trở dẫu chừng mấy may. Bởi đó, sách Hội Sớ mới viết: “Còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?”

Chỉ là nhất tâm, không quá khứ, hiện tại, vị lai. Do đó, A Nan niệm Phật, lễ Phật liền thấy Phật A Di Đà. Cũng bởi đó nếu lúc lâm chung mà hành giả có thể quy chơn trong một niệm thì cũng ắt sẽ ngay lúc đó thấy Phật, được Phật tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Vì thế mới nói: *“Lúc niệm Phật chính là lúc thấy Phật”*, nào còn có sự ngăn cách với những niệm khác hay thời gian nữa đâu!

“**Nhan**” là diện mạo, “**quảng đại**” là như Quán kinh nói Vô Lượng Thọ Phật *“thân cao sáu mươi vạn ức hàng hà sa do tuần. Tướng lông trắng giữa chặn mày uyển chuyển xoay về bên phải như năm hòn núi Tu Di. Mắt Phật như bốn biển lớn”*.

“**Sắc tướng đoan nghiêm**” là tướng hảo trang nghiêm. Quán kinh nói: *“Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng; trong mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo; trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh”*.

“**Tòa núi vàng ròng**” là như Quán kinh nói: *“Sắc thân Vô Lượng Thọ Phật như trăm ngàn vạn ức vàng Diêm Phù Đà của cõi trời Dạ Ma”*. Lại có nghĩa là thân Phật vôi vôi như núi nên bảo là *“như tòa núi vàng ròng”*.

Tuy A Nan và những người có cùng quả vị như ngài hay thấp hơn chẳng thể thấy trọn hết báo thân trang nghiêm như thế, nhưng do vì đấng Như Lai của hai cõi dùng phương tiện thù thắng oai thần gia bị, nên ai nấy tùy theo căn khí của mình đều được thấy cả. Bởi đó, A Nan liền thấy được Phật **“như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thủy thế giới”**.

“Vô ngại, vô gián”: mười phương Như Lai dùng tứ biện tài nhiệm màu để diễn nói nên bảo là *“vô ngại”*. Ca ngợi như thế đến tột cùng đời vị lai chẳng hề gián đoạn nên bảo là *“vô gián”*.

Chánh kinh:

A Nan bạch rằng: “Cõi tịnh của đức Phật ấy thật là chưa từng có. Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy”.

Đức Thế Tôn bảo: “Người sanh trong cõi ấy đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trồng các cội lành. Ông muốn sanh trong cõi đó thì phải nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng”.

Giải:

A Nan đích thân thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng, đức tướng đoan nghiêm và các thứ thanh tịnh trang

nghiêm nơi cõi ấy đều là những điều xưa nay mình chưa từng thấy nên thưa là: **“Thật là chưa từng có”**. Lại nghe mười phương Phật khen ngợi liền sanh tâm hy hữu, phát khởi đại nguyện, nguyện sanh Cực Lạc. Điểm này chúng tỏ rõ ngài A Nan đúng là đương cơ; ngài đã khế hội thánh tâm nên phát nguyện cầu sanh, bạch rằng: **“Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy”**.

Thế Tôn đáp: Những người được vãng sanh đều đã từng ở nơi vô lượng chư Phật thân cận cúng dường, phụng sự, học tập, rộng gieo cội đức đúng như kinh A Di Đà nói: *“Chẳng thể dùng chút thiện căn phước đức nhân duyên để được sanh về cõi ấy”*. Ở đây, kinh chép: *“Ông muốn sanh về cõi ấy thì phải nhất tâm, quy y, chiêm ngưỡng”*. “Chiêm” là giữa trông, “ngưỡng” là ngưỡng mộ.

Câu **“quy y, chiêm ngưỡng”** bao gồm các nghĩa: lễ Phật, quán Phật, niệm Phật, tưởng nhớ đức Phật, mà cũng chính là Ngũ Niệm Môn như Bồ Tát Thiên Thân đã đề xướng. Ngũ Niệm Môn là: một là lễ bái, hai là tán thán (xưng danh), ba là phát nguyện, bốn là quán sát, năm là hồi hướng. Nói tóm lại, nhất tâm xưng niệm sáu chữ hồng danh thì đã gồm trọn cả Ngũ Niệm Môn.

Nhất tâm là tâm thanh tịnh. Lại như bản kinh A Di

Đà khắc trên đá ở thành Tương Dương có câu: “*Do xưng danh nên các tội tiêu diệt; đây chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên*”. Vì thế, A Nan nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng thì chính là nhiều thiện căn phước đức nhân duyên, cũng giống như người được vãng sanh là do đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trồng các cội đức nên mới được thỏa nguyện vãng sanh.

Chánh kinh:

Lúc nói lời ấy, A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang chiếu khắp hết thấy các thế giới Phật. Khi ấy, các cõi Phật đều hiện rõ như đều ở trong vòng một tâm.

Do quang minh thù thắng của A Di Đà Phật tột bậc thanh tịnh nên tất cả Hắc sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vy, các hòn núi lớn nhỏ, sông ngòi, rừng rậm, cung điện của trời người, hết thấy cảnh giới trong các thế giới ấy không đâu chẳng soi thấy. Ví như mặt trời mọc lên chiếu sáng ngời thế gian. Cho đến Nê Lê, khe, hang, chốn tối tăm thấy đều sáng bừng, đều cùng một màu như là kiếp thủy ngập tràn khắp thế giới, vạn vật trong ấy đều chìm lấp chẳng hiện; mênh mông, bát ngát chỉ thấy toàn là nước. Quang minh của đức Phật ấy cũng giống như thế.

Hết thấy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát thấy đều bị ẩn lấp, chỉ có quang minh của Phật là sáng ngời, rực rỡ.

Giải:

Đấng Đạo Sư của cõi thế gian này vừa dứt lời thì đức Như Lai cõi kia liền từ lòng bàn tay phóng ra quang minh; điều này chứng tỏ: Thích Tôn khuyên vãng sanh, Phật Di Đà tiếp dẫn. Hai đức Phật trong hai cõi đồng tâm, đồng đức.

Phật quang phổ chiếu hết thấy cõi Phật biểu thị Phật Di Đà tiếp độ cho hết thấy phàm thánh đều vãng sanh. Do Phật quang gia trì, đại chúng trong hội đều được thấy mười phương cõi Phật như trong khoảng một tâm (một tâm là tám thước).

Quang minh của Phật Di Đà tôn quý nhất trong các quang minh nên bảo là **“thù thắng”**. Sở dĩ quang minh thù thắng vì nó **“tột bậc thanh tịnh”**. Bởi thế, hết thấy núi sông, cảnh vật trong những thế giới ấy: Chẳng hạn như Hắc Sơn (còn gọi là Hắc lãnh. Đây là tên của một ngọn núi được ghi trong Tây Vực Ký và Từ Ân Truyện), Tuyết Sơn (tiếng Phạn là Hymalaya, tức là Hỷ Mã Lạp Nhã sơn, đánh núi quanh năm tuyết đọng nên gọi là

Tuyết Sơn); Kim Cang, Thiết Vy (đều là tên núi, xin xem lời giải thích trong phẩm mười một); hết thấy những thứ như thế “**không đâu chẳng soi thấy**”.

Tiếp đó, kinh nêu lên thí dụ: Mặt trời mọc thì tối tăm tiêu mất, chẳng luận là hang hốc hay “**chỗ tối tăm**” (chỉ chỗ hang sâu cực tối tăm) và “**cho đến Nê Lê**” (Nê Lê là địa ngục) đều được sáng bừng, hiện rõ nên bảo là “**thấy đều sáng bừng**”. Hết thấy mọi vật “**đều đồng một sắc**”. Theo Quán kinh, “**một sắc**” chính là màu vàng ròng. Trong phép quán thứ bảy của Quán kinh có chép: “*Vô Lượng Thọ Phật đứng trên không trung. Hai vị đại sĩ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí đứng hầu hai bên. Quang minh rực rỡ chẳng thể thấy trọn. Sắc của trăm ngàn khối vàng Diêm Phù Đà chẳng thể sánh bằng*”.

Trong pháp quán thứ tám cũng có nói: “*Tượng Phật và Bồ Tát đều phóng quang minh. Quang minh ấy sắc vàng*”. Pháp quán thứ mười lăm lại nói: “*Thấy A Di Đà Phật và các quyến thuộc phóng quang minh sắc vàng*”.

Lại như kinh Thất Phật Thần Chú đã dạy: “*Trong ấy, hết thấy vạn vật đều thành sắc vàng*”. Lại như kinh Pháp Hoa thuật: lúc Phật phóng quang hiện điềm lành

“*chiếu một vạn tám ngàn cõi nơi phương Đông khiến chúng đều như sắc vàng*”.

Hiểu ở một mức cao hơn, “**nhất sắc**” ngụ ý: vạn pháp nhất như; trong diệu trí quang của Phật đều hiển hiện bản thể thanh tịnh, tướng sai biệt biến mất, chỉ còn tướng chơn thật hiển lộ. Bởi thế “*đều đồng một sắc*”.

Tiếp đó, kinh lại dùng kiếp thủy làm thí dụ. “**Kiếp thủy**” là một trong tam tai; tức là đại thủy tai lúc kiếp hoại. Nước từ dưới thủy luân ở dưới mặt đất phun vọt lên, mưa tuôn xuống mỗi giọt to như bánh xe. Từ trời Đệ Nhị Thiên trở xuống đều bị nước ngập phá hủy hết. Chữ “**mênh mông**” diễn tả nước lớn không còn biết đâu là bên bờ. Chữ “**bát ngát**” hình dung nước lớn bao la. Bản Đường dịch ghi là: “*Ví như đại địa, trận hồng thủy ngập tràn, cây cối, núi sông đều bị vùi lấp chẳng hiện, chỉ toàn là nước lớn*”. Nước lớn ví cho Phật quang, cây cối ví với “*quang minh của hết thầy Thanh Văn, Bồ Tát*”. Cũng như ánh sáng của các vì sao khi mặt trời mọc lên, các ánh sao chẳng hiện nên bảo là “*thầy đều ẩn lấp; chỉ thấy Phật quang sáng ngời, rục rờ*”.

Chánh kinh:

Bốn chúng trong hội này, tám bộ trời, rồng,

nhân, phi nhân v.v... đều thấy Cực Lạc thế giới các thứ trang nghiêm: A Di Đà Phật ngự trên tòa cao, oai đức vòi vọi, tướng hảo, quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như núi chúa Tu Di nhô lên khỏi biển cả, rạng ngời chói lọi, thanh tịnh bình chánh, chẳng có tạp uế cùng các loài dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi các vị thánh cùng ở. A Nan và các hàng Bồ Tát đều đại hoan hỷ, hớn hờ làm lễ, dập đầu sát đất xưng niệm: “Nam mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà”.

Giải:

“**Bốn chúng trong hội**” là chúng đại tỳ kheo một vạn hai ngàn vị, năm trăm vị tỳ kheo ni, bảy ngàn thanh tín sĩ, năm trăm thanh tín nữ. Lại có Phổ Hiền, Văn Thù, Di Lặc, mười sáu vị Chánh Sĩ và vô lượng vô biên hết thảy Bồ Tát trong Hiền kiếp. Từ các vị Phạm thiên cho đến “**tám bộ trời rồng, nhân, phi nhân v.v...**” đều là hội chúng.

Câu “**đều thấy Cực Lạc thế giới**” ý nói: mọi người dự hội đều được thấy. Tứ chúng đệ tử trong pháp hội cõi này gồm hai vạn người đều là thân huyết nhục mà ai ai cũng đều thấy thế giới Cực Lạc, họ đều là người chứng thực cho hết thảy chúng sanh trong lúc ấy và đời

tương lai sau.

Tướng lành thù thắng này được cả năm bản dịch cùng ghi chép.

Bản Hán dịch ghi: “*A Nan, chư Bồ Tát, A La Hán v.v... và chư thiên, đế vương, nhân dân đều thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán, cõi nước thất bảo*”.

Bản Ngô dịch chép giống như thế, nhưng ghi là A Di Đà thay vì Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Bản Ngụy dịch chép: “*Vô Lượng Thọ Phật oai đức vòi vọi như núi chúa Tu Di, cao vượt khỏi hết thảy các thế giới; tướng hảo, quang minh không gì là chẳng chói ngời. Tứ chúng trong hội ấy cùng lúc đều được thấy*” và: “*Tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai*”.

Bản Đường dịch viết: “*Trong các cõi ấy, tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai như ngọn núi chúa Tu Di chiếu các cõi Phật. Khi ấy, các cõi Phật thảy đều hiện rõ như ở trong vòng một tâm*”.

Bản Tống dịch chép: “*Lúc ấy, bí xô, bí xô ni, ưu bà tắc, ưu bà di, trời, rồng, được xoa, càn thất bà, a tu*

la, ca lâu la, khân na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân v.v... trong hội đều thấy các thứ trang nghiêm trong thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Thọ Như Lai. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như ngọn núi chúa Tu Di, vượt lên trên biển cả”.

Năm bản dịch cùng đề cập thì đủ chứng tỏ việc Phật Di Đà xuất hiện chứng tín là điều được nói trong bản kinh gốc chứ chẳng phải là do dịch thuật sai lầm.

Hội chúng khi ấy liền được thấy các thứ y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, lại thấy chánh báo là A Di Đà Phật công đức vòi vọi, tướng hảo quang minh, thánh chúng vây quanh **“ví như ngọn núi chúa Tu Di nhô lên khỏi biển cả”**. Núi Tu Di nói đủ là Tu Di Lô (Sumeru) sơn vương, là một trong mười hòn núi chúa. Hòn núi này chẳng phải là núi đất hay núi đá như của thế gian mà thuần bằng bốn chất báu hợp thành nên bảo là **“chẳng có tạp uế và các loài dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu”**.

Do **“Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh”** nên bảo là *“các vị thánh cùng ở”*.

“A Nan và các hàng Bồ Tát v.v...”: A Nan là đương cơ nên được nêu tên đầu tiên; **“các hàng Bồ Tát**

v.v..” nghĩa là các vị Thanh Văn, trời, người v.v... được nhờ ân mà trông thấy điềm lành nên đều hoan hỷ, mừng rỡ.

Ai nấy đều năm vóc gieo xuống đất, chí thành xưng niệm “**Nam mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà**”. “*Tam Miệu Tam Phật Đà*”, cựu dịch là Chánh Biến Tri, tân dịch là Đẳng Chánh Giác, là danh hiệu thứ ba trong mười hiệu của Phật. Do đó, “*Nam mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà*” chính là sáu chữ hồng danh.

Chánh kinh:

Chư thiên, nhân dân cho đến những loài trùng ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn thấy quang minh ấy thì tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thấy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát, đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc. Chuông, khánh, cầm, sáo, không hầu, nhạc khí chẳng đánh tự nhiên phát ra ngũ âm. Chư thiên, nhân dân trong các cõi Phật đều cảm hương hoa đến trên hư không rải xuống cúng dường.

Giải:

Đoạn kinh này lại trình bày những việc thành tựu do điều nguyện thứ mười bốn của Phật A Di Đà: “*Chạm*

phải quang minh được an lạc”. Trong lời nguyện ấy có câu: “*Thấy quang minh của tôi chiếu vào thân không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành*” tức là những điều được nói trong đoạn chánh kinh trên từ câu “**thấy quang minh ấy**” cho đến “**thấy đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc**”.

Phẩm Quang Minh Chiếu Khắp cũng chép: “*Nếu kẻ ở trong chốn tam đồ khổ cực mà trông thấy quang minh này thì đều được ngơi nghỉ*”. Bởi thế, ở đây kinh mới chép: “**Các loài côn trùng bay lượn, ngộ nguậy, bò trườn thấy quang minh thì tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thấy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát**”.

Các thứ nhạc khí như chuông, khánh, đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu^{6 (7)} v.v... không cần phải khảy, đánh; tự nhiên phát ra âm thanh nên bảo là “**chẳng đánh, tự nhiên phát ra ngũ âm**”. Chư thiên trong mười phương đến rải hương, hoa là đều nhằm biểu thị sự khoái lạc thù thắng.

Do kinh đã chép tỉ mỉ các việc tốt lành: thấy Phật, thấy quang minh, thấy cõi nước v.v... nên ắt sẽ có kẻ cho đó là cái lỗi chấp tướng. Tiếc thay kẻ ấy chưa biết được điều mầu nhiệm của Tịnh tông: chính ngay nơi tướng là

đạo, ngay nơi sự chính là chơn, nên chẳng cần phải bỏ tướng để cầu đạo, lia sự để thấy chơn! Kinh này thuần là cảnh giới sự sự vô ngại của Hoa Nghiêm. Một hoa, một hương không thứ gì chẳng phải là hạt châu nơi mạng lưới của Thiên Đế. Mỗi thứ đều viên minh, thứ nào cũng thẳng diệu, thứ nào cũng đều là toàn thể của nhất chơn pháp giới, viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, thế giới Cực Lạc ở phương Tây cách đây trăm ngàn câu chi na do cõi nước, nhưng do oai lực của Phật nên giống như đối ngay trước mắt, như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tâm. Cõi đó thấy cõi này cũng giống như vậy: đều thấy thế giới Sa Bà, Thích Ca Như Lai và tỳ kheo chúng vây quanh thuyết pháp.

Giải:

Câu “ở phương Tây cách đây trăm ngàn câu chi na do tha cõi” xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Cực Lạc chẳng lia khỏi tự tâm là xét về Lý. “Ở phương Tây, cách đây trăm ngàn câu chi na do tha cõi” là Sự. Lý, Sự vô ngại nên cách xa mười vạn ức chính là ở ngay trước mắt. Bởi vậy, Quán kinh nói: “Phật A Di

Đà cách đây chẳng xa”.

Hội chúng chơn thành nên cảm ứng Phật lực gia hộ, hai cõi tịnh ướ thấy rõ nhau như đối trước mắt **“như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tâm”**. Thánh chúng cõi ấy đều thấy đáng Thích Tôn cõi này ở trong đại hội giảng kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

Kinh A Di Đà nói pháp môn này là *“pháp hết thấy thế gian khó tin được nói”*. Chúng sanh đời Mạt pháp tình chấp sâu nặng, đối với diệu pháp tối cực viên đốn, Nhất Thừa liễu nghĩa, phương tiện rốt ráo này chẳng thể tin hiểu nổi, đâm ra phỉ báng. Bởi thế, trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đây, hai vạn người trong thế giới này đích thân thấy Cực Lạc thế giới thanh tịnh trang nghiêm, đích thân nghe rằng A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp, họ sẽ là người chứng thực khiến chúng sanh phát sanh chánh tín, ưa thích cầu vãng sanh, phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm, đều đạt được bốn lợi ích tất đàn.

Nay tôi kính thuận thánh tâm, xin dẫn kèm thêm một số kinh để chúng tỏ Cực Lạc diệu hữu, ngõ hầu người đọc khỏi thiên chấp nơi Không.

Quán Kinh chép: *“Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ*

nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, than là chưa từng có, hốt nhiên đại ngộ, đắc Vô Sanh Nhân. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sanh về cõi ấy. Thế Tôn thọ ký họ đều sẽ vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam muội”.

a. Kinh Phật Thuyết Như Huyền Tam Ma Địa Vô Lượng Ân Pháp Môn chép: “Khi ấy, trong hội chúng của đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai nơi thế giới Sa Bà, tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát (một vạn hai ngàn người), bí xô (hai vạn người), bí xô ni, ưu bà tắc, ưu bà di, Phạm Vương, Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương và các chúng trời, rồng, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu la, khan na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân v.v... đều thấy thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Quang Như Lai, Bồ Tát, Thanh Văn đại chúng vây quanh. Quang minh rực rỡ như núi Diệu Cao”.

b. Kinh Thập Vãng Sanh chép: “Phật bảo Sơn Hải Huệ Bồ Tát: “Ông nay nên đứng dậy, chắp tay, hướng thẳng về phương Tây, chánh niệm quán cõi Phật A Di Đà, nguyện thấy A Di Đà Phật”.

Bấy giờ, hết thấy đại chúng cũng đều đứng dậy,

chấp tay, cùng quán A Di Đà Phật. Lúc đó, A Di Đà Phật hiện đại thân thông phóng đại quang minh, chiếu thân Sơn Hải Huệ Bồ Tát. Khi ấy, Sơn Hải Huệ Bồ Tát v.v... (bao quát hết thầy đại chúng) liền thấy tất cả sự trang nghiêm diệu hảo của cõi Phật A Di Đà đều là thất bảo: núi bảy báu, cõi nước bảy báu; nước chim, cây cối thường diễn pháp âm. Cõi ấy hằng ngày thường chuyển pháp luân”.

Những đoạn kinh trên chứng tỏ rằng trong xã hội Ấn Độ thời ấy đã có vài trăm người hoặc là vạn người tận mắt thấy y báo, chánh báo cõi Cực Lạc. Tây phương có thể giới, có Phật A Di Đà. Đối với hai chữ “có” ấy cần phải hết sức lưu ý.

Nói chung, phẩm này bao gồm bốn thứ tắt đàn:

a. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc hiện tiền chính là “*thế giới tắt đàn*”: hiển thị đích xác diệu cảnh khiến chúng sanh hoan hỷ, sanh tâm ham cầu.

b. A Nan và đại chúng hoan hỷ làm lễ, xưng niệm thánh hiệu là “*nhân tắt đàn*” vì phát sanh điều lành. Trì danh vãng sanh là điều lành nhất trong các điều lành.

c. Phá nghi sanh tín là “*đổi trị tắt đàn*”. Nghi căn chưa đoạn thì chính là tội căn. Lúc tín lực viên mãn thì

hoàn toàn trở thành Phật lực.

d. Tâm và Phật chẳng hai, diệu cảm khó suy lường, sự lý bất nhị, diệu cảnh hiện tiền chính là “*đệ nhất nghĩa tất đàn*” vì hiển bày trọn vẹn tánh khiến cho chúng nhập Thật Tướng.

Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận viết:

“Đoạn này ý nói vô lượng quang minh chiếu trọn hết thấy. Cực Lạc và Sa Bà cùng một pháp giới, vốn chẳng phải đây hay kia thì nào có Đông hay Tây! Sơn hà, đại địa đều là do con mắt nhậm của chúng sanh mà thành.

Nếu trong một niệm mà nhập được cảnh giới của Phật thì vô lượng quang minh chiếu khắp trần sát. Tam đồ, lục đạo đồng thời giải thoát. Chẳng phải riêng mình A Nan được oai thần của Phật gia bị nên trông thấy thân Phật và các y báo, chánh báo; mà chính là chúng sanh ngay trong đời mạt pháp đây cứ hễ nhập được pháp môn này thì chẳng lìa khỏi cái niệm hiện tiền mà chóng được thấy Phật.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Chư Phật giống như một tấm kính tròn lớn, thân ta như hạt ma ni châu. Thân chư Phật nhập vào trong thân ta, thân ta thường nhập vào

trong thân chư Phật”. Bởi đó, chư Phật và chúng sanh vốn là vô nhị thì gọi là “thấy Phật”, chứ thật chẳng thấy. Vì có sao? Vì trong một thể chẳng thể thấy lẫn nhau”.

39. Ngài Từ Thị thuật lại những điều mình thấy

Tông chỉ của phẩm này là chứng tín, trừ nghi. Ngài Từ Thị thuật lại những điều mình thấy nhằm xác chứng lời Phật dạy vô cùng chơn thật. Ấy là bởi đại chúng chỉ biết được những điều trang nghiêm của y báo cõi Cực Lạc qua lời Phật giảng nên ở đây ngài Di Lặc bèn tường thuật những điều chính mắt mình thấy cho thánh chúng hiện diện trong pháp hội được biết.

Ngài còn nêu lên việc mình thấy những chúng sanh bị rớt vào hàng thai sanh trong nghi thành để chỉ rõ cái tai hại của lòng nghi hoặc.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo ngài A Nan và Từ Thị Bồ Tát:

- Ông có thấy cung điện, lầu gác, suối, ao, rừng cây trong cõi Cực Lạc đầy đủ vi diệu, thanh tịnh trang nghiêm chẳng? Ông có thấy chư thiên từ Dục giới lên đến Sắc Cứu Cánh thiên mưa các hoa, hương đầy khắp cõi Phật chẳng?

A Nan thưa rằng: “Vâng ạ, con đã thấy”.

- Ông có nghe âm thanh lớn lao của Phật Di Đà vang vọng hết thấy thế giới giáo hóa chúng sanh chăng?

Ngài A Nan thưa: “Vâng ạ, con có nghe”.

Phật dạy: - Ông có thấy chúng thanh tịnh trong cõi ấy ngao du trên hư không, cung điện tùy thân không bị chướng ngại, đến khắp mười phương cúng dường chư Phật chăng? Và thấy họ niệm Phật liên tục chăng? Lại có các thứ chim bay lượn trên hư không hót lên các thứ tiếng; chúng đều được biến hóa ra, ông có thấy hết hay không?”

Ngài Từ Thị thưa: “Con đều thấy mỗi mỗi thứ đúng như lời Phật nói”.

Giải:

A Nan kết tập Kinh tạng, Từ Thị đương lai hạ sanh; vì thế, Phật đem pháp môn vi diệu này phó chúc cho hai vị.

Trước hết, Phật nói đến những điều trang nghiêm mẫu nhiệm trong cõi Cực Lạc như cảnh chư thiên mưa hoa, bảo hai vị nhìn làm chứng.

“**Sắc Cứu Cánh thiên**” chính là một cõi trời thuộc các tầng trời Tịnh Cư, là cõi trời thù thắng nhất trong Sắc giới, là chỗ ở của bậc thánh đã chứng quả Bất Hoàn. Bất Hoàn tiếng Phạm là A Na Hàm. Bậc này đã đoạn sạch chín phẩm tư hoặc của Dục giới, chẳng tái sanh trong Dục giới nữa, nên sanh vào Sắc giới hoặc Vô Sắc giới. Bởi đó, gọi là Bất Hoàn quả.

Cõi trời Tịnh Cư gồm có năm tầng trời: một là Vô Phiền thiên, hai là Vô Nhiệt thiên, ba là Thiện Hiện thiên, bốn là Thiện Kiến thiên, năm là Sắc Cứu Cánh thiên. Sách Câu Xá Tụng chép: “*Năm cõi trời này gọi là Tịnh Cư Thiên, chỉ có thánh nhân sống, không có các loài khác sống lẫn vào nên gọi là Tịnh Cư*”.

Ở đây, Từ Thị Bồ Tát trông thấy chư thiên rải hoa, quả đã chứng thực điều kinh đã nói trong phần trước: “*Hết thấy chư thiên đều cầm trăm ngàn hương hoa, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy*”. Những thứ trang nghiêm y báo mà ngài đã thấy lại chứng thực nguyện thứ bẩy chín: “*Muôn vật trong nước đều đặc biệt, lạ lùng, cùng vi cực diệu, nghiêm tịnh sáng đẹp chẳng thể tính kể nổi*”.

Tiếp đó, ngài trực tiếp được nghe Phật Di Đà thuyết pháp. Pháp âm vang dội phổ độ mười phương.

Điều ấy chứng thực lời kinh dạy: “*Tiếng Phật như phạm lôi chân, âm thanh diễn xướng vi diệu gồm đủ cả tám giọng*” và “*Bồ Đề thọ vương diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Âm thanh ấy vang vọng khắp các cõi nước Phật*”. Tiếng thuyết pháp của thọ vương lại chính là tiếng Phạm âm của Phật Di Đà vậy.

Điểm thứ ba là thánh chúng trong cõi ấy du hành thập phương, cúng dường chư Phật. Điều này chứng thực sự thành tựu của lời nguyện thứ mười một: “*Nguyện cúng khắp chư Phật*”.

Thứ tư là ngài thấy thánh chúng niệm Phật liên tục, đây chính là cốt lõi của các lời nguyện của Phật Di Đà: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, gồm thâm vạn loại. Phạm phu mười niệm chứng ngay lên bất thoái; đại sĩ tu tập nhanh chóng, hàng Thập Địa cũng chẳng rời niệm Phật. Vì thế, phạm phu niệm Phật liền được vãng sanh. Đã vãng sanh rồi vẫn niệm Phật, niệm niệm tiếp nối cho đến tốt đời vị lai. Bởi lẽ đó, Phật bảo đại sĩ Di Lặc đích thân nhìn sự việc này để làm chứng.

Năm là Phật bảo ngài Di Lặc nhìn xem các loài chim thuyết pháp để chứng thực điều đã được dạy trong kinh Tiểu Bản: “*Các loài chim ấy đều là do A Di Đà*

Phật muốn cho pháp âm được truyền bá rộng khắp mà biến hóa ra”.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lạc: “Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh, ông lại có thấy hay chăng?”

Ngài Di Lạc thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con thấy kẻ ở trong thai nơi thế giới Cực Lạc như đang ở trong cung điện trên trời Dạ Ma. Lại thấy chúng sanh ngồi xếp bằng trên hoa sen, tự nhiên hóa sanh. Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy lại có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh?

Giải:

“Có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh” nghĩa là Cực Lạc có hai loại: hóa sanh và thai sanh.

“Ở trong hoa sen, tự nhiên hóa sanh” là hóa sanh.

“Thai sanh” là vì dùng cái tâm ngờ vực tu các công đức, nguyện sanh Cực Lạc, ngờ vực chẳng tin ngũ trí của Phật, nhưng vẫn tin vào tội phước, tu tập cội lành. Họ vẫn được sanh về Cực Lạc nhưng trong năm trăm năm, hoa sen chẳng nở, ở mãi trong hoa thai, chẳng được

gặp Phật, nghe pháp nên gọi là “*thai sanh*”, hay còn gọi là “*biên địa*”.

Sách Hội Sớ nói: “*Thai sanh là ví như người sanh trong bào thai lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành (ý nói chưa thành hình người). Thai là ý nói chốn tằm tổ, dùng hình ảnh này để ví cho kẻ ở mãi trong hoa sen nơi Cực Lạc, chứ chẳng phải là kiểu thai sanh trong thai bào. Vì sao biết thế?*”

Trong cõi An Lạc thuần là hóa sanh nên chẳng thật có thai sanh”. Ý nói: Gọi là “*thai sanh*” vì kẻ đó nghi hoặc chưa hết, ám chướng vẫn còn nên chưa thể thấy Phật, nghe pháp. Vì vậy, dùng chữ “*thai*” để sánh ví.

Nếu luận theo sự thực, tất cả những người được vãng sanh đều là hóa sanh, không hề có thai sanh. Và lại, người sanh vào biên địa cõi Cực Lạc tuy bảo là ở trong thai nhưng chẳng hề chịu cái khổ ở trong thai, chỉ hưởng khoái lạc như các vị trời cõi Dạ Ma ngự trong cung điện. Dạ Ma thiên là tầng trời thứ ba trong Dục giới, nằm trên hai tầng trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi. Người trong cõi trời Dạ Ma luôn thốt lên: “*Sướng quá! Sướng quá!*” đủ thấy chư thiên trong cõi trời ấy khoái lạc tột bực!

Ngài Từ Thị thấy xong lại hỏi: “*Vì nhân duyên nào?*” mà có hai loại sanh như thế. Đây chính là thấy quả muốn biết về nhân. Sách Hội Sớ nói về hai chữ “*nhân duyên*” như sau: “*Yếu tố chính để phát sanh ra quả là Nhân, yếu tố trợ giúp là Duyên. Thai sanh hay hóa sanh đều nhờ vào nhân duyên. Bởi thế, đối theo cái quả mà hỏi đến nguyên do*”.

Bản sớ giải kinh Lăng Nghiêm của ngài Trường Thủy có câu: “*Phật dạy nhân duyên là tông vì thánh giáo của Phật từ cạn tới sâu, nói ra hết thấy pháp không ngoài hai chữ nhân duyên*”.

40. Biên địa, nghi thành:

Chánh kinh:

Phật bảo ngài Từ Thị:

- Nếu có chúng sanh dùng tâm nghi hoặc tu các công đức, nguyện sanh cõi ấy, chẳng hiểu rõ Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Đối với các trí ấy nghi hoặc chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy.

Giải:

Phẩm này giảng về cái nhân của thai sanh, khuyên

nên sanh lòng tin sâu xa hầu khỏi đọa vào nghi thành biên địa: trong năm trăm năm chẳng được thấy Phật và Tăng, chẳng được nghe kinh pháp. Ngài Vọng Tây nói: **“Biên Địa và Thai Sanh đồng thể khác tên”**.

Sách Lược Luận ghi: *“Lại có một loại vãng sanh An Lạc nhưng chẳng thuộc vào ba bậc... Trong năm trăm năm thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát và thánh chúng Thanh Văn, gọi là Biên Địa cõi Cực Lạc, còn gọi là Thai Sanh”*. Như vậy, ngài Vọng Tây chỉ nhắc lại ý của tổ Đàm Loan.

Sách Lược Luận còn viết: *“Biên Địa là ý nói trong năm trăm năm chẳng được nghe đến Tam Bảo, giống như cái nạn sanh nơi biên địa, hoặc cũng là ở tuốt ngoài bìa cõi Cực Lạc. Thai Sanh là ví như người sanh trong thai, lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành. Chữ “biên” chỉ cho nạn, chữ “thai” chỉ sự tối tăm. Hai danh từ này đều là mượn tình huống nơi đây để ví cho tình trạng nơi kia (ý nói: chữ “biên” và “thai” đều là thí dụ mà thôi!), chứ chẳng phải là biên địa trong tám nạn, cũng phải là kiểu thai sanh bằng thai bào.*

Do đâu biết thế? Cõi nước An Lạc thuần một bề là hóa sanh, cho nên biết là chẳng thật có thai sanh. Do năm trăm năm sau lại được thấy nghe Tam Bảo, nên

chẳng phải là nạn biên địa trong tám nạn”.

Lại nữa, “*nghi thành*” là nếu ai trong lòng nghi ngờ, niệm A Di Đà Phật thì sanh trong cung điện bảy báu nơi biên địa cõi Cực Lạc, trong năm trăm năm chẳng được nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Do chốn đó là nơi kẻ nghi ngờ cư ngụ nên gọi là “*nghi thành*”. Như kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chúa dạy:

“Nếu người lúc mạng chung, biết trước thời khắc, chánh niệm phân minh, tắm gội, mặc áo, thanh thân mà đi, quang minh chiếu thân, thấy tướng hảo của Phật, các điều lành cùng hiện thì biết chắc là người ấy quyết định vãng sanh Tịnh Độ.

Nếu người niệm Phật, trì giới, tâm không tinh tấn thì lúc mạng chung cũng không có tướng lành mà cũng không có tướng ác. Địa phủ chẳng thấu, An Dưỡng chẳng nhiếp, như mơ ngủ mà đi. Kẻ ấy nghi tình chưa đoạn nên sanh vào nghi thành. Hưởng vui trong năm trăm năm, lại tu tín nguyện, mới được về Tịnh Độ”.

Rõ ràng là Tín lẫn Nguyện chính là điều căn bản để vãng sanh gặp Phật!

Ngoài ra lại còn có Giải Mạn Quốc, hay còn gọi là Giải Mạn Giới. Cõi này nằm giữa cõi Sa Bà và Cực Lạc.

Sanh vào nước này thì đắm nhiễm vào sự khoái lạc trong đó, nên lại khởi lên tâm kiêu mạn, giải đãi, chẳng chịu tấn tu để sanh lên Cực Lạc nên gọi là Giải Mạn quốc. Như kinh Bồ Tát Xử Thai chép:

“Ở phương Tây, cách cõi Diêm Phù Đề này mười hai ức na do tha cõi có cõi Giải Mạn. Cõi nước ấy khoái lạc... Chúng sanh phát ý trước sau muốn sanh về cõi nước Phật A Di Đà, nhưng đều đắm nhiễm sâu nặng cõi nước Giải Mạn, chẳng thể tiến lên sanh về cõi Phật A Di Đà. Trong ức ngàn vạn chúng mới có một người sanh nổi về cõi Phật A Di Đà. Vì sao vậy? Đều vì lười biếng, kiêu mạn, chấp trước, tâm chẳng kiên cố”.

Cứ theo ý kinh, ta thấy cõi Giải Mạn cũng thuộc về biên địa, nghi thành.

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan đã giảng câu **“chẳng hiểu rõ Phật trí”** như sau:

“Chẳng hiểu rõ Phật trí là chẳng thể tin trọn vẹn vào Nhất Thiết Chứng Trí của Phật. Do chẳng hiểu nổi nên khởi nghi. Một câu này nêu chung điều nghi; bốn câu tiếp theo, mỗi câu đối trị cái nghi ấy”.

Các vị Tịnh Ảnh, Pháp Vị, Nguyên Hiểu đều theo thuyết này, cùng cho rằng câu *“chẳng hiểu rõ Phật trí”*

là tông, bốn câu kia là biệt.

Ngài Tịnh Ảnh viết: “*Trước hết nói “chẳng hiểu rõ Phật trí”, câu này là tông, những câu như “bất tư nghị trí” v.v... là biệt. Phật trí uyên thâm, những trí khác không suy lường nổi nên bảo là “bất tư nghị”. Phật trí thật nhiều, chẳng thể kể hết nên bảo là “bất khả xưng”. Phật trí biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “quảng trí”. Phật trí ở địa vị cao trỗi nên gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.*

Ngài Hải Đông Nguyên Hiệu đời Đường lại đem bốn câu ấy phối hợp với bốn trí. Trong tác phẩm Tông Yếu, ngài đã viết:

“*Câu “Phật trí” là câu nêu chung, bốn câu tiếp đó đều nói về bốn trí.*

“*Bất tư nghị trí” là Thành Sở Tác Trí, trí này có thể làm được những việc chẳng thể nghĩ bàn; chẳng hạn như một niệm xưng danh vĩnh viễn diệt được trọng tội trong nhiều kiếp. Công đức của mười niệm phát sanh ra quả báo thù thắng vượt ngoài tam giới. Các việc như thế chẳng thể lường suy nổi, cho nên gọi là “bất tư nghị trí”.*

“*Bất khả xưng trí” là Diệu Quán Sát Trí. Trí này*

quán sát chẳng thể nói nổi cảnh giới, nghĩa là: hết thấy pháp như huyễn, như mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, dứt bật suy nghĩ, chẳng thể dùng ngôn ngữ để suy lường, diễn tả nổi. Vì thế trí này gọi là “bất khả xưng trí”.

“Đại thừa quảng trí” là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này độ rộng khắp, chẳng giống với Tiểu Thừa, tức là dung hội vô ngã nên chẳng bất ngã. Do bất ngã nên không gì là không bình đẳng nhiếp thọ. Dùng trí lực đồng thể này độ khắp vô biên hữu tình khiến chúng đều chứng vô thượng Bồ Đề cho nên gọi là “Đại thừa quảng trí”.

“Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí” chính là Như Lai Đại Viên Kính Trí. Thi Giác chuyển thành bốn thức thì mới quy về nguồn tâm. Với hết thấy cảnh, không cảnh nào chẳng chiếu soi trọn vẹn. Vì lẽ đó, gọi là Đại Viên Kính Trí. Trong một trí này có năm điều thù thắng:

a. Như Nhị Thừa cũng chứng đắc giải thoát thân, nhưng Kính Trí này chính là Pháp Thân thì Nhị Thừa chẳng thể đạt được nên gọi là “vô đẳng” (không ai bằng). Đây là điều thù thắng thứ nhất.

b. Ba trí trước đó Bồ Tát cũng dần dần sẽ đạt

được; nhưng Đại Viên Kính Trí chỉ Phật mới đón chứng, chứ không ai khác chứng nổi nên gọi là “vô luân” (không ai sánh nổi). Đây là điều thù thắng thứ hai.

c. Hơn cả “bất tư nghị trí” là “tối”; vượt xa “bất tư nghị trí” là “thượng”. Rộng hơn “Đại thừa quảng trí” là “thắng”. Đây chính là các điều thù thắng thứ ba, thứ tư và thứ năm vậy.

Bởi thế, trí này được gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Sách Hội Sớ lại nói:

“Chẳng hiểu rõ Phật trí” là nghi tánh đức bất tư nghị của Phật trí, chẳng ngộ được vì sao đức Như Lai là vĩ đại. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi Phật trí mà chúng sanh lại nghi ngờ trí ấy nên chẳng thể hiểu rõ Phật trí.

Bất tư nghị trí: vì trí huệ của Phật sâu rộng chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là “bất tư nghị trí”. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi bất tư nghị trí mà chúng sanh lại nghi trí ấy nên bảo là “chẳng hiểu rõ bất tư nghị trí”.

Bất khả xưng trí là trí huệ của Phật nhiều đến vô lượng chẳng thể nói kể cho hết được nên gọi là bất khả

xung trí. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xung trí thành tựu mà lại nghi trí ấy thì gọi là “chẳng hiểu rõ bất khả xung trí”.

Đại Thừa quảng trí là trí biết đến cùng tột các pháp môn nên gọi là đại thừa quảng trí. Niệm Phật vãng sanh là do đại thừa quảng trí cảm thành mà lại nghi trí ấy nên gọi là “chẳng hiểu rõ Đại thừa quảng trí”.

Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí là trí ấy địa vị cao trội nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Nay niệm Phật vãng sanh đây do vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí phát khởi mà lại nghi trí ấy nên bảo là “chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”.

Ba thuyết trên hỗ trợ nhau: thuyết của Tịnh Ảnh Sơ trình bày tóm lược những điểm quan trọng; thuyết của sách Tông Yếu giảng rộng từng ý nghĩa; sách Hội Sơ quy kết về Tịnh tông nên tôi cùng trích dẫn cả ba thuyết.

Kinh nói: **“Dùng tâm nghi hoặc”** nghĩa là do chẳng tin hiểu nổi Phật trí nên sanh tâm ngờ vực. Chữ “*nghi*” có bốn ý dưới đây tôi sẽ tổng hợp những ý chính của các vị Đàm Loan, Nguyên Hiểu, Tuấn Đế và Cảnh Hưng để giảng.

* Một là chẳng tin vào bất tư nghị trí nên nghi nếu chỉ niệm A Di Đà Phật chưa chắc đã được vãng sanh Cực Lạc, chẳng biết rằng bất tư nghị trí có đại oai lực chẳng thể suy lường được nổi. Hết thấy muôn pháp không pháp nào chẳng phải là tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp, thiên biến vạn hóa vô lượng vô biên. Há nên dùng cái tình thức còn ngăn ngại của phàm phu ngờ vực diệu pháp vô ngại của đức Như Lai; đâu biết rằng một tấm gương có thể hiện bóng muôn vàn cảnh tượng, củi chất ngàn năm một mối lửa cháy sạch.

Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh tiêu diệt được trọng tội sanh tử trong tám mươi ức kiếp. Mười niệm ắt được vãng sanh có chi là lạ!

* Hai là chẳng tin vào bất khả xưng trí, chẳng hiểu được rằng thể tánh của Phật trí là tuyệt dứt mọi đối đãi, lìa mọi lỗi lầm, tuyệt mọi sai trái.

Ngài Đàm Loan nói: *“Bất khả xưng trí là tin Phật trí chẳng thể diễn bày, mô tả nổi, chẳng thể đối đãi. Vì sao nói thế? Pháp nếu là có thì ắt phải có cái trí biết có. Pháp nếu là không thì ắt phải có cái trí biết không. Các pháp rời ngoài có không mà Phật thấu hiểu sâu xa các pháp nên trí ngài vượt khỏi mọi đối đãi.*

Dùng cái biết để hiểu Phật thì chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái chẳng biết để hiểu Phật thì cũng chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái bất tri, phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Dùng cái phi phi tri, phi phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Phật trí rời ngoài cả bốn câu ấy”.

Lìa khỏi tứ cú ấy thì tuyệt bách phi. Phật trí lìa tứ cú, tuyệt bách phi, thể của Phật trí không còn đối đãi nên gọi là **“bất khả xung trí”**. Do trí ấy chẳng thể diễn tả nổi nên công đức niệm Phật cũng chẳng thể diễn tả nổi. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xung trí tạo thành nên hể nghi trí này thì gọi là *“chẳng hiểu rõ bất khả xung trí”*.

* Ba là chẳng hiểu rõ Đại thừa quảng trí, nghi Phật chẳng thể thật sự độ hết thảy chúng sanh, lại ngờ hết thảy chúng sanh niệm Phật chẳng phải đều được vãng sanh Tịnh Độ. Bởi thế, đối với A Di Đà Phật bèn sanh ý tưởng suy lường.

Đề đối trị mối nghi này, Phật mới nói đến Đại Thừa quảng trí. Trí này không pháp gì chẳng biết, không phiền não nào nó chẳng đoạn được, không điều thiện nào nó chẳng trọn vẹn được, không chúng sanh nào trí này chẳng độ được.

Muốn chỉ rõ: Phật trí không gì là chẳng độ thoát được, đưa hết thảy đều vào vô dư nên gọi là “**Đại Thừa**”. Trí ấy độ thoát vô hạn vô ngần nên gọi là “quảng trí”. Trí ấy lại biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là “**Đại thừa quảng trí**”.

Vì thế, trí ấy có thể khế hợp rộng rãi mọi căn cơ, đều độ thoát tất cả. Như Lai đại bi đại trí, đối với những kẻ hữu duyên thì không một ai Ngài chẳng độ thoát cho được nhập Niết Bàn. Ngài khai diễn diệu nghĩa “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật*” khiến các hữu tình do niệm Phật chứng nhập vô niệm, do vãng sanh chứng được vô sanh. Bởi thế có thể khiến cho chúng sanh niệm Phật đều sanh Tịnh Độ.

Hơn nữa, thế giới chẳng phải là hữu biên, chẳng phải là vô biên, cũng tuyệt hẳn tứ cú. Phật làm cho chúng sanh lìa được tứ cú ấy thì gọi là “*độ*”, nhưng thật ra Ngài chẳng độ mà cũng chẳng phải là chẳng độ, chẳng phải tận mà cũng chẳng phải là chẳng tận.

* Bốn là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, ngờ Phật chẳng đặc Nhất Thiết Chúng Trí. Do bởi nghi như thế nên đối với pháp môn Niệm Phật chẳng thể chánh tín; do đó phải bị thai sanh.

Theo ngài Nguyên Hiểu, đôi với Phật trí như thế chỉ có thể ngưỡng mộ, kính tin, chứ chẳng thể so lường nên gọi là “vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí”. Tín ngưỡng như thế nào? Nên như Trí Độ Luận đã nói:

“Hết thấy cảnh giới vốn là nhất tâm, lìa khỏi tướng niệm. Do chúng sanh vọng thấy cảnh giới nên tâm có phân chia. Do vọng khỏi tướng niệm chẳng xứng hợp với pháp tánh nên chẳng thể hiểu rạch ròi. Chư Phật Như Lai lìa khỏi các tướng thấy, không gì là chẳng hiểu trọn vẹn vì tâm chơn thật chính là tánh của chư pháp. Tự thể chiếu rõ hết thấy vọng pháp, có đại trí dụng, vô lượng phương tiện, tùy theo các chúng sanh hiểu được pháp nào thì Phật sẽ đều khai thị các thứ pháp nghĩa đó. Vì thế được gọi là Nhất Thiết Chủng Trí”.

Đây chính là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Do không có cái bị thấy nên không gì là chẳng thấy. Hiểu như thế để đối trị mỗi nghi thứ bốn vậy.

Trong tác phẩm Tông Yếu, ngài Nguyên Hiểu lại viết:

“Nếu người chẳng đoạn nổi bốn mối nghi đó thì dẫn sanh vào nước kia vẫn ở biên địa.

Nếu như có kẻ dẫn chẳng thể hiểu nổi cảnh giới

của bốn trí vừa nói trên đây nhưng tự khiêm, tâm nhãn chưa mở nhưng ngưỡng mộ Như Lai, một bề tin phục thì những người như vậy sẽ tùy theo hạnh phẩm vãng sanh về cõi ấy, chẳng lạc vào biên địa.

Sanh vào biên địa là một loại riêng chẳng thuộc vào chín phẩm. Vì thế chẳng nên vọng sanh nghi hoặc”.

Lời luận này rất tinh xác, rất khẩn yếu. Nếu như tin hiểu được các trí của Như Lai thì là bậc thượng căn lợi trí; còn nếu chẳng tin hiểu nổi thì cứ giữ lòng rộng rang, tự khiêm, tin kính, ngưỡng mộ các trí ấy thì cũng được vãng sanh, chẳng bị đọa vào nghi thành. Hành nhân Tịnh nghiệp nên đọc lại vài ba lần lời luận trên để thể hội sâu xa yếu chỉ “*hư tâm ngưỡng tín*” ấy.

“Nếu có chúng sanh đối với các trí ấy ngờ vực chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy” là nói về hạnh cảnh của kẻ bị sanh vào biên địa.

“Tội phước”: ngũ nghịch, thập ác v.v... là “*tội*”; ngũ giới, thập thiện v.v... là “*phước*”. Chẳng kính tin nổi Phật trí, nhưng vẫn tin vào tội phước, nhân quả, thường tu lễ Phật, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Do niệm Phật thật sự là căn bản của các điều thiện nên bảo là “*tu*

các cội lành”. Hạng người như vậy tin phước chẳng tin trí, tin Sự nhưng lại mê nơi Lý nên bị đọa vào nghi thành..

Chánh kinh:

Lại có chúng sanh tích tập thiện căn, mong cầu Phật trí, phổ biến trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí; đối với thiện căn của chính mình chẳng sanh nổi lòng tin nên đối với việc vãng sanh cõi Phật thanh tịnh, ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú, nhưng do liên tục niệm Phật chẳng ngớt, kết thiện nguyện ấy thành căn bản nên vẫn được vãng sanh.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến một loại hành nhân khác bị sanh về biên địa: tin Tha mà chẳng tự tin mình.

Loại này cũng như loại trước đều là hạng tín căn chẳng đủ. Đó là vì có đến sáu thứ tin: tin lý, tin sự, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả. Đầy đủ cả sáu niềm tin này mới gọi là lòng tin đầy đủ.

Loại hành nhân này biết cầu Phật trí. Ba thứ trí: phổ biến trí v.v... nói ở đây tương đương với bốn trí đã nói ở phần trên. Nói miễn cưỡng, “**oai đức quảng đại bất tư nghị trí**” tương đương với bất tư nghị trí và bất

khả xung trí. Phổ biến trí tương đương Đại thừa quảng trí: bình đẳng phổ biến độ thoát hết thấy hữu tình cho đều đạt đến vô thượng Bồ Đề. Vô đẳng trí tương ứng với vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí.

Những trí trong đoạn trước được ghi trong bản Nguyên dịch, còn những trí ở đây (phổ biến trí.) thấy ghi trong bản Đường dịch. Đó là do dịch giả tách ra hay ghép lại sai khác. Do văn từ sai khác nên tên gọi các trí thành ra nhiều ít sai khác, nhưng thật ra các trí được nêu trong hai bản dịch chẳng hề sai khác nhau.

Hành nhân biết và mong cầu các trí trên đây nên kinh bảo: “**Mong cầu Phật trí**”. Tin được Tha Phật nhưng chẳng tin nội Tự Phật. Do chẳng tin nội ý chỉ “*tâm này là Phật*” nên lòng còn nghi ngờ. Đây là lỗi lầm lớn.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận đã bàn về điều này rất tường tận, sách viết:

“Cần phải thấu rõ Phật trí cho đến thắng trí thì mới gọi là lòng tin chơn thật. Do hết thấy trí chẳng là tự tâm, vô ngã, vô ngã sở, phạm thánh giống như nhau: cùng có chung những trí này. Hoàn toàn tin rằng tâm mình đầy đủ hết thấy trí, vốn sẵn thành Phật, chẳng hề

ở ngoài tâm lại có một cái tâm tin Phật riêng biệt. Hồi hướng như thế thì gọi là duy tâm Tịnh Độ, mau được gặp Phật.

Nếu đối với các trí trong tự tâm mà còn vướng mắc mới ngờ thì chẳng tránh khỏi chuyện thấy có Phật ngoài tâm nên dẫu tu các điều lành, nương theo nguyện mà vãng sanh nhưng chẳng thấy được Phật vì chẳng khéo hợp Phật trí.

Thế cho nên kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới dạy: “Tam thế hết thấy chư Phật đều vô sở hữu, chỉ nương vào tự tâm. Bồ Tát nếu có thể biết rõ chư Phật và hết thấy pháp đều chỉ là tâm lượng thì sẽ đắc Tùy Thuận Nhân, hoặc chứng bậc Sơ Địa, bỏ thân mau sanh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sanh trong Phật Tịnh Độ Cực Lạc”.

Như vậy, hễ biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công mà hết thấy công đức đều thành tựu đầy đủ.... Do đó, ta thấy là phải có trí quyết định thì mới sanh được lòng tin quyết định. Có lòng tin quyết định thì mới quyết định vãng sanh nổi. Dè dặt chớ để lòng nghi hoặc khiến mình mất điều lợi lớn”.

Do vậy, tin Tha mà chẳng tin nổi Tự thì chính là

trí còn kém cõi. Không có trí quyết định thì chẳng sanh nổi lòng tin quyết định, cho nên “**ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú**”. Tín nguyện chẳng vững thì chỗ mình y cứ để tu tập chẳng chuyên nhất nổi. Tuy vậy, vì hành nhân niệm Phật liên tục nên nương theo sức niệm Phật và sức phát nguyện bền được vãng sanh, nhưng chỉ được sanh nơi biên địa.

Chánh kinh:

Những người này do nhân duyên ấy tuy sanh về nước kia, nhưng chẳng thể đến ngay chỗ Phật Vô Lượng Thọ, mà chỉ ở trong thành bảy báu nơi biên địa của cõi Phật. Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo của hành nhân nên tâm tự hướng đến nơi ấy.

Biên địa cũng có ao báu, tự nhiên thọ thân trong hoa sen; thức ăn uống, các thứ khoái lạc như trên trời Đao Lợi. Ở trong thành ấy, chẳng ra ngoài được. Nhà cửa ở ngay trên mặt đất, chẳng thể lớn nhỏ tùy ý muốn. Trong năm trăm năm, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng.

Người ấy trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh

càng ít hơn nữa. Tâm chẳng khai giải, ý chẳng vui sướng. Bởi thế, gọi đó là “thai sanh”.

Giải:

Chữ “**những người này**” chỉ hai loại người vãng sanh về biên địa đã nói ở trên.

“**Do nhân duyên ấy**” là do cái nhân tu thiện niệm Phật, phát nguyện cầu sanh nên cảm được chốn Biên Địa cõi Cực Lạc, sống trong cung điện bảy báu, ao báu, hoa sen, vui thú như ở trên trời Đao Lợi và hưởng cái quả bất thoái. Nhưng vì phạm lỗi nghi hoặc nên phải cảm lấy cái quả “**chỉ ở nơi biên địa của cõi Phật**”, sống trong nghi thành chẳng thoát ra được. Trong năm trăm năm chẳng được thấy nghe Tam Bảo.

Những điều như thế đều chỉ là do tâm tạo, do nghiệp lực dắt dẫn, nên Phật bảo: “**Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo của hành nhân nên tâm tự hướng đến nơi ấy**”. Đây chính là điều kinh Hoa Nghiêm đã dạy: “*Nên quán pháp giới tánh, hết thấy chỉ là do tâm tạo*”. Ấy là vì tâm sanh thì các pháp sanh: địa ngục, thiên đường hay Tịnh Độ đều chỉ do tâm biến hiện. Thân mình hướng đến đâu cũng đều do nghiệp lực của chính mình lôi kéo. Nghiệp do tâm

sanh nên bảo là “*tâm tự hướng đến*”.

Sanh trong biên địa cũng “**tự nhiên thọ thân trong ao hoa sen báu**”, nên chẳng phải là kiêu thai sanh như trong thế gian mà thật sự là liên hoa hóa sanh. Sanh sống khoái lạc như “**trời Dao Lợi**”, nhưng ở miết trong ấy chẳng ra được ngoài. Chốn họ cư ngụ là ngay trên mặt đất, chẳng thể thăng lên hư không; nhà cửa cũng chẳng thể tùy ý hóa ra cao và to theo ý muốn.

Điều tệ nhất là trong cả năm trăm năm chẳng được thấy Phật, nghe pháp. về “**năm trăm năm**”, bản Hán dịch chép rõ là “*năm trăm năm trong cõi này*”. Kinh chép “*cõi này*” chứ không ghi là “*cõi kia*”, nên chữ “**cõi này**” phải là cõi đức Thế Tôn đang thuyết pháp (tức là cõi Sa Bà). Vì lẽ đó, ngài Cảnh Hưng bảo: “*Năm trăm năm là số năm trong thế gian này*”, nghĩa là con số năm trăm năm vừa nói đó là năm trăm năm so với kiếp sống con người hiện tại.

Nhưng ta chẳng thể chấp nhất định rằng năm trăm ấy chính là năm trăm năm trong cõi trần gian này bởi vì phẩm số trong Cực Lạc là vô lượng nên phẩm số trong cõi Biên Địa cũng sai biệt vô lượng. Chẳng hạn như trong Quán kinh bảo trung phẩm hạ sanh thì “*ở trong hoa sen trọn mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở*”. Đây

là cả một thời gian dài.

Lại như cư sĩ Viên Hoằng Đạo đời Minh do chấp vào công đức soạn tác phẩm Tây Phương Hiệp Luận nên sanh vào biên địa, nhưng do trí huệ thù thắng nên chẳng lâu sau liền được thấy Phật nghe Pháp.

Phẩm bốn mươi một của kinh này có nói: *“Nếu chúng sanh ấy biết gốc tội của mình... thì sau đấy mới được thoát khỏi”*. Vì vậy, sám hối đoạn nghi mới chính là mấu chốt để thoát khỏi, còn thời gian chẳng phải là nhất định.

Chữ **“người ấy”** chỉ người sanh trong Biên Địa. Câu **“trí huệ chẳng sáng suốt”** ý nói ngu si vô trí. **“Biết kinh càng ít hơn nữa”** là chẳng biết nhiều về kinh điển Đại Thừa. **“Tâm chẳng khai giải”** là cấu nhiễm sâu nặng nên tâm chẳng khai ngộ, ý chẳng hiểu biết. Lại vì ngờ vực chập chồng nên chẳng vui sướng.

Trên đây kinh đã nêu rõ các nguyên nhân vì sao gọi những người như vậy là **“thai sanh”**.

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh tin tưởng thông suốt từ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, làm các công đức, chí tâm hồi

hương thì đều tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu, ngôi xếp bằng. Trong khoảnh khắc, thân tướng, quang minh, trí huệ công đức thành tựu đầy đủ giống như các Bồ Tát.

Di Lạc nên biết! Những kẻ ấy hóa sanh do trí huệ thù thắng. Còn những kẻ thai sanh thì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng biết pháp thức của Bồ Tát, chẳng được tu tập công đức, không cách nào phụng sự đức Phật Vô Lượng Thọ. Phải biết là người ấy trong đời trước chẳng có trí huệ, vì nghi hoặc mà đến nỗi ấy.

Giải:

Đoạn này nêu chung về tướng trạng nhân quả của thai sanh và hóa sanh. Người vãng sanh có đầy đủ lòng tin thì chẳng những tin vào Phật trí, còn tin vào thiện căn của chính mình, ngoài thì kính mộ chư hiền thánh, trong lại tôn trọng linh giác của mình, tu các công đức, chí tâm hồi hướng nên đều hóa sanh trong hoa sen ở trước Phật. Quang minh, trí huệ, công đức thành tựu đầy đủ như các vị Bồ Tát.

Ngược lại, kẻ trong lòng ngờ vực ắt đọa vào thai sanh, trong năm trăm năm, chẳng được nghe đến Tam

Bảo v.v. đầy đều là vì thiếu hẳn trí huệ, bởi ngờ vực mà phải chịu nông nổi ấy. Bởi vậy, đoạn nghi sanh tín là điều cực kỳ thiết yếu vậy.

41. Hoặc tận kiến Phật

Chánh kinh:

Thí như Chuyển Luân thánh vương có ngục bảy báu, vương tử đắc tội bị giam kín trong ấy. Lầu tầng, điện vẽ, màn báu, giường vàng, bao lơn, cửa sổ, sập, tòa, trang hoàng khéo léo, quý lạ; thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương, nhưng dùng xích vàng xiềng hai chân. Các tiểu vương tử ấy có ưa thích nổi việc ấy chăng?

- Thưa Thế Tôn, không ạ! Họ bị giam kín, tâm chẳng tự tại, chỉ toan dùng mọi phương tiện để mong thoát khỏi, cầu các cận thần, trọn chẳng dám buông lung. Luân Vương hoan hỷ thì mới được giải thoát.

Giải:

Phẩm này tiếp tục khuyên hành giả phải đoạn nghi trừ hoặc.

Trước hết, Phật dùng ngay người tù làm thí dụ. Ngài Gia Tường nói: “*Chuyển Luân Thánh Vương ví cho Vô Lượng Thọ Phật. Cung điện bảy báu ví cho cõi*

Tịnh Độ. Vương tử mắc tội ví như người mắc tội nghi hoặc. Xích vàng ví như hoa sen chẳng nở. Thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương là ví hành nhân ở trong hoa sen hưởng các khoái lạc tự tại.”

“**Lầu tầng**” tức là lầu gác nhiều tầng. “**Giường**” là chỗ để người ngồi hoặc nằm. “**Màn**” (nguyên văn là “*trướng*”) là tấm treo mắc trên giường. “**Sập**” (nguyên văn là “*tháp*”) cũng là một loại giường. Loại giường dài, hẹp mà thấp thì gọi là “*tháp*”. “**Trang hoàng khéo léo, quý lạ**” nghĩa là dùng các thứ kỳ trân dị bảo trang hoàng hết sức khéo léo.

Trong lời đáp, ngài Di Lặc trước hết thưa rằng: hễ bị giam cầm thì thiếu hẳn cái vui tự tại nên ai nấy đều dùng mọi phương tiện để mong thoát ra.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- Các chúng sanh kia cũng giống như thế. Nếu có kẻ do đọa vào nghi hối, mong cầu từ Phật trí cho đến quảng đại trí, chẳng sanh nổi lòng tin đối với thiện căn của chính mình; nhưng do nghe danh hiệu Phật phát khởi lòng tin thì tuy được sanh về cõi ấy, nhưng phải ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện.

Kẻ ấy ở trong hoa thai mà tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện. Vì sao thế? Trong ấy thanh tịnh không có các uế ác, nhưng trong năm trăm năm chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật, xa lìa hết thấy thiện căn thù thắng nên coi đó là khổ, chẳng sanh lòng vui thích.

Nếu những chúng sanh ấy biết rõ gốc tội mình, tự hối trách sâu xa, cầu được thoát khỏi chốn đó thì khi những lỗi lầm trong đời trước đã hết sạch rồi, sau đấy mới được thoát khỏi.

Giải:

Câu “**cũng giống như vậy**” là nêu sự việc để phối hợp với những ví dụ trong phần trước: “**Hoa thai**” tương ứng với “*ngục bằng bảy báu*”; “**chẳng được xuất hiện**” tương ứng với “*dùng xích vàng xiềng cả hai chân*”; “**tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện**” tương ứng với “*lầu tâng, điện vẽ... như Chuyển Luân vương*”; “**chẳng sanh lòng ưa thích**” tương ứng với “*vương tử chẳng thích*”. Từ câu “**biết gốc tội mình**” cho đến “**mới được thoát khỏi**” tương ứng với “*Luân vương hoan hỷ mới được giải thoát*”.

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý nói thai sanh không*

có các nỗi khổ gì khác, chỉ vì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng được tu thiện nên coi đó là khổ. Do nỗi khổ đó nên dẫu vui mà chẳng thấy vui”.

Ngài Nghĩa Tịch lại bảo: *“Do cầu sự vui thù thắng nên coi sự vui kém cõi là khổ; như ưa thích cái vui bậc thượng, chán cái vui hèn kém nên coi đó là cái khổ về bậc thô. Tuy gọi là khổ nhưng chẳng hề chịu khổ”.*

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại viết:

“Hỏi: Sanh vào biên địa là cái quả của tâm nghi hay là quả của việc tu thiện?”

Đáp: Chính là quả của việc tu thiện, chứ chẳng phải là quả của tâm nghi. Nhưng do tâm nghi xen tạp nên đạt được cái quả chẳng thuần tịnh”.

Từ chữ **“nếu chúng sanh ấy”** trở đi chính là lời khuyên đoạn nghi, biết tội, sám hối cầu thoát khỏi. Bản Ngụy dịch ghi chữ gốc tội (tội bản) là *“bốn tội”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Bốn tội là tội nghi hoặc”*. Ngài Vọng Tây bảo: *“Nghi năm trí của Phật thì gọi là tội gốc, chứ chẳng phải là những nghiệp thập ác v.v..”*

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu **“tự hối trách sâu xa”** như sau: *“Nói đến hối trách thì tự xét kỹ cái tâm là hối;*

quở trách cái tâm mê là trách”.

Ngài Vọng Tây còn bảo: *“Hết năm trăm năm rồi thì tức chướng mỏng nhẹ, biết tội mình nên sanh hối trách. Do hối trách nên hết chướng, liền đến được chỗ Phật A Di Đà”.*

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan cũng bảo: *“Biết gốc tội mình, tự hối trách sâu xa, cầu thoát khỏi chốn ấy liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vắng sanh. Phải hết năm trăm năm mới biết tội mà sám hối”.*

Cả hai vị Đàm Loan và Vọng Tây cùng cho rằng đến cuối thời gian năm trăm năm mới hối tội và được thoát khỏi biên địa.

Ngài Gia Tường lại nghĩ khác, trong Gia Tường Sớ, ngài viết: *“Nói “tự hối trách sâu xa” là ngụ ý: chúng sanh trong chốn biên địa chẳng phải chỉ có một loại. Hễ sám hối liền được thoát khỏi, chẳng cần phải hối trách trọn cả năm trăm năm”.*

Thật ra, hai thuyết trên chẳng hề mâu thuẫn nhau. Cuối thời gian năm trăm năm mới hối trách tội lỗi, được thoát khỏi biên địa là nói về đa số; chẳng cần đợi đến năm trăm năm, hễ sám hối liền được thoát khỏi thì chính là nói đến những kẻ thượng căn.

“**Tội lỗi hết sạch**” là những cái tội nghi hoặc trong quá khứ đã sám trừ hết sạch rồi thì mới được thoát khỏi nghi thành, gặp Phật, nghe pháp. Như vậy là chẳng cần biết là trong thời gian năm trăm năm hay phải đến cuối thời gian ấy; cứ hễ khi nào tội lỗi cũ đã tiêu diệt hoàn toàn thì mới được giải thoát.

Chánh kinh:

Liên được đến chỗ Vô Lượng Thọ Phật nghe giảng kinh pháp, lâu ngày cũng sẽ khai giải, hoan hỷ, cũng sẽ cúng khắp vô số vô lượng chư Phật, tu các công đức.

Ông A Dật Đa! Nên biết rằng: đối với các vị Bồ Tát, nghi hoặc chính là điều tổn hại lớn, là mất điều lợi lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật.

Giải:

Ngài Gia Tường giảng câu “**liên được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ**” như sau: “*Liên được*” nghĩa là *chẳng cách trở về mặt thời gian*”, ý nói: Vừa ra khỏi hoa sen thì ngay lập tức diện kiến đức Phật, nghe pháp, chẳng cần phải mất chút thời khắc nào.

“Lâu dần cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ”

nghĩa là: Người ấy do đời trước “*trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa*” nên nay tuy được đích thân gặp Phật Di Đà, tai nghe lời giáo huấn của Phật, nhưng tâm cấu chưa trừ, tình chấp, kiến chấp vẫn còn. Bởi thế cần phải đa văn huân tập, tăng trưởng trí huệ thì mới có thể tin hiểu được lời Phật. Vì thế, kinh nói: **“Lâu ngày cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ”**.

“Khai giải” là tâm khai đặc giải. **“Hoan hỷ”** là nghe pháp liền lãnh hội nên tự nhiên hoan hỷ.

“Cũng được cúng khắp” chính là như ngài Đàm Loạn giảng: *“Liên được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh”*, đầy đủ các thần thông cúng khắp các đức Phật, tùy ý tu tập các công đức đúng như bốn nguyện của Phật Di Đà.

“A Dật Đa” là tên của ngài Từ Thị. Đức Thích Ca lại kêu tên ngài lần nữa để cảnh tỉnh đại chúng chuyên tâm lắng nghe. *“Nên biết rằng: đối với các Bồ Tát, nghi hoặc là điều tổn hại lớn, là mất điều lợi lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật”*.

Đối với vấn nạn sao Bồ Tát còn có nghi hoặc, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *“Phải chăng là phàm phu Đại Thừa mà gọi là Bồ Tát? Hoặc là nói giả dụ: Nếu Bồ*

Tát mà còn có nghi hoặc thì cũng bị mất điều lợi lớn nên phàm phu lại càng phải tin rành rẽ vào Phật trí vậy”.

Lời bàn trên rất khiêm nhường, chưa dám quyết đoán. Theo ý người viết, cả hai thuyết nêu trong tác phẩm trên đều đúng:

a. Thứ nhất là bọn chúng ta tuy là phàm phu đầy đây, nhưng nếu có thể chơn thật phát khởi Bồ Đề tâm thì chính là Sơ Phát Tâm Bồ Tát.

Sách Luận Chú nói: *“Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật”.* Hành nhân tịnh nghiệp nếu phát được cái tâm như thế thì cũng chính là sơ phát tâm Bồ Tát. Ngài Thiên Thai bảo Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo giống như những sợi tơ trên không trung lơ lững vô định. Vì thế, Sơ Phát Tâm Bồ Tát thật sự còn có nguy cơ bị thoái đọa.

b. Thứ hai là *“nói giả dụ”*, nghĩa là dù thật sự là Bồ Tát mà nếu sanh lòng nghi hoặc thì cũng bị mất lợi lớn. Do đó, bọn phàm phu chúng ta càng lại chẳng nên sanh nghi.

Vì thế, cả hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau.

“**Lợi lớn**” chính là “*cái lợi chơn thật*” như trong kinh đã dạy. Thập phương Bạc Già Phạm (Thế Tôn) trụ trong chơn thật huệ để khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế “*muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật, khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện*”. Nay đáng khó gặp đã được gặp, điều khó nghe đã được nghe mà chẳng tin nhận thì thật là bội bạc ơn Phật nên bảo là “**mất điều lợi lớn**”.

Hơn nữa, pháp môn Tịnh Độ: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, tín nguyện trì danh chứng ngay lên bất thoái đây chính là điều chơn thật nhất trong những điều chơn thật, là điều lợi lớn lao nhất trong những điều lợi lớn lao. Chẳng tin pháp này thì vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn.

Kinh Thiên Thủ dạy: “*Nếu đối với đà-ra-ni này mà sanh nghi chẳng tin thì nên biết rằng người ấy vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn. Trong trăm ngàn muôn kiếp luân hồi trong nẻo ác, chẳng có lúc ra, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe pháp, chẳng gặp Tăng*”. Câu kinh này đã chỉ rõ nghi hoặc là “**điều tổn hại lớn**”.

Trái lại thì như kinh Thập Vãng Sanh đã nói:

“*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chánh tín*

kinh này, yêu mến kinh này, quán sát, dẫn dắt chúng sanh thì kể nói, người nghe đều được vãng sanh cõi Phật A Di Đà. Nếu có những người như vậy thì từ hôm nay, ta thường sai hai mươi lăm vị Bồ Tát hộ trì những người ấy, thường khiến cho họ vô bệnh, vô não, dù là người hay phi nhân chẳng có dịp khuấy nhiễu họ. Đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận là ngày hay đêm thường được an ổn”.

Câu kinh này đã nêu rõ điều đại lợi do tin nhận. Điều nào nên bỏ, điều nào nên thuận theo, xin khéo suy nghĩ kỹ!

Tiếp đó, kinh nói đến cái tai hại lớn của việc nghi báng.

Kinh Thập Vãng Sanh còn dạy:

“Sau này trong Diêm Phù Đề có tỳ kheo hoặc là tỳ kheo ni thấy có người đọc tụng kinh này mà nếu sanh lòng giận dữ, đem lòng phỉ báng thì do báng chánh pháp, ngay nơi thân hiện đời của người ấy sẽ phát ra các bệnh nặng nề, thân căn chẳng đầy đủ, điếc, mù, câm, ngọng, thủy thũng, quỷ my, nằm ngòai chẳng yên, muốn sống chẳng được, cầu chết không xong. Hoặc đến khi chết đọa vào địa ngục, trong tám vạn kiếp chịu đại khổ

não. Trăm ngàn vạn đời, chưa từng nghe danh từ cơm, nước. Mãi lâu sau mới được thoát ra, sanh làm trâu, ngựa, lợn, dê, bị người giết hại, chịu đại cực khổ.

Sau đấy mới được làm thân người, thường sanh vào nhà hèn hạ, trăm ngàn vạn đời chẳng được tự tại, trọn chẳng được nghe danh tự Tam Bảo. Vì thế đối với những kẻ vô tín, vô trí, chớ thuyết kinh này”.

Tôi dẫn kèm thêm hai kinh trên để chứng tỏ rõ nghi hay tin tuy chỉ thuộc trong một niệm của đương cơ, nhưng chúng tạo thành họa hay phúc khác nhau một trời, một vực, bao kiếp vô tận. Bởi thế, Phật mới dạy: **“Phải nên tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật”.**

Chánh kinh:

Ngài Từ Thị bạch rằng: “Vì sao có hạng chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà chẳng cầu sanh?”

Phật bảo Từ Thị:

- Bọn chúng sanh ấy trí huệ ít mỏng, phân biệt rằng Tây phương chẳng bằng nơi cõi trời; vì thế cho là không vui nên chẳng cầu sanh về đấy.

Từ Thị bạch rằng:

- Bọn chúng sanh ấy phân biệt hư vọng. Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?

Giải:

Từ Thị đại sĩ do lòng vô duyên đại từ, xót nghĩ đến một hạng chúng sanh trong đời sau tuy cũng tu thiện nhưng chẳng cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ nên ngài mới nêu lời hỏi ấy.

Phật đáp: Bọn chúng sanh ấy trí huệ thiếu khuyết, mê luyến cái phước trong cõi trời người nên chẳng nguyện sanh. Ngài Từ Thị lại thưa: “*Chẳng cầu sanh về Tịnh Độ, làm sao thoát khỏi luân hồi?*” Câu này có đến hai nghĩa:

a. Một là chuyên chỉ về hạng chúng sanh vừa nói trên: nghĩ lầm lạc rằng cái vui nơi cõi Tây phương chẳng bằng nổi cái vui cõi trời. Phân biệt hư vọng như thế nên chẳng cầu sanh Tịnh Độ; chẳng biết rằng cái phước tu thiện tuy được sanh thiên nhưng sau khi tuổi thọ cõi trời đã hết thì lại bị luân hồi.

b. Hai là chỉ chung hành nhân các tông tuy tinh tấn tu trì, nhưng nếu chẳng lấy Tịnh Độ của Phật Di Đà làm chỗ quy túc, chỉ cậy vào tự lực thì khó lòng ngay trong đời này dứt trọn sanh tử, ắt phải thọ thân sau, nên ngài

Di Lặc mới nói: “*Làm sao thoát khỏi luân hồi?*”

Chánh kinh:

Phật dạy:

- **Bạn họ gieo trồng thiện căn chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ, tham đắm sâu đậm niềm vui thế gian và phước báo nhân gian. Tuy là tu phước cầu quả nhân thiên, được báo một lúc, được hết thấy dư dật, nhưng chưa thể thoát khỏi nhà ngục tam giới. Giả sử cha mẹ, vợ con, nam nữ, quyến thuộc muốn cứu vớt nhau, nhưng chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương, nên thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại.**

Giải:

Từ chữ “**Phật dạy**” trở đi, Phật lại dạy rõ những điều lợi, hại, được mất của việc ly tướng và chấp tướng. Chấp tướng tu phước thì khó tránh khỏi luân hồi. Ly tướng cầu sanh vĩnh viễn được giải thoát.

Trong đoạn này, trước hết Phật nói đến việc chấp vào cái phước thế gian, chẳng thoát nổi luân hồi. Bạn chúng sanh ấy tuy trồng các căn lành nhưng tham đắm phước báo nhân thiên, chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ “**tuy là tu phước mà cầu quả nhân thiên**”

nên chẳng thoát nổi ngục tam giới.

“Được báo một lúc, được hết thủy dư dật” là tạm hưởng sự vui thế gian, nhưng hết phước lại bị đọa, hậu hoạn vô cùng. Sau khi mạng chung, dẫu thân quyền vì mình sám hối tội lỗi cầu phước, tu pháp, tụng kinh hầu cứu độ cho, nhưng vì kẻ ấy cội rễ tà kiến sâu chắc, chấp mê chẳng ngộ do bởi **“chưa thể lia bỏ tà kiến nghiệp vương”**. Bởi tà kiến nên chẳng sanh chánh tín; do đó, tà kiến đúng là vua của các ác nghiệp nên mới gọi là *“tà kiến nghiệp vương”*. Bởi thế, *“thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại”*.

Chánh kinh:

Ông có thấy: kẻ ngu si chẳng trông căn lành, chỉ cậy vào thế trí biện thông để tăng thêm tà tâm thì làm sao thoát nổi đại nạn sanh tử!

Giải:

Hạng người được nói đến trong đoạn này còn nặng hơn hạng trên. Hạng trên còn tu thiện, chỉ vì cầu phước báo thế gian nên chẳng thoát khỏi luân hồi; còn hạng người được nói đến trong đoạn này còn ngu si hơn nữa: Chẳng trông căn lành, trái lại còn cậy vào thế trí biện thông, kiêu mạn, tự đại, chẳng sanh chánh tín, khiến tà

tâm càng thêm lớn. Họ chẳng biết rằng thế trí biện thông chính là một trong tám nạn. Tà kiến điên đảo lại tưởng là hay. Hạng người như thế làm sao thoát nổi biển khổ sanh tử!

Chánh kinh:

Lại có chúng sanh tuy trông thiện căn, làm đại phước điền, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi trọn chẳng thoát nổi. Nếu dùng vô tướng trí huệ trông các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sanh về cõi tịnh, hướng đến Phật

Bồ Đề thì sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát.

Giải:

Phật đáp lời ngài Từ Thị: Nói chung, chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện nhưng chẳng chịu cầu sanh Tịnh Độ thì có ba hạng:

- 1) Một là tham đắm vào phước lạc thế gian, cầu quả nhân thiên.
- 2) Hai là thế trí biện thông, tà tâm lừng lẫy.
- 3) Ba là hạng “*chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu*

nặng”.

Ba hạng người như vậy dẫu tu phước thì chỉ đạt được phước báo thế gian, khác nào mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, chớp mắt đã hết. Vì thế, **“cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát nổi”**.

Trong câu **“lại có chúng sanh tuy trông thiện căn, làm đại phước điền”**, chữ **“đại phước điền”** nghĩa là trì danh hiệu Phật bởi trì danh là vua của các điều thiện nên ruộng phước ấy mới đáng gọi là đại phước điền. Hiềm vì kẻ đó **“chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng”** nên tuy niệm Phật cũng chẳng thoát nổi luân hồi.

Ba bậc vãng sanh được dạy trong kinh này đều do phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm Phật A Di Đà. Tâm Bồ Đề chính là đại trí, đại bi, đại nguyện, tâm viên dung nhất thể.

“Tình chấp sâu nặng” chính là ngu si, làm sao gọi là đại trí được? *“Chấp tướng phân biệt”* thì là còn có lấy, bỏ nên làm sao hưng khởi nổi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi? Hạng người như thế làm sao phát khởi nổi tâm Bồ Đề? Do đó, dẫu niệm Phật cũng chẳng thuộc vào ba bậc vãng sanh nổi!

Ngẫu Ích đại sư dạy nêu niệm Phật mà chẳng có

tín nguyện thì cũng chẳng vắng sanh nổi, thật tương đồng với ý kinh dạy ở đây. Hơn nữa, chấp tướng tu phước thì phước ấy có cùng tận như kinh Kim Cang đã dạy:

“Nên không trụ vào đâu cả mà hành bố thí, tức là: chẳng trụ vào sắc để bố thí, chẳng trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp để bố thí.

Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như vậy, chẳng trụ vào tướng. Vì sao thế? Bồ Tát chẳng trụ vào tướng mà bố thí thì phước ấy chẳng thể suy lường nổi”.

Trong tác phẩm Phá Không Luận, đại sư Linh Phong giảng câu kinh ấy như sau:

“Lấy pháp không trụ vào đâu cả để trụ vào Bát Nhã, chăm chăm thực hành sáu ba la mật mà chẳng chấp tướng. Bởi thế có thể khiến cho chút phước thành nhiều như hư không...”

Do trụ vào tướng nên chúng sanh tự hư vọng tính nhân, tính quả, xét lớn, xét nhỏ. Nếu có thể xứng hợp với tánh mà trụ thì chẳng trụ vào các tướng. Ví như tánh của hư không chứa đựng trong hạt cải cùng với tánh của hư không trong mười phương không hai, không khác, vì hư không chẳng phải là trong, ngoài, đây, kia, phương,

góc, hình tướng, Tiểu Không cũng lại chẳng khác với Đại Không. Cái phước vô tướng ấy rất lớn”.

Kinh Kim Cang còn dạy: *“Nếu tâm chấp tướng thì chấp vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả”*. Kinh còn dạy thêm: *“Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát”*.

Trên đây, tôi đã dẫn nhiều đoạn trong kinh Kim Cang Bát Nhã để nói lên cái hại của việc chấp tướng phân biệt. Bởi đó, ở đây, Phật mới dạy: **“Cầu thoát luân hồi, trợn chẳng thoát nổi”**.

Cuối đoạn này, Phật lại dạy: **“Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức”** cầu sanh Tịnh Độ thì vĩnh viễn được giải thoát. Gốc của các đức chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Hơn nữa, **“vô tướng”** chính là không có năm trần: sắc, thanh... không có mười tướng: nam, nữ, sanh, trụ, hoại, diệt... thì gọi là vô tướng.

Kinh Bát Nhã cũng dạy: *“Niết Bàn gọi là vô tướng”*. Sách Diễn Nghĩa Sao có câu: *“Nghĩa của tịch diệt chính là vô tướng; nhưng tịch diệt chỉ do tự tâm mà chứng, chứ chẳng thể từ cái khác mà có được nên không có các tướng”*.

Như kinh Kim Cang dạy: *“Hễ cái gì có tướng thì*

đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng là phi tướng thì chính là thấy Như Lai” và: “Lià hết thấy tướng thì gọi là chư Phật”. Đây đều chính là **“trí huệ vô tướng”** được nói trong phẩm kinh này.

Các câu kinh từ câu: **“Nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cội đức”** cho đến **“vĩnh viễn được giải thoát”** đều nói lên diệu chỉ “vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu hết thấy thiện pháp thì chính là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” của kinh Kim Cang.

Tác phẩm Phá Không Luận giảng về điều này như sau:

“Vì nếu chẳng hiểu thấu vô ngã mà tu hết thấy thiện pháp thì chỉ trở thành cái quả hư ngụy trong cõi nhân thiên. Chẳng tu hết thấy thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không thì chỉ thành Nhị Thừa Tiểu Quả. Vờ nói rằng ngã pháp đều không nhưng mặc tình gây các ác pháp thì trở thành hạng xiển đề, địa ngục. Chỉ có vô ngã tu hết thấy thiện pháp thì mới đúng là “chẳng trụ vào đâu mà sanh tâm” nên liền đắc vô thượng Bồ Đề”.

So hai kinh với nhau thì những điều như “vô tướng trí huệ”, “xa lìa phân biệt” trong kinh này chính là “vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả” của kinh Kim

Cang; những điều như “trồng các cội đức”, “cầu sanh cõi tịnh, hướng đến Phật Bồ Đề” trong kinh này chính là “*tu hết thấy pháp lành*” được nói trong kinh Kim Cang. Ngoài ra, “sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát” chính là “*liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*” trong kinh Kim Cang.

Và lại, Tịnh Độ chính là pháp mà hết thấy thế gian khó tin được nổi mà tin được pháp này thì đó chính là trí huệ vô tướng như kinh Kim Cang dạy: “*Nghe chương cú này dấu chỉ sanh lòng tin thanh tịnh trong một niệm... thì các chúng sanh ấy chẳng còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng nữa*”.

Kinh còn nói: “*Nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất, vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng*”.

Sách Phá Không Luận giảng: “*Giả sử còn có chút xíu nhân tướng, ngã tướng v.v... thì chẳng thể tin nổi kinh này. Dấu cho có tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết chẳng hiểu thông suốt các tướng: nhân, ngã... đương thể chính là vô tướng*”.

Do đó ta thấy rằng toàn thể của diệu đức “*năng tín*” chính là vô tướng trí huệ. Tịnh tông chính là pháp môn vi diệu tối cực viên đốn, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai có thể sanh được lòng tin chơn thật nơi pháp môn này: tin Sự, tin Lý, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả, đầy đủ cả sáu thứ tín; nên biết là người ấy đã siêu tình ly kiến, đã khế hợp với trí huệ vô tướng. Bởi đó, trong phẩm Riêng Luru Lại Kinh Này trong kinh đây có nói: “*Nếu nghe kinh này tin ưa thọ trì thì là điều khó nhất trong những điều khó, không có gì khó hơn việc này*”.

Ở phần trước, kinh đã nói “*chấp tướng phân biệt*” tuy gieo đại phước điền “*cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thoát nổi*” là nói đến cái hại của việc chấp tướng. Trong phần này, kinh dạy “**nếu dùng trí huệ vô tướng trông các cõi đức**”, “**sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát**” chính là giảng về công năng của việc ly tướng cầu sanh. Thuộc vào trong ba bậc hay bị đọa trong nghi thành hoàn toàn ở điểm mấu chốt này, nên xét kỹ để tự định đoạt lấy.

“**Thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt**” là vô tướng trí huệ, vạn pháp đều hết như nhau, nhiễm tịnh bình đẳng nên thân tâm thanh tịnh. Hết thấy đều như nên

lìa phân biệt. Hơn nữa, niệm Phật “*niếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối*”. Vì nhiếp trọn sáu căn nên thân tâm thanh tịnh, tịnh niệm tương tục nên lìa phân biệt.

Lại có kẻ nghi rằng Tịnh tông lấy việc nhàm chán Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc làm nguyện thì chẳng phải là phân biệt hay sao?

Sách Diệu Tông Sao đáp: “*Đến chỗ cùng cực thì lấy bỏ và chẳng lấy bỏ cũng chẳng sai khác gì*”. Ấy là vì bỏ đến chỗ cùng cực thì vạn duyên đều buông hết, sáu căn tịch tĩnh; lấy đến chỗ cùng cực thì chỉ còn giữ mỗi một niệm sáu chữ hồng danh. Niệm Phật như thế nào khác chi chẳng lấy, chẳng bỏ nên mới bảo là: “*Cũng chẳng sai khác gì*”.

Hoặc như sách Di Đà Yếu Giải giải đáp: “*Vì như nếu chẳng từ Sự để lấy bỏ mà chỉ khẳng khẳng chẳng lấy chẳng bỏ thì là chấp Lý phé Sự. Đã phé Sự thì Lý cũng chẳng viên. Nếu thông đạt toàn Sự chính là Lý thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ không chi chẳng phải là pháp giới*”. Sự thật mâu nhiệm như thế thật chẳng thể dùng tình chấp, kiến giải để lãnh hội nổi.

“Cầu sanh cõi tịnh” là chí tâm tin ưa, nguyện

sanh cõi Cực Lạc. Cầu được sanh như thế chính là đem một niệm tâm nguyện nhỏ nhiệm của ta gieo vào biển nguyện vô biên của Phật Di Đà; đó cũng chính là đem cả biển nguyện Nhất Thừa vô biên ấy trút vào trong một niệm tâm nhỏ nhiệm của ta. Vì thế, mười niệm liền được sanh, có nguyện đều được thỏa mãn.

“**Hướng đến Phật Bồ Đề**” nghĩa là: Nhân là phát Bồ Đề tâm, quả là bồ xứ thành Phật, rốt ráo Bồ Đề. Cả sáu câu trên chính là tông chỉ của kinh này: Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Tu hành đúng theo tông chỉ ấy nên “*sẽ được sanh về cõi tịnh, vĩnh viễn được giải thoát*”.

42. Bồ Tát vãng sanh

Cả ba bậc vãng sanh cùng với nghi thành được nói trong những phẩm trước đều là việc vãng sanh của hạng phàm phu; phẩm này giảng rộng về việc thập phương Bồ Tát vãng sanh số đến vô lượng, nhằm chỉ rõ diệu pháp Tịnh Độ thâm nhiếp cả phàm lẫn thánh, độ cả lợi căn lẫn độn căn, khuyên khắp chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Di Lạc Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Nay các vị bất thoái Bồ Tát trong thế giới Sa Bà đây và mười phương cõi Phật sẽ sanh về cõi Cực Lạc số đến bao nhiêu?

Phật bảo Di Lặc:

- Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trông các tội đức, sẽ sanh về cõi ấy. Chẳng thể tính kể nổi số các tiểu hạnh Bồ Tát tu tập công đức sẽ sanh về cõi ấy.

Giải:

Trước hết, Di Lặc đại sĩ thừa hỏi số lượng các vị Bất thoái Bồ Tát trong cõi này và mười phương sẽ vãng sanh. Phật đáp rằng trong số các Bồ Tát được vãng sanh ở cõi này có bảy trăm hai mươi ức đại hạnh Bồ Tát, còn tiểu hạnh Bồ Tát thì chẳng tính kể nổi số lượng.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ “**tiểu hạnh**” như sau: “*Những vị tiểu hạnh*” là *Thập Tín Bồ Tát* thì gọi là “*tiểu hạnh*”, *đây là do so với địa vị bất thoái vậy*”. Tức là: Bất Thoái Bồ Tát thì gọi là đại hạnh, còn hàng Thập Tín thì gọi là tiểu hạnh vì họ còn thặng trăm bất định.

Chánh kinh:

Chẳng những các hàng Bồ Tát trong cõi ta vãng sanh cõi ấy, mà trong các cõi Phật phương khác cũng giống như vậy.

Từ cõi Phật Viễn Chiếu có mười tám câu chi na do tha Bồ Tát Ma Ha Tát sanh về cõi nước ấy.

Cõi Phật Bảo Sát ở phương Đông Bắc có chín mươi ức bất thoái Bồ Tát sẽ sanh về cõi ấy.

Từ cõi Phật Vô Lượng Âm, cõi Phật Quang Minh, cõi Phật Long Thiên, cõi Phật Thắng Lực, cõi Phật Sư Tử, cõi Phật Ly Trần, cõi Phật Đức Thủ, cõi Phật Nhân Vương, cõi Phật Hoa Tràng, các vị bất thoái Bồ Tát sẽ vãng sanh hoặc số đến mười trăm ức, hoặc số đến trăm ngàn ức, cho đến vạn ức.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến danh hiệu mười một cõi Phật và số lượng các Bồ Tát được vãng sanh trong những phương khác. Đoạn kinh tiếp theo đoạn này sẽ lại nêu tên hai cõi Phật thứ mười hai và mười ba.

Sách Hội Sớ viết: “*Thứ tự của mười ba vị Phật này là kê theo thứ tự xuất thế hay là tính theo phương vị? Chưa rõ nghĩa này*”. Bởi thế, ở đây tôi cũng chẳng bàn sâu. Kinh nêu lên cõi này và mười ba cõi Phật cũng chỉ

là nêu đại lược một số cõi trong vô lượng cõi Phật.

Chánh kinh:

Vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa. Ngài có vô số các vị Bồ Tát đều là bất thoái chuyển, trí huệ dũng mãnh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa, trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ những pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp. Các vị Bồ Tát ấy đều sẽ vãng sanh.

Vị Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, ngài có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ Tát; chẳng thể tính kể các tiểu hạnh Bồ Tát và các tỳ kheo đều sẽ vãng sanh. Đối với mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật và hàng Bồ Tát sẽ vãng sanh dù chỉ kể tên thì hết cả kiếp cũng chẳng hết nổi.

Giải:

Đoạn này trích từ bản Ngụy dịch. Cứ theo như bản Đường dịch thì thật ra, câu đầu tiên “**vị Phật thứ mười hai**” nên hiểu là “*cõi Phật thứ mười hai*” (chẳng hạn như bản Ngụy dịch ghi là “*vị Phật thứ hai tên là Bảo Tạng*”, bản Đường dịch ghi là “*cõi Phật Bảo Tạng*”).

Trong cõi Phật thứ mười hai này, tuy đức Phật có

nêu những đức hạnh của các Bồ Tát ấy, nhưng cũng chỉ là nêu lên tượng trưng một vài đức.

“Pháp kiên cố” chính là bất thoái chuyển. Ngay cả các vị bất thoái chuyển Bồ Tát cũng vãng sanh Cực Lạc thì nghĩa là làm sao? Đại Luận giải đáp:

“Hỏi: Pháp của Bồ Tát lẽ ra phải độ chúng sanh, sao lại chỉ sanh về thế giới thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ?”

Đáp: Bồ Tát có hai loại: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sanh, hai là thích tu tập nhiều các công đức của Phật. Hạng thích tu tập nhiều các công đức của chư Phật thì sanh trong thế giới Nhất Thừa thanh tịnh của Phật Vô Lượng Thọ; hạng thích vì chúng sanh thì sanh vào nơi chẳng có Phật pháp”.

Sách Luận Chú cũng nói: *“Các vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là các Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống. Các vị Bồ Tát ấy cũng có thể hiện thân trong trăm, hoặc ngàn, hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam muội thì mới làm nổi như thế, chứ chẳng thể không vận tâm. Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm. Các vị Bồ Tát ấy nguyện sanh trong Tịnh Độ*

An Lạc liền thấy Phật A Di Đà. Lúc thấy Phật A Di Đà sẽ được thân rất ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc địa thượng Bồ Tát. Long Thọ Bồ Tát, Bà Tầu Bàn Đậu Bồ Tát (Vasubandhu, tức ngài Thế Thân) nguyện sanh về cõi ấy cũng chính vì điều đó”.

Sách còn viết thêm: “*Bồ Tát trong Thật Địa đắc đại tịch tĩnh: trên chẳng thấy chư Phật để cầu, dưới chẳng thấy chúng sanh để độ, muốn bỏ Phật đạo chứng vào Thật Tế. Lúc bấy giờ, họ chẳng được thần lực của thập phương chư Phật hỗ trợ khuyến khích nên liền diệt độ, chẳng khác gì Nhị Thừa. Còn nếu Bồ Tát vãng sanh cõi An Lạc thì do thấy A Di Đà Phật nên không mắc nạn ấy”.*

Trên đây, cả Đại Luận lẫn Vãng Sanh Luận Chú đều đã nói rõ nguyên do bất thoái Bồ Tát nguyện vãng sanh cõi An Lạc.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết:

“Đoạn kinh trên nói rõ Bồ Tát vãng sanh chẳng thể tính nổi số, đều là những người được nguyện lực của Như Lai gia trì, quang minh của Phật nhiếp thọ.

Bởi thế, Trí Giả đại sư khi lâm chung sai môn đồ xướng tụng đề mục các kinh Vô Lượng Thọ và Quán

kinh, chấp tay khen rằng: “Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, dễ đi mà chẳng có người. Dầu tướng xe bốc lửa hiện, nhất niệm cải hối còn được vãng sanh, hưởng hồ [là kẻ] giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật chẳng lường uổng”. Nói xong, ngài xưng danh hiệu Tam Bảo, nghiêm nhiên mà tịch”.

Đời Đường, sư Pháp Chiếu lên núi Ngũ Đài, vào chùa Trúc Lâm Đại Thánh, gặp hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền liền thưa hỏi pháp yếu tu hành. Đức Văn Thù dạy: “Các môn tu hành chẳng môn nào bằng pháp Niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, ta do niệm Phật nên đắc Nhất Thiết Chứng Trí. Vì thế, hết thấy các pháp: Bát Nhã Ba La Mật Đa, thiên định rất sâu cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp Niệm Phật sanh ra”.

Ngài Pháp Chiếu thưa: “Nên niệm như thế nào?”

Đức Văn Thù dạy: “Phía Tây thế giới này có đức A Di Đà Phật. Đức Phật ấy nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sanh”.

Nhân đó, hai vị Bồ Tát thọ ký rằng:

“Ông do niệm Phật bất tư nghi, rốt ráo chứng được vô thượng giác. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu

nguyện mau được xuất ly thì phải nên niệm Phật”.

Ngài Huệ Nhật cưỡi thuyền vượt biển đến Thiên Trúc, tới nước Kiện Đà La (Gandhara). Nơi hòn núi lớn ở phía Đông Bắc nước ấy có tượng Quán Âm. Ngài Huệ Nhật dập đầu lễ bái suốt bảy ngày, lại nhịn ăn, lấy bảy ngày làm kỳ hạn. Đến đêm hôm thứ bảy, chợt thấy Quán Âm hiện tử kim thân, ngồi tòa sen báu, đưa tay xoa đầu ngài bảo:

“Ông muốn truyền pháp tự lợi, lợi tha thì chỉ cần niệm đức A Di Đà Phật ở Tây phương Cực Lạc thế giới”.

Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ vượt hẳn các hạnh.

Ngoài ra, các tác phẩm Vãng Sanh Luận của Thiên Thân đại sĩ, Khởi Tín Luận của Mã Minh đại sĩ, Thập Nghi Luận của Trí Giả đại sư và bao nhiêu trước tác của các vị đại đức Vĩnh Minh, Thiên Như, Sở Thạch, Liên Trì, không tác phẩm nào lại chẳng ân cần khen ngợi, dẫn dắt về việc vãng sanh Tây phương, quyết chẳng phải là việc lừa dối người đời. Huống hồ chúng ta sanh nhằm đời mạt, pháp nhược ma cường, lại độc lực tu hành thì há chẳng phải là đi lầm đường sao?

Nếu vẫn bồi hồi chẳng tin, tham đắm trần lao như

con thiêu thân đâm đầu vào lửa, như cá mắc cạn, biết đến bao giờ mới hết đại khổ? Ai nấy phải nên dừng mãnh phản tỉnh, đừng cầu pháp nào khác nữa!

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận, ông Bàn Tế Thanh còn viết:

“Chánh tông là:

1) Một là trước hết nói về nguyện hạnh rộng lớn của ngài Pháp Tạng nhằm làm cho hành giả sanh tâm gánh vác, phát khởi bi trí, đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

2) Hai là nói đến công đức rộng lớn của ngài Pháp Tạng khiến hành giả sanh tâm chơn thật, rộng hành phương tiện, đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

3) Ba là giảng về các thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc để hành giả sanh tâm quyết định, chí thành hồi hướng, nhập Phật cảnh giới, chẳng đọa nghi thành.

Kế đó, tỏ bày chánh nhân vãng sanh và quả báo thế gian khiến hành giả sanh tâm tinh tấn, nhất niệm niệm Phật, thành tựu tam muội, quyết sanh về cõi ấy”.

Theo thuyết của ông Bàn, nói tóm gọn thì hai điều đầu chính là khuyến nguyện mà cũng chính là phát Bồ Đề tâm; điều thứ ba là khuyến tín, điều cuối cùng là

khuyến hạnh: dứt ác làm lành; mà vua của các điều thiện lại là trì danh. Tín nguyện chính là phát Bồ Đề tâm, trì danh là một bề chuyên niệm. Đấy chính là tông chỉ của bộ kinh này; nếu xét theo kinh Tiểu Bản thì chính là “tín nguyện trì danh”. Hai bản tuy có giản lược hay chi tiết sai khác, nhưng cương tông chẳng khác.

Linh Phong đại sư đã nhận định trong phần giải thích về chánh tông phần của kinh Tiểu Bản như sau:

“Trước hết rộng bày diệu quả y báo, chánh báo cõi ấy để khơi gợi lòng tin. Hai là riêng khuyên chúng sanh nên cầu vãng sanh để phát nguyện. Ba là phần dạy chánh yếu: dạy hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh”.

Đem cả hai bản kinh đối chiếu nhau, tông chỉ của chúng càng phân minh.

C.3 Lưu thông phần

Toàn kinh gồm ba phần: một là Tự phần, hai là Chánh Tông phần, phần cuối là Lưu Thông.

Linh Phong đại sư bảo: *“Ba phần này gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Tự phần như đầu: ngũ quan cùng tồn tại. Chánh Tông như thân: tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, vận hành chẳng*

trở ngại”.

Phần này chính là những lời giảng dạy cuối, nhưng lời giảng cuối vẫn tốt lành, chẳng nên nghĩ rằng đây là phần lưu thông mà đem lòng rẻ rúng.

43. Chẳng phải là Tiểu thừa

Kinh văn trong phẩm này phần nhiều trích từ bản Đường dịch, những câu như *“chẳng phải là Tiểu thừa”* và *“đệ tử bậc nhất”* lấy từ bản Tống dịch.

Phẩm này là phẩm đầu trong phần Lưu Thông, chỉ khuyên trì danh. Đây chính là hội Quyền quy Thật, thâm ngọn trở về gốc.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *“Phần trên tuy đã nói đến muôn hạnh vĩnh sanh, nhưng xét ra bốn nguyện của Phật cốt ý là muốn chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà”.*

Sách Đại Kinh Thích của ngài Hắc Cốc có viết (rút gọn) như sau: *“Đến phần Lưu Thông, trước hết là phé bỏ hai môn thuộc các hạnh trợ niệm, chỉ nói đến Niệm Phật Vãng Sanh”.*

Sách còn viết: *“Chuẩn theo bốn nguyện nên trong phần Lưu Thông, trước hết là phé các hạnh, chỉ quy về niệm Phật”.*

Đủ thấy rằng bốn nguyện của đức Di Đà thật sự là mong mỗi chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu A Di Đà, nên nay trong phần Lưu Thông bèn riêng bày Phật nguyện, độc xưng Trì Danh để phổ khuyến lưu thông. Bởi lẽ đó, phần Lưu Thông này được gọi là hậu thiện.

Chánh kinh:

Phật bảo Từ Thị:

- Ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu A Di Đà Phật mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm, quy y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy thì nên biết là người ấy được đại thiện lợi, sẽ đạt được công đức như trên đã nói, tâm chẳng hèn kém, cũng chẳng ngạo nghễ, thành tựu căn lành thấy đều tăng thượng. Nên biết là người ấy chẳng phải là Tiểu thừa. Ở trong pháp ta, người ấy đáng gọi là đệ tử bậc nhất.

Giải:

Câu “ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích” chỉ vô biên vô lượng các đại Bồ Tát từ mười phương vãng sanh đã nói trong những phẩm trước. Bọn

họ được nghe danh hiệu Phật rồi vãng sanh nên được đại lợi ích. Như trong đoạn Đại Luận đã trích dẫn ở phần trên có nói: Bồ Tát vãng sanh Cực Lạc thấy Phật A Di Đà, liền được thân tất cánh và pháp bình đẳng với các đại Bồ Tát thuộc Bát Địa hay từ Bát Địa trở lên, nên mới bảo là “*khéo đạt lợi ích*”.

Ở đây, kinh nêu rõ mười phương thánh chúng vãng sanh được lợi ích để khiến chúng sanh tin ưa, phát nguyện.

Tiếp đó, kinh khen ngợi pháp Niệm Phật là bậc nhất để khuyến tín: nghe danh hiệu Phật “**mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm**”, quy y lễ kính, “**tu hành đúng như lời dạy**” liền được đại lợi, sẽ đạt được hết thảy công đức do việc vãng sanh đem lại như trong kinh đã nói.

Ý “**một niệm**” được bản Hán dịch ghi như sau:

“*Nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, từ tâm hoan hỷ, hoan hỷ hơn hỷ trong một lúc, tâm ý thanh tịnh*” (bản Ngô dịch ghi giống vậy); còn bản Tống dịch ghi là: “*Được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, phát nhất niệm tín tâm*”. Bản Ngụy dịch thì ghi: “*Được nghe danh hiệu đức Phật ấy, hoan hỷ, hơn hỷ dẫu chỉ một niệm*”.

Theo ý tác giả Tuyền Trạch Tập, chữ “*nhất niệm*” ở đây nghĩa là “*nhất niệm thanh tịnh*”, mà cũng chính là như trong phẩm Ba Bậc Vãng Sanh đã nói: “*Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy*”.

Gia Tường Sớ cũng ghi: “*Trong nhất niệm liền đầy đủ công đức vô thượng là ý nói: lợi ích sâu xa. Nhất niệm tin tưởng hết mực, tu hành phát nguyện thì ắt sanh Tịnh Độ, cuối cùng rồi sẽ được Phật quả nên bảo là vô thượng*”.

Sách Tuyền Trạch Tập cũng bảo: “*Vì niệm Phật là vô thượng*”, “*đâu chỉ nhất niệm đã là đại lợi*”.

Bởi thế, kinh dạy: nếu ai có thể dẫu chỉ trong một niệm, phát khởi lòng hoan hỷ, tin kính, trì danh cầu sanh thì **“nên biết rằng người ấy sẽ được đại lợi, sẽ được các công đức như trên đã nói”**.

“Những công đức như trên đã nói” chính là công đức vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, nhất sanh bổ xứ thành Phật, cứu cánh tịch quang.

“Tâm không hèn kém” là tin tưởng nổi thiện căn của chính mình. **“Cũng chẳng ngạo nghễ”** là tin vào Phật trí, ba thứ: tâm, Phật và chúng sanh không sai biệt.

“**Thành tựu căn lành**” là như trong bản khắc trên đá của kinh Tiểu Bản đời Lục Triều đã chép: “*Vì xưng danh chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên*”.

“*Thầy đều tăng thượng*” là tịnh niệm tiếp nối, tinh tấn không thôi nên các thiện căn thầy đều tăng thêm. Sách A Di Đà Yêu Giải lại bảo: “*Đồng Cư Tịnh Độ là do thiện nghiệp tăng thượng cảm thành*”. Bởi niệm niệm chính là Phật nên nó trở thành nhân duyên gần để thành Phật. Tịnh niệm tiếp nối là đẳng vô gián duyên (duyên không gián đoạn). Lấy Phật hiệu làm sở duyên cảnh, đó là sở duyên duyên⁷. Nói hai chữ “tăng thượng” đã gồm cả ba duyên trên, có lực dụng lớn.

Chữ “**người ấy**” trong câu “nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu thừa” chỉ người nhất tâm niệm Phật như trên vừa nói. Đòi hay chê bai người niệm Phật chỉ cốt để giải thoát mỗi mình mình, thậm chí khinh rẻ pháp môn Niệm Phật thì thật là chẳng hiểu được ý Phật. Thế Tôn kim khẩu thân tuyên: “*Những người như thế chẳng phải là Tiểu thừa*”. Di Đà Nhất Thừa nguyện hải cùng bình đẳng ban cho cỗ xe trâu trắng lớn, chỉ là Nhất Thừa, chẳng còn hai hay ba thừa; bởi thế mới nói “**chẳng phải là Tiểu thừa**”.

Phật lại tán dương những người niệm Phật như thế

“ở trong pháp ta đáng gọi là đệ tử bậc nhất”. Vì có sao? Vì pháp môn Niệm Phật thật là bậc nhất, thật khó tin nhất. Đối với “**pháp hết thủy thế gian khó tin được nổi này**” mà sanh nổi lòng tin chơn thật, phụng hành đúng như lời dạy thì đáng xưng tụng là bậc nhất vậy.

Chánh kinh:

Vì thế, ta bảo các ông: trời, người, thế gian, a tu la v.v... phải nên yêu thích tu tập, sanh tâm hy hữu. Đối với kinh này tưởng như đạo sư. Ai muốn khiến cho vô lượng chúng sanh mau chóng an trụ đắc bất thoái chuyển và muốn thấy cõi Phật ấy quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng, viên mãn công đức thì nên phát khởi tinh tấn, nghe pháp môn này.

Giải:

Đoạn này, Phật lại khuyên nên tôn trọng, y chỉ, yêu thích tu tập pháp môn đã được giảng dạy trong kinh này.

Ngài Tịnh Anh nói: “Từ chữ “vì thế” trở đi là khuyên học kinh này. Do trong kinh này nói về đức Vô Lượng Thọ, ai nghe sẽ được đại lợi. Vì thế, dù đại hỏa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này, huống hồ là các nạn nhỏ khác”.

Đó là vì kinh này là kinh bậc nhất của Tịnh tông, giảng về nhân địa, nguyện hạnh của Phật Di Đà, y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, nhân quả uế tịnh của hai cõi, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại v.v... không điều gì chẳng bao gồm. Bởi thế, **“phải nên đối với kinh này tưởng như đạo sư”**, kính vâng theo kinh giáo, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Đức Thế Tôn lại dạy: Phàm muốn làm cho vô lượng chúng sanh mau chứng bất thoái, và muốn thấy **“cõi Phật thù thắng quảng đại trang nghiêm”**, nguyện học theo Phật cũng như để tự nhiếp thọ cõi Phật, dùng các sự quảng đại thù thắng như thế độ khắp các căn, rộng thâm vạn loại hồng viên mãn công đức thì phải nên khởi lòng tinh tấn nghe nhận pháp môn này.

Chánh kinh:

Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, khuất lấp, siểm ngụy. Dù phải vào trong lửa lớn cũng chẳng nghi hối. Vì có sao? Vô lượng ức các vị Bồ Tát đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, chẳng sanh lòng chống trái. Có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe. Vì thế các ông phải cầu pháp này.

Giải:

Ở đây, Phật lại thiết tha khuyên bảo đại chúng vững tin vào pháp môn Tịnh Độ này và kinh Vô Lượng Thọ.

Trước hết, Phật dạy: **“Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, khuất lấp, siểm ngụy”**. Ấy là vì trong tứ hoằng thệ nguyện, có nguyện **“pháp môn vô thượng thệ nguyện học”**, mà Tịnh tông lại là pháp bậc nhất và Đại kinh đây cũng lại là kinh bậc nhất của Tịnh tông.

Lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã từng nói: *“Vì dầu cứng đường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên cố dững mãi cầu chánh giác”*. Muốn cầu chánh giác thì trước hết phải cầu chánh pháp. Do đó, chẳng nên tự sanh tâm siểm ngụy. **“Thoái”** là thoái chuyển, **“khuất”** là cong vạy, *“siểm ngụy”* là hư vọng.

Chữ **“dầu”** hàm nghĩa giả sử, ý nói: vì để cầu pháp phải đi vào lửa lớn **“cũng chẳng nghi hối”**, phải nên như Phật Di Đà trong lúc tu nhân *“dầu cho thân ở trong các khổ, nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái”* thì mới là lòng tin sâu chắc, tâm nguyện thiết tha.

“Vì có sao?” là lời đức Phật hỏi, tiếp đó, Phật

dùng cả hai khía cạnh thuận và nghịch để giảng rõ thêm:

a. Một là như trong phẩm Bồ Tát Vãng Sanh đã thuật, vô lượng vô số các vị Bồ Tát trong mười phương thế giới đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng lắng nghe, tin nhận, phụng hành, đều sanh Cực Lạc.

b. Hai là trái lại, **“có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe”**. Phẩm tiếp ngay sau phẩm này còn nói: Có một ức Bồ Tát do chẳng nghe kinh này nên bị thoái chuyển vô thượng Bồ Đề.

Đây là dùng điều tương phản để khuyến dụ vững tin. Cuối phẩm, để tổng kết toàn phẩm, đức Từ Tôn từ bi phó chúc, phủ dụ: **“Vì thế các ông phải nên cầu pháp này”**.

44. Thọ ký Bồ Đề

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Chú, trưởng lão Từ Châu pháp sư thuộc chùa Tịnh Liên ở Bắc Kinh đã cho rằng nội dung của phẩm này là *“pháp sư bất thoái, được thọ ký để khuyến tín”*. Ý nói: người có thể diễn thuyết bản kinh này, tín hạnh bất thoái thì liền được thọ ký; Phật dùng điều này để phổ khuyến các pháp sư và đại chúng.

Lời phán định của lão pháp sư rất khế hợp với ý

chỉ của kinh. Trong phẩm này, trước hết là nói đến việc thuyết pháp được lợi ích; tiếp đó nói: do chẳng nghe nên bị thoái chuyển và khuyên nên giảng thuyết cho người khác. Cuối cùng là thọ ký Bồ Đề.

Chánh kinh:

Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt mà có chúng sanh trồng các cội lành, từng cúng dường vô lượng chư Phật, do được các đức Như Lai ấy gia hộ oai lực thì mới được pháp môn quảng đại như vậy nhiếp thủ, thọ trì, sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại. Đối với pháp ấy mà hiểu biết lớn lao, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu có thể đối với pháp này mà đã cầu, đang cầu, sẽ cầu thì đều được thiện lợi.

Các ông nên an trụ vào vô nghi, trồng các cội lành, nên thường tu tập, khiến cho không bị ngại trệ, chẳng vào hết thấy các thứ lao ngục bằng trần bảo.

Giải:

“Lúc chánh pháp diệt”: một đời giáo hóa của đức Phật trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển 5, ngài Gia Tường đã viết: *“Phật tuy đã nhập diệt, nhưng pháp nghi chưa bị biến đổi thì gọi là thời Chánh pháp. Phật nhập diệt đã lâu, giáo pháp sai lạc dần thì gọi là thời Tượng pháp. Dần dần chuyển thành càng kém hơn nữa thì gọi là thời Mạt pháp”*.

Chánh pháp còn gọi là Chứng, Tượng pháp là Tương Tự, Mạt pháp là Suy Vi.

Quyển ba bản sớ giải kinh Nhân Vương Hộ Quốc của ngài Thanh Long cũng có câu: *“Có giáo, có hạnh, có người chứng quả thì gọi là Chánh pháp. Có giáo, có hạnh, không người chứng quả thì gọi là Tượng pháp. Chỉ có giáo, không hạnh, không người chứng thì gọi là Mạt pháp”*.

Về thời gian của các thời Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp, các kinh cũng nói sai khác. Đa số các vị cổ đức chấp nhận thuyết: Chánh pháp là năm trăm năm, Tượng pháp lâu một ngàn năm, Mạt pháp là một vạn năm (thuyết Mạt pháp lâu đến một vạn năm là như trong kinh Đại Bi nói). Như vậy, ta có thể ước chừng rằng Phật pháp tồn tại khoảng chín ngàn năm nữa.

Chữ *“lúc chánh pháp diệt”* chỉ cả hai thời Tượng

pháp và Mạt pháp. Hiện tại là thời Mạt pháp, chúng sanh trong lúc này thiện căn kém xa thời trước, nhưng có kẻ trong quá khứ tu nhiều công đức, kiếp trước từng cúng Phật, niệm Phật nên bảo là **“trông các căn lành, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật”**.

Theo Di Đà Yếu Giải: từ bậc Đẳng Giác trở xuống đều gọi là **“chúng sanh”**. Như vậy là trong các chúng sanh đó: trên thì có thể đến tận bậc Đẳng Giác đại sĩ, dưới là hàng phàm phu trong sáu đường; chúng ta thuộc về loại này. Những chúng sanh như thế do quá khứ đã từng cúng dường nhiều đức Phật, niệm Phật, tu thiện nên được oai thần của các đức Như Lai ấy gia bị, cho nên **“đời này mới được pháp môn quảng đại như vậy”**.

Bởi thế, chúng ta gặp được pháp môn này phải nên mừng rỡ sâu xa, chớ có coi thường, phải nên chăm chăm **“nhiếp thủ, thọ trì”** thì mới **“sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại”**.

“Nhiếp thủ” là như Vãng Sanh Luận đã bảo: hết thảy công đức trang nghiêm thành tựu của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc *“nói tóm lại là thuộc vào trong một pháp cú; một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân”*. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *“Toàn thể của mỗi mỗi trang*

nghiêm đều là lý tánh”.

Nếu có thể hiểu rõ hết thấy sự trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc đều thuộc trong một pháp cú thì từ Sự đạt Lý, ngay nơi Sự chính là chơn, tin chắc vạn đức trang nghiêm, trực nhập một câu danh hiệu, tịnh niệm tiếp nối. Đây chính là ý nghĩa của chữ “*niếp thủ*”. Tức là danh hiệu Di Đà chính là chơn thật trí huệ vô vi pháp thân; pháp thân công đức chẳng thể nghĩ bàn nên danh hiệu công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Trong chữ “**thọ trì**” thì “*thọ*” là tin nhận, phụng hành đúng theo lời dạy; tông chỉ của kinh này là “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”. Tông chính là con đường tu hành trọng yếu, y theo đó mà tu thì mới gọi là “*thọ*”. Trì là chấp trì danh hiệu và trì tụng kinh này.

Thập Địa Bồ Tát chẳng rời niệm Phật. Một câu Phật hiệu đây chỉ có Phật với Phật mới thấu hiểu tột cùng nổi. Vì thế, Đẳng Giác đại sĩ cũng chẳng rời niệm Phật; bọn phàm phu chúng ta chỉ nên rờn rạt mà niệm.

Sách Yếu Giải viết: “*Do trì danh nên phước đức, thiện căn đồng như Phật*”. Lời nhận định này của đại sư Linh Phong đã chỉ thẳng vào ngay tâm tủy lời dạy của mười phương Như Lai; thật phải nên đến tột đời vị lai

đảnh lễ, cung kính lời dạy này. Lúc niệm Phật chính là lúc thiện căn và phước đức được bằng với Phật nên “*sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại*”. Bọn phàm phu đầy dẫy phiền não chúng ta cũng chẳng ngoại lệ!

“**Trí Nhất Thiết Trí**” là tên gọi khác của Phật trí. Nhất Thiết Trí có lúc chỉ Phật trí như phẩm Hóa Thành của kinh Pháp Hoa có chép: “*Vì Nhất Thiết Trí của Phật nên phát đại tinh tấn*” hoặc như Trí Độ Luận nói: “*Vì thế, Như Lai gọi là Nhất Thiết Trí*”; nhưng có lúc Nhất Thiết Trí cũng chỉ trí của Thanh Văn, Duyên Giác như Trí Độ Luận lại chép: “*Trong phẩm cuối, Phật nói Nhất Thiết Trí là nói đến việc của Thanh Văn, Bích Chi Phật*”. Như vậy, chữ Nhất Thiết Trí trong câu trên chỉ trí của hàng Nhị Thừa. Bởi thế, chữ Nhất Thiết Trí Trí được dùng để chuyên chỉ Phật trí.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một viết: “*Tiếng Phạn là Tát Bà Nhã Da, tức là Nhất Thiết Trí. Nay nói Nhất Thiết Trí Trí là nói đến trí bậc nhất trong các trí*” và: “*Nhất Thiết Trí là biết rõ như thật thì gọi là Nhất Thiết Trí Trí*”, hoặc:

“*Lại nói trí ấy lấy Bồ Đề tâm làm nhân, đại bi làm căn, phương tiện làm cứu cánh. “Bồ Đề tâm làm nhân” là hành giả như thật mà biết tự tâm. “Đại bi làm căn”*”

là hành giả phát bi nguyện, dẹp khổ, ban vui cho chúng sanh. “Phương tiện làm cứu cánh” là quả của Nhất Thiết Trí Trí, tức là lấy hạnh lợi tha để đặt tên vậy”.

Kinh Nhân Vương cũng dạy: *“Tự tánh thanh tịnh gọi là Bốn Giác Tánh, tức là Nhất Thiết Trí Trí của chư Phật”.*

Do những đoạn kinh trên, ta thấy được rằng nay hễ ai tin nổi pháp môn Tịnh Độ vi diệu này thì đều là do trong quá khứ đã từng cúng dường chư Phật, rộng làm các điều thiện, nhớ Phật, niệm Phật; do đầy bèn được oai lực của chư Phật gia bị nên nay mới *“có thể được pháp môn quảng đại như vậy”.*

Pháp môn Tịnh Độ đây thâm trọn vạn pháp, độ khắp các loài nên bảo là *“quảng đại”.* Nếu có thể tin nhận, phụng hành pháp môn này thì sẽ đắc Nhất Thiết Trí Trí, tức là đắc Phật trí, biết rõ một cách chơn thật rằng tự tâm vốn sẵn thanh tịnh.

“Đối với pháp ấy mà hiểu biết rộng lớn, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành” (đoạn này trích yếu từ bản Đường dịch), ý nói: nếu ai có thể đối với diệu pháp Tịnh tông mà hiểu biết một cách rộng lớn, hiểu thấu trọn vẹn ý chỉ viên

dung “*tâm này làm Phật, tâm này là Phật; tâm, Phật chẳng hai*”, niệm Phật tức là Phật của Tịnh tông thì ắt sẽ hoan hỷ tin nhận, thường thích tu tập; lại đem pháp này khuyên dạy nhiều người khác.

“Rộng vì người khác nói”: phần dưới cũng nói: **“Vì người khác diễn nói”** và cuối phẩm này có câu: **“Chuyên tâm tin nhận, trì tụng, nói, hành”**; những câu như vậy đều là lời phổ khuyến diễn nói, hoằng dương kinh này và pháp môn Tịnh Độ.

Phần này chính là phần Lưu Thông nên trong phẩm này, Phật khuyên ta nên diễn nói để kinh này được lưu truyền rộng khắp. Như trong phẩm Nguyệt Lục Hoằng Thâm đã nói: *“Lần lượt dạy bảo lẫn nhau, lần lượt độ thoát lẫn nhau. Xoay vần như thế chẳng thể tính nói”*. Vì vậy, thích vì người khác diễn giảng, khuyên dạy hết thảy chúng sanh cùng nhập biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà thì mới là chánh hạnh biết ân, báo ân. Diệu pháp có được lưu truyền thì mới phù hợp với bốn nguyện chư Phật. Vì thế, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư có chép:

“Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với kinh Pháp Hoa dấu chỉ thọ trì một câu, phúng tụng, giải nói, biên chép, cúng dường kinh quyển các thứ thì hết thảy

thế gian phải nên chiêm ngưỡng, kính phụng người ấy, nên dùng các cách cúng dường Như Lai để cúng dường người ấy. Nên biết là người ấy là đại Bồ Tát thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Kinh còn dạy: *“Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi ta diệt độ có thể riêng vì một người nói kinh Pháp Hoa, dầu chỉ một câu thì nên biết là người ấy là sứ giả của Như Lai, được Như Lai sai hành Như Lai sự; huống hồ là người có thể ở trong đại chúng rộng vì người khác mà nói”.*

Kinh còn chép: *“Nên biết rằng sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể biên chép, đọc tụng, cúng dường, vì người khác giảng nói thì Như Lai liền dùng y che cho người đó. Người ấy lại được chư Phật các phương khác hộ niệm. Người ấy có đại tín lực và chí nguyện lực, các thiện căn lực. Nên biết là người ấy cùng ở chung với Như Lai, được Như Lai dùng tay xoa đầu”.*

Do những đoạn kinh trên ta thấy được rằng điển nói kinh Pháp Hoa công đức vô tận, nhưng kinh đây lại chính là *“bí tủy của kinh Pháp Hoa”* như sách Di Đà Yêu Giải đã bảo:

“Đời mai sau kinh pháp diệt hết, chỉ riêng lưu lại

kinh này tồn tại trong đời trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt tuyệt đời dài một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tàng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này vậy”.

Bởi thế, diễn thuyết kinh này công đức vô tận, ắt cũng được chư Phật hộ niệm.

Tiếp đó, kinh nói: **“Thường thích tu hành”**, ý nói: người thuyết pháp miệng và tâm phải tương ứng như một, ngôn hạnh nhất trí, tự mình chẳng tu tập thì làm sao khuyên nổi người khác tu tập?

Kế đấy, kinh lại khuyên khắp tất cả nên đoạn nghi sanh tín. Nếu muốn thuyết pháp lợi người thì tự mình trước hết phải đoạn sạch mọi nghi. Kinh dạy: hễ cầu pháp này **“đều được thiện lợi”**; vì thế phải nên **“an trụ vào không nghi”**, trì niệm chắc thật, tinh ròng, chớ sanh nghi hoặc, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm. Ấy là cội rễ của các điều thiện. Phải nên vâng giữ cương tông ấy, an trụ trong pháp như thế **“thường tu tập khiến cho không bị ngại trệ”**. Ấy là vì nếu nghi căn chưa đoạn thì thành tội căn. Muốn đoạn nghi căn phải biết phương tiện. Nghi hoặc chẳng đoạn chỉ là do huệ tâm chưa sáng

tỏ. Huệ tâm chưa sáng tỏ chỉ vì tam cấu chướng sâu.

Theo An Lạc Tập, Niệm Phật Tam Muội trừ được hết thảy các chướng tham, sân, si trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cấu hết thì sáng sanh nên không bị ngăn ngại, trì trệ. Như thế sẽ chẳng đọa vào cảnh giới chư thiên, Nhị Thừa, Giải Mạn Quốc, biên địa, nghi thành, **“hết thảy các thứ loại lao ngục do thất bảo hợp thành”**. Trân bảo ví cho các sự vui trong những cảnh giới ấy, “lao ngục” ví với chưa được giải thoát rốt ráo, chẳng được tự tại.

Sách An Lạc Tập còn nói: *“Xưng danh cũng vậy, chỉ cần chuyên chí liên tục chẳng đoạn thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên những kẻ học Phật đời sau nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần biết: “Niệm niệm chẳng thể được” chính là Trí Huệ Môn và “hệ niệm liên tục chẳng đoạn” chính là Công Đức Môn. Vì thế kinh dạy: “Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí huệ để tu tâm mình”. Nếu người mới học chưa phá nổi tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, còn ngờ vực gì”*.

Lời dạy này của đại sư Đạo Xước đã xẻ toang bí tạng của chư Phật, phơi bày trực tiếp tâm tủy của Tịnh tông: Chỉ cần tin nhận, phụng hành, nương theo tướng

mà chuyên chí, chắc thật, ròng rặt mà niệm thì dầu chưa ly tướng vẫn quyết định sanh về Tịnh Độ. Nương theo tướng để chuyên chí là điều phàm phu có thể làm nổi, còn ly tướng chính là cảnh giới của Bồ Tát. Kinh Kim Cang dạy: “*Lìa hết thấy tướng thì gọi là chư Phật*”. Đây chẳng phải là điều mà tâm sanh diệt của phàm phu có thể lãnh hội nổi. Diệu pháp Tịnh tông thật là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện.

Chánh kinh:

Này A Dật Đa! Các bậc đại oai đức như thế có thể sanh khởi những pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp, mà do chẳng được nghe pháp này nên có một ức Bồ Tát thoái chuyển a nậu đà la tam miệu tam bồ đề. Đối với kinh điển này, nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, trong khoảng khắc vì người khác điển nói, khuyên người khác lắng nghe, chẳng sanh ưu não, cho đến suốt ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật thì đối với vô thượng đạo trọn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Thế Tôn lại nêu lên trường hợp các bậc đại oai đức Bồ Tát vì không được nghe các pháp mà bị thoái chuyển

Bồ Đề nhằm chỉ rõ tầm quan trọng của việc phải lưu truyền kinh này.

Chữ “**các bậc đại oai đức**” chỉ những vị đại sĩ có thể phát khởi các pháp môn quảng đại khác. Chữ “**pháp môn khác**” là do đối với “*pháp này*” ở phần dưới mà nói. “**Pháp này**” chính là pháp môn Tịnh Độ. “*Pháp môn khác*” là tất cả những pháp môn ngoại trừ Tịnh Độ ra. Kinh dạy: “*Niết Bàn không hai nẻo, phương tiện có nhiều môn*”.

Các vị Bồ Tát ấy tuy có thể đối với Phật pháp, khai hiển các phương tiện pháp môn khác với Tịnh Độ, nhưng vì do chưa được nghe pháp này nên “**có một vạn ức Bồ Tát thoái chuyển a nậu đa la tam miệu tam bồ đề**”. Vì sao vậy?

Vì Niệm Phật Tam Muội chính là vua của các tam muội. Nếu chẳng được nghe biết, chẳng tu tập thì khó lòng tự giác rốt ráo.

Hơn nữa, pháp môn Niệm Phật thích ứng khắp cả ba căn, là đường tắt nhất trong các đường tắt. Nếu chẳng nghe biết pháp này thì khó bề phổ độ hữu tình mau thoát sanh tử hồng viên mãn hạnh lợi tha. Tự thân họ lại phải dò dẫm trên con đường hiểm trở, khó khăn, dẫn dắt

chúng sanh sa vào con đường hầm bẫy, chẳng khế hợp với phương tiện của đức Như Lai nên khó nhập được Nhất Thừa nguyện hải. Vì thế mới có một ức Bồ Tát do chẳng nghe pháp này nên bị thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề!

Đức Thế Tôn muốn khiến cho hết thảy phàm thánh đều được nghe kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này nên khuyên mọi người phải biên chép, cúng dường, đọc tụng, tin nhận, phụng hành, lại còn phải lưu truyền nữa. Tuy chỉ trong khoảnh khắc **“vì người khác nói”**, khuyên người nên nghe kinh này khiến cho **“chẳng sanh ưu não”**. Thuyết pháp như thế cho đến chí tâm tinh tấn **“ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật”** thì người như thế **“đôi với vô thượng đạo, trọn chẳng thoái chuyển”**.

Chánh kinh:

Khi người ấy lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới đầy ấp đại hỏa cũng có thể vượt qua sanh về cõi kia. Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, được hết thảy Như Lai cùng khen ngợi. Vì thế, phải nên chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập.

Giải:

Chữ “**người ấy**” chỉ người “*đối với kinh điển này mà có thể biên chép... vì người khác điển nói*”.

Câu “**tam thiên đại thiên thế giới đầy ấp đại hỏa**” chỉ kiếp hỏa. Sau thành kiếp là trụ kiếp, sau trụ kiếp là hoại kiếp. Cuối hoại kiếp có tam tai: phong tai, hỏa tai, thủy tai.

Hỏa tai còn gọi là kiếp hỏa, kinh Nhân Vương nói: “**Kiếp hỏa hùng hực, trăm ngàn thứ đều tan nát hết**”. Luận Câu Xá cũng nói: “*Gió thổi ngọn lửa cháy bùng bùng, cháy đến tận cung trời; ngay cả trời Phạm thiên cũng cháy tan thành tro*”.

Phật huyền ký người ấy vào lúc lâm chung, dầu cho cả tam thiên đại thiên thế giới này đều bị kiếp hỏa nung đốt thì người ấy vẫn vượt qua được để vãng sanh về cõi Cực Lạc. Do sức công đức trì tụng, giảng nói kinh này và được sức oai thần của thập phương Như Lai gia bị nên dầu cả thế giới kiếp hỏa đang cháy rừng rực, trăm ngàn thứ đều tiêu tan hết, người ấy vẫn an ổn, tự tại, thông dong vãng sanh như trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm đã nói:

“*Chỉ có mỗi nguyện vương này chẳng hề bỏ lia.*”

Trong hết thấy thời nó thường dẫn đường đằng trước. Trong khoảng sát na, liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới”.

Phật lại thọ ký rằng: “*Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề*”. Phật ấn chứng những người như thế đều là người trong quá khứ đã từng ở trước chư Phật được thọ ký Bồ Đề, đều sẽ thành Phật, lại còn được **“hết thấy Như Lai cùng khen ngợi”**.

Cuối cùng, Phật khuyên khắp đại chúng nên **“chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập”**. Sách Tiên Chú viết: *“Chuyên tâm là tâm chuyên nhất, chẳng tạp các niệm khác”*. Trì tụng là thọ trì, đọc tụng. Giảng nói, tu tập là đúng như kinh mà nói, tuân theo đúng lời dạy mà thực hành.

45. Riêng lưu lại kinh này

Phẩm này chỉ rõ trong tương lai các kinh diệt hết, Phật vì lòng từ bi *“riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm”*.

Trong phần Tụ, nơi phẩm Đại Giáo Duyên Khởi, đức Thế tôn đã phóng đại quang minh, ánh sáng, tương lạnh đều thù diệu, toàn là những điều xưa nay chưa từng

được thấy. A Nan khải vấn nhân duyên Phật phóng quang, Phật khen ngợi A Nan rằng: “*Chư thiên, nhân dân, hết thấy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát*”. Đó là vì do lời khải vấn của ngài A Nan, đức Thế Tôn bèn dạy ra kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác thù thắng, hy hữu này, đủ chứng tỏ kinh này chính là do đức Thế Tôn “*vì lòng đại bi vô tận, thương xót tam giới*”, “*muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật*” nên mới nói pháp bảo rộng lớn, viên mãn, giản dị, phương tiện thẳng tắt, đệ nhất hy hữu khó được gặp gỡ này.

Mãi đến đời mai sau khi kinh pháp diệt hết, do lòng từ bi, Phật riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Kẻ gặp được kinh này tùy lòng mong mỗi đều được độ thoát. Thật là lòng từ bi của Phật vô tận, ân Phật vô cực!

Điều này càng chứng tỏ diệu pháp thù thắng: phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm của kinh này thật sự là thuốc A Già Đà để cứu vớt khắp các chúng sanh. Khi pháp diệt tận, chúng sanh nghiệp chướng càng sâu, chỉ còn biết cậy vào pháp này để thoát sanh tử, càng tỏ rõ pháp này là phương tiện rất ráo chăng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Ta nay vì các chúng sanh nói kinh pháp này hòng khiến họ thấy được Vô Lượng Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước ngài, đều có thể đạt được những việc nên làm. Chẳng nên sau khi ta diệt độ rồi lại sanh nghi hoặc.

Giải:

Câu “**khiến họ thấy được Vô Lượng Thọ Phật và hết thấy các thứ trong cõi nước ngài**” hàm ý: Do oai lực của Phật, hết thấy tất cả y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc như đã nói trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đều hiện rõ ràng như đối trước mắt, ai nấy đều thấy. Do thắng duyên ấy nên hội chúng đều sanh khởi lòng tin chơn thật; lại do oai đức của Phật Di Đà gia trì nên thiện căn của hội chúng thấy đều tăng thượng. Vì thế bảo là “**đều có thể đạt được những việc nên làm**”. Sách Hội Sớ bảo: “*Những việc nên làm*” là thực hiện nguyện hạnh vãng sanh; “*đều có thể đạt được*” là nếu thuận theo kinh Phật thì đều có thể đạt được những việc đáng nên làm ấy”.

Cuối đoạn trên, Phật lại rủ lòng từ răn dạy: Hiện tại quý vị đã đích thân thấy nghe, vì thế sau khi Phật đã diệt độ, chớ “**lại sanh nghi hoặc**” y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và pháp môn Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Đời tương lai, kinh đạo diệt sạch, ta vì từ bi, thương xót, riêng lưu lại kinh này tồn tại trăm năm. Nếu có chúng sanh nào gặp được kinh này, tùy lòng mong mỗi đều được độ thoát.

Giải:

Ngài Thiện Đạo nói về việc tương lai kinh pháp sẽ diệt hết như sau: “*Vạn năm Tam Bảo diệt, kinh này trụ trăm năm*”. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Từ Ân, Nghĩa Tịch, Pháp Trụ, Vọng Tây cũng bảo như vậy.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Câu “đời tương lai, kinh đạo diệt” ý nói trong đời vị lai, pháp diệt tận. Chánh pháp của đức Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi hết thấy các thời gian ấy đã qua hết thì gọi là diệt tận*”.

Nhưng ngài Cảnh Hưng lại dựa vào sách Pháp Trụ Ký mà cho rằng pháp diệt nhằm giai đoạn kiếp tăng, con người thọ được bảy vạn tuổi. Sách Pháp Trụ Ký nói:

“*Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm thì kiếp đao binh khởi, con người tàn sát lẫn nhau. Khi đó, Phật pháp tạm diệt. Sau khi tuổi thọ tăng tới trăm tuổi thì mười sáu vị đại A La Hán và các quyến thuộc lại*

xuất hiện nơi đây, xứng tương hiển thuyết vô thượng chánh pháp, độ vô lượng chúng. Cho đến lúc con người ở châu này thọ sáu vạn tuổi thì vô thượng chánh pháp lưu hành trong thế gian phồn thịnh chẳng ngớt. Đến khi con người thọ bảy vạn tuổi thì mười sáu vị A La Hán (như ngài Tân Đầu Lô chẳng hạn) và các quyến thuộc cùng lúc nhập vô dư Niết Bàn”.

Ngài Cảnh Hưng nói: “Ngay lúc con người thọ được bảy vạn năm thì vô thượng chánh pháp mới vĩnh viễn diệt mất nên bảo là kinh đạo diệt tận”.

Cả hai thuyết trên đều có lý riêng. Ngài Vọng Tây phán định: “Ngài Thiện Đạo là đức Di Đà hóa thân, ngài Từ Ân là Quán Âm hóa hiện nên lời giải thích của hai ngài chẳng thể xem thường. Phải nên dựa theo đó”. Theo ý ngài Vọng Tây, để giải thích đoạn kinh này ắt phải tuân theo lời giải thích của tổ Thiện Đạo; thuyết ấy rất đúng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “**riêng lưu lại kinh này**” như sau: “Phật vì từ bi, thương xót chúng sanh nên sau khi pháp diệt, riêng lưu lại kinh này cả trăm năm để cứu vớt. Vì kinh này khai thị pháp Tịnh Độ khiến người ta cầu sanh nên Phật riêng lưu lại kinh này. Kinh Đại Niết Bàn hiển thị Phật tánh nhưng vì thánh nhân ản mắt

trước nên kinh ấy bị ấn mất trước hết. Kinh này dạy người chán khổ, cầu vui, là pháp trọng yếu để cứu vớt phàm phu nên bị diệt mất sau”.

Ý nói: Kinh này dạy người niệm Phật cầu sanh Tây phương nên riêng lưu lại trong một trăm năm cuối để cứu độ chúng sanh. Còn như kinh Niết Bàn (và kinh Thủ Lăng Nghiêm) hiển thị chơn lý ai ai cũng sẵn có Phật tánh là pháp rất sâu xa trong thánh giáo; nhưng chúng sanh đời mạt căn tánh kém cỏi, không ai lãnh hội nổi nên sẽ bị diệt mất trước hết. Kinh Vô Lượng Thọ đây dạy người nhàm chán Sa Bà, yêu thích, hâm mộ Cực Lạc; chính là pháp yếu để cứu độ phàm phu cho nên sẽ diệt sau rốt.

Đoạn kinh từ câu **“nếu có chúng sanh”** cho đến **“đều được độ thoát”** được ngài Tịnh Ảnh giảng như sau:

“Gặp được kinh này thì đều thỏa sở nguyện, đó là nói về ích lợi của lưu lại pháp. Sau khi pháp diệt, trong vòng trăm năm được nghe còn được lợi ích vãng sanh Tịnh Độ, huống hồ nay được nghe lẽ đâu chẳng sanh?”

Ý ngài nói: Gặp gỡ kinh này đều được mãn nguyện thật đã hiển thị lợi ích của việc riêng lưu lại kinh này. Còn như sau khi pháp đã diệt, nghe được kinh này còn

được lợi ích vãng sanh Tây phương, huống hồ là người hiện tại nghe được kinh này mà tin nhận thì lẽ đâu lại chẳng được vãng sanh Tây Phương? Bởi thế, trong Tịnh Ảnh Sớ, ngài Huệ Viễn viết tiếp: “*Quyết định vãng sanh, chớ tự ngờ lo*”.

“**Đắc độ**” là vượt qua được biển sanh tử để chứng Niết Bàn. Chữ “*biển*” để ví sanh tử, “*bờ kia*” ví với Niết Bàn, thoát khỏi trôi nổi trong dòng sanh tử vượt lên bờ kia Niết Bàn nên bảo là “*đắc độ*”.

Chánh kinh:

Đức Như Lai xuất hiện trong đời khó gặp, khó thấy; kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe. Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó. Như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là việc khó nhất trong những việc khó, không còn gì khó hơn nổi.

Giải:

Trong đoạn này, Phật than thở: nghe kinh này tin nhận, thọ trì nổi chính là điều khó nhất trong các điều khó để con người biết rằng kinh này khó được nghe mà sanh lòng kính trọng, hy hữu.

“*Hưng thế*” là xuất hiện trong thế gian. Sách Tư

Trì Ký nói: *“Phật thân tràn ngập, tùy theo từng loại chúng sanh mà hiện thân. Thị hiện sanh diệt để tiếp độ các phẩm. Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà thì ngài đản sanh trong cung vua, bỏ tục đi tu hành, hàng ma, thành Phật nên bảo là “hung thế”*”. Ý nói: Thân Phật đầy khắp cả pháp giới, chẳng có qua lại, ba đời hết như nhau, vốn chẳng sanh diệt. Chỉ vì ứng cơ hóa độ nên thị hiện sanh trong vương cung, xuất gia tu đạo, hàng ma thành Phật; do đó mà gọi là “hung thế”.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu **“khó gặp, khó thấy”** như sau: *“Ý nói gặp Phật khó. Lúc Phật đang còn trong đời thì gọi là “gặp”, mắt trông thấy Phật gọi là “thấy”. Cả hai điều này đều là khó. “Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe” v.v... ý nói pháp khó được nghe. Trong những câu ấy, trước hết nói rõ: khó được nghe biết kinh giáo. Tay cầm được quyển kinh gọi là “được”. Tai nghe gọi là “nghe”. Cũng có thể hiểu là lãnh thọ, tụng đọc là “được”, tai nghe nhận là “nghe”. Những điều ấy đều là khó”* nên bảo rằng: *“Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe”*.

“Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó”: Trong từ *“thiện tri thức”*, thiện nghĩa là có ích cho ta, dẫn dắt ta theo đường lành;

tri là biết cái tâm; thức là rành cái hình như sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển 4 giảng: “*Nghe danh là tri, thấy hình là thức. Người ấy có lợi cho đạo Bồ Đề của ta nên gọi là thiện tri thức*”. Như vậy, hai chữ “*tri thức*” nghĩa là biết cái tâm, thấu hiểu cái hình. Do đó, thiện tri thức được gọi là thiện hữu (bạn lành). Người tương tri, tương thức của mình, dẫn dắt mình đi trên đường lành thì gọi là thiện hữu hay là thiện tri thức.

Viên Giác Kinh Đại Số, quyển mười lăm có câu: “*Khéo hiểu chơn, biết vọng, biết bịnh rành thuốc thì gọi là thiện tri thức*”. Ý nói: người phân biệt rành chơn, vọng, thông đạt chơn tế, biết căn tánh của chúng sanh, theo bịnh cho thuốc thì gọi là thiện tri thức.

Trong tác phẩm An Lạc Tập, ngài Đạo Xước lại dựa theo kinh Pháp Cú mà viết:

“*Phật dạy thiện tri thức có thể thuyết pháp sâu, nghĩa là: không, vô tướng, vô nguyên, các pháp bình đẳng, vô nghiệp, vô báo, vô nhân, vô quả, cứu cánh như như, trụ trong thật tế; nhưng trong Tất Cánh Không lại rỗng rành lập ra hết thấy pháp thì gọi là thiện tri thức.*”

Thiện tri thức là cha mẹ vì dưỡng dục thân Bồ Đề của các ông. Thiện tri thức là trông mắt của các ông vì

thấy hết thấy đường thiện ác. Thiện tri thức là thuyền lớn của các ông vì chuyên chở các ông vượt khỏi biển sanh tử. Thiện tri thức là dây giùm của các ông vì lôi kéo các ông ra khỏi sanh tử”.

Sách còn viết: *“Hết thấy chúng sanh muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì nên thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu”.* Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương trong kinh Pháp Hoa có câu: *“Thiện tri thức là đại nhân duyên vì giáo hóa, dẫn dắt khiến được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.*

Muốn chúng Bồ Đề thì nên cầu bạn lành. Nên dùng cách để cầu được bạn lành như kinh Viên Giác đã dạy:

“Chúng sanh đời mạt toan phát đại tâm cầu thiện tri thức hòng tu hành thì nên cầu người có chánh tri kiến đối với hết thấy, tâm chẳng trụ tướng, chẳng đắm theo cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến chúng sanh làm điều chẳng đúng với luật nghi. Cầu người như thế thì liền được vô thượng chánh đẳng chánh giác”.

Kinh Viên Giác dạy rằng muốn cầu thiện tri thức

thì trước hết phải tìm người có chánh tri kiến đối với hết thảy. Thế nào là chánh tri kiến? Viên Giác Đại Sớ ghi: *“Khéo thông đạt giác tánh, chẳng do tu mà sanh, quyết trạch không nghi thì gọi là chánh tri kiến”*.

Giác tánh là tánh giác diệu minh. Khéo thông đạt được tánh giác sẵn có nên bảo là “khéo thông đạt giác tánh”. Giác tánh sẵn có ấy chẳng từ bên ngoài đến, chẳng phải do tu mà có nên bảo là *“chẳng do tu mà sanh”*, vì nó chính là chỗ chẳng thể tu để đạt đến nổi.

“Quyết trạch” là khéo phân biệt các pháp tướng. *“Không nghi”* là bất động nơi Đệ Nhất Nghĩa.

Đại Sớ giảng câu *“tâm chẳng trụ tướng”* như sau:

“Tâm chẳng trụ tướng là lìa khỏi cảnh giới phiền não của phàm phu. Nếu còn bận tâm đến chút pháp thì gọi là trụ tướng. Thậm chí với Bồ Đề, Niết Bàn còn chẳng chấp trước, huống hồ là cảnh giới huyễn mộng của thế gian. Vì thế, chẳng nên trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp để sanh tâm, nên không trụ vào đâu cả mà sanh tâm. Đã được vô tâm trụ thì liền khế hợp với viên giác”.

“Chẳng đắm theo cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác” là như kinh Xưng Tán Đại Thừa đã dạy: *“Thà ở*

trong địa ngục cả trăm ngàn kiếp, trọn chẳng phát tâm Nhị Thừa”.

Nói chung, tất cả những câu từ “*tuy hiện trần lao*” cho đến “*chẳng đúng với luật nghi*” là như Đại Sớ đã nói: “*Người hoại kiến tuy chẳng hoại hạnh, nhưng chẳng thể làm con mắt đạo cho chúng sanh. Dầu hoại hạnh nhưng kiến giải chẳng sai lầm thì vẫn là ruộng phước chơn thật thù thắng cho trời người”.*

Đại Luận còn viết: “*Đối với các bậc sư tôn nên tưởng như Thế Tôn. Nếu có ai có thể khai hiển, giải thích nghĩa sâu, cởi mở nghi kết cho mình thì tận tâm cung kính, chẳng nghĩ đến các điều ác khác của người đó.*

Ví như cái túi dù bệ rạc thì chẳng nên vì cái túi ấy bệ rạc mà bảo là nó chẳng thể đựng nổi của báu.

Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ tệ hại cảm được thì chẳng nên vì kẻ ấy tệ ác mà chẳng thềm nhờ kẻ ấy soi sáng.

Bồ Tát cũng lại như vậy: nhờ thầy mà được trí huệ quang minh thì chẳng bận tâm đến lỗi ác của thầy”.

Vì thế, kinh Viên Giác kết luận: “*Cầu người như thế liền được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”. Ý nói: Những người có đủ các đức tánh như đã nói trên

chính là chơn thiện tri thức. Có thể biết được, cầu được vị thiện tri thức như vậy thì ắt sẽ chứng Bồ Đề.

Đại Sớ còn nói: *“Chỉ nên khéo thờ minh sư, gặp việc minh sư ắt sẽ chỉ dạy. Cũng giống như Thiện Tài phát Bồ Đề tâm nơi đức Văn Thù xong, hỏi về Bồ Tát hạnh. Ngài Văn Thù chẳng dạy đủ mà lại dạy nên thân cận thiện hữu; ngài dạy nên gặp Đức Vân tỳ kheo, lần lượt mà trụ”*.

Sách còn viết: *“Bởi thế kinh Pháp Cú dùng hăm một thí dụ để ví thiện tri thức, nghĩa là: cha mẹ, trông mắt, chân cẳng, thang, ghé cao, thức ăn, áo bấu, cầu, rường, cửa bấu, mặt trời, mặt trăng, thân mạng v.v... Cuối cùng kết luận: “Thiện tri thức có vô lượng công đức như thế nên ta dạy các ông thân cận”. Đại chúng nghe xong lớn tiếng than thở, tự nghĩ trong bao kiếp nhờ thiện tri thức thủ hộ nên ngày nay mới được gặp đức Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc”*.

Vì thế trong kinh Viên Giác, trong phẩm Phổ Giác có lời phổ khuyến như sau: *“Chúng sanh đời mạt muốn tu hành thì phải nên trọn đời cúng dường, phụng sự thiện hữu, thờ kính thiện tri thức”*. Muốn cung kính thiện tri thức thì trước hết phải phụng hành đúng như lời

dạy, điều này lại càng khó. Bởi thế, kinh mới nói: *“Nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy lại càng khó”*, nghĩa là: thiện tri thức đã khó gặp, khó biết, nay may mắn đã cầu được; nhưng nếu đối với những điều thiện tri thức đã dạy mà ta chẳng thể tin nhận, phụng hành thì lương y cũng đành bó tay. Như thế thì dầu có gặp cũng như không. Bởi thế nghe xong lời dạy của thiện tri thức mà có thể tin tưởng nổi; tin rồi làm nổi thì lại càng thật khó.

Trên đây, kinh đã nói những việc như gặp Phật, nghe kinh, gặp thiện tri thức, nghe pháp thực hành nổi; đó đều là những việc rất khó được, thật là hy hữu. Nhưng cả ba điều khó nói trên vẫn chẳng khó hơn nổi việc *“nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì”*. Đây mới là điều khó làm nổi nhất trong những điều khó làm nổi nên mới bảo là *“khó nhất trong những điều khó”*. Việc hy hữu khó được không chi hơn nổi việc này nên bảo *“không còn gì khó hơn nổi”*. Vì có sao?

Tịnh Ảnh Sớ đáp: *“Các nghĩa khác, các kinh khác tuyên thuyết khắp nơi. Khai hiển Tịnh Độ, dạy người vãng sanh thì chỉ có mình kinh này nên là rất khó”*.

Sách Hội Sớ cũng bảo: *“Nếu nghe kinh này” là cái nghe biết được huân tập. “Tin ưa thọ trì” là chánh nhân vãng sanh, nghĩa là: tin ưa bốn nguyện, thọ trì danh*

hiệu. Vì pháp này siêu dị các giáo pháp khác, vì được lợi ích vượt trội các điều lành khác, vì mọi căn cơ đều cùng được vào trong báo độ (mọi căn tánh đều cùng được sanh trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm); vì chỉ một đời là thành tựu, ắt phải là do túc thiện nhiều kiếp nên bảo là khó nhất trong những điều khó v.v...”.

Chuẩn theo ý của hai bộ số trên, ta thấy rằng nếu ai có thể đối với diệu pháp đệ nhất hy hữu, khó nghe, khó tin, một đời thành tựu này mà nghe được, tin được, lãnh nhận được, vâng giữ được thì nên biết người ấy ắt là đã huân tu trong nhiều kiếp, đã gieo nhiều căn lành, thật là hy hữu, vượt trội hết thảy. Vì thế mới bảo là “*khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn nôi*”.

Nói như vậy không có nghĩa pháp môn này khó tu mà là ngụ ý: thật là khó có những người có những thiện căn phước đức nhân duyên hy hữu như thế!

Chánh kinh:

Nếu có chúng sanh được nghe danh hiệu Phật, từ tâm thanh tịnh, hớn hở, hoan hỷ, lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt, thì những người ấy đều là do đời trước đã từng hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân.

Nếu nghe danh hiệu Phật mà trong lòng hồ nghi, đối với những lời kinh Phật đều chẳng tin thì đều là mới từ trong ác đạo thoát ra, tức ương chưa hết, sẽ chưa được độ thoát nên tâm hồ nghi, chẳng tin tưởng nổi!

Giải:

“Được nghe danh hiệu Phật” là câu trích trong bản Hán dịch, bản Ngô dịch ghi là *“được nghe danh hiệu A Di Đà Phật”*, bản Ngụy dịch ghi là *“được nghe danh hiệu đức Phật ấy”*, bản Đường dịch ghi là *“được nghe tên đức Phật ấy”*, bản Tống dịch ghi là *“được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật”*. Đối chiếu các bản dịch, ta thấy rằng *“danh hiệu Phật”* chính là danh hiệu *A Di Đà Phật*.

“Nghe” là nghe tên, thọ trì. Bởi danh hiệu Phật có đủ vạn đức nên người nghe **“từ tâm thanh tịnh”**. Từ tâm là phát khởi đại tâm. Thanh tịnh là thuần tịnh vô cấu. **“Hoan hỷ”** nội tâm hỷ lạc. **“Hớn hở”** là sự hân hoan phấn chấn thể hiện ra nơi dáng vẻ, lời nói. **“Lông tóc dựng cả lên”** ý nói các lỗ chân lông khắp thân mình nở to ra, lông đều dựng cả lên. **“Chảy nước mắt”** là nước mắt tuôn ra. Những người như thế đều từ Phật đạo mà đến.

Vô thượng Bồ Đề mà Phật đã chứng đắc gọi là **“Phật đạo”**. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *“Các vị Thế Tôn ấy đều nói pháp Nhất Thừa, giáo hóa vô lượng chúng sanh khiến họ nhập Phật đạo”*. Lại cũng vì do hạnh mà gọi là đạo: Phật đạo chính là vạn hạnh để đạt đến địa vị Phật.

Câu **“tùng hành Phật đạo, chẳng phải là phạm nhân”** chính là lời đức Phật khen ngợi, giống như kinh Kim Cang dạy: *“Trong đời tương lai năm trăm năm sau, nếu có chúng sanh được nghe kinh này tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là đệ nhất hy hữu.*

Vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng”.

Trong tác phẩm Phá Không Luận, ngài Linh Phong đã giảng như sau: *“Đây chính là tín tu đại quả. Nếu như còn có chút mây tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng tin nổi kinh này. Nếu như tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết phải thông đạt ngã tướng, nhân tướng v.v... đương thể chính là vô tướng”*.

Chuẩn theo lời giảng ấy mà luận thì kinh này là pháp hết thấy thế gian khó tin. Nếu ai sanh nổi lòng tin

đối với pháp này thì nên biết rằng người ấy chẳng phải là phạm nhân, mà chính là người hy hữu trong hết thủy thể gian. Nếu có thể sanh lòng tin chơn thật vào Viên giáo, hiểu trọn vẹn, tu trọn vẹn thì đáng xưng tụng là viên nhân (người căn cơ viên đốn). Viên nhân tu hành một ngày bằng thường nhân tu hành cả một kiếp.

Trái lại, kẻ hồ nghi chẳng tin thì là mới từ ba ác đạo thoát ra, ương họa nghiệp chướng tức thể chưa đoạn hết, còn chưa đến thời kỳ được đắc độ nên chẳng thể tin nhận nổi. Đây cũng chính là điều kinh Kim Cang đã nói: *“Trong đời mai sau, có kẻ thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu ta nói đủ công đức người ấy đạt được, ắt sẽ có kẻ nghe rồi tâm liền cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin”*. Vì vậy, ta thấy rằng pháp môn càng thù thắng, thể nhân càng khó tin. Bởi lẽ đó, đối với pháp viên đốn, họ hồ nghi chẳng tin.

46. Siêng tu giữ vững

Trong phẩm này, đức Thế Tôn phó chúc đại chúng thủ hộ kinh này, rồi lại dạy nên cứu giúp chúng sanh; kế đó dạy hạnh phải tương ứng với tín giải để cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

Phật bảo Di Lặc:

- Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai, thập lực vô úy, pháp vô ngại vô trước thậm thâm và ba la mật v.v... các pháp Bồ Tát chẳng thể dễ gặp. Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị. Tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp. Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, quảng đại, được hết thấy chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao.

Giải:

Đoạn đầu trong phẩm này là lời phó chúc hộ trì kinh này. “**Pháp vô thượng**” là như Vãng Sanh Luận Chú đã viết: “*Vô thượng là đạo này cùng lý, tận tánh, không còn gì cao hơn nữa*”. “*Pháp vô thượng*” là Niết Bàn. Trí Độ Luận nói: “*Vì thế biết là không có pháp nào hơn được Niết Bàn*”.

“**Thập lực**” là mười lực dụng đức Như Lai vốn có:

a. Một là giác thị xứ phi xứ trí lực. Xứ nghĩa là đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của chúng sanh mà cũng có nghĩa là trí biết hết thấy nhân duyên, quả báo của chúng sanh. Tạo nghiệp vui được báo vui, nhân quả phù hợp với nhau thì gọi là “*thị xứ*”. Tạo nghiệp ác

lại cầu quả vui thì nhân quả trái nghịch nhau nên là “*phi xứ*”, như ta thường nói: “*vô hữu thị xứ*” (chẳng có lẽ ấy).

b. Hai là nghiệp trí lực: trí lực biết nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của hết thảy chúng sanh, trí lực biết là thiện hay bất thiện, hữu lậu hay vô lậu v.v...

c. Ba là định trí lực: trí lực biết các thiên định, giải thoát tam muội.

d. Bốn là căn trí lực: biết các căn tánh của chúng sanh là thượng hay hạ, giáo hóa tùy theo căn cơ.

e. Năm là dục trí lực: trí lực biết hết thảy các thứ tri giải của chúng sanh, biết các điều ưa thích của những chúng sanh khác, mỗi người đều sai khác.

f. Sáu là giới trí lực: trí lực biết các giới, đối với hết thảy cảnh giới sai khác của chúng sanh trong thế gian đều biết đúng như thật cả.

g. Bảy là chí xứ trí lực: trí lực biết tương trạng của chỗ đạt đến của hết thảy đạo, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ được địa vị nào. Chẳng hạn như tu ngũ giới, thập thiện sẽ đạt đến nhân thiên, tu pháp bát chánh đạo vô lậu sẽ đạt đến Niết Bàn.

h. Tám là túc mạng trí lực: Biết từ một đời cho đến

trăm ngàn vạn đời của chúng sanh: tên, họ, thọ yếu, khổ, vui v.v...

i. Chín là thiên nhãn trí lực: Trí lực thấy chúng sanh thọ sanh xả báo, sống sống, chết chết, từ nẻo nào sanh ra, sẽ sanh vào đường nào và các nghiệp duyên thiện ác, hoặc khổ, hoặc vui một cách vô chương ngại.

j. Mười là lậu tận trí lực: Trí lực vĩnh viễn đoạn dứt chướng sanh khởi các vọng hoặc, tập khí, biết được một cách chơn thật, chẳng còn thọ thân hậu hữu.

“**Vô úy**” chính là tứ vô úy, hay còn gọi là tứ vô sở úy. Do hóa độ người khác tâm chẳng kinh khiếp nên gọi là “*vô úy*”. Ở đây chữ “*vô úy*” chỉ tứ vô úy của đức Phật (đã giải thích tường tận trong phẩm mười bảy).

“**Vô ngại**” là thông đạt tự tại, thâm nhập lẫn nhau, cả hai dung thông thành một thể như ánh đèn chiếu chập bóng vào nhau, đó là tướng vô ngại. Sách Vãng Sanh Luận Chú nói: “*Vô ngại nghĩa là biết sanh tử chính là Niết Bàn, bình đẳng nhập vào tướng vô ngại bất nhị như thế*”.

Tông Hoa Nghiêm lập ra bốn pháp giới. Theo Đại Minh Pháp Số, bốn pháp giới là:

a. Một là Sự pháp giới tức là các pháp như chúng

sanh, sắc, tâm... mỗi pháp sai biệt, mỗi pháp đều khu biệt nên gọi là Sự pháp giới.

b. Lý pháp giới tức là các pháp: chúng sanh, sắc, tâm v.v... tuy có sai biệt, nhưng đồng một thể tánh nên gọi là Lý pháp giới.

c. Ba là lý sự vô ngại pháp giới tức là Lý do Sự mà hiển, Sự nhờ Lý được thành. Lý-Sự dung hội lẫn nhau nên gọi là Lý Sự vô ngại pháp giới.

d. Bốn là Sự Sự vô ngại pháp giới tức là hết thảy sự tuy có phần hạn riêng biệt, nhưng xét về tánh thì chúng viên dung: một chính là nhiều, nhiều chính là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, trùng trùng vô tận nên gọi là sự sự vô ngại pháp giới hay vô chướng ngại pháp giới. Nay những điều được kinh này tuyên thuyết chính là pháp rất sâu: Lý Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới của Như Lai.

“Vô trước” là không có ý niệm chấp trước như kinh Kim Cang dạy: *“Không có pháp nhất định nào gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai nói được. Vì có sao? Pháp của đức Như Lai đã nói đều chẳng lấy được, chẳng nói được, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp”*.

Sách Phá Không Luận giảng: “*Vô thượng Bồ Đề siêu tình ly kiến, chính là bờ kia rất ráo. Chẳng những là không gì chẳng phải là pháp tướng mà cũng chẳng có pháp tướng nào để được nên bảo là “không có pháp nhất định nào gọi là vô thượng Bồ Đề”. Điều được chứng đã siêu tình ly kiến mà điều được nói cũng là siêu tình ly kiến nên bảo “cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai nói được”.*

Vì sao vậy? Bờ kia Thật Tướng tuy là ngôn ngữ dứt bật, tâm hạnh cùng diệt, chẳng thể lấy hay nói được, nhưng Như Lai dùng bốn Tất Đàn làm nhân duyên nên cũng có thể nói được. Nhưng pháp được nói ra đó chỉ là tùy thuận Tứ Tất Đàn nên mỗi một câu, một lời ấy không gì là chẳng siêu tình ly kiến, lìa tứ quá, tuyệt bách phi, cũng đều chẳng thể lấy được, chẳng thể nói được, chẳng phải pháp, chẳng phải là phi pháp”.

Chữ “*vô trước*” dùng trong kinh đây có ý nghĩa giống như chữ “*vô trước*” trong đoạn kinh Kim Cang vừa dẫn, khác nào hoa sen chẳng dính nước, như nhật, nguyệt chẳng trụ trên không. Có “*vô trước*” thì mới nở được đóa sen nhiệm màu vạn đức trọn đủ. “*Chẳng trụ*” vào hư không thì mặt trời, mặt trăng mới có thể vận hành chẳng nghỉ, quang minh chiếu khắp.

“**Chẳng thể dễ gặp**” ý nói: các pháp trên đây của Như Lai đều là khó được gặp gỡ. Nếu có được nghe thì đều là do đời trước từng tu hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân nên bảo là “*chẳng thể dễ gặp*”. Dầu có người khéo thuyết pháp thì đối với pháp môn siêu tình ly kiến, thậm thâm bất khả tư nghị này cũng khó thể dùng ngôn ngữ, văn tự để hiển thị được như kinh đây có câu: “*Chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt để biết được nổi*”. Vì thế Phật dạy: “**Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị**”.

Nếu ai có thể sanh lòng tin sâu xa nơi pháp hết thấy thế gian khó tin này thì đó là do thiện căn đã gieo trong nhiều đời trước nay cùng phát động. Đây quả là một dịp hy hữu khó gặp trong vạn kiếp, ngàn đời nên bảo là “**tin sâu kiên cố, thời cũng khó gặp**”.

Từ chữ “**ta nay đúng như lý**” đến “**thực hiện sự thủ hộ lớn lao**” chính là lời phó chúc. “**Đúng như lý**” là phù hợp với lý. “**Quảng đại vi diệu**”: pháp môn này trọn đủ vạn đức, độ khắp các căn cơ nên bảo là “*quảng đại*”; do vì niệm Phật nên thiện căn, phước chóng được bằng với chư Phật, thần diệu khó nghĩ lường nên bảo là “*vi diệu*”. Câu “**được hết thấy chư Phật khen ngợi**” có hai ý nghĩa:

a. Một là như trong phẩm hăm ba của kinh này có nói mười phương vô lượng chư Phật mỗi vị đều khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Vô Lượng Thọ Phật.

b. Hai là như kinh A Di Đà dạy: *“Các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta, mà nói như sau: Thích Ca Mâu Ni Phật làm được chuyện rất khó hy hữu, có thể ở nơi cõi Sa Bà trong đời ác ngũ trược... vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin nổi này”*. Mười phương chư Phật đều khen đáng Thích Tôn diễn nói kinh này.

Vả lại, kinh Di Đà nguyên có tên là Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh nên biết rằng kinh pháp như vậy thật sự được chư Phật khen ngợi, hộ niệm. Bởi thế, đức Thích Tôn phó chúc cho các vị như Di Lặc thực hiện sự đại thủ hộ. **“Đại”** là siêu việt muôn loài, là vì pháp môn này đệ nhất hy hữu nên gọi là *“đại”*.

Thủ hộ kinh này nên gọi là đại. Giữ gìn còn hơn giữ gìn đầu, mắt, siêu việt thường tình nên gọi là đại.

Bản Đường dịch còn chép: *“Ông A Dật Đa! Ta đem pháp môn này và các Phật pháp giao phó cho ông.*

Ông nên tu hành... Ta nay thực hiện sự phó chúc lớn lao để pháp này sẽ được tồn tại lâu dài chẳng diệt”.

Thế Tôn trân trọng giao phó cho các vị như Di Lặc đại sĩ gìn giữ cẩn trọng. Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, Từ Thị đại sĩ vâng lãnh lời Phật ủy thác nên trong tương lai khi ngài hạ sanh ắt sẽ hoang truyền kinh này.

Chánh kinh:

Làm lợi ích cho các hữu tình trong đêm dài, chẳng để cho chúng sanh chìm đắm trong năm đường, chịu đựng khổ ách. Phải siêng tu hành tùy thuận lời dạy của ta, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy khiến cho pháp này tồn tại dài lâu chẳng diệt, nên gìn giữ vững, không được hủy thất, không được làm quấy, tăng giảm kinh pháp.

Giải:

Thế Tôn ân cần trân trọng phó chúc như thế vì trong đời mạt pháp chỉ có pháp này mới có thể ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Bởi thế, Phật dặn dò các vị đại sĩ thủ hộ phải làm đèn sáng cho hết thảy chúng sanh trong biển sanh tử, dẫn dắt chúng sanh vượt qua biển khổ nên bảo là **“trong đêm dài làm lợi ích”**. Nhờ vào diệu pháp này nên các loài chúng sanh chóng lìa được

sanh tử, chẳng đọa vào năm đường, khỏi chịu các khổ. Vì thế, Phật phó chúc các vị như Di Lặc phải hộ trì kinh này.

Từ câu **“phải siêng tu hành”** trở đi, kinh nêu lên hai điều lợi ích rất ráo: tự giác và giác tha, chỉ nên tùy thuận lời Phật dạy, giữ gìn vững vàng kinh pháp, siêng năng tu tập hòng báo đền ơn Phật.

Cả ba câu: **“Tùy thuận lời ta dạy, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy”** đều nói lên ý tôn sư, trọng đạo, phụng hành đúng theo lời dạy; cực lực răn dạy hành nhân chẳng nên ích kỷ, trái nghịch bốn sự, lìa kinh, phản đạo. Nên biết rằng trong cái đạo lợi ích khắp tất cả thì trước hết là **“khiến cho pháp này tồn tại lâu chẳng diệt”**. Để pháp được tồn tại lâu dài thì phải **“nên gìn giữ vững, không được hủy hoại, đánh mất, không được làm quấy tăng giảm kinh pháp”**; ấy là vì: nói ra ngoài kinh một chữ thì khác gì mà nói.

Chánh kinh:

Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng. Pháp ta như thế, nói ra như thế, cũng nên hành theo hạnh Như Lai hành, vun bồi phước thiện, cầu sanh cõi tịnh.

Giải:

Tám câu trên đây chính là lời tổng kết của cả bản kinh này, là cương yếu tu hành của Tịnh tông. Toàn bộ phần trường hàng do đức Thế Tôn nói ra trong pháp hội này đến đây là hết. Vì thế, tám câu trên chính là những lời nói tối hậu trong Tịnh tông, là lời kết thúc của toàn bộ kinh này. Tám câu ấy nêu trọn cả Lý lẫn Sự, chỉ rõ chánh hạnh và trợ hạnh, giải bày trọn vẹn bí tạng của Như Lai.

Trước hết là **“thường niệm chẳng dứt”**. Thứ nhất, **“thường niệm”** là luôn niệm kinh này, như trong phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân, ngay nơi câu đầu tiên đã dạy: *“Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, ngày đêm liên tục cầu sanh cõi ấy”*. Đây chính là ý nghĩa thật sự của câu *“thường niệm chẳng dứt”* trong đoạn này. Phẩm Chẳng Phải Là Tiểu Thừa có câu: **“Đối với kinh này tưởng như đạo sư”**, phẩm Thọ Ký Bồ Đề cũng chép: *“Do chẳng được nghe pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển này, trong khoảng khắc vì người khác diên nói... lúc người ấy lâm chung dẫu cả tam thiên đại thiên thế giới tràn ngập đại*

hỏa vẫn vượt qua được, sanh về cõi nước kia”.

Thế Tôn bi tâm vô lượng, nhiếp trọn hết không sót nên luôn luôn khuyên trì niệm kinh này. Đức Thế Tôn cực lực khuyên nên trì niệm kinh này vì kinh này dạy vô thượng đại pháp nhất thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh. Hành nhân chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì ắt được vãng sanh, muôn người tu muôn người được sanh. Bởi đó, hành nhân thọ trì kinh này ắt phải nên phụng hành đúng theo lời dạy, theo đúng lời Phật dạy, thật sự vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, tin sâu, nguyện thiết trì danh hiệu Phật.

Do đó, nói một cách rất ráo thì “*thường niệm chẳng dứt*” chính là niệm một câu danh hiệu.

“**Chẳng dứt**” là tịnh niệm tiếp nối. Hành nhân nếu thật sự phát tâm chơn thật, niệm Phật chuyên ròng, chỉ giữ mỗi câu Phật hiệu này cho luôn liên tục trong mọi niệm thì nhất định “*như người nhiễm hương, thân có mùi hương*”. Lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn, quyết được vãng sanh, chứng lên bất thoái, sanh trọn vẹn cả bốn cõi Tịnh Độ, rất ráo Niết Bàn.

Vì thế, Phật từ bi khai thị: “**Thường niệm chẳng**

dứt thì đặc đạo nhanh chóng” (thường niệm bất tuyệt, tức đặc đạo tiếp). “*Tiếp*” là nhanh chóng, mau lẹ, chẳng hạn như “*tiếp kính*” là con đường đi tắt cho nhanh. Ở đây, ý nói: một pháp Trì Danh là đường tắt tu hành, trì danh ròng chắc thì đặc đạo rất nhanh chóng. Đó là do pháp Trì Danh đây lấy tâm này làm Phật, tâm này là Phật, lấy quả giác làm nhân để phát tâm nên đặc đạo nhanh chóng. Ấy chỉ vì pháp Trì Danh Niệm Phật đây phát xuất từ chính bốn nguyện lớn lao của Phật Di Đà nên thực hiện thật dễ dàng, thành tựu rất dễ dàng. Bởi thế, nó được gọi là pháp dễ hành, được xưng tụng là con đường tắt nhất trong các con đường tắt.

Hai câu “**pháp ta như thế, nói ra như thế**” chính là “*tiếng Phật phạm lời chán, thuyết pháp sư tử hống*”, thật là kim cương vương bảo kiếm chém tan hết thủy tinh chấp và kiến hoặc, hiển lộ toàn vẹn bốn tâm của Như Lai.

Phật dùng Phật tâm ẩn để ẩn chứng kinh này nên bảo là “*pháp ta như thế, nói ra như thế*”. Nói trắng ra, hai câu này để ẩn chứng câu “*thường niệm chẳng dứt thì đặc đạo nhanh chóng*” ở trên. Bốn câu này phải đọc một mạch thì mới lãnh hội nổi ý nghĩa. Có lãnh hội nổi những câu ấy thì mới biết là một pháp Tịnh Độ dứt tuyệt

đôi đũa một cách viên dung.

Lại cũng như Lục tổ của Thiên Tông đã ấn chứng cho người khác như sau: “*Như thế đó, như thế đó, ông như thế đó, ta cũng như thế đó*”. Ý nghĩa chữ “*như thế*” của Lục Tổ giống hệt với ý nghĩa chữ “*như thế*” trong đoạn kinh này.

Trong hai câu “*pháp ta như thế, nói ra như thế*” thì câu trước nghĩa là: pháp của ta là Như, còn câu sau nghĩa là: điều được ta nói ra cũng là Như. Cả hai câu diễn tả ý: lời ta nói ra chính là pháp của ta. Pháp của ta là Như cho nên lời của ta nói ra phải là Như Như. “*Như*” là Chơn Như, mà cũng chính là Chơn Tâm, Thật Tướng, tức là Chơn Thật Tế được giảng trong kinh này. Thể của bản kinh này chính là Chơn Như, Thật Tướng, Chơn Thật Tế nên Phật nói: “*Pháp ta như thế*”. “*Nói ra như thế*” là “*khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế*”. Bởi thế, chúng ta biết được rằng “*pháp của ta*” chính là Chơn Thật Tế, những điều được diễn nói ở đây chính là nhằm để khai thị Chơn Thật Tế, cho nên bảo là “*nói ra như thế*”.

Rõ ràng là mỗi một chữ trong kinh đều từ Như Lai tánh hải đại quang minh tạng tự nhiên biến hiện ra, mỗi một chữ đều thật sự chứa đựng vô biên diệu lý, mỗi một

chữ đều được tánh đức và tu đức của Phật Di Đà trang nghiêm, mỗi mỗi chữ đều nhằm khai thị Phật tri kiến cho bọn ta. Lời chỉ dạy từ mẫn “*thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng*” chính là do đức Như Lai xứng hợp theo tánh mà thốt ra, là những lời được tâm ấn của Phật in dấu, đều là lời đúng lý do đấng Đại Từ Bi Phụ dạy ra. Vì thế, ta phải nên chí thành tin nhận, trong hết thảy thời, chón thường niệm A Di Đà Phật.

Phẩm này trước hết chỉ rõ pháp vô thượng của Như Lai chẳng dễ được gặp.

Tiếp đó, dạy rõ Tịnh tông là pháp khó tin; dầu kẻ có khả năng thuyết pháp có thể thuyết giảng nổi các pháp khác, nhưng đối với diệu pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh siêu tình ly kiến này cũng khó lòng khai diễn khiến chúng sanh phát khởi lòng tin nổi! Bởi thế, trong kinh A Di Đà, mười phương Như Lai khen ngợi đức Thích Tôn ở trong cõi Sa Bà, trong đời ác ngũ trược “*vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin này*”. Mười phương Như Lai đều bảo là khó nói, quả thật đã tỏ rõ ý nghĩa “*cũng khó khai thị*”.

Nếu đối với pháp khó gặp gỡ, khó chỉ dạy này tuy đã được gặp, được nghe mà chẳng sanh lòng tin sâu thì dầu nghe có ích gì, trọn vẫn là phụng bạc. Còn may mắn

mà tin tưởng sâu xa vào kinh này thì thật là một dịp hy hữu, khó gặp trong cả vạn kiếp ngàn năm; cho nên phải siêng tu hành, thường niệm chẳng dứt. Chỉ cần tín nguyện trì danh nôi ắt sẽ nhanh chóng đắc đạo!

Từ chữ “**hạnh của Như Lai**” trở đi là nói về chánh hạnh và trợ hạnh.

Nguyện thứ tám trong mười đại nguyện vương của ngài Phổ Hiền là “*thường học theo Phật*”. Vì thế, Bồ Tát phải học hành theo hạnh Như Lai đã hành. Mà sở hạnh của đấng đạo sư Di Đà cõi Cực Lạc là: “*Nhất tâm chọn lựa những điều ưa thích, kết thành đại nguyện*”, “*trụ chơn thật huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu*”; sở hạnh của đấng Thích Tôn là “*muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật*”. Sở hạnh của mười phương Như Lai cũng cùng vì sự chơn thật ấy nên các ngài đồng thanh khen ngợi “*công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ*” hòng khuyên chúng sanh vãng sanh Cực Lạc. Nay bọn ta học theo những điều Phật đã hành thì trước hết phải tuân theo lời Phật dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Sách Di Đà Yêu Giải viết: “*Phật lấy đại nguyện làm cái nhân nhiều thiện căn cho chúng sanh, dùng đại*

hạnh để làm cái duyên nhiều phước đức cho chúng sanh khiến cho tín nguyện trì danh, niệm niệm thành tựu công đức như thế, mà đều là đã thành, chứ chẳng hiện tại, chẳng phải là tương lai”.

Nghĩa là: Phật dùng đại nguyện để tạo nên cái nhân “*nhiều thiện căn*” cho chúng sanh, dùng đại hạnh để tạo cái duyên “*nhiều phước đức*” cho chúng sanh. Vì thế có thể làm cho người tín nguyện trì danh trong mỗi niệm đều được thành tựu công đức đại nguyện đại hạnh của Phật. Công đức như thế đã thành tựu từ lâu xa, chứ chẳng phải chỉ là mới thành tựu trong hiện tại hay là trong tương lai mới thành. Ấy là vì quả giác của Phật đã viên thành từ lâu rồi. Nay ta niệm Phật là đem cái quả giác của Phật biến thành cái tâm tu nhân của ta, cho nên cái tâm trong lúc tu nhân của ta liền ngang bang với quả giác. Do “*niệm Phật thì thiện căn, phước đức nhân duyên giống như Phật*” nên bảo là “*công đức như vậy đều là thành tựu từ lâu*”.

Như Lai chính là vua của các điều thiện, là bậc đức hạnh tôn quý nhất cho nên chúng ta phải bắt chước hành theo. Nhưng đức Như Lai điều thiện nào cũng tu, vạn đức trang nghiêm nên bọn chúng ta phải hành theo các đức của Như Lai, khéo biết căn cơ mình để thuận theo

duyên mà tu tập. Chánh hạnh, trợ hạnh hỗ trợ lẫn nhau thì chóng được viên mãn.

“**Vun bồi phước thiện**” là trồng phước, gieo thiện. Kinh đây đã rộng khuyên bỏ ác làm lành, Quán kinh khuyên tu ba phước. Kinh dạy:

“Muốn sanh về cõi ấy thì phải tu ba phước: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp. Hai là thọ trì tam quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi. Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả. Ba sự như thế gọi là tịnh nghiệp”.

Phước thứ nhất kiêm đủ Thập Thiện. Quán kinh đã dạy muốn vãng sanh Tịnh Độ phải tu ba phước. Do đó ta biết được rằng người tu Tịnh nghiệp chẳng thể xem thường việc vun bồi phước thiện.

“**Cầu sanh cõi tịnh**” chính là chỗ quy kết chung của tất cả giáo pháp trong Đại Tạng. Kinh Hoa Nghiêm gồm thấu trọn vẹn các giáo mà phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện lại dẫn dắt về Cực Lạc. Nay kinh này chính là kinh Hoa Nghiêm bản trung. Cuối kinh đây, Phật khuyên khắp hữu tình cầu sanh cõi tịnh, đồng quy Cực Lạc. Điều khuyên lon ấy chính là bốn nguyện của Phật

Di Đà, là bốn tâm của đấng Thích Tôn và mười phương Như Lai.

Thế Tôn khai hóa hiển thị chơn thật tế, thật ra chỉ vì muốn cho chúng sanh được cùng nhập Di Đà nhất thừa nguyện hải, được cái lợi lớn chơn thật cứu cánh.

Trong tín, nguyện, hạnh thì nguyện là mấu chốt; vượt khỏi biển sanh tử hay không toàn cậy vào nguyện vương. Có nhiều môn phương tiện:

Thiền, Mật, Giáo Quán; tu môn nào cũng được, nhưng quy về gốc thời chẳng hai. Trong các phương tiện thì chỉ có pháp vãng sanh là phương tiện rất ráo; tu hành pháp khác mà muốn được ngay trong hiện đời siêu thoát khỏi tam giới thì thật là đạo rất khó hành. Chỉ có mỗi cách “*cầu sanh cõi Tịnh*” mới thật là dễ hành. Chánh hạnh tu hành của Tịnh tông cốt yếu là Trì Danh, nhưng tu tập các môn khác và phát nguyện cầu sanh thì cũng được đức Di Đà nhiếp thọ vượt ngang ra khỏi ba cõi. Vì thế, ở đây Phật nói “*cầu sanh cõi Tịnh*” để tổng kết toàn bộ những lời dạy trước đây.

47. Phước huệ mới được nghe

Sau khi đức Thế Tôn nói trường hàng xong, ngài bèn dùng kệ tụng để trùng tuyên ý trước. Trong phần kệ

tụng này, ngài lại nhắc lại điều sai, lẽ đúng, bác cái sai, đề cao cái đúng. Trong phần chỉ rõ cái đúng, lại gồm có ba phần: Một là tin vào vãng sanh; hai là Phật trí khó nghĩ lường; ba là niệm Phật đặc độ.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bèn nói kệ tụng:

- Xưa kia nếu chẳng tu phước huệ

Thì chẳng được nghe chánh pháp này

Đã từng cúng dường các Như Lai

Mới hoan hỷ tin nổi sự này

Ác, kiêu, biếng nhác và tà kiến

Khó tin Như Lai vi diệu pháp

Như kẻ đui ở mãi trong tối

Chẳng thể chỉ đường cho kẻ khác

Giải:

Bốn câu đầu thể hiện ý nghĩa tên phẩm này “*Phước huệ mới được nghe*”. Đây cũng chính là như trong kinh đã dạy: “*Nếu có chúng sanh trông các cội lành, đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật, do oai lực của đức Như Lai ấy gia bị nên mới được pháp môn*”

quảng đại như thế này nhiếp thủ, thọ trì”.

“*Trông các cội lành*” trong đoạn kinh trên chính là “**xưa kia tu phước huệ**”. Nếu trước đã chẳng tu “**thì chẳng được nghe chánh pháp này**”. “**Đã từng cúng dường các Như Lai**” chính là như trong đoạn kinh trên nói: “*Đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật*”. Người như vậy rộng tu cội lành, lại được oai lực của đức Như Lai gia bị nên “**mới hoan hỷ tin nổi sự này**”.

Kinh Kim Cang nói: “*Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau đó có kẻ trì giới, tu phước, đối với chương cú mà sanh nổi lòng tin, coi đó là thật thì nên biết là người ấy chẳng phải đã gieo trồng thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã từng ở nơi vô lượng trăm vạn đức Phật gieo các căn lành*”. Vì thế, người nghe được pháp môn Tịnh Độ tối cực viên đốn, phương tiện rốt ráo này, nghe xong hoan hỷ tin nhận thì là đã từng tu phước, tu huệ, trồng các căn lành nơi vô lượng Phật.

Trái lại, hết thảy những kẻ ác trực, kiêu mạn, biếng nhác và tà kiến thì chẳng tin nổi pháp này; khác nào kẻ đui mù thường sống trong bóng tối, tự mình chẳng biết đường thì làm sao dẫn dắt nổi người khác đi theo đường chánh!

Chánh kinh:

**Đã từng nơi Phật gieo các thiện
Thì mới tu nổi hạnh cứu đời
Nghe xong thọ trì và biên chép
Đọc, tụng, khen, giảng và cúng dường
Nhất tâm như vậy cầu cõi tịnh
Quyết định vãng sanh cõi An Lạc
Giả sử đại hỏa trọn tam thiên
Nương oai đức Phật vượt qua được**

Giải:

Chỉ có hạng người đã từng ở nơi vô lượng đức Phật trồng nhiều cội lành lớn lao mới có thể tu tập hạnh cứu độ khắp hết thủy thế gian này.

“**Hạnh cứu đời**” chính là như kinh này đã nói: hết thủy hàm linh trong đời tương lai đều nhờ vào pháp này mà được độ thoát. Ai muốn tự cứu và cứu khắp hết thế gian thì đều phải tu hạnh cứu độ thế gian đó. Cái hạnh ấy chính là như đoạn kệ tiếp đó đã nói: “*Nghe rồi thọ trì và biên chép*” cho đến “*nhất tâm như thế cầu cõi tịnh*”.

Đoạn trên là nói về việc nghe và tin kinh này, đoạn

kệ đây giảng rộng ý nghĩa: từ nghe và tin nên phát khởi hạnh nguyện. “**Thọ**” là tin nhận, “**trì**” là gìn giữ. Phụng hành đúng theo lời dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Đồng thời còn biên chép, đọc tụng, khen ngợi, diễn nói, cúng dường kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này. Với các thứ công đức thắng diệu như vậy đều dùng tâm chí thành, tâm bất nhị hồi hướng Tịnh Độ, cầu sanh Cực Lạc nên bảo là “**nhất tâm như thể cầu cõi tịnh**”. Phật liền thọ ký rằng: “**Quyết định vãng sanh cõi Cực Lạc**”.

Hạng người như thế lúc lâm chung “*giả sử cả tam thiên đại thiên thế giới đều ngập tràn đại hỏa vân có thể vượt qua sanh về cõi ấy*” cho nên mới nói: “**Giả sử đại hỏa trọn tam thiên, nương oai đức Phật vượt qua được**”.

Chánh kinh:

Biển Như Lai trí huệ rộng sâu

Chỉ Phật với Phật mới biết nổi

Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí

Trọn hết thần lực chẳng lường nổi

Như Lai công đức Phật tự biết

Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi

Thân người khó được, Phật khó gặp

Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất

Giải:

Đoạn này ý nói Phật trí sâu rộng chỉ có Phật mới biết được nổi, hiền thánh Nhị Thừa đều chẳng suy lường nổi, huống hồ phàm phu! Vì thế, ta phải nên bỏ sạch mọi tình chấp, chỉ nên kính tin. Nay ta may được phước huệ đầy đủ nên mới được nghe pháp này thì chớ luống uổng dịp này!

Chữ “**biển**” là hình ảnh dùng để ví dụ; trí huệ của Như Lai sâu rộng không bờ bến tựa như biển cả nên gọi là “**biển trí huệ**”.

“**Chỉ Phật với Phật biết được nổi**” là như trong phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa đã chép: “*Đối với pháp hy hữu khó hiểu bậc nhất do đức Như Lai đã thành tựu thì chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu trọn vẹn thật tướng của các pháp*” và “*Vô lậu bất tư nghi, thậm thâm vi diệu pháp, ta nay đã chứng trọn. Minh ta biết tướng này; thập phương Phật cũng thế!*” Ta thấy là pháp vi diệu vô lậu, rất sâu chẳng thể nghĩ bàn mà Phật đã thành tựu và cứu cánh thật tướng của các pháp thì chỉ

có Phật mới biết nổi thôi.

“Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí, trọn hết thần lực chẳng lường nổi” là như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện đã nói: *“Ta cùng mười phương Phật mới biết nổi việc này. Pháp này chẳng thể chỉ, tướng ngôn từ tịch diệt. Các loài chúng sanh khác không ai hiểu được nổi, trừ các vị Bồ Tát có tín lực kiên cố”*.

Kinh còn dạy:

*“Bích Chi Phật trí lanh,
Vô lậu tối hậu thân,
Cũng đầy cả mười phương,
Số đông như rừng trúc,
Bọn họ chung một lòng,
Trong ức vô lượng kiếp,
Muốn suy Phật thật trí,
Cũng chẳng biết chút phần”*.

Ý nói: Thật trí của Phật chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả nổi. Pháp ấy chẳng thể chỉ bày được, chẳng giảng nói được, ngoại trừ các vị Bồ Tát tín lực kiên cố; còn ngoài ra những kẻ khác không cách nào thấu hiểu nổi.

“**Như Lai công đức Phật tự biết**” là như trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã nói:

“Hết thấy thế gian: trời, người, a tu la đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, cách thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nhưng này thiện nam tử! Thật ra ta thành Phật đến nay là đã vô lượng, vô biên trăm ngàn ức na do tha kiếp. Ví như giả sử có kẻ nghiền cả năm trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, đi qua khỏi năm trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ cõi mới bỏ một vi trần xuống. Đi mãi về phía Đông như thế cho đến hết số vi trần ấy.

Này các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Các thế giới ấy có thể suy nghĩ, tính toán để biết được số đó chăng? Di Lặc Bồ Tát v.v... đều bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Các thế giới ấy vô lượng, vô biên, chẳng thể dùng toán số biết nổi, cũng chẳng thể dùng tâm lực suy nổi. Hết thấy Thanh Văn, Bích Chi Phật dùng vô lậu trí cũng chẳng thể suy nghĩ biết nổi số hạn ấy. Chúng con đã ở vào địa vị A Duy Việt Trí mà đối với sự ấy cũng chẳng thể biết rõ. Bạch Thế Tôn! Các thế giới như vậy vô lượng vô biên”.

Lúc bảy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: “Các thiện nam tử! Ta nay phân minh bảo các ông. Các thế giới ấy dù là có đặt một vi trần hay chẳng đặt vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, cứ tính một vi trần là một kiếp thì từ khi ta thành Phật cho đến nay còn hơn số đó cả trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ kiếp”.

Kinh đã nói rõ: đối với thọ lượng của Phật thì bậc Bồ Xứ Bồ Tát còn chưa biết nổi, cho nên công đức của Phật chỉ mình Phật tự biết. Bởi thế tiếp theo đó, Phật mới nói: **“Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi”**. Khai thị chính là khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến vậy.

Sáu câu kệ trên cực lực tán dương trí huệ của Phật nhằm làm cho chúng sanh hiểu rõ trí huệ sâu thẳm của Như Lai rồi thật sự tin tưởng vào lời Phật dạy. Trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa, đức Thế Tôn ba lượt bảo đại chúng: *“Các ông nên tin hiểu lời nói thành thật, đúng đắn của Như Lai”*. Đó là bởi vì dẫu trong suốt cả ức kiếp, hàng Thanh Văn còn chẳng thấu hiểu nổi trí của Như Lai, huống hồ là phàm phu lại há nên dùng cái tâm sanh diệt để suy lường Phật trí một cách hư vọng ư? Vì thế, chúng ta chỉ nên kính ngưỡng, tin lời Phật dạy như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa đã chép: *“Với pháp Phật đã thuyết, nên sanh đại tín lực”*. Biển

cả Phật pháp hễ tin thì được vào.

“**Thân người khó được**” là như trong tự phần của kinh Phạm Võng đã nói: *“Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được”*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *“Thân người khó được như hoa Ưu Đàm”*. Được thân người ít như chút đất nơi móng tay, mất thân người nhiều như đất nơi đại địa.

“**Phật khó gặp**” là như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa đã dạy: *“Tỳ kheo nên biết: Chư Phật xuất thế khó thể gặp gỡ, vì sao vậy? Những người đức mỏng trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp hoặc thấy được Phật, hoặc chẳng được thấy Phật. Do bởi sự ấy, ta nói thế này: Các tỳ kheo, khó thể thấy được Như Lai”*.

Lại ngay khi đức Phật ngự trong thành Vương Xá ở Ấn Độ mà chỉ có một phần ba người dân trong thành ấy gặp được Phật. Một phần ba số người chỉ nghe danh Phật chứ không được thấy. Một phần ba còn lại chẳng nghe danh, cũng chẳng gặp Phật, dù thấy gặp Phật là một sự khó.

“**Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất**” chính là như trên đã nói: *“Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là điều khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn*

nữa”. Do huệ sanh giải cho nên nghe kinh liền phải tin ưa. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, Tịnh tông khó tin; điều khó được nay mình đã được, điều khó nghe nay đã được nghe, điều khó tin nay mình đã tin mà lại còn hiểu biết được bằng trí huệ nữa thì thật là “*điều khó nhất trong các điều khó*”. Phật khuyên hành nhân nên tin sâu, nguyện thiết, niệm Phật cầu sanh, chớ để luống qua. Để lỡ qua dịp này thật là điều mất mát lớn.

Chánh kinh:

**Nếu các hữu tình sẽ thành Phật
Hạnh vượt Phổ Hiền lên bửu ngạn
Vì thế, các bậc trí học nhiều
Phải tin lời ta dạy như thật
Diệu pháp như thế may được nghe
Nên thường niệm Phật, sanh hoan hỷ
Thọ trì rộng độ dòng sanh tử
Phật bảo người ấy chơn thiện hữu.**

Giải:

Hai bài kệ trên đây tổng kết toàn bộ bản kinh. Phẩm thứ hai của kinh này được đặt tên là Đức Tuân Phổ Hiền và các vị Bồ Tát trong hội “*đều cùng tuân tu*

hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ”. Cuối bản kinh lại nói: **“Nếu các hữu tình sẽ thành Phật, hạnh vượt Phổ Hiền lên bĩ nạn”**. Trước thì nói *“đức tuân Phổ Hiền”*, sao ở đây lại nói *“hạnh vượt Phổ Hiền”* nghĩa là làm sao?

Câu *“hạnh vượt Phổ Hiền”* trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Dịch giả của bản Đường dịch chính là ngài Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chí đời Đường. Phần đầu của bản Đường dịch cũng ghi: *“Đều cùng tuân tu đạo của Phổ Hiền”*, cho thấy ý *“đức tuân Phổ Hiền”* và *“hạnh vượt Phổ Hiền”* đều cùng phát xuất từ bản Phạn, chứ chẳng phải là người dịch ghi nhầm.

Chẳng những ngài Bồ Đề Lưu Chí không dịch nhầm, mà đó còn chính là lòng từ bi cùng cực của đức Thế Tôn. Phật phơi trộn tâm can cho chúng sanh được thấy:

Phổ Hiền là bậc đại hạnh Bồ Tát tượng trưng cho Sai Biệt Trí, được gọi là Hoa Nghiêm trưởng tử, dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt về Cực Lạc. Nguyện mà được gọi là *“vương”* thì nguyện của ngài Phổ Hiền phải rộng lớn không ngần hạn, tốt cùng vô tận kiếp, dẫn dắt quy về Cực Lạc, cứu vớt, lợi ích vô tận nên gọi là *“đại nguyện vương”*. Bởi thế, thánh chúng đến dự pháp

hội này đều cùng tuân tu hạnh đức của ngài Phổ Hiền.

Nhưng trong kinh đây, đức Thế Tôn lại riêng dạy phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, hiển thị pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn, nêu thẳng một pháp tín nguyện trì danh để gồm trọn lục độ vạn hạnh, thu tóm trọn vẹn mười đại nguyện vương vào một câu danh hiệu, bao gồm trọn vẹn vô biên hạnh môn của ngài Phổ Hiền quy về Nhất Hạnh Tam Muội của ngài Văn Thù.

Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí. Nhất Hạnh Tam Muội là “*buộc tâm một chỗ, chuyên xưng danh hiệu*”. Thế nên, một pháp trì danh đúng là đề hồ, gồm trọn các điểm màu nhiệm. Phổ Hiền Đại Nguyện Vương là từ Căn Bản Trí trở thành Sai Biệt Trí.

Nay thời gồm trọn nguyện vương, chỉ xướng xuất tín nguyện trì danh thì đó là Sai Biệt Trí quay trở về Căn Bản Trí, nghĩa là quay trở về gốc nên mới bảo là “**hạnh vượt Phổ Hiền**”.

Diệu hạnh trì danh là lấy quả giác làm cái tâm tu nhân; nhân quả đồng thời, chẳng nhọc phương tiện, chẳng cần theo thứ lớp, thật đúng như sách Di Đà Yếu Giải nhận định:

“A Di Đà Phật dịch nghĩa là vô lượng, vốn chẳng thể nói. Đức Bổn Sư lấy hai nghĩa quang minh và thọ lượng để thâm trọn hết thấy những điều vô lượng. Quang minh thời theo chiều ngang chiếu trọn mười phương, thọ thời theo chiều dọc suốt cả ba đời. Ngang dọc trọn khắp chính là thể của pháp giới.

Toàn bộ cái thể ấy tạo thành thân và cõi nước của Phật Di Đà, mà toàn thể ấy cũng tạo thành danh hiệu A Di Đà. Bởi thế, danh hiệu A Di Đà chính là Bổn Giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Trì Giác hợp với Bổn Giác. Trì Giác, Bổn Giác chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai. Vì thế, một niệm tương ưng với một niệm Phật, niệm niệm tương ưng với niệm niệm Phật”.

Nguyện vương của Phổ Hiền đại sĩ dẫn dắt về Cực Lạc nên niệm niệm chính là Di Đà. Nhưng mười đại nguyện vương nghĩa lý sâu rộng, kẻ thường nhân chẳng thể phát khởi được; còn một pháp Trì Danh lại độ khắp ba căn. Ngũ nghịch, thập ác cũng đều có thể nương theo đó để thoát khỏi sanh tử. Ví như người trị được chứng bệnh chẳng trị nổi thì phải tôn là vua của các thầy thuốc; pháp độ được cả kẻ cực ác thì phải nên xưng tụng là vua của các pháp lành. Bởi thế, mới bảo pháp Trì Danh là *“hạnh vượt Phổ Hiền”*. Tín nguyện trì danh thì nhất

định vượt được lên bờ kia nên bảo là “**hạnh vượt Phổ Hiền, lên bỉ ngạn**”.

Thế Tôn rủ lòng từ, khuyên dụ những kẻ học rộng nghe nhiều, kẻ có trí phải nên tin rằng mọi lời dạy của Như Lai đều khế hợp với Thật Tướng lý thể. Những điều được nói trong kinh đều là đúng lý, đều là chơn thật nên bảo: “**Phải tin lời ta dạy như thật**”. Vì Niệm Phật là pháp “*hạnh vượt Phổ Hiền*” nên gọi là “**điệu pháp**”.

Điệu pháp khó gặp, khó nghe, khó tin, ta nay đã may mắn được nghe thì phải nên thọ trì, phụng hành đúng theo lời dạy, thời thời niệm Phật, sanh lòng vui mừng sâu xa. Như trong Quán kinh đã nói, Vy Đề Hy phu nhân do chợt thấy quang minh thanh tịnh của cõi Phật A Di Đà hiện ra trước mắt liền đắc ngay vô sanh pháp nhẫn. Ngài Thiện Đạo bảo vô sanh nhẫn mà bà Vy Đề Hy đã chứng đắc khi đó chính là Hỷ nhẫn, Ngộ nhẫn và Tín nhẫn. Đại sư bảo Hỷ nhẫn là “*niệm A Di Đà Phật sanh tâm hoan hỷ*”. Bởi thế, kinh nói: “**Niệm Phật sanh hoan hỷ**” nghĩa là do niệm Phật nên tự tâm tự sanh hoan hỷ.

Cuối cùng, Phật khuyên hành nhân chẳng những chỉ tự mình thọ trì pháp này để thoát khỏi sanh tử mà còn phải nên làm lợi cho mình lẫn người bằng cách

hoàng truyền pháp này, khuyên dạy trì danh, lần lượt giúp nhau độ thoát xuất ly sanh tử. Đức Thế Tôn khen người làm được như vậy là “**chơn thiện hữu**”, tức là chơn thiện tri thức. Đây chính là lời khen ngợi tột bậc của đức Thế Tôn vì ngài coi thiện tri thức giống như Như Lai.

Bốn câu sau cùng chính là lời kỳ vọng và dạy răn của đức Thế Tôn đối với hết thảy chúng sanh trong đời sau được gặp kinh này, được nghe pháp này. Bởi thế, chúng ta phải nên tha thiết lãnh thọ, khắc cốt tạc dạ, khăng khít tuân theo di giáo, siêng năng tu hành, gìn giữ bền chặt, chẳng phụ bạc từ ân.

Cuối bản kinh này, đức Phật lại khuyên niệm Phật; bốn tâm của mười phương Như Lai đều dốc trọn cả ra. Những chữ “*phước huệ mới được nghe*”, “*pháp vi diệu*”, “*hạnh cứu thế*”, “*biển trí huệ*”, “*khó nhất trong các điều khó*”, “*hạnh vượt Phổ Hiền*”... trong phẩm này đều để chỉ diệu pháp vô thượng tín nguyện trì danh. Đối với sự màu nhiệm của pháp môn Niệm Phật đây, dấu cho có vô lượng thân, mỗi một thân có vô lượng miệng, mỗi một miệng có vô lượng lưỡi. Mỗi lưỡi phát ra vô lượng âm đến hết cả kiếp vị lai diễn nói chẳng ngớt cũng khó bề diễn tả nổi ít phần.

Bởi thế, tôi chẳng dám lạm bàn nhiều, chỉ xin trích dẫn hai đoạn trong sách Di Đà Yêu Giải của Linh Phong đại sư để kết lại lời chú giải phẩm này.

a. Sách Yêu Giải viết:

“Do nghĩa là Vô Lượng Quang nên chúng sanh sanh về Cực Lạc tức là sanh về mười phương, thấy A Di Đà Phật là thấy mười phương chư Phật, tự độ mình chính là độ khắp hết cả. Do nghĩa là Vô Lượng Thọ nên nhân dân cõi Cực Lạc chính là Nhất Sanh Bổ Xứ, đều nhất định ngay trong đời này thành Phật, chẳng phải sanh lần nữa. Nên biết rằng: hễ rời bỏ cái tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì chẳng thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà hễ đã rời bỏ danh hiệu A Di Đà Phật thì còn do đâu mà chứng suốt tốt cái tâm nhất niệm vô lượng quang thọ? Xin hãy suy xét kỹ, xin hãy suy xét kỹ!”

b. Sách Yêu Giải viết: *“Danh hiệu được chấp trì là chơn thật chẳng thể nghĩ bàn; cái tâm tánh chấp trì danh hiệu cũng chơn thật chẳng thể nghĩ bàn. Trì một câu thì là một câu chẳng thể nghĩ bàn; trì mười, trăm, ngàn, vạn vô lượng tiếng thì mỗi mỗi tiếng đều chẳng thể nghĩ bàn”*.

48. Nghe kinh được lợi ích

Phẩm này nói về việc nghe kinh được lợi ích, chỉ rõ người nghe kinh được lợi ích khó thể nghĩ bàn. Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: *“Do nghe kinh mà được lợi ích chẳng thể nghĩ bàn như vậy thì đều là do sức bốn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng là do oai thần của đức Bốn Sư gia bị. Hễ có chúng sanh nào nghe được kinh này thì cũng đạt được lợi ích như thế”*.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói kinh pháp này, trong trời, người thế gian có một vạn hai ngàn na do tha ức chúng sanh viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh; hai mươi ức chúng sanh đắc quả A Na Hàm, sáu ngàn tám trăm tỷ kheo hết sạch các lậu, tâm được giải thoát.

Giải:

Chữ **“trần cấu”** chỉ chung các phiền não. Câu kinh Duy Ma: *“Viễn trần ly cấu, đắc pháp nhãn tịnh”* cũng mang cùng ý nghĩa với câu kinh trong đoạn này.

Theo bản sơ giải kinh Duy Ma của ngài Gia Tường thì **“pháp nhãn tịnh”** được hiểu như sau: *“Nói về pháp nhãn tịnh là nói về pháp nhãn của Tiểu thừa lân pháp*

nhãn của Đại thừa. Pháp nhãn của Tiểu Thừa chính là Sơ Quả, thấy được pháp Tứ Đế nên gọi là pháp nhãn. Pháp nhãn của Đại thừa là bậc Sơ Địa chứng đắc pháp vô sanh chơn thật nên gọi là pháp nhãn”.

Chữ **“pháp nhãn”** trong kinh Vô Lượng Thọ đây chỉ cho pháp nhãn tịnh của Tiểu thừa. Ngài Cảnh Hưng bảo: *“Pháp nhãn tịnh chính là Dự Lưu quả”*. Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *“Thấy được bốn chơn đế thì gọi là tịnh pháp nhãn”*. A Na Hàm là quả vị thứ ba trong tứ quả Tiểu Thừa.

“Hết sạch các lậu, tâm được giải thoát” là như kinh Duy Ma nói: *“Tám ngàn tỷ kheo chẳng thọ các pháp, lậu tận ý giải”*. Ngài Tăng Triệu giảng: *“Lậu tận là cả chín mươi tám kết lậu đều đã hết sạch, ý được giải thoát thành A La Hán”*. Ý nói: đã đoạn hết sạch các phiền não, tâm ý được giải thoát, chứng quả A La Hán. Như vậy, những vị đắc pháp nhãn tịnh và hết sạch các lậu trong kinh đây đều thuộc về Thanh Văn thừa.

Như có ai hỏi rằng: Nghe kinh điển Đại thừa vô thượng này sao lại được ích lợi nơi pháp Tiểu thừa? Tịnh Ảnh Sớ đáp: *“Chúng sanh căn tánh Tiểu thừa nghe nói Sa Bà uế ác đáng chán, tâm nhàm chán nên đắc quả Tiểu thừa”*. Ngài Cảnh Hưng cũng nói: *“Chúng sanh do*

nghe nói cõi này uế ác đáng chán nên đắc quả Thanh Văn”.

Chánh kinh:

Bốn mươi ức Bồ Tát trụ chẳng thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Hai mươi lăm ức chúng sanh đắc bất thoái nhẫn. Bốn vạn ức na do tha trăm ngàn chúng sanh chưa từng phát ý vô thượng Bồ Đề nay mới bắt đầu phát tâm, trông các căn lành, nguyện sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật, đều sẽ vãng sanh trong cõi đức Phật ấy, đều sẽ ở các phương khác lần lượt thành Phật, cùng hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Giải:

Đoạn này nói đến những chúng sanh căn tánh Đại Thừa nghe pháp được lợi ích.

“**Bất thoái chuyển**” là công đức, thiện căn mình tu càng thêm tăng tấn, chẳng bị lui sụt, biến đổi. Bất thoái chuyển cũng có nghĩa là siêng năng tu tập, chẳng hạn như niệm Phật bất thoái, siêng năng tu tập bất thoái v.v...

“*Bất thoái chuyển*” tiếng Phạn là A-bệ-bạt-trí. Trong đoạn kinh này, phần trước đã nói “*trụ bất thoái*

chuyển”; phần sau ghi “*đắc bất thoái nhân*”. Những câu này đều trích từ bản Đường dịch; bản Ngụy dịch chỉ ghi là “*đắc bất thoái chuyển*”.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: “*Chúng sanh căn tánh Đại thừa nghe đức Di Đà oai đức rộng độ bèn bèn lòng cầu nguyện nên đắc bất thoái chuyển. Nghe pháp này nhiều điều lợi ích nên thề muốn cứu độ, đấy gọi hoằng thệ tự trang nghiêm*”. Ý nói: nghe danh hiệu Phật, ý nguyện cầu vãng sanh kiên quyết nên đắc bất thoái. Thề muốn làm lợi cho người khác nên gọi là “**dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm**”.

Tuy chữ “*trụ bất thoái*” trong bản Đường dịch chứa đựng ý nghĩa khá sâu, nhưng sơ bộ, ta có thể hiểu câu ấy theo cách Tịnh Ảnh Sớ vừa giảng trên đây.

“Đắc bất thoái nhân”: Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 9, chữ “*nhân*” có nghĩa là “*huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là nhân*”; quyển mười một lại ghi: “*An trụ trong Thật Tướng của pháp là nhân*”. Chẳng hạn như theo Trí Độ Luận, vô sanh pháp nhẫn là an trụ vào lý pháp vô sanh, chẳng động tâm. Ta thấy rằng nhẫn chính là an nhẫn, nghĩa là đối với lý quyết định, không có ý niệm di động.

Chuẩn theo đó, **“bất thoái nhân”** chính là tâm niệm an trụ vào lý bất thoái chẳng hề di động. Đây là mỗi niệm đều chẳng thoái chuyển. Nói cách khác, bất thoái nhân là niệm bất thoái trong ba thứ bất thoái chuyển. Có ba thứ bất thoái:

a. Vị bất thoái: Địa vị mình đã tu được chẳng bị lui sụt.

b. Hạnh bất thoái: Chẳng hề thoái thất hạnh pháp đã tu.

c. Niệm bất thoái: Chẳng thoái chuyển chánh niệm.

Sách Quán Kinh Diệu Tông Sao viết: *“Nếu phá được kiến hoặc và tư hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái, vĩnh viễn siêu thoát khỏi cái giả hữu của phàm phu. Đoạn trừ được trần sa hoặc thì gọi là Hạnh Bất Thoái, vĩnh viễn chẳng đánh mất Bồ Tát hạnh. Phá được vô minh hoặc thì gọi là Niệm Bất Thoái, chẳng đánh mất chánh niệm Trung Đạo”*.

Ở đây, Bất Thoái Nhân chính là an trụ trong lý Thật Tướng, niệm niệm chẳng dời đổi; do đó, nó phải tương ứng với Niệm Bất Thoái. Trụ bất thoái chuyển dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm thì tương

đương với Hạnh Bất Thoái. Do căn cơ các vị Bồ Tát nghe kinh chẳng phải chỉ có một loại nên nghe pháp xong được lợi ích cũng phải sai khác.

“**Nay mới bắt đầu phát tâm**” là phát Bồ Đề tâm. Hai điều: phát tâm và tắt cánh tâm (chứng quả Bồ Đề) chẳng sai biệt, nhưng trong hai tâm trên, phát tâm là khó. Vì thế trong hết thấy các kinh đều chép kỹ số người phát Bồ Đề tâm. Những vị Bồ Tát đã phát đại tâm như thế xong lại thực hành các điều thiện, nguyện sanh Cực Lạc nên đều được vãng sanh, gặp Phật, lại sẽ ở trong các phương khác lần lượt thành Phật, cùng mang một danh hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Chánh kinh:

Lại trong mười phương cõi Phật, mỗi cõi có tám vạn câu chi na do tha người hoặc đang vãng sanh, hoặc sẽ vãng sanh, gặp Phật A Di Đà được thọ ký pháp nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với Phật A Di Đà, đều được vãng sanh về Cực Lạc thế giới.

Giải:

Đoạn này nói rõ chúng sanh đủ duyên trong mười phương đều được thọ ký. Phật đối trước chúng sanh dự

đoán tương lai họ sẽ thành Phật thì gọi là “**thọ ký**”. Có bốn thứ thọ ký:

a. Chưa phát tâm Bồ Đề mà thọ ký.

b. Thọ ký cho kẻ đã phát tâm Bồ Đề.

c. Thọ ký ngầm: Người khác nghe biết đương sự được thọ ký, nhưng chính bản thân người ấy lại chẳng biết.

d. Hiện tiền thọ ký.

Hễ được nhận bất cứ một hình thức thọ ký nào trong bốn loại kể trên đều bảo là “*được thọ ký*”. Trong câu “*được thọ ký pháp nhân*”, chữ “*được thọ ký*” như trên vừa giảng, “**pháp nhân**” chính là ba thứ nhân như đã nói trong nguyện bām tám của Phật A Di Đà (bản Ngụy dịch ghi là đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhân) mà cũng là âm hưởng nhân, nhu thuận nhân và vô sanh pháp nhân. Do có những người được Phật thọ ký, chứng nhập vô sanh, thành vô thượng chánh giác như vậy nên kinh nói: “**Đắc thọ ký pháp nhân, thành vô thượng Bồ Đề**”.

Câu “**đều có nhân duyên túc nguyện với Phật A Di Đà**” được bản Đường dịch ghi như sau: “*Tám vạn ức na do tha chúng sanh được thọ ký pháp nhân, thành vô*

thượng Bồ Đề. Họ đều là hữu tình xưa kia đã được Phật Vô Lượng Thọ Phật thành tựu khi ngài còn đang tu đạo Bồ Tát, thấy đều sẽ sanh về Cực Lạc thế giới”.

Ý nói: Hết thấy pháp từ nhân duyên sanh. Những chúng sanh ấy trong đời quá khứ từng được gặp gỡ Phật Di Đà trong khi ngài đang tu nhân, từng được ngài dạy dỗ ân cần, căn lành chín muồi. Đây chính là thiện duyên vô thượng thù thắng. Do bởi nhân duyên từng được Phật dạy dỗ trong các đời trước, từng nghe pháp tư duy, từng do tư duy mà phát nguyện nên chánh tư duy, chánh nguyện ấy in hằn vào tám thức trong tâm điền một cách quyết định chẳng tiêu. Đây chính là thiện nhân vô thượng thù thắng. Nay Phật Di Đà đã viên mãn quả giác, công đức viên thành, thành quả giác Cứu Cánh. Do cả nhân lẫn duyên đều chín muồi nên họ được oai lực của Phật nhiếp thọ, **“đều được sanh về Cực Lạc thế giới”.**

Mà Bồ Tát, Thanh Văn, trời người trong cõi Cực Lạc đều nhiều đến vô lượng nên rõ ràng là lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã trong vô lượng kiếp ở trong biển sanh tử giáo hóa, nhiếp thọ lục đạo chúng sanh số đến vô lượng. Ngày nay chúng ta nghe được, tin được diệu pháp này thì ắt hẳn trong bao kiếp xưa, Phật Di Đà từng theo chúng ta vào tận Nê Lê, ở trong nhà lửa dạy dỗ

chúng ta, nhiếp thọ chẳng bỏ, khuyên lon tha thiết chẳng ngại, chẳng nề hà phải cùng với chúng ta luân chuyển trong sáu nẻo, chỉ mong chúng ta hồi tâm đầu chỉ một niệm. Ân đức Phật vô cực, oai đức vô cùng, Phật vì chúng ta vun bồi thiện căn; nay may mắn thay thiện căn ấy đã nảy nở, tăng trưởng. Chú giải kinh đến đây, tôi không cầm nổi nước mắt!

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ chấn động và hiện ra các thứ thần biến hy hữu, phóng đại quang minh.

Lại có chư thiên ở trên không trung tấu các âm nhạc nhiệm màu, vang ra tiếng tùy hỷ, đến tận chư thiên Sắc giới đều được nghe tiếng, khen là chưa từng có. Vô lượng diệu hoa phơi phới rơi xuống.

Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ Tát và các Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thảy đại chúng nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ, tin nhận, phụng hành.

Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh chung

Giải:

Đoạn này thuật pháp hội viên mãn, lại có những điềm lành biến hiện. Trong kinh này, điềm lành biến hiện được ghi trong Tự phần, Chánh Tông phần và Lưu Thông phần, thể hiện sâu xa kinh này sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, vạn đức viên mãn.

Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của Tự phần, đức Thế Tôn phóng quang chói lợi như khối vàng nung, phóng đại quang minh hiện hơn trăm ngàn thứ biến hóa. Quang minh, dung nhan Phật vôi vọi, cõi báu trang nghiêm từ xưa đến nay chưa hề có. Những điềm lành như thế thật đáng gọi là điềm lành kỳ diệu, xưa nay chưa từng có.

Trong phần Chánh Tông, phẩm Lễ Phật Hiện Quang ghi nhận đại chúng thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng ròng, nhô cao khỏi mặt biển. Lại nghe mười phương ca tụng, ngợi khen Phật A Di Đà. Từ bàn tay Phật A Di Đà tỏa ra hào quang hiện rõ hết thấy các cõi Phật. Điềm lành như thế thật là kỳ diệu.

Cuối cùng trong phần Lưu Thông thì đại địa chấn động, lại hiện ra các thứ thần biến hy hữu, quang minh chiếu khắp, thiên nhạc rộn trời, hoa trời vắn vũ rơi xuống. Kinh bảo “**thần biến hy hữu**” nên những điều biến hiện ấy cũng là tốt lành kỳ diệu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: “*Trong Tự phân thì quang minh, dung nhan của Phật là điềm lành kỳ diệu. Ở đây cũng hiện tướng lành ấy thì biết là ý Phật muốn thể hiện sự trịnh trọng vậy*”. Gia Tường Sớ bảo việc hiện tướng lành trong phần lưu thông “*thể hiện: cảm điềm lành để chứng thực lợi ích*”. Ngài Tịnh Ảnh cũng bảo: “*Như Lai giáo hóa hoàn tất, vì để tăng tấn chúng sanh nên bèn dùng thần lực chấn động cõi đất và phóng quang, trời nhạc, mưa hoa*”.

Nói chung, những điềm lành ấy đều nhằm để chứng tín cho chúng sanh, khuyên chúng sanh nên phát sanh lòng tin chơn thật đối với pháp khó tin được dạy trong kinh này.

Đoạn kinh từ “**tôn giả A Nan**” trở đi được Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Ý nói đến lợi ích rộng lớn: giáo pháp phù hợp khắp mọi căn cơ, đại chúng cùng vui mừng*”.

Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng “**hoan hỷ**” là: “*Ngài Pháp Vị nói: “Theo Già Da Sơn Đánh Luận, hoan hỷ có ba nghĩa: một là người nói thanh tịnh vì được tự tại đối với các pháp; hai là pháp được giảng thanh tịnh vì thể của pháp là như thật, thanh tịnh; ba là nương theo pháp đã nói sẽ đắc quả thanh tịnh vì chứng được cảnh giới thanh tịnh màu nhiệm vậy*”. Ở đây, đại chúng

được nghe Di Đà bốn nguyện, đội ân đáng Thích Tôn nên tự được lợi ích lớn lao, không ai là chẳng hoan hỷ”.

Ý nói:

a. Người nói kinh là đáng Bồn Sư của chúng ta: “*Ta là pháp vương, tự tại nơi pháp*”. Đây là người nói thanh tịnh.

b. Các thứ công đức đã nói ấy chỉ là một thanh tịnh cú: chơn thật trí huệ vô vi pháp thân. Ấy chính là pháp được thuyết là thanh tịnh.

c. Đắc quả thanh tịnh là như Linh Phong đại sư đã nói: “*Toàn thể của mỗi một trang nghiêm là lý tánh*”. Tu trì theo đúng lời dạy, vượt ngang ra khỏi ba cõi, chứng ngay lên bất thoái, sanh trọn cả bốn cõi Tịnh Độ, rốt ráo thành Phật, thì đây là cảnh giới đắc quả thanh tịnh.

Đủ cả ba thứ thanh tịnh, người nghe được lợi ích vô thượng đều đại hoan hỷ, tin ưa thọ trì nên bảo là “**tin nhận, phụng hành**”.

Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận nhận định:

“*Kinh này chứa cả toàn thân của Phật Vô Lượng Thọ, mà cũng chứa trọn toàn thân của hết thầy chư Phật. Tín nhập kinh này thì chính là đầy đủ hết thầy Phật trí*

nên bảo rằng: “Nghe được kinh này thì đối với vô thượng đạo, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển”. Đến khi kinh đạo diệt hết, do Phật từ gia bị nên kinh này được riêng lưu lại, khác lạ hơn các kinh khác, kính xin hậu hiền đều cùng tin nhận”.

Chú giải Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh hết

D. Lời sau cùng

Chú giải kinh tạm xong, lại xin bày tỏ đôi lời. Niệm Tổ tôi chường sâu, phước mỏng, kiếp phù sinh mấy chục năm trôi nổi lênh đênh trong chôn phiên nã, may được từ quang chiếu dọi nên mới được dưng nghĩ. Bởi thế, tôi cảm ân, báo ân, liều chết chú giải kinh.

Năm Kỷ Mùi (1979), gạt bỏ việc đời, tìm đủ các kinh luận Trung Hoa, ngoại quốc, khổ tâm tìm tòi, tham khảo, trăn trở suy nghĩ suốt cả hai năm; mãi đến năm Đinh Dậu (1981) liền đóng cửa tạ khách, nhất tâm chú giải. Trong năm ấy, hoàn tất bản thảo đầu tiên; năm kế hoàn tất bản thảo thứ hai. Năm tiếp đó, chợt bị bệnh nặng, sức chẳng kham nổi, huyết áp tăng cao (220/120), tim bị loạn nhịp, xuất hiện tử mạch. Bởi vậy, trong năm

Quý Hợi (1983) phải tạm ngưng viết, đóng cửa tiệm tu; mỗi ngày niệm Phật tu pháp và trì chú vài vạn câu.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (1984), y tá cảnh cáo phải chú ý nghỉ ngơi, nhưng tôi thấy vô thường nhanh chóng, thời gian chẳng chờ đợi mình, sợ chưa viết xong sách đã mất mạng, chẳng dám nghỉ ngơi để tự giữ thân. Do đó, cố gắng viết hoàn tất bản thảo thứ ba. Mất cả sáu năm mới tạm hoàn tất. Trí cận lực cùn nên bản chú giải ắt có nhiều điểm sai lầm. Vì vậy, trước hết chỉ in cáo bản để rộng cầu được các bậc thức giả chỉ ra những chỗ sai lầm rồi sửa đổi sau, chỉ mong tạm bày sơ lược ý kinh để báo ân Phật.

Suốt mấy năm tận lực chú giải kinh, hoặc gặp khi trời quá nóng, mồ hôi thấm ướt bản thảo; hoặc có lúc cảm xúc ân Phật, lệ đầm nét bút; hoặc có lúc toàn thân lông tóc dựng cả lên, ý tứ, câu văn cứ tuôn tràn ra; hoặc có lúc đang bế tắc chợt hiểu ra, vỗ bàn kêu lớn!

Tôi vốn toan báo ân Phật, nhưng càng muốn báo ân càng cảm thấy ân Phật khó báo. Phát tâm chú giải thì lại do chú giải mới càng thấy ý nghĩa kinh thật u huyền. Đối với lẽ Thiên, Tịnh, Mật dung thông nhất vị, phương tiện rất ráo trì danh, cảnh giới sự sự vô ngại trong Đại kinh, càng suy xét sâu hơn càng thấy biển cả Phật pháp

viên dung tuyệt hẳn đối đãi, vi diệu, tinh thâm chẳng thể cùng tận; mới biết là Đại kinh như biển cả, còn lời chú giải ở đây chưa bằng nổi giọt nước đọng nơi đầu sợi lông. Chỉ mong người khác tự tin nơi bản thân mình, do giọt nước này sẽ biết đến biển cả.

Pháp này viên dung, siêu tình ly kiến, như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế trùng trùng vô tận. Vô biên lời răn dạy, vô tận đà ra ni, tám vạn bốn ngàn pháp môn, hết thảy vô lượng vô biên diệu pháp như thế đều có thể nhập vào trong mỗi một pháp, như quang sắc tỏa ra từ ngàn viên châu đều nhập trong mỗi một viên châu. Trong mỗi một viên châu gồm trọn ngàn viên châu. Bởi thế, Đại kinh gồm trọn vô tận tạng. Sáu chữ hồng danh gồm trọn hết thảy pháp. Tịnh Độ chính là Thiên.

Kinh nói: *“Dùng cái tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật... chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai”* và *“Chỉ cần niệm A Di Đà đã là vô thượng thâm diệu thiên”*. Tịnh tông cũng chính là Mật, một câu Di Đà chính là chơn ngôn (câu đầu của chú Vãng Sanh chính là thánh hiệu Di Đà bằng tiếng Phạn. Namo amitabhaya tathagataya: Nam mô A Di Đà Như Lai). Hơn nữa, *“tiếng và chữ chính là Thật Tướng”*. Bởi thế, trì danh chẳng khác gì trì chú, niệm Phật chính là niệm Thật

Tướng, thẳng đến cứu cánh chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu xét theo lý thể thì “*pháp này bình đẳng, chẳng có cao thấp*”. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp nào cũng dẫn về Viên Đôn, môn nào cũng là hạt châu nơi lưới Thiên Đế. Bởi thế, những lời lẽ tán dương Tịnh Độ trong bản chú giải đây cũng là lời tán dương Thiên, ca tụng Mật, khen ngợi hết thầy pháp.

Phật pháp như chiên đàn cắt thành miếng, miếng nào cũng thơm; như đồ thủy ngân ra, giọt thủy ngân nào cũng tròn xoe. Nếu luận về mặt thích ứng căn cơ thì thiên sai vạn biệt, khó để cả một trời một vực, trong đại bình đẳng hiển lộ sự sai biệt đến tột cùng. Trong ngàn muôn viên châu, chỉ có một viên ngọc Tịnh pháp đối với kẻ phàm phu còn đầy dẫy phiền não là dễ nghe, dễ biết, dễ tin, dễ nhập. Trong hết thầy pháp, Tịnh Độ là pháp dễ hành nhất.

Pháp môn Tịnh Độ lại gồm trọn muôn pháp, đôn siêu tam thừa, tâm này làm Phật, tâm này là Phật, đương hạ cứu cánh. Niệm Phật chính là có công tu đức thì Phật hiệu chính là tánh đức mới hiển. “*Bằng với chư Thánh trong một lời, vượt khỏi ba a tăng kỳ trong một niệm*”, nhiếp khắp muôn loại, hội quy Nhất Thừa, vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn bốn cõi Tịnh Độ. Vì thế, trong

hết thầy pháp, trước hết phải hoằng dương Tịnh Độ.

Pháp môn vi diệu thù thắng như vậy “*chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu rốt ráo*”. Niệm Tổ là kẻ hạ ngu dám đầu lăm bàn, kính mong chư vị Tăng, tục khắp nơi, những bậc đại đức tu lâu, chẳng tiếc lòng từ bi chỉ dạy đĩnh chánh cho, thật mong lắm thay.

Hoàng Niệm Tổ cung kính đảnh lễ

Đầu Thu năm Giáp Tý

PHỤ LỤC 1:

Đại kinh hợp tán

(Lời khen ngợi chung kinh Vô Lượng Thọ)

Muốn tu Tịnh Độ ắt phải đọc kinh này vì kinh này là cương yếu của mọi kinh Tịnh Độ. Không đọc kinh này thì chẳng thể thâm nhập, có đọc mới có thể tổng trì.

Người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không đọc vì kinh này thuật đủ không sót nhân quả thế gian, xuất thế gian, sự khổ điều vui. Không đọc kỹ chẳng thể chánh tín. Đối với những y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp thức tu trì nếu không đọc kinh này thì khó lòng hiểu nổi.

Kẻ tu Thiền cần phải đọc kinh này vì pháp môn này chính là vô thượng thâm diệu Thiền. Vì Di Đà chính là tự tánh, vì Tịnh Độ chính là duy tâm. Có Thiền, có Tịnh Độ như hổ mọc thêm sừng. Hơn nữa, Thiền chính là Tịnh, Tịnh chính là Thiền; ngoài Tịnh chẳng có Thiền, chẳng tin Tịnh Độ chính là chẳng tin Thiền, mà cũng chính là chẳng tin vào tự tâm vậy.

Người học Mật cần phải đọc kinh này vì tự ngay đầu kinh, đức Thượng Sư thuyết pháp, nhập địa vị Quán Đảnh, thọ ký Bồ Đề, đến đạo tràng trang nghiêm, Bản Tôn phóng quang, toàn bộ bốn thứ mạn đà la đều được đầy đủ. Hơn nữa, cõi Mật Nghiêm nào khác với Cực Lạc.

Người tu theo tông Hiền Thủ chẳng thể không đọc kinh này vì các đại Bồ Tát cùng tuân hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ, chỗ nào cũng dẫn dắt về Cực Lạc; vì kinh này thuần hiển lý sự vô ngại, mà cũng vì kinh này chính là Trung Bản Hoa Nghiêm, vì Cực Lạc chính là Hoa

Tạng.

Tông Thiên Thai chẳng thể chẳng đọc kinh này vì hễ thành kính đọc theo kinh văn này thì Chỉ lẫn Quán đều vẹn, chẳng cần phải theo thứ lớp mà vào ngay môn viên đốn tự tại; vì cảnh chính là tâm, tâm chính là cảnh; vì hội tam quy nhất. Lại cũng chính vì kinh này chính là như kinh Pháp Hoa đã dạy: *“Chỉ một sự thật duy nhất, còn hai sự khác thời chẳng phải là chơn thật”*.

Pháp Tướng tông chẳng thể không đọc kinh này vì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc chính là Pháp Tướng, vì tín nguyện trì danh chính là Duy Thức. Do nguyện sanh mà ngộ vô sanh, do Y Tha chứng được Viên Thật, vì nhập hữu đắc không, chuyển thức thành trí.

Người đã trì kinh Tiểu Bản càng lại nên đọc kinh này, đốn giác tâm địa khai minh. Đã đọc kinh này lại đọc kinh Tiểu Bản mới thấy chỗ giản dị, vi diệu, tinh thuần, thiết thực. Nương theo kinh này phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm thì mới đắc nhất tâm bất loạn, chẳng thể chuyên niệm thì thật khó mà nhất tâm.

Người đọc Quán kinh xong nên đọc kinh này để càng thêm tin *“tâm này làm Phật, tâm này là Phật”*, vì kinh này càng giảng tường tận về việc tu tập ba phước.

Hơn nữa, so với những pháp nhật quán, thủy quán cho đến bảo thọ, Bồ Tát Phật quán trong Quán kinh thì cách tu tập trong kinh này lại càng thiết yếu, dễ tu hơn nữa.

Kẻ chưa tin Phật càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này có khả năng phát khởi chánh tín, nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, vì kinh này có thể gieo hạt giống đạo vĩnh viễn vào mảnh ruộng thức ô nhiễm. Đọc kinh này thì dầu chẳng tin Phật cũng chẳng trở thành kẻ ác.

Kẻ thích văn tự càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này chọn lọc những điều thanh nhã, giản khiết từ cả năm bản dịch Hán, Ngụy, Đường, Ngô, Tống; đọc kỹ sẽ hiểu phương pháp hành văn khiến cho văn chương càng thêm cao diệu; lại nếu dùng Bát Nhã để quán chiếu văn tự thì sẽ thông đạt được Thật Tướng.

Người hướng đến Đại thừa nhất định phải đọc kinh này vì trong kinh nói: *“Đúng như lời dạy mà tu hành thì chẳng phải là Tiểu thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp ta”*. Người này đã từng gặp gỡ đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, vô lượng ức Bồ Tát thấy đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, có nhiều vị Bồ Tát muốn được nghe kinh này mà chẳng được nghe.

Kẻ học Nho chẳng thể chẳng đọc kinh này vì một bề chuyên niệm chính là “thành ý chánh tâm”. Phát Bồ Đề tâm mới có thể “minh đức tân dân”, cùng sanh Cực Lạc thì mới có thể “chỉ ư chí thiện”. Sự tịch cảm của kinh Dịch, sự tinh nhất của kinh Thư, sự không điều gì chẳng kính của kinh Lễ, sự suy nghĩ chẳng tà của kinh Thi đều gồm trọn trong kinh này.

Chẳng luận là kẻ đang theo việc quân, người làm việc nước, kẻ đang học hành, người bận kinh doanh ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này đối trị tham, sân, si, tiêu nghiệp, đoạn trừ tập khí, tăng phước khai huệ, uốn nắn tâm người, cải hóa phong tục, tiêu tai hóa kiếp, khiến cho vận nước xương long, thế giới bình an. Kinh này chính là vô tận bảo tạng vậy.

Chẳng luận tăng, tục, trai, gái, ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này độ khắp ba căn, trị lành các bệnh, dẹp khổ ban vui, là đèn sáng phá tối tăm, là thuyền từ để vượt biển nghiệp, thật là Nhất Thừa liễu nghĩa, tổng môn của vạn thiện, được mười phương chư Phật khen ngợi.

**(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày
2/7/2002)**

Nguyện xin việc chuyển ngữ bản chú giải này nếu

có chút phần công đức nào thì đều xin hồi hướng cho pháp giới chúng sanh, hết thấy u hiển thánh phàm cùng sanh Cực Lạc, cùng chứng đại Bồ Đề.

PHỤ LỤC 2:

Niên Sử Năm Bản Hán Dịch

Vạn Từ soạn

Như quyển Chú Giải này đã cho biết rằng kinh Vô Lượng Thọ khi được chuyển dịch sang Hán văn có đến 12 bản dịch khác nhau, lưu truyền được đến ngày nay chỉ còn 5 bản. Khi chuyển dịch sách này sang Việt ngữ, chúng tôi xin nêu ra sử và bối cảnh của 5 bản dịch này.

1. Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác

Kinh được dịch vào năm 186 bởi ngài Chi Lô Ca Sấm dưới thời vua Linh Đế triều Hậu Hán (25-220 sau CN).

Ngài Chi Lô Ca Sấm là người nước Đại Nhục Chi, đến Lạc Dương vào những năm cuối thời Hán Hoàn Đế (147-167). Trong khoảng 178-189, ngài dịch được hơn 20 bộ kinh như: kinh Đạo Hành Bát Nhã, kinh Bát Chu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Thủ Lăng Nghiêm...

Ngài là người đầu tiên dịch thuật và truyền bá kinh điển thuộc hệ Bát Nhã vào Trung Quốc. Riêng kinh Bát Chu Tam Muội góp phần hình thành tư tưởng Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ sơ khai, như về sau có ngài Lô Sơn Huệ Viễn lấy kinh này làm nền tảng để lập nên Bạch Liên Xã.

Ngài là người giới hạnh thanh cao, cần mẫn tu tập, suốt cả đời lấy chí nguyện hoang dương Phật Pháp làm trọng trách. Phong cách phiên dịch của Ngài là không câu nệ nơi lời văn trau chuốt, mà chỉ cần dịch toát được ý kinh. Ngài mất vào năm nào sử không ghi rõ.

2. Phật Thuyết A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lô Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh do ngài Chi Khiêm dịch vào năm 228 vào đời Ngô (222-280)

Ngài Chi Khiêm vốn là cư sĩ, tự là Cung Minh, xuất thân từ nước Đại Nhục Chi. Dưới thời

Hán Linh Đế (168-189), theo học với ngài Chi Lượng là đệ tử ngài Chi Câu La Sâm.

Cuối triều Hậu Hán, xảy ra cục diện loạn lạc Tam Quốc phân tranh, Ngài chạy loạn vào đất Ngô, được Ngô Vương Tôn Quyền triệu kiến, lại hỏi về những điều thâm áo của Phật Pháp, ngài Chi Khiêm tùy nghi ứng đáp minh bạch. Ngô Vương rất cảm phục tôn Ngài làm Bác Sĩ để dạy cho Thái Tử Tôn Lượng.

Trong khoảng năm 222-253, Ngài dốc sức dịch được hơn 30 quyển kinh như: Kinh Duy Ma Cát, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Pháp Cú, Bát Su.... Văn phong của Ngài rất uyển chuyển lưu loát.

Lúc Thái Tử lên ngôi, Ngài lui về ẩn cư nơi núi Khung Ải, gạt mọi việc đời, theo ngài Trúc Pháp Lan tu tập. Mất năm 60 tuổi.

3. Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Khang Tăng Khải dịch vào năm 252 tại chùa Bạch Mã, Lạc Dương.

Hiện nay các sử liệu còn lưu lại cho chúng ta biết rất ít về ngài Khang Tăng Khải, chỉ biết rằng Ngài xuất thân từ Thiên Trúc. Cuối niên hiệu Gia Bình (252), Ngài

đến ngụ tại Lạc Dương kinh đô triều Tào Ngụy (220-263) một trong ba nước thời Tam Quốc. Trong thời gian ở Lạc Dương, Ngài ngụ tại chùa Bạch Mã, nơi đây Ngài dịch các kinh sau:

Úc Già Trường Giả Vấn Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Tứ Phần Tập Yết Ma...

4. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm 706 vào đời Đường (618-907).

Ngài Bồ Đề Lưu Chí là người Nam Thiên Trúc, xuất thân từ giai cấp Bà La Môn, tinh thông thiên văn, địa lý, lịch số, chú thuật, y phương, cùng các học thuyết ngoại đạo. Năm 60 tuổi ngộ được chỗ thâm diệu của đạo Phật. Năm 67 tuổi xuất gia tu hạnh đầu đà. Từ đấy Ngài nổi danh là uyên bác.

Vì nghe danh nên vua Đường Cao Tông (650-683) cho người cung thỉnh Ngài sang Trung Quốc hoằng pháp; vì lòng đại bi thương xót chúng sanh trong vòng sanh tử, Ngài nhận lời mời. Đến Trung Quốc không bao lâu thì vua Cao Tông băng hà. Năm Trường Thọ thứ 2 (693), Võ Hậu Tắc Thiên thỉnh Ngài trụ tại chùa Phật Thọ Ký ở thành Lạc Dương; tại đây Ngài dịch được 11

bộ kinh như: Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ... Võ Hậu Tắc Thiên cũng hạ chiếu thỉnh Ngài dịch và giảng Kinh Đại Bảo Tích.

Năm 706 đời vua Đường Trung Tông, Ngài dời đến chùa Sùng Phước, Trường An, tiếp tục dịch thêm được nhiều kinh khác. Công trình lớn nhất của Ngài là duyệt và dịch lại những hội chưa hoàn chỉnh của Kinh Đại Bảo Tích, Ngài làm việc ròng rã suốt 8 năm để hoàn tất việc này.

Tháng 9 năm Khai Nguyên thứ 15 (727) đời vua Đường Huyền Tông, tại chùa Trường Thọ, Lạc Dương, Ngài tuyệt thực, không thuốc men mà thần sắc vẫn tươi tỉnh. Ngày 5 tháng 11 Ngài an nhiên thị tịch. Vua truy tặng chức Hồng Lô Đại Khanh, ban thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

Về tuổi thọ của Ngài thì có thuyết cho rằng 166 tuổi, nhưng có nơi lại nói rằng 156 tuổi và khi sang Trung Quốc thì Ngài đã 123 tuổi.

5. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm Kinh do ngài Pháp Hiền dịch vào năm 980 dưới thời Bắc Tống (960-1127).

Hiện nay chúng ta chỉ còn biết rằng ngài Pháp

Hiện xuất thân từ Tây Vực. Năm 980 Ngài dịch kinh tại phủ Hà Trung. Năm 982 được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Ngài mất năm 1001 được vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do Ngài dịch khoảng 120 bộ.

Lược Sử Ngài U Khê

Vạn Từ soạn

Ngài U Khê tức là Truyền Đăng Đại Sư một cao tăng sống vào đời Minh (1368-1644), người ở Tây An, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, họ Diệp, hiệu Vô Tận.

Thuở nhỏ lễ ngài Tiến Hiền Ánh Am cầu xuất gia, sau học giáo pháp Thiên Thai nơi ngài Bá Tùng. Năm 1582 đời Minh, nhân thưa hỏi ngài Bá Tùng yếu chỉ Lăng Nghiêm Đại Định, thấy ngài Bá Tùng trừng mắt nhìn quanh, chợt khế nhập, được truyền cà sa tía viên vàng.

Năm 1587, Ngài chọn chùa Cao Minh ở U Khê, núi Thiên Thai, lập Tổ Đình Thiên Thai, dạy dỗ học tăng, nghiên cứu tu tập Thiên và Tịnh Độ. Ngài thường thẳng đường giảng pháp. Khi Ngài nhận chức Thụ Nghĩa trước tượng Đại Phật tại Cao Xương cả hội chúng đều

nghe tiếng thiên nhạc vang rền. Bình thời Ngài thường tu các sám pháp: Pháp Hoa, Đại Từ, Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm... mỗi năm thực hành 4 pháp Tam Muội. Khi lâm chung, Ngài viết 5 chữ “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, xướng to đề kinh 2 lần rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 75 tuổi.

Về năm sinh và năm mất của Ngài thì không rõ.

Tác phẩm của Ngài gồm có: Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa 4 quyển, Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí 30 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ 10 quyển, Tánh Thiện Ác Luận 6 quyển,

A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao 2 quyển, Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ 12 quyển, Thiên Thai Truyền Phật Tâm Ấn Ký Chú 2 quyển.

Riêng quyển Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận về sau được Ngẫu Ích Đại Sư xếp vào bộ Tịnh Độ Thập Yếu.

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh.

2/ Ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.

4/ Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.

5/Việc làm đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng khinh thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong đều thuận theo ý mình, vì thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.

8/ Thi ân đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.

9/ Thấy lợi đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì thì si mê phải động.

10/ Oan ức không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.

Kinh sách này không bán. Biếu tặng kết duyên.

¹ Phần đoạn sanh tử là thân sanh tử của chúng sanh trong 3 cõi.

Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn sanh tử. Biến dịch sanh tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân phần đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân biến dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự diễn).

² Chánh sử là chủ thể phát khởi phiền não. Chánh sử còn gọi tắt là sử, tức là những phiền não sai khiến chúng sanh luân hồi trong sanh tử. Từ A La Hán trở lên mới dứt hết nỗi chánh sử. Tập khí là những thói quen từ những kiếp trước còn sót lại. Chẳng hạn như ngài Kiều Phạm Ba Đề tuy đã đoạn chánh sử nhưng miệng vẫn nhai nhóp nhép như trâu nhoi cỏ do quá khứ nhiều đời làm trâu.

³ Thai Tạng mạn đà la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn đà la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cư mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong

phẩm Cụ Duyên kinh Đại Nhật. Mạn đà la này chia thành 10 khu vực, mỗi khu được gọi là viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm 9 tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Các viện khác như Viện Biến Tri, viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hư Không Tạng, viện Thích Ca... tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự điển).

⁴ Tình dục ở đây có nghĩa là những thứ ham muốn, yêu thương của phàm tâm.

⁵ Pháp nhĩ: còn gọi là pháp nhiên, tự nhiên, thiên nhiên, tự nhĩ, pháp nhĩ tự nhiên. Từ này chỉ mọi hiện tượng tự nhiên, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào, tức chỉ những tướng trạng xưa nay của sự vật.

⁶ Cầm, sắt, không hầu: Cầm là loại đàn dài ba thước Tàu, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. Sắt là một loại đàn tựa tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có 13 dây, sau đổi thành 25 dây. Cầm và sắt thường hòa tấu chung với nhau nên xưa hay dùng chữ “sắt cầm hảo hợp” để ví cho tình nghĩa vợ chồng. Không hầu là một loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ 22 đến 25. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

⁷ Sở duyên cảnh; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên: Sở duyên là những gì bị tâm nhận biết, còn cái tâm nhận biết những cảnh đó thì gọi là năng duyên. Sở duyên cảnh chính là những trần cảnh bị tâm nhận biết như sắc, thanh, hương v.v.. Sở duyên duyên: Những đối tượng nhận thức của tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nếu làm cho tâm sanh ra kết quả thì gọi là sở duyên duyên. Luận Câu Xá

giảng: “Nhu như nhữn thức và các pháp tương ưng lấy sắc làm sở duyên duyên; cũng như thế nhữn thức và các pháp tương ưng lấy thanh làm sở duyên duyên...” Hiều theo nghĩa rộng, sở duyên duyên chính là tất cả pháp. Đẳng vô gián duyên là tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường cho niệm sau (theo Huệ Quang tự điển).
